

## 7.5 Quản lý giao thông và vấn đề an toàn

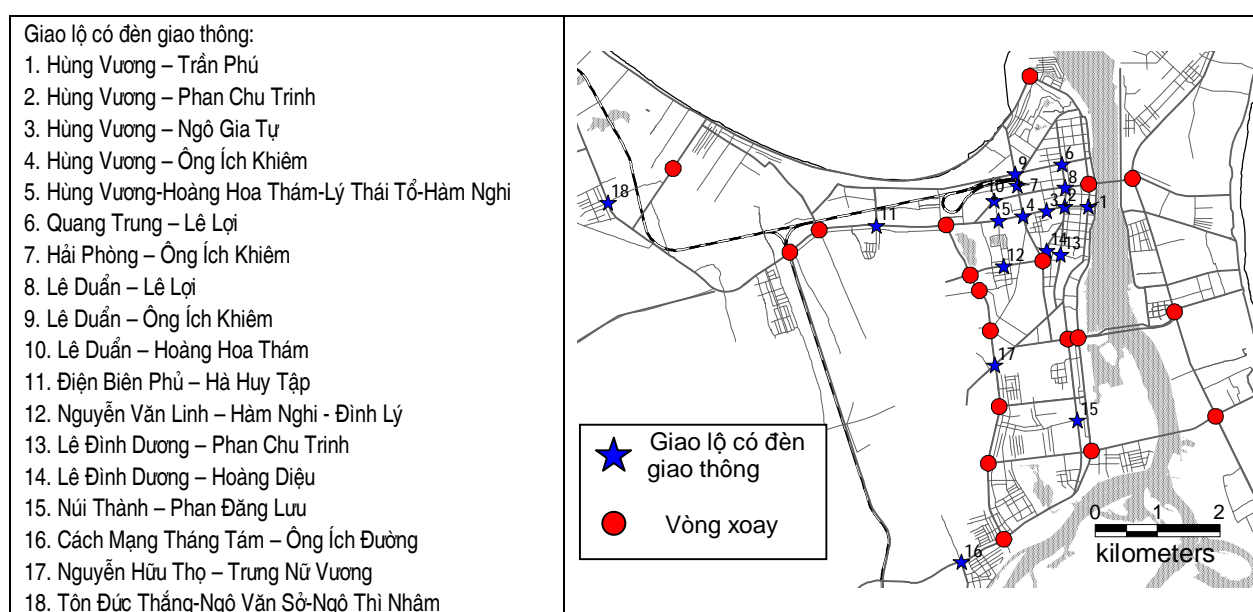
### 1) Quản lý giao thông

#### (1) Kiểm soát giao thông tại các giao lộ

7.30 Hiện thành phố có gần 2.700 giao lộ, trong đó 18 giao lộ có đèn giao thông, 27 giao lộ có vòng xoay, 8 giao lộ có cảnh sát giao thông điều khiển, và khoảng 2% các giao lộ có thiết bị điều khiển giao thông khác, còn lại là chưa có đèn tín hiệu giao thông.

7.31 Vị trí các giao lộ có tín hiệu giao thông và các đảo giao thông được thể hiện trong Hình 7.5.1. Giao lộ có tín hiệu giao thông chủ yếu nằm trên các tuyến đường chính trong trung tâm thành phố, gồm các tuyến đường trục Đông-Tây Hùng Vương, Lê Duẩn, Điện Biên Phủ và các tuyến đường chính trục Bắc - Nam Ông Ích Khiêm, Lê Lợi, v.v... Đảo giao thông được lắp đặt chủ yếu tại các nút giao rộng.

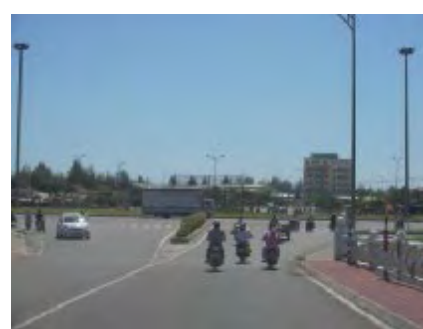
Hình 7.5.1 Giao lộ có đèn giao thông/vòng xoay tại trung tâm Đà Nẵng



Nguồn: Sở GTVT Đà Nẵng



Đèn giao thông



Đảo giao thông

#### (2) Giao thông một chiều

7.32 Đường 1 chiều chỉ áp dụng trên đường Bạch Đằng và Trần Phú trong trung tâm thành phố, dọc bờ Tây sông Hàn. Hai đường này nằm song song và cho xe lưu thông theo 2 hướng, xe lưu thông theo hướng Bắc trên đường Bạch Đằng và theo hướng Nam trên đường Trần Phú.

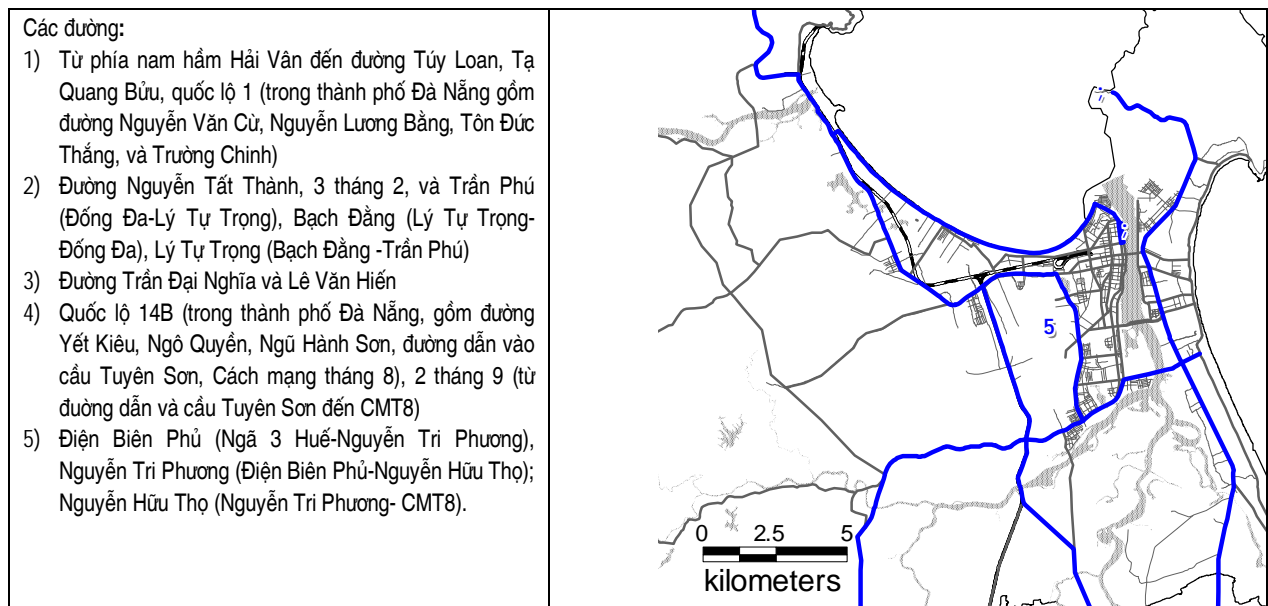
### (3) Cấm xe tải

7.33 Đà Nẵng áp dụng cấm xe tải để tránh xung đột giao thông giữa xe tải và các phương tiện giao thông khác trong trung tâm thành phố. Quy định chỉ cho phép xe tải lưu thông trên một số tuyến đường với một số điều kiện. Về nguyên tắc, cấm xe tải lưu thông trên đường đô thị. Có một số tuyến đường, xe tải được lưu thông vào các giờ nhất định như thể tổng hợp trong Hình 7.5.2

7.34 Ngoài ra, xe tải có trọng tải 3,5 tấn được phép lưu thông trên các tuyến đường sau ngoài giờ cao điểm buổi sáng (6:30-8:00) và buổi chiều (16:30-18:30):

- (i) Trần Cao Vân, Duy Tân, Lê Quý Đôn, Núi Thành và 30 tháng 4 (toàn tuyến)
- (ii) Ông Ích Khiêm (Quang Trung - Nguyễn Tất Thành)
- (iii) Quang Trung (Ông Ích Khiêm - Nguyễn Thị Minh Khai)
- (iv) Đống Đa (Quang Trung - Trần Phú)
- (v) Hà Huy Tập (Điện Biên Phủ - Trần Cao Vân)
- (vi) Điện Biên Phủ (Nguyễn Tri Phương - Lê Duẩn)
- (vii) Lê Duẩn (Điện Biên Phủ - Nguyễn Thị Minh Khai)
- (viii) Nguyễn Thị Minh Khai (Lê Duẩn - Quang Trung)
- (ix) Nguyễn Tri Phương (Nguyễn Hữu Thọ - Núi Thành và Nguyễn Tri Phương - Nguyễn Hữu Thọ)

**Hình 7.5.2 Đường cho phép xe tải lưu thông tại Đà Nẵng**



Nguồn: Sở GTVT Đà Nẵng

## 2) An toàn giao thông

### (1) Tổng quan

7.35 Tình hình tai nạn giao thông đang trở nên nghiêm trọng trên khắp cả nước, cao hơn các nước khác trong khu vực ASEAN, do tốc độ tăng trưởng kinh tế, số lượng xe ô tô con, xe máy tăng nhanh. Tai nạn giao thông trở thành vấn đề xã hội bức xúc do phải mất chi phí chăm lo con người và tổn thất kinh tế do tai nạn gây ra. An toàn giao thông được xem là một trong những chính sách cấp bách của Chính phủ.

7.36 Do đó, tai nạn giao thông cũng là vấn đề xã hội tại thành phố Đà Nẵng và các tỉnh lân cận. Số người chết do tai nạn giao thông năm 2006 trong Khu vực Nghiên cứu là khoảng 1.000 người. Cùng với cả nước, chính quyền các địa phương đã xem xét và thực hiện các biện pháp an toàn giao thông phù hợp với điều kiện thực tế ở địa phương.

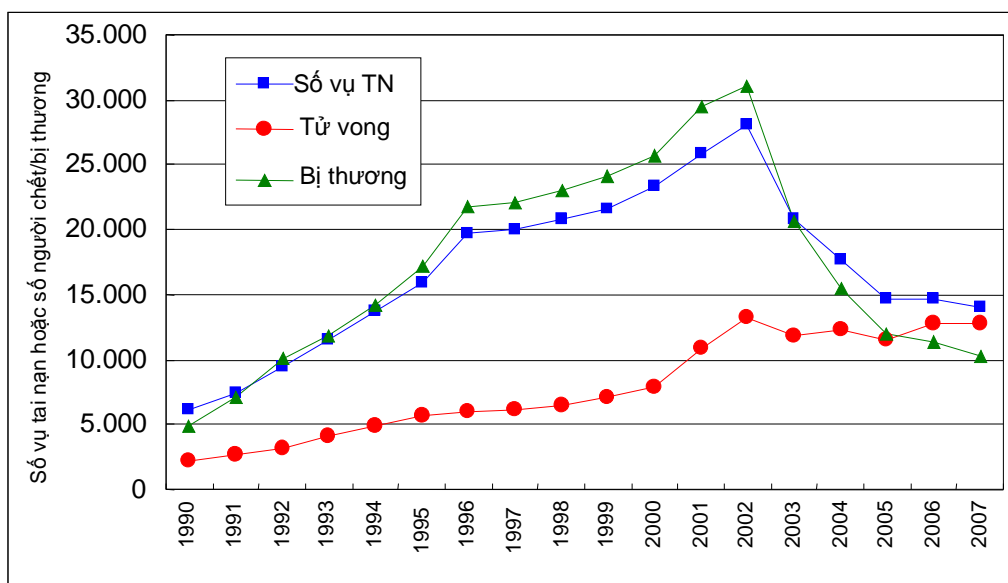
7.37 Phần này xem xét tình hình tai nạn giao thông và biện pháp kiểm chế, giảm thiểu của Khu vực Nghiên cứu, xác định các vấn đề tồn tại để có thể cải thiện trong thời gian tới. Vì phần lớn tai nạn giao thông là tai nạn giao thông đường bộ nên trong phần này chủ yếu đề cập tai nạn giao thông đường bộ gồm cả tai nạn xảy ra tại các đường ngang giao cắt với đường sắt. Phân tích tai nạn giao thông đường bộ chủ yếu dựa vào dữ liệu và thông tin do Ủy ban An toàn Giao thông Đường bộ và Bộ Công an cung cấp.

## (2) Xu hướng cả nước

7.38 Hình 7.5.3 tổng hợp số vụ tai nạn giao thông đường bộ hàng năm, số người chết và bị thương từ năm 1992 đến 2007. Năm 2007 có 13.985 vụ tai nạn giao thông đường bộ nghiêm trọng làm 12.800 người chết và 10.266 người bị thương. Tai nạn tăng nhanh từ năm 1990 đến 2002, năm đỉnh điểm của tai nạn giao thông có tỷ lệ tăng 13,5%/năm. Trong 12 năm, số người chết tăng 5,8 lần, 27.993 vụ tai nạn nghiêm trọng, 13.186 người chết và 30.999 người bị thương. Tuy nhiên, số vụ tai nạn giao thông và người bị thương giảm nhiều sau năm 2003, mặc dù số người chết vẫn cao khoảng 12.000 người/năm chủ yếu vẫn là tai nạn giao thông đường bộ.

7.39 Có thể có sai số trong số liệu báo cáo về tai nạn giao thông đường bộ vì tỷ lệ 0,92 người chết trong mỗi vụ tại Việt Nam (2007) là con số rất cao so với các nước lân cận. Tỷ lệ này của Thái Lan là 0,17 và Malaysia là 0,02 (2000). Số người chết không thay đổi nhiều trong giai đoạn 2002 -2007, ngược với số vụ tai nạn và số người bị thương giảm nhanh trong cùng kỳ cho thấy số liệu không thống nhất. Số vụ tai nạn và người bị thương báo cáo có thể thấp hơn thực tế.

**Hình 7.5.3 Xu hướng tai nạn giao thông đường bộ tại Việt Nam, từ năm 1990 đến năm 2007**



Nguồn: Ủy Ban An toàn Giao thông Đường bộ

### (3) Tình hình tai nạn giao thông ở vùng KTTĐMT

7.40 Như tổng hợp trong Bảng 7.5.1, số vụ tai nạn giao thông đường bộ và số người bị thương trong khu vực nghiên cứu giảm dần trong những năm gần đây. Năm 2006, số vụ tai nạn nghiêm trọng là 1.186 và 970 người bị thương. Tuy nhiên số người chết trong khu vực nghiên cứu tăng nhẹ, 1.009 người chết trong năm 2006. Tỷ lệ giữa số liệu này so với tổng số cả nước gần ngang với tỷ lệ dân số (7,4%). Năm 2006, Bình Định và Quảng Nam có số người bị chết do tai nạn giao thông cao, Bình Định 332 người và Quảng Nam 283 người, số người chết do tai nạn giao thông năm 2006 ở Đà Nẵng thấp hơn - 101 người.

**Bảng 7.5.1 Xu hướng tai nạn giao thông trong Khu vực Nghiên cứu, 2002 - 2006**

	Năm	Đà Nẵng	T.T. Huế	Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định	Khu vực Nghiên cứu	% so với cả nước
Số vụ tai nạn giao thông	2002	252	182	510	623	658	2.225	8,8
	2003	198	160	506	467	569	1.900	9,1
	2004	206	134	428	351	380	1.499	8,5
	2005	157	130	338	283	280	1.188	8,1
	2006	130	153	352	246	305	1.186	8,1
Số người chết	2002	152	165	215	142	228	902	6,8
	2003	133	159	245	161	181	879	7,4
	2004	149	141	217	155	227	889	7,3
	2005	133	125	213	164	281	916	7,9
	2006	101	129	283	164	332	1.009	7,9
Số người bị thương	2002	263	136	653	885	1.021	2.958	22,4
	2003	200	73	663	635	803	2.374	20,0
	2004	194	54	561	440	331	1.580	12,9
	2005	166	64	349	315	188	1.082	9,4
	2006	103	73	267	264	263	970	7,6

Nguồn: Phòng cảnh sát giao thông đường bộ và đường sắt, Bộ Công An

### (4) Tỷ lệ người chết do tai nạn giao thông

(a) **Tỷ lệ người chết so với dân số:** Bảng 7.5.2 tổng hợp tỷ lệ người chết do tai nạn giao thông/1.000 dân theo từng tỉnh năm 2006. Tỷ lệ bình quân trong Khu vực Nghiên cứu (0,16) cao hơn tỷ lệ bình quân cả nước (0,14). Bình Định và Quảng Nam có tỷ lệ người chết cao, Bình Định là 0,21 và Quảng Nam 0,19, Đà Nẵng 0,13, thấp hơn Hà Nội và TP.HCM.

(b) **Tỷ lệ người chết trên số phương tiện cơ giới:** Số vụ tai nạn giao thông đường bộ tăng do số phương tiện cơ giới tăng. Nguyên nhân là do tốc độ cơ giới hóa phương tiện giao thông tại Việt Nam tăng nhanh từ những năm 1990. Như tổng hợp trong Bảng 7.5.2, trong Khu vực Nghiên cứu, tỷ lệ người chết/1.000 xe là tương đối cao so với bình quân cả nước xét cả ô tô và xe máy. Quảng Nam có tỷ lệ người chết cao hơn 42,3 trên 1.000 xe ô tô và 1,15 trên 1.000 xe máy. So với các thành phố lớn như Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng có tỷ lệ người chết so với số lượng ô tô cao nhưng tính trên số xe máy thì thấp.

**Bảng 7.5.2 Tỷ lệ người chết do TNGT tại KVNC của một số thành phố năm 2006**

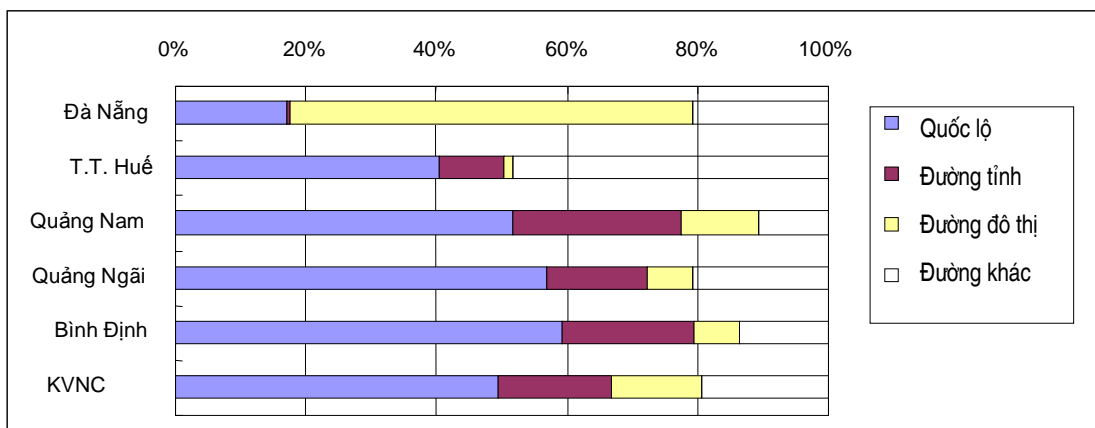
Số người chết	Đà Nẵng	T.T. Huế	Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định	TB khu vực nghiên cứu	Trung bình cả nước	Hà Nội	TP. HCM
Trên 1.000 dân	0,13	0,11	0,19	0,13	0,21	0,16	0,14	0,16	0,17
Trên 1.000 xe ô tô	5,0	17,3	42,3	26,5	28,8	19,5	14,6	4,0	4,5
Trên 1.000 xe máy	0,34	0,53	1,15	0,60	1,03	0,73	0,68	0,46	0,30

Nguồn: Cục cảnh sát Giao thông Đường bộ và Đường sắt, Bộ Công An

### (5) Đặc điểm các vụ tai nạn giao thông

7.41 Địa điểm xảy ra tai nạn giao thông được thể hiện trong Hình 7.5.4 theo từng tỉnh. Tai nạn chủ yếu xảy ra trên quốc lộ tại các tỉnh và đường đô thị tại Đà Nẵng với tỷ lệ thuận với chiều dài mạng lưới đường và lưu lượng xe.

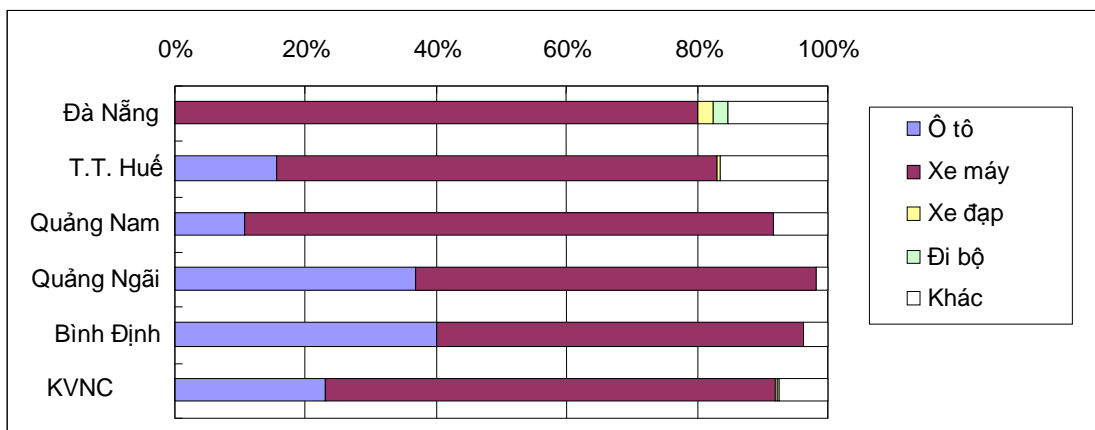
**Hình 7.5.4** Điểm xảy ra tai nạn giao thông trong khu vực nghiên cứu năm 2006



Nguồn: Cục cảnh sát Giao thông Đường bộ và Đường sắt, Bộ Công An

7.42 Loại phương tiện liên quan tới tai nạn giao thông theo từng tỉnh được tổng hợp trong Hình 7.5.5. Tại tất cả các tỉnh trong Khu vực Nghiên cứu, 50-80% vụ tai nạn giao thông do xe máy gây ra. Tai nạn giao thông do ô tô gây ra chiếm 10-40% số vụ tai nạn giao thông trong Khu vực Nghiên cứu, ngoại trừ Đà Nẵng, do tốc độ giao thông ở khu vực nông thôn có xu hướng cao hơn. Mặt khác, tai nạn giao thông do xe đạp và người đi bộ gây ra tại Đà Nẵng ít và hầu như không xảy ra tại các tỉnh khác.

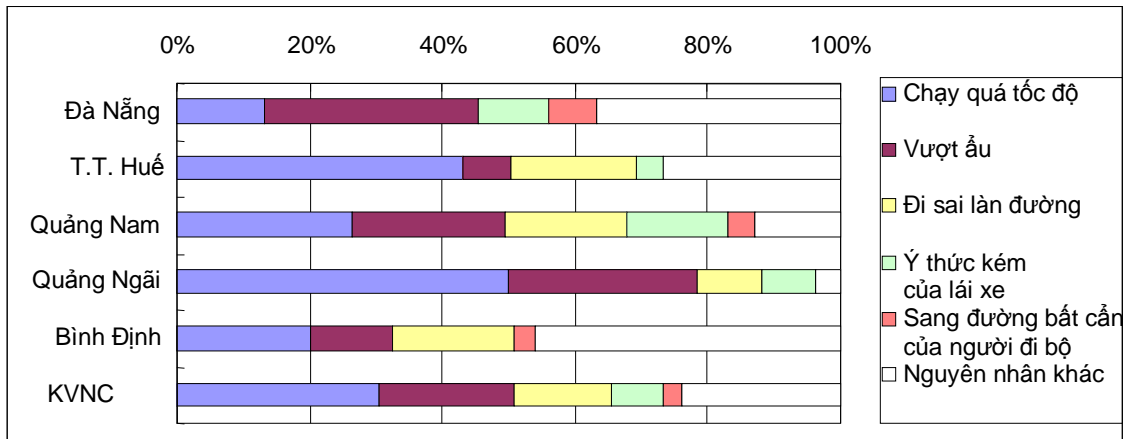
**Hình 7.5.5** Phương tiện gây tai nạn giao thông trong Khu vực Nghiên cứu năm 2006



Nguồn: Cục cảnh sát Giao thông Đường bộ và Đường sắt, Bộ Công An

7.43 Hình 7.5.6 tổng hợp nguyên nhân gây tai nạn tại từng tỉnh. Nguyên nhân tai nạn thay đổi theo từng tỉnh, nhưng nguyên nhân chính là do “chạy quá tốc độ”, “vượt ẩu” và “đi sai làn đường”, các nguyên nhân này chiếm hơn 60% tổng số vụ tai nạn. Tại Đà Nẵng, nguyên nhân tai nạn chủ yếu nhất là do “vượt ẩu” chiếm 30% tổng số vụ tai nạn. Các nguyên nhân khác như “chạy quá tốc độ” không nhiều vì tốc độ trong khu vực đô thị không cao như ở khu vực nông thôn. Tại 4 tỉnh trong Khu vực Nghiên cứu, “chạy quá tốc độ” là nguyên nhân chủ yếu, đặc biệt tại Quảng Ngãi và Thừa Thiên - Huế, Quảng Ngãi chiếm 50% và Huế 43%. “Vượt ẩu” là nguyên nhân chính tại Quảng Ngãi và Quảng Nam, Quảng Ngãi 28% và Quảng Nam 23%. “Đi sai làn đường” là nguyên nhân thứ 2 tại Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam, và Bình Định với tỷ lệ khoảng 18%.

**Hình 7.5.6 Nguyên nhân gây tai nạn trong Khu vực Nghiên cứu năm 2006**



Nguồn: Cục cảnh sát Giao thông Đường bộ và Đường sắt, Bộ Công An

### (6) Tai nạn giao thông tại đường ngang giao cắt với đường sắt

7.44 Cả nước có 1.464 vị trí đường ngang do Công ty đường sắt quản lý. Công ty xác định có hơn 4.252 điểm giao chưa được quản lý, do người dân đi dọc theo đường sắt qua lại. Trong Khu vực Nghiên cứu (tính cả Quảng Trị), có 352 vị trí giao với đường sắt, do công ty đường sắt quản lý. Phần lớn các nơi giao nhau không có thanh hay cửa chắn và gần một nửa chỉ có biển báo như tổng hợp trong Bảng 7.5.3.

7.45 Về đường ngang giao cắt với đường sắt, có 23 điểm giao cắt với quốc lộ, 51 điểm giao cắt với đường tỉnh và 17 điểm giao cắt với đường huyện như tổng hợp trong Bảng 7.5.4. 261 vị trí còn lại, chiếm 74%, là giao với đường xã, lối đi nhỏ, những nơi này hầu hết chưa có thanh/cửa chắn hay biển báo tự động.

**Bảng 7.5.3 Đường ngang theo loại thiết bị cảnh báo tàu đến trong Khu vực Nghiên cứu<sup>1)</sup> năm 2007**

Kiểm soát GT tại nơi giao cắt	Công ty đường sắt (Tỉnh)	BTT (Q. Trị, T.T. Huế)	QN-ĐN (Q. Nam, Đà Nẵng)	Nghĩa Bình (Q. Ngãi, B. Định)	Toàn KVNC		Tổng cả nước	
					SL	%	SL	%
1. Chỉ có biển báo, không có thanh chắn		81	36	47	164	47	610	42
2. Chỉ có tín hiệu báo tự động, không có thanh chắn		39	19	16	74	21	305	21
3. Thanh chắn nâng bằng tay		25	26	11	62	18	317	22
4. Cổng chắn nâng bằng tay		22	12	16	50	14	206	14
5. Chỉ có người gác		0	0	0	0	0	3	3
6. Được phép mở cho người dân		1	1	0	2	2	23	1
<b>Tổng</b>		<b>168</b>	<b>94</b>	<b>90</b>	<b>352</b>	<b>100</b>	<b>1.464</b>	<b>100</b>

Nguồn: Tổng Công ty đường sắt Việt Nam

Ghi chú: 1) Gồm cả tỉnh Quảng Trị



**Bảng 7.5.4 Đường ngang phân theo loại đường trong Khu vực Nghiên cứu<sup>1)</sup>, năm 2007**

Đường ngang	Công ty đường sắt (Tỉnh)	BTT (Q. Trị, T.T. Huế)	QN-ĐN (Q. Nam, Đà Nẵng)	Nghĩa Bình (Q. Ngãi, B. Định)	Toàn KVNC	
					SL	%
1. Quốc lộ		13	4	6	23	7
2. Đường tỉnh		21	18	12	51	14
3. Đường huyện		4	5	8	17	5
4. Đường thôn, xã/lối đi		130	67	64	261	74
Tổng		168	94	90	352	100

Nguồn: Tổng Công ty đường sắt Việt Nam

Ghi chú: 1) Gồm cả tỉnh Quảng Trị



Đường ngang (Điện Biên Phủ-Tôn Đức Thắng/Trường Chinh)

7.46 Bảng 7.5.5 tổng hợp số vụ tai nạn trên đường ngang xảy ra trong 19 tháng từ tháng 1 năm 2006 đến tháng 7 năm 2007. Trong giai đoạn này, có 411 vụ tai nạn xảy ra trong cả nước và 85 vụ trong Khu vực Nghiên cứu. Hầu hết các vụ tai nạn xảy ra tại nơi giao cắt trái phép không do công ty đường sắt quản lý.

7.47 Trong tổng số vụ tai nạn, hơn 70% là trường hợp tàu lửa va chạm với máy như tổng hợp trong Bảng 7.5.6. Trong Khu vực Nghiên cứu, trường hợp ô tô va chạm thanh chắn chiếm 15% tổng số vụ, cao hơn tỷ lệ bình quân của cả nước.

**Bảng 7.5.5 Số vụ tai nạn tại đường ngang trong Khu vực Nghiên cứu (Từ tháng 01/2006 đến tháng 07/ 2007)**

Đường ngang	Công ty đường sắt (Tỉnh)	BTT (Q. Trị, T.T. Huế)	QN-ĐN (Q. Nam, Đà Nẵng)	Nghĩa Bình (Q. Ngãi, B. Định)	Toàn KVNC		Tổng cả nước	
					SL	%	SL	%
1. Biển báo		4	0	3	7	8	40	10
2. Tín hiệu báo tự động		3	2	2	7	8	30	7
3. Cổng/thanh chắn nâng bằng tay		10	0	3	13	16	35	9
4. Băng trái phép		16	24	18	58	68	306	74
Tổng		33	26	26	85	100	411	100

Nguồn: Tổng Công ty đường sắt Việt Nam

**Bảng 7.5.6 Nguyên nhân xảy ra tai nạn trên đường ngang trong Khu vực Nghiên cứu (từ tháng 01/ 2006 đến tháng 7/2007)**

Nguyên nhân tai nạn	Công ty đường sắt (tỉnh)	BTT (Q. Trị, T.T. Huế)	QN-ĐN (Q. Nam, Đà Nẵng)	Nghĩa Bình (Q. Ngãi, B. Định)	Toàn KVNC		Tổng cả nước	
					SL	%	SL	%
1. Tàu dừng do chướng ngại vật		1	0	1	2	3	32	8
2. Tàu tông xe máy		18	24	20	62	73	309	75
3. Tàu tông ô tô		4	2	2	8	9	47	11
4. Ô tô tông thanh chắn		10	0	3	13	15	23	6
Tổng		33	26	26	85	100	411	100

Nguồn: Tổng Công ty đường sắt Việt Nam

## 7.6 Hệ thống vận tải công cộng

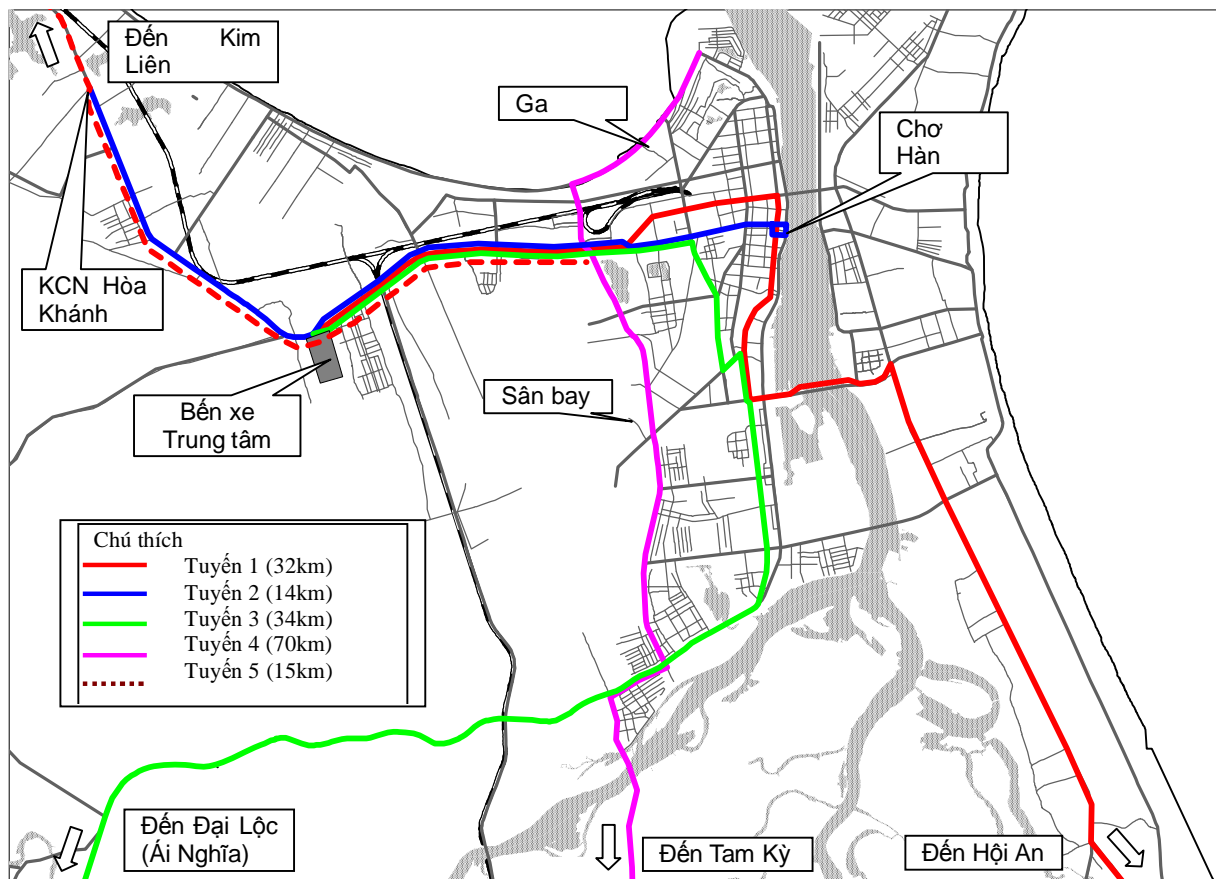
### 1) Xe buýt đô thị

#### (1) Đặc điểm tuyến và vận hành xe buýt

7.48 Hiện tại, dịch vụ xe buýt còn hạn chế. Có 5 tuyến xe buýt đang hoạt động, trong số đó có 3 tuyến (tuyến số 1, số 3 và số 4) nối trực tiếp từ trung tâm thành phố với 3 thị trấn/thị xã của tỉnh Quảng Nam. Có sự kết nối như vậy là vì trước năm 1997 Đà Nẵng và Quảng Nam là một tỉnh, tỉnh “Quảng Nam-Đà Nẵng”. 3 tuyến này được vận hành bởi các công ty và hợp tác xã xe buýt đăng ký tại Đà Nẵng và Quảng Nam (xem Hình 7.6.1, Bảng 7.6.1 và Bảng 7.6.2).

7.49 Tuyến số 1 có chiều dài 32km từ bến xe Trung Tâm đi Hội An (Quảng Nam) qua trung tâm thành phố Đà Nẵng và quận Ngũ Hành Sơn. Tuyến số 2 là tuyến ngắn với chiều dài 14km từ Chợ Hàn trong trung tâm thành phố đi khu công nghiệp Hòa Khánh ở quận Liên Chiểu thông qua Quốc lộ 1A. Tuyến số 3 có chiều dài 34km từ bến xe Trung Tâm đi huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam qua trung tâm thành phố, Hòa Cầm, Hoà Vang. Tuyến số 4 dài 70km từ phía bắc trung tâm thành phố đi Tam Kỳ qua Quốc lộ 1A.

Hình 7.6.1 Mạng lưới xe buýt đô thị tại thành phố Đà Nẵng



Nguồn: Sở GTVT Đà Nẵng



7.50 Tuyến số 5 là tuyến không chính thức. Trước khi mạng lưới tuyến xe buýt được sắp xếp lại vào năm 2001, tuyến này là tuyến quan trọng. Tuyến số 5 do hợp tác xã khai thác, sử dụng xe nhỏ và cũ 9-12 chỗ.

**Bảng 7.6.1 Dịch vụ xe buýt đô thị tại Đà Nẵng**

TT	Tuyến	Tuyến KM	Giá (đồng)	Tần xuất (cao điểm/ thấp điểm)	Giờ chạy	Đơn vị vận hành (Mã số) <sup>1)</sup>	Số xe buýt	Số chỗ ngồi	
1	Bến xe Trung tâm - Hội An (Quảng Nam)	32	4.000 (mỗi chặng) 10.000 (toàn tuyến)	20 phút/ 20 phút	05:00- 18:00	3 (hợp tác xã)	9	17	25-63
						9 (tư nhân)	8		
2	Chợ Hàn (đường Bạch Đằng) - KCN Hòa Khánh (Liên Chiểu)	14	4.000 (tuyến cố định)	10 phút/ 15 phút	05:30- 18:00	8 (tư nhân)	8	8	25/29
3	Bến xe Trung tâm - Bến xe buýt Đại Lộc	34	4.000 (mỗi chặng) 10.000 (toàn tuyến)	30 phút/ 30 phút	05:30- 18:30	9 (tư nhân)	8	11	25-63
						2 (tư nhân)	2		
						11 (hợp tác xã)	1		
4	Đà Nẵng (đường Nguyễn Tất Thành) - Tam Kỳ (Quảng Nam)	70	4.000/8.000 (trong/ngoài DN) 15.000 (toàn tuyến)	20 phút/ 20 phút	05:20- 17:50	1 (tư nhân)	8	27	28-63
						4 (hợp tác xã)	7		
						9 (tư nhân)	6		
						10 (hợp tác xã)	6		
5	Kim Liên (Liên Chiểu) - Siêu Thị (Thanh Khê)	15	3.000 (cố định)	15 phút/ 15 phút	05:00- 18:00	6 (hợp tác xã)	17	44	9/12
						7 (hợp tác xã)	15		
						5 (hợp tác xã)	12		

Nguồn: Sở GTVT Đà Nẵng; 1) Mã số đơn vị vận hành được tổng hợp trong Bảng 7.6.2

**Bảng 7.6.2 Thông tin về các đơn vị khai thác xe buýt ở Đà Nẵng**

Mã số	Tên	Loại hình	Văn phòng	Số tuyến khai thác	Số xe buýt	Số chỗ ngồi	Hiệu xe buýt
1	Công ty CP vận tải Quảng Nam	Cổ phần	Quảng Nam	4	8	29-50	Hyundai, Daewoo, Transinco
2	Cty TNHH bến xe và dịch vụ vận tải Đại Lộc	Tư nhân	Quảng Nam	3	2	25/32	Asia, Transince
3	HTX du lịch và vận tải thủy/bộ Hội An	Hợp tác xã	Quảng Nam	1	9	25/35	Tanda, Asia
4	HTX vận tải và kinh doanh tổng hợp Tam Kỳ	Hợp tác xã	Quảng Nam	4	7	30-51	Hyundai, Asia, Transinco
5	HTX dịch vụ và vận tải Liên Chiểu Đà Nẵng	Hợp tác xã	Đà Nẵng	5	12	9/12	Suzuki, Daewoo
6	HTX dịch vụ vận tải Cẩm Lệ	Hợp tác xã	Đà Nẵng	5	17	9-12	Suzuki, Daewoo
7	HTX vận tải Đà Nẵng số I	Hợp tác xã	Đà Nẵng	5	15	10/12	Suzuki, Daewoo, Asia
8	Cty CP vận tải và quản lý bến xe Đà Nẵng.	Cổ phần	Đà Nẵng	2	8	25/29	Tanda, Nadibus
9	Cty CP TP và dịch vụ xe buýt Đà Nẵng	Cổ phần	Đà Nẵng	1,3,4	24	40-63	Yuchai, Tata, Transinco
10	HTX dịch vụ vận tải Hải Vân	Hợp tác xã	Đà Nẵng	4	6	28-50	Tanda, Transinco, Asia, Comtrans
11	HTX vận tải Đại Lộc	Hợp tác xã	Quảng Nam	3	-	-	-

Nguồn: Sở GTVT Đà Nẵng

## (2) Doanh thu từ vé và lượt hành khách

7.51 Mặc dù số lượng hành khách tăng ở tất cả các tuyến, số lượt hành khách xe buýt trung bình mỗi ngày từ 540 đến 1.750 người (năm 2007). Từ năm 2006-2007, doanh thu vé xe buýt tăng vì số hành khách tăng. Tuy nhiên, doanh thu từ vé tăng nhiều hơn số hành khách là do tăng giá vé trung bình trên mỗi hành khách và điều đáng lưu ý là không có trợ giá của thành phố cho hoạt động xe buýt (xem Bảng 7.6.3).

**Bảng 7.6.3 Doanh thu từ vé xe buýt và số lượt hành khách**

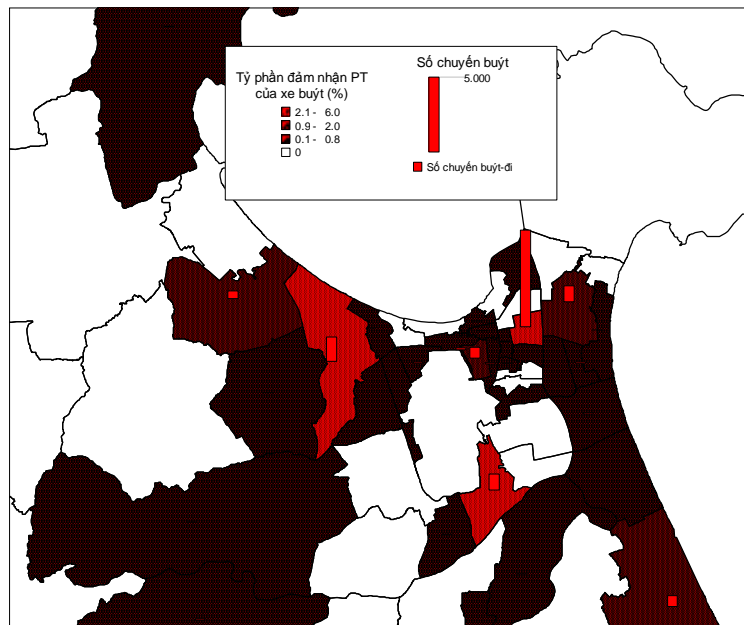
TT	Tuyến	Số lượt hành khách: hành khách/năm (trung bình mỗi ngày)			Doanh thu vé triệu đồng (trung bình trên mỗi hành khách)		
		2006 (520)	2007 (580)	tỷ lệ tăng (%)	2006 (5.000)	2007 (7.000)	Tỷ lệ tăng (%)
1	Bến xe trung tâm – Hội An (Quảng Nam)	189.800 (520)	211.700 (580)	11,5	949 (5.000)	1.481 (7.000)	56,1
2	Chợ Hàn (đường Bạch Đằng) – KCN Hòa Khánh (Liên Chiểu)	535.680 (1.468)	638.750 (1.750)	19,2	1.607 (3100)	2.555 (4.000)	59,0
3	Bến xe trung tâm – bến xe Đại Lộc	153.300 (420)	197.100 (540)	28,6	766 (5.000)	1.182 (6.000)	54,3
4	Đà Nẵng (Nguyễn Tất Thành) – Tam Kỳ (Quảng Nam)	408.800 (1.120)	525.600 (1.440)	28,6	2.452 (6.000)	4.204 (8.000)	71,5
5	Kim Liên (Liên Chiểu) – Siêu Thị (Thanh Khê)	-	-	-	-	-	-

Nguồn: Sở GTVT Đà Nẵng

### (3) Tỷ phần đảm nhận phương thức của xe buýt

7.52 Xe máy và xe đạp là phương tiện giao thông chính tại Đà Nẵng, tỷ phần đảm nhận phương thức của xe máy chiếm 77% và xe đạp chiếm 22% (không kể đi bộ) trong khi tỷ phần đảm nhận phương thức của vận tải công cộng bằng xe buýt gồm cả xe buýt chỉ đáp ứng 0,8% tổng nhu cầu đi lại. Lưu lượng xe buýt thay đổi theo khu vực như tổng hợp trong Hình 7.6.2. Lưu lượng xe buýt cao hơn tại một số phường như Hải Châu 1 (quận Hải Châu), Hòa Minh (Liên Chiểu), Khuê Trung (Cẩm Lệ) và An Hải Bắc (Sơn Trà).

**Hình 7.6.2 Lưu lượng xe buýt tính theo điểm xuất phát theo từng phường năm 2008**

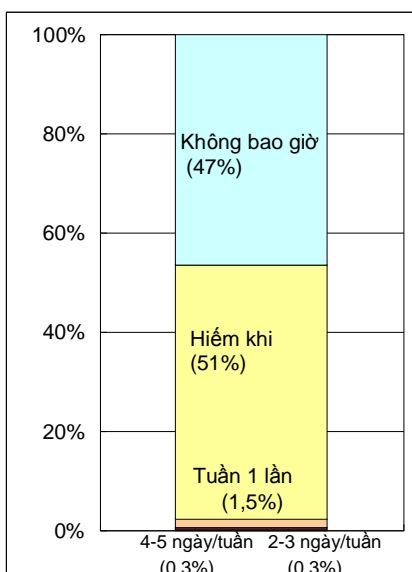


Nguồn: Điều tra Phỏng vấn hộ gia đình của DaCRISS năm 2008

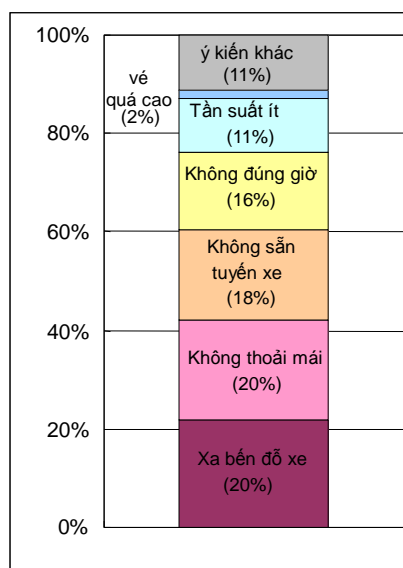
### (4) Ý kiến của người dân về dịch vụ xe buýt tại Đà Nẵng

7.53 Theo kết quả khảo sát phỏng vấn hộ gia đình-bảng câu hỏi số 4 tìm hiểu ý kiến về môi trường giao thông (tổng số người khảo sát khoảng 15.500), 47% người trả lời chưa đi xe buýt, 51% người hiếm khi đi xe buýt như thể hiện trong Hình 7.6.3. Theo những người chưa bao giờ đi xe buýt hoặc hiếm khi đi thì nguyên nhân chính là chất lượng dịch vụ xe buýt kém: không thoải mái, không đúng giờ, không thường xuyên như Hình 7.6.4.

**Hình 7.6.3 Tần suất xe buýt**



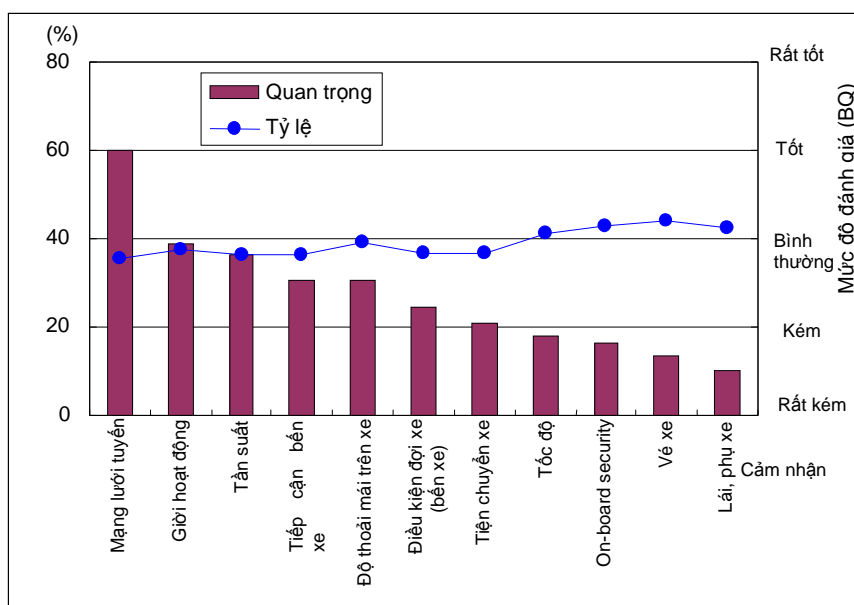
**Hình 7.6.4 Lý do không sử dụng xe buýt**



Nguồn: Điều tra Phỏng vấn hộ gia đình của DaCRISS năm 2008      Nguồn: Điều tra Phỏng vấn HGĐ của DaCRISS năm 2008

7.54 Những người được phỏng vấn cho biết các yếu tố ảnh hưởng đến dịch vụ xe buýt và đánh giá các yếu tố dịch vụ này, kết quả cho thấy những yếu tố quan trọng nhất của dịch vụ xe buýt là mạng lưới tuyến (60%) giờ hoạt động (39%) và tần suất xe (38%). Những yếu tố quan trọng này cũng đánh giá là “còn kém” như trong Hình 7.6.5

**Hình 7.6.5 Cảm nhận và đánh giá của người dân về dịch vụ xe buýt công cộng**



Nguồn: Điều tra Phỏng vấn hộ gia đình của DaCRISS năm 2008

## 2) Các dịch vụ giao thông công cộng đường bộ khác

7.55 Như các thành phố lớn ở Việt Nam, taxi cũng là một phương tiện giao thông công cộng tại Đà Nẵng. Ngoài ra, trong trung tâm thành phố cũng rất dễ tìm tài xế xe ôm ngồi chờ khách, xích lô cũng có ở Đà Nẵng nhưng chủ yếu sử dụng để chở khách và vận chuyển hàng hóa đi gần.

## 3) Đối tượng sử dụng phương tiện giao thông công cộng

7.56 Bảng 7.6.4 chỉ nhu cầu và đối tượng sử dụng các loại phương tiện giao thông công cộng, trong đó các đặc điểm chính được nêu ra như sau:

- (a) **Xe buýt công cộng:** Xe buýt phục vụ 2.200 chuyến mỗi ngày. Chiều dài chuyến trung bình là 22km và thời gian chạy trung bình 23 phút. Hơn 50% người sử dụng xe buýt là sinh viên và học sinh.
- (b) **Xe tư nhân:** gồm cả xe công ty, xe của trường học và xe du lịch với khoảng 12.600 chuyến mỗi ngày. Chiều dài chuyến và thời gian chạy trung bình cao hơn xe buýt công cộng. Khách chủ yếu là nhân viên công ty, công nhân, học sinh.
- (c) **Xe ôm:** Đây là phương tiện đi lại “bình dân” với khoảng 24.600 chuyến mỗi ngày, chủ yếu phục vụ cho mục đích đi lại cá nhân.
- (d) **Xích lô:** Đây là phương tiện giao thông công cộng thường, để đi những nơi gần, nhưng khách đi xích lô phần lớn là nam với độ tuổi trên 50.
- (e) **Taxi:** Chủ yếu phục vụ người lớn và cho mục đích đi lại cá nhân.

**Bảng 7.6.4 Đối tượng sử dụng xe buýt**

		Taxi	Xích lô	Xe ôm	Xe buýt		Tổng
					Công cộng	Tư nhân	
Nhu cầu	Chuyến/ngày	1.170	2.518	24.558	2.238	12.605	43.089
	Chiều dài chuyến trung bình (km)	14,37	2,90	8,20	21,65	23,39	16,91
	Thời gian chạy trung bình (phút)	12,6	13,7	22,5	22,6	25,7	22,7
Mục đích chuyến đi (%)	Đi làm	28,4	48,6	20,7	13,2	38,2	27,2
	Đi học	0,0	2,2	0,2	21,1	3,8	2,5
	Đi công việc cơ quan/việc chung	0,0	0,0	0,0	0,0	6,8	2,0
	Đi việc cá nhân	36,7	12,8	30,5	16,6	4,5	21,3
Nhóm tuổi (%)	Về nhà	35,0	36,3	48,6	49,1	46,7	47,0
	Dưới 10	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	10 - 14	0,0	0,0	0,2	10,5	0,4	0,8
	15 - 49	65,9	30,0	78,0	76,5	99,6	81,1
	50 - 69	34,1	63,4	17,9	5,5	0,0	15,1
Giới tính (%)	Trên 70	0,0	6,6	3,9	7,5	0,0	3,0
	Nam	60,4	89,8	48,8	50,5	55,4	53,5
Những người sử dụng chính (%)	Nữ	39,6	10,2	51,2	49,5	44,6	46,5
	Số 1	Công nhân (37,4)	Buôn bán nhỏ (65,2)	Buôn bán nhỏ (23,6)	Sinh viên (32,1)	Công nhân (43,6)	Công nhân (18,6)
	Số 2	Khác (21,9)	Lao động phổ thông (26,1)	Chủ cơ sở (23,2)	Học sinh (23,5)	Nhân viên công ty (39,3)	Buôn bán nhỏ (18,2)
	Số 3	Nội trợ (15,5)	Ngành nghề khác (8,7)	Lao động phổ thông (15,1)	Công nhân (12,6)	Học sinh (17,0)	Nhân viên công ty (17,0)

Nguồn: Điều tra Phỏng vấn hộ gia đình của DaCRISS năm 2008

## 7.7 Vấn đề tồn tại

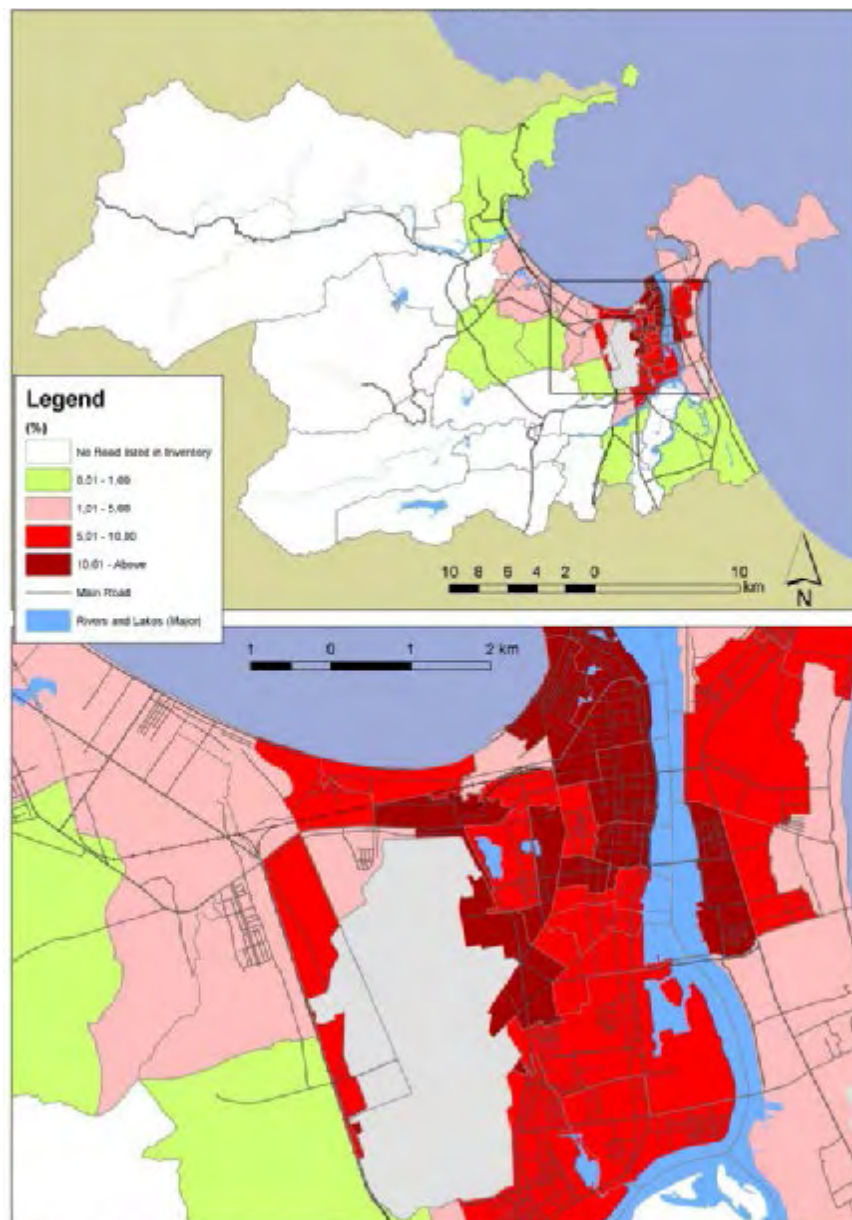
### 1) Mạng lưới đường

7.57 Hệ thống đường chính cần có 4 làn xe, nhưng số tuyến quốc lộ và đường tỉnh có 4 làn xe vẫn còn hạn chế. Dưới đây là các vấn đề tồn tại chính của mạng lưới đường bộ thành phố Đà Nẵng:

#### (1) Mức độ bao phủ đường còn hạn chế

7.58 Đà Nẵng không có đủ không gian cho đường bộ so với Tokyo (15,8%), Singapore (12,0%) và Bangkok (8,5%) Tỷ lệ bao phủ của đường bộ được thể hiện tại Hình 3.6.29 có thể so sánh với Hà Nội (trung bình 4,2% khu trung tâm thương mại cao hơn 10,3%). Tại khu vực nông thôn và ngoại thành, chất lượng đường kém, nhiều đường còn hẹp và chưa trải nhựa. Điều này gây ra sự mất cân đối về khả năng tiếp cận, đặc biệt giữa trung tâm thành phố và vùng ven.

Hình 7.7.1 Mật độ đường bộ theo khu vực năm 2008



Nguồn: Tính toán dựa vào thống kê đường bộ của Sở GTVT, 2008 và cơ sở dữ liệu của DaCRISS

## **(2) Mạng lưới đường bộ chưa đúng quy cách và chưa hoàn chỉnh**

7.59 Đà Nẵng chưa có đủ các đường chính và đường không có kiểu mẫu rõ ràng chỉ trừ kiểu bàn cờ tại khu vực trung tâm. Hệ thống quốc lộ có chức năng là đường hướng tâm và đường trục phục vụ trung tâm thành phố. Đến nay chưa có đường đô thị bao quanh được xây dựng. Mặc dù những yếu điểm này của mạng lưới đường chính không ảnh hưởng nhiều đến các hoạt động đô thị nhưng diện tích đường nhỏ và xe máy chiếm phần lớn trong giao thông đô thị, đây sẽ sớm trở thành vấn đề nghiêm trọng khi phát triển đô thị và cơ giới hoá tăng lên.

7.60 Do yêu cầu phát triển kinh tế trong thời gian gần đây của Đà Nẵng, một số đường chính đang được xây dựng, tuy nhiên chủ yếu ở khu vực ngoại ô của thành phố và các tiêu chuẩn thiết kế khác nhau giữa các đoạn đường. Với tiêu chuẩn thiết kế mong muốn tối thiểu cho hệ thống đường chính là 4 làn đường với chiều rộng tối thiểu là 25m thì vẫn có nhiều đoạn đường cần phải được nâng cấp.

## **2) Hạ tầng/công trình giao thông đường bộ**

7.61 Giao thông Đà Nẵng và các vấn đề giao thông không nghiêm trọng như tại Hà Nội và Tp. Hồ Chí Minh, chủ yếu là vì thành phố có quy mô vừa. Tuy nhiên, tình hình này sẽ sớm thay đổi vì các lý do đề cập trên. Xu hướng chuyển từ sử dụng xe máy sang xe con đang diễn ra. Để đảm bảo môi trường sống thuận lợi trong tương lai và thu hút khách du lịch, cần giảm thiểu hoặc giải quyết các vấn đề sau một cách sớm nhất có thể:

- (i) Các tín hiệu giao thông còn quá ít. Cần tăng cường lắp đặt tín hiệu giao thông tại các giao lộ chính, đặc biệt là vùng ngoài trung tâm.
- (ii) Nhiều đường tại khu vực trung tâm thành phố có vỉa hè, nhưng các yếu tố (chiều rộng, vỉa hè, v.v...) không đảm bảo. Hơn nữa, phần lớn vỉa hè bị xe máy, các quán ăn vỉa hè chiếm dụng hết. Cần tăng cường kiểm soát việc đỗ xe.
- (iii) Độ bao phủ đường phố đô thị còn ít so với Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Đặc biệt, các đường dọc sông Hàn cần được xây dựng phù hợp với môi trường sống và tăng khả năng thu hút du lịch.

## **3) Giao thông công cộng**

7.62 Như trình bày ở trên, giao thông công cộng tại Đà Nẵng chưa phát triển mạnh do các nguyên nhân chính sau đây:

- (i) Xe buýt hiện nay còn hạn chế, chỉ có 5 tuyến hoạt động. Hiện tại, điều kiện giao thông tại Đà Nẵng hiện nay còn thuận lợi, người dân không nhận thấy nhiều bất tiện. Tuy nhiên, trong tương lai khi thành phố phát triển với tốc độ đô thị hóa cao, mở rộng ra các vùng ngoại thành thì đây là một trong những vấn đề lớn nhất.
- (ii) Khi nhu cầu giao thông công cộng còn thấp, xe buýt mini có thể thay cho xe buýt đô thị. Điều này giúp đảm bảo tần suất xe, ngay cả đối với các tuyến có ít khách.
- (iii) Tàu hỏa còn sử dụng ít. Hiện nay, xe khách liên tỉnh được sử dụng nhiều nhất để đi những nơi có khoảng cách trung bình và xa thay vì đi tàu lửa. Nâng cấp đường sắt hiện tại theo đề xuất trong đó có quy hoạch bố trí lại ga Đà Nẵng, thì dịch vụ sẽ được cải thiện.



#### 4) Quản lý giao thông và an toàn giao thông

7.63 An toàn giao thông cũng là vấn đề chính tại thành phố Đà Nẵng. Các vấn đề chính được trình bày dưới đây:

- (i) Hiện tại, có gần 2.700 giao lộ tại Đà Nẵng, trong đó 18 giao lộ có đèn giao thông, 27 giao lộ có đảo giao thông, 8 giao lộ có cảnh sát giao thông điều khiển, và khoảng 2% các giao lộ có phương tiện điều khiển giao thông số còn lại thì không
- (ii) Đường 1 chiều chỉ áp dụng trên đường Bạch Đằng và Trần Phú.
- (iii) Cấm xe tải không thực hiện toàn diện (chỉ áp dụng một số tuyến đường với một số điều kiện).
- (iv) Số vụ tai nạn giao thông đang tăng lên do kinh tế tăng trưởng nhanh và số phương tiện cơ giới đang tăng lên như xe máy, xe con. Chỉ trong năm 2006 Đà Nẵng có 100 người chết cho tai nạn giao thông.
- (v) Tại Đà Nẵng, tai nạn giao thông chủ yếu do xe máy bởi phương tiện xe cơ giới thường có xu hướng chạy nhanh hơn ở khu vực nông thôn. Tuy nhiên, tai nạn giao thông do xe đạp và người đi bộ cũng xảy ra thường xuyên hơn tại Đà Nẵng so với các địa phương khác.
- (vi) Tai nạn giao thông cũng xảy ra tại đường ngang do thiếu các cổng/thiết bị chắn, vượt trái phép, v.v.

## 8. CÁC TIỆN ÍCH VÀ DỊCH VỤ ĐÔ THỊ

### 8.1 Tổng quan

8.1 Dưới đây là tổng hợp hiện trạng các tiện ích và dịch vụ đô thị tại Đà Nẵng:

- (a) **Cấp điện:** Tốc độ tăng trưởng mức tiêu thụ điện của thành phố ước tính vào khoảng 7-8%/năm, với thời gian tiêu thụ điện cao điểm là vào giờ buổi trưa trong mùa hè. Cung cấp đủ điện và dịch vụ đáng tin cậy để đáp ứng nhu cầu đang tăng lên, xây dựng các nhà máy điện và các nguồn điện thay thế, cũng như kiểm soát nhu cầu để theo kịp xu hướng phát triển là những yêu cầu cấp bách.
- (b) **Cấp nước:** Theo báo cáo, nước ngầm bị ô nhiễm do người dân sử dụng “bể tự hoại”. Do đó, nguồn nước ngầm khó có thể là nguồn cấp nước trong tương lai. Năm 2007, khoảng 94.000 hộ gia đình tại Đà Nẵng (56,9% dân số) được sử dụng nước sạch hợp vệ sinh. Hiện tại, mức tiêu thụ trung bình là 22.502 m<sup>3</sup>/ngày đêm tương đương với 118 lít/người/ngày. Sông Cu Đê là nguồn cấp nước sinh hoạt chính. Sở Xây dựng thành phố Đà Nẵng có thẩm quyền đối với công tác phát triển nước đô thị, Công ty Cấp Nước Đà Nẵng cung cấp các dịch vụ cấp nước. Sở Nông nghiệp Phát triển Nông thôn chịu trách nhiệm về công tác cấp nước ở nông thôn. Cần phải cải thiện hệ thống cấp nước tập trung, phát triển các hệ thống riêng tại khu vực ngoại vi thành phố, giảm thất thoát nước, quản lý tổng hợp tài nguyên nước, phát triển tài nguyên nước ngầm và xây dựng năng lực nhân sự vận hành.
- (c) **Xử lý nước thải:** Khu vực trung tâm thành phố Đà Nẵng sử dụng hệ thống thoát nước thải chung; theo tính toán chỉ có 20% công suất của nhà máy xử lý được sử dụng. Hệ thống thoát nước cũng chủ yếu được lắp đặt tại trung tâm thành phố. Các nguồn gây ô nhiễm là các hộ gia đình, bệnh viện, và các cơ sở công nghiệp. Sở GTVT có thẩm quyền đối với công tác xử lý nước mưa và nước thải trong khi trách nhiệm giám sát chất lượng nước lại thuộc Sở TNMT. Cần lập quy hoạch tổng thể xử lý nước thải, kiểm soát nước thải công nghiệp và cân đối giữa các quy hoạch cấp nước.
- (d) **Quản lý chất thải rắn:** Ước tính tại TP Đà Nẵng mỗi ngày có khoảng 630 tấn chất thải rắn sinh hoạt phát sinh, việc phân loại chất thải rắn tại nguồn chưa được chính thức áp dụng và chưa có trang thiết bị chuyên dụng riêng để xử lý chất thải công nghiệp. Sở TNMT chịu trách nhiệm quản lý chất thải rắn sinh hoạt, trong đó Công ty Môi trường Đô thị (URENCO) là đơn vị duy nhất thực hiện dịch vụ thu gom chất thải rắn sinh hoạt. Cần có các biện pháp xử lý chất thải rắn thải công nghiệp và chất thải rắn nguy hại, cũng như giảm lượng chất thải rắn cần chôn lấp.
- (e) **Kết quả Điều tra Phỏng vấn hộ gia đình về tiện ích và dịch vụ đô thị:** Theo kết quả Điều tra phỏng vấn hộ gia đình, các quận trung tâm có tỷ lệ dùng nước máy cao, trong khi các quận khác tỷ lệ còn thấp. Hầu hết người dân sử dụng hố xí tự hoại và thấy vấn đề quan trọng nhất là cải thiện chất lượng dịch vụ cấp nước. Người dân cũng có ý kiến cần phải có nhiều nhà vệ sinh công cộng hơn trong công viên, các khu vực gần thủy vực và dọc các tuyến đường chính, cũng như cần cải thiện tình hình thoát nước.

## 8.2 Cấp điện

### 1) Tiêu thụ điện trong năm 2008

8.2 Bảng 8.2.1 dưới đây thể hiện mức tiêu thụ năng lượng tại Tp. Đà Nẵng trong bốn tháng đầu năm 2008.

**Bảng 8.2.1 Mức tiêu thụ điện tại Tp. Đà Nẵng từ tháng 1 đến tháng 4 năm 2008**

Phân loại	Tiêu thụ (Mw/h)	Tỉ lệ (%)
Nông, lâm, ngư nghiệp	376	0,1
Công nghiệp, xây dựng	153.417	49,9
Thương mại, KS, nhà hàng	22.201	7,2
Hộ gia đình	118.599	38,5
Khác	13.096	4,3
Tổng	307.688	100,0

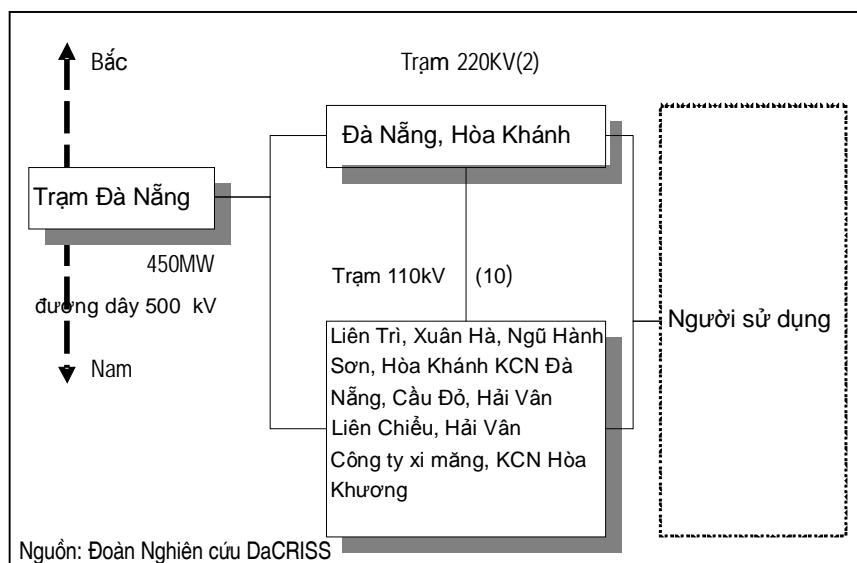
Ghi chú: Đoàn Nghiên cứu DaCRISS tổng hợp dựa trên tài liệu thu thập.

8.3 Thời gian tiêu thụ điện cao điểm là vào giờ buổi trưa trong mùa hè. Tỷ lệ tăng mức tiêu thụ ước tính từ 7-8%/năm. Xây dựng các nhà máy điện không theo kịp tốc độ tăng nhu cầu về điện, điều này thể hiện qua lịch cắt điện trong giờ cao điểm trong mùa khô. Thêm vào đó, điện áp thường xuyên không ổn định đã ảnh hưởng đến hoạt động của các thiết bị trong các khu công nghiệp. Các nhà máy trong các khu công nghiệp hy vọng tình hình sớm được cải thiện.

### 2) Mạng lưới và hệ thống điện

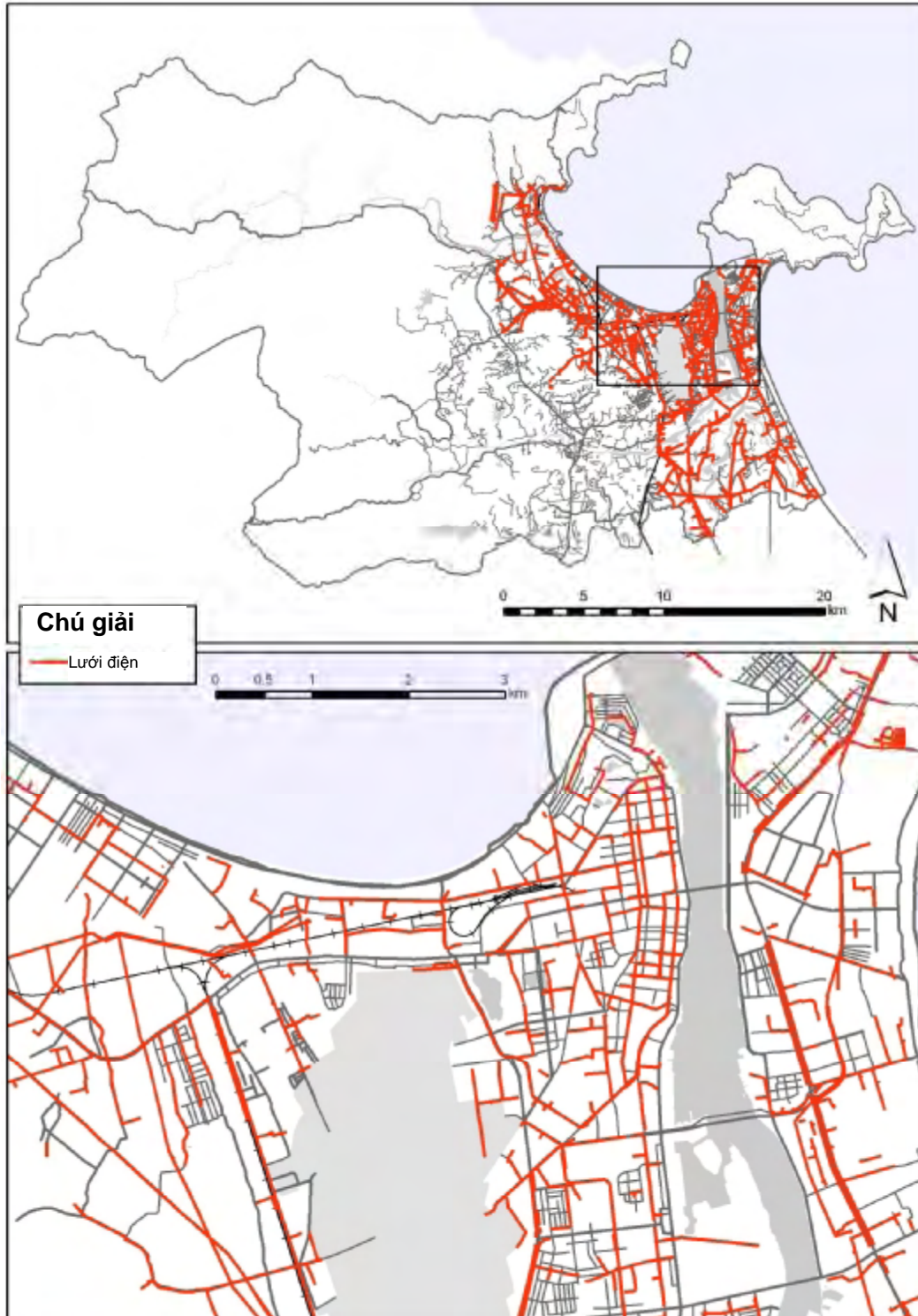
8.4 Chưa có nhà máy phát điện lớn tại Đà Nẵng. Điện chủ yếu được cấp từ lưới điện quốc gia. Dự kiến trong tương lai gần sẽ có hai nhà máy điện độc lập (IPP) được một công ty liên doanh đưa vào khai thác. Một số nhà máy thủy điện quy mô trung bình và nhỏ cũng đang được lên kế hoạch hoặc xây dựng tại các lưu vực sông Vu Gia ở tỉnh Quảng Nam. Thủy điện và nhiệt điện cũng sẽ được phát triển. Quy hoạch tổng thể phát triển điện lực lần thứ 6 cũng có kế hoạch phát triển những nguồn năng lượng tái tạo mới, cùng với việc đưa ra tầm nhìn áp dụng nhà máy phát điện hạt nhân. Tại Đà Nẵng chỉ có hai trạm biến áp 450KV đóng vai trò chính trong phân phối điện trong thành phố. Hình 8.2.1 minh họa mạng lưới bao trùm toàn bộ các khu vực trong thành phố Đà Nẵng.

**Hình 8.2.1 Mạng lưới phân phối điện tại Tp. Đà Nẵng**



8.5 Mạng lưới phân phối điện tại Đà Nẵng được xây dựng dựa trên “Quy hoạch Phát triển điện lực TP. Đà Nẵng giai đoạn 2007-2010 và định hướng đến năm 2015”. Công tác xây dựng được triển khai sớm hơn kế hoạch do nhu cầu tăng nhanh. Khách hàng cho biết thường xuyên có hiện tượng cắt điện và điện áp không ổn định. Lý do là không chỉ nhu cầu tăng nhanh mà còn thiếu hệ thống kiểm tra và kiểm soát cung và cầu về điện.

Hình 8.2.2 Mạng lưới truyền tải điện của thành phố Đà Nẵng



Nguồn: Đoàn Nghiên cứu DaCRISS

### 3) Thẻ ché

8.6 Công ty Điện lực 3 chịu trách nhiệm cấp và phân phối điện tại Đà Nẵng trong khi Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) chịu trách nhiệm sản xuất và truyền tải điện qua mạng lưới điện quốc gia. Sở Công Thương thành phố đã lập Quy hoạch phát triển điện lực TP Đà Nẵng giai đoạn 2007-2010 định hướng đến năm 2015 và giám sát tiến độ thực hiện.

8.7 Năm 2007, lợi nhuận của công ty điện lực Đà Nẵng đã vượt 97% kế hoạch do lượng tiêu thụ vượt dự kiến. Do đó, công ty phải đẩy mạnh phát triển cơ sở hạ tầng trước kế hoạch. Năm 2007, giá bán điện trung bình là 912,05 đ/KWH. Nhưng vào năm 2009, Thủ tướng Chính phủ đã có nghị định quy định giá bán điện mới áp dụng từ tháng 3 năm 2009. Tốc độ tăng giá điện trung bình là khoảng 7%.

8.8 Công ty Điện lực Đà Nẵng đã cùng làm việc với thành phố Đà Nẵng để nâng cấp các trạm điện và mạng lưới phân phối. EVN đã thành công trong việc giao cho hai công ty liên doanh xây dựng nhà máy thủy điện.

### 4) Các vấn đề chính

- (a) **Cấp đủ điện với chất lượng dịch vụ tốt:** Điện tiêu thụ dự kiến sẽ tăng nhanh trong tương lai do phát triển dân số và tăng trưởng kinh tế. Do đó, cần tiếp tục phát triển các công trình hạ tầng để đảm bảo chất lượng dịch vụ;
- (b) **Phát triển sản xuất điện và các nguồn năng lượng thay thế:** Xây dựng nhà máy điện cần nhiều thời gian. Để giảm thiểu thất thoát trong quá trình truyền tải, cần tính toán vị trí đặt nhà máy điện gần với các vùng tiêu thụ cuối. Do đó, nên xây nhà máy điện ở miền Trung. Ngoài ra, có thể thực hiện các biện pháp giảm thiểu phát thải khí carbon ở các nước đang phát triển. Các nguồn năng lượng thay thế cũng cần được quy hoạch.
- (c) **Kiểm soát nhu cầu điện để theo kịp sự phát triển của cơ sở hạ tầng:** Rõ ràng công suất hiện tại và nâng công suất cũng không thể đáp ứng được nhu cầu tiêu thụ tăng nhanh. Do đó, kiểm soát nhu cầu là biện pháp chiến lược nhằm đảm bảo đủ thời gian để phát triển các công trình cấp điện thay thế và bổ sung. Ví dụ, có thể áp dụng các hình thức trợ cấp để người dân sử dụng rộng rãi bóng huỳnh quang thay cho bóng sợi đốt. Khuyến khích tiết kiệm điện cũng là một biện pháp hữu hiệu.

## 8.3 Cấp nước

### 1) Phạm vi cấp nước và tiêu thụ nước

8.9 Hệ thống cấp nước tập trung được xây dựng trong thành phố, trong khi ở ngoại thành chủ yếu xây dựng các giếng đào độc lập. Theo báo cáo, nước ngầm bị ô nhiễm do người dân sử dụng bể tự hoại. Do đó, khó có thể lấy nguồn nước ngầm làm nguồn cấp nước cho tương lai.

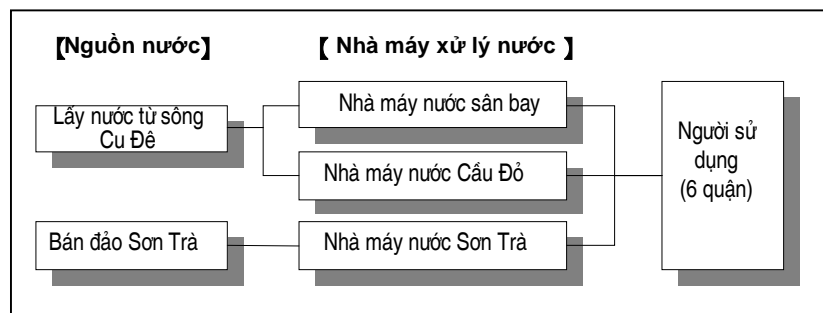
8.10 Năm 2007, khoảng 94.000 hộ gia đình tại Đà Nẵng (56,9% dân số) được sử dụng nước sạch hợp vệ sinh. Công ty Cấp Nước Đà Nẵng (DWSC) có kế hoạch mở rộng mạng lưới đường ống với mục tiêu cấp nước cho 140.000 hộ vào năm 2010. Hiện tại, mức tiêu thụ trung bình là 22.502 m<sup>3</sup>/ngày đêm tương đương với 118 lít /người/ngày. Con số này dự kiến sẽ tăng do chất lượng cuộc sống của thành phố ngày càng tăng.

8.11 Một trong những vấn đề quan trọng liên quan đến cấp nước đó là thất thoát nước với tỉ lệ nước thất thoát lên đến 40% năm 2006. Để đo và theo dõi lượng nước thất thoát, DWSC đã lắp đặt đồng hồ nước tại mỗi đoạn. Một vấn đề khác là các đường ống cũ không chịu được áp lực truyền tải cao; do đó nước không đến được các hộ xa đường ống. Kết quả Điều tra phỏng vấn hộ gia đình cho thấy người dân chưa hài lòng với áp lực nước, thời gian cấp và chất lượng nước.

### 2) Mạng lưới cấp nước

(a) **Nguồn nước:** Sông Cu Đê là nguồn nước uống chính. Các điểm lấy nước được bố trí cách cửa sông phía thượng nguồn khoảng 10km. Chưa thể khẳng định có thể đáp ứng đủ lượng nước cho nhu cầu tương lai. Thêm vào đó, theo báo cáo hiện tượng nước nhiễm mặn xảy ra vào mùa khô. ADB có kế hoạch nghiên cứu khả thi khai thác nguồn nước. Mạng lưới cấp nước được minh họa trong Hình 8.3.1.

Hình 8.3.1 Mạng lưới cấp nước trong TP Đà Nẵng



Nguồn: Đoàn Nghiên cứu DaCRISS

(b) **Nhà máy nước:** Công suất của các nhà máy nước được tổng hợp trong Bảng 8.3.1

Bảng 8.3.1 Công suất hiện tại của các nhà máy nước trong TP Đà Nẵng

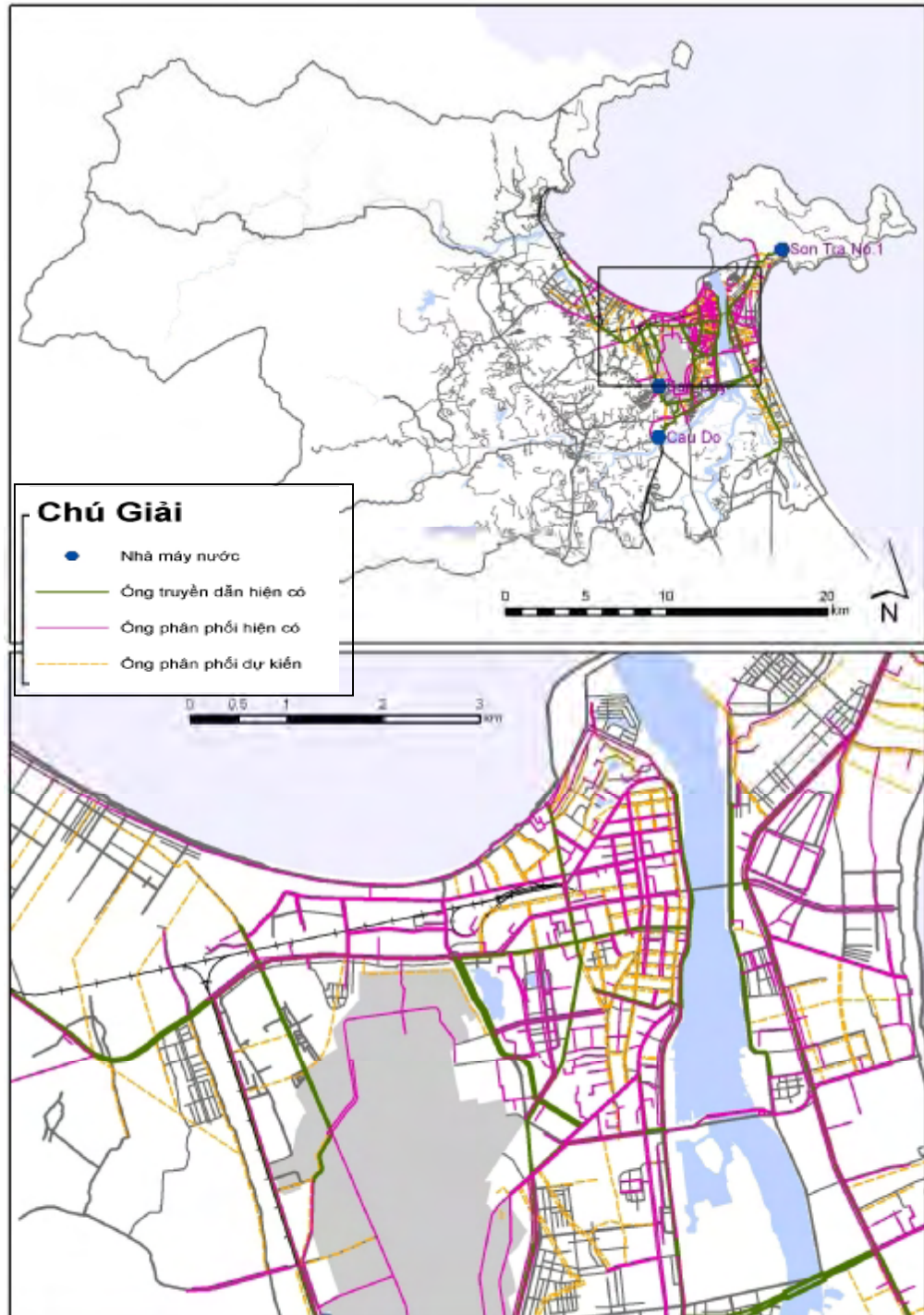
Nhà máy	Công suất (m <sup>3</sup> /ngày)		Nguồn nước
	Thiết kế	Hiện tại	
1. Nhà máy nước Cầu Đỏ (cũ)	50.000	Tạm dừng	Sông Cẩm Lệ
2. Nhà máy cấp nước Cầu Đỏ (mới)	120.000	89.000	Sông Cẩm Lệ
3. Nhà máy cấp nước sân bay	30.000	35.000	Sông Cẩm Lệ
4. Nhà máy cấp nước Sơn Trà	5.000	4.000	Bán đảo Sơn Trà
Tổng	205.000	128.000	

Nguồn: TP Đà Nẵng



- (c) **Đường ống phân phối:** Mạng lưới đường ống phân phối bao gồm:
- (i) 262km đường ống cấp I  $D > 200\text{mm}$ ;
  - (ii) 263km đường ống cấp II  $D = 100\text{mm} - 200\text{mm}$ ; và
  - (iii) 3.021km đường ống cấp III  $D < 100\text{mm}$  (951km đường ống dịch vụ và ống nhánh).
- (d) Cấp nước cho khu vực nông thôn: Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn thực hiện chương trình Nước sạch nông thôn, cung cấp nước sạch cho 18% dân số, chương trình này được phát triển hiệu quả.

**Hình 8.3.2 Mạng lưới đường ống cấp nước tại TP Đà Nẵng**



Nguồn: Đoàn nghiên cứu DaCRISS

### 3) Thể chế

8.12 Sở Xây dựng thành phố Đà Nẵng chịu trách nhiệm về công tác phát triển cấp nước đô thị, Công ty Cấp Nước Đà Nẵng cung cấp các dịch vụ về nước. Sở Nông nghiệp Phát triển Nông thôn chịu trách nhiệm về cấp nước tại nông thôn.

8.13 Nhiều đối tác quốc tế tham gia vào phát triển dịch vụ cấp nước tại Đà Nẵng. Ví dụ, Ngân hàng Thế giới hỗ trợ cải thiện đường ống cấp nước thông qua “Dự án Vệ sinh ở 3 thành phố” và Chính phủ Hà Lan bắt đầu hỗ trợ dự án cải cách hành chính, trong đó có dịch vụ quan hệ khách hàng. Công ty Cấp Nước Đà Nẵng cũng có kế hoạch hợp tác với khu vực tư nhân để mở rộng công ty.

### 4) Các vấn đề chính

- (a) **Hướng tiếp cận phát triển:** Về cơ bản cần hai hướng tiếp cận khác nhau cho Tp. Đà Nẵng, đó là mở rộng hệ thống cấp nước tập trung đối với khu vực đô thị đồng thời xây dựng các công trình cấp nước độc lập sử dụng nguồn nước ngầm tại khu vực ngoại thành. Mục tiêu phát triển mạng lưới trước mắt là mở rộng phạm vi phục vụ. Trong khi đó, mục tiêu dài hạn sẽ là cấp đủ nước cho 100% dân số.
- (b) **Giảm lượng nước thất thoát:** Tỷ lệ nước thất thoát khá cao, Công ty Cấp nước Đà Nẵng đã tiến hành lắp đặt đồng hồ nước ở một số vị trí chính để theo dõi và kiểm soát lượng nước thất thoát, sau đó sẽ triển khai kế hoạch khôi phục đường ống.
- (c) **Quản lý tổng hợp nguồn nước:** Ngay cả khi đã cải thiện được tỷ lệ nước thất thoát thì theo dự báo nhu cầu nước thực tế vẫn sẽ tăng nhanh do mở rộng phạm vi dịch vụ, dân số tăng và chất lượng cuộc sống của người dân được cải thiện. Có vẻ như khó có thể đáp ứng đủ thay đổi này dựa trên việc khai thác nguồn nước như hiện nay và theo quy hoạch. Hợp tác với các lĩnh vực khác liên quan đến sử dụng nước như nông nghiệp, ngành điện và các bên liên quan đến quản lý lưu vực sông có thể là biện pháp hiệu quả để quản lý nguồn nước và tìm kiếm nguồn nước bổ sung. Chi tiết về công tác quản lý tài nguyên nước được tổng hợp trong các phần sau.
- (d) **Tài nguyên nước ngầm:** Khai thác nguồn nước ngầm đang ngày càng khó khả thi do tình trạng ô nhiễm. Tuy nhiên, nước ngầm vẫn còn được sử dụng tại những khu vực không có hệ thống cấp nước tập trung và mất thời gian dài để thay thế hình thức cấp nước này. Trong thời điểm hiện nay, cần có sự hỗ trợ để cải thiện chất lượng nguồn nước ngầm.
- (e) **Nâng cao năng lực đơn vị khai thác:** Từ năm 2007, chính phủ Hà Lan bắt đầu thực hiện chương trình hỗ trợ kỹ thuật để cải thiện hoạt động của Công ty cấp nước Đà Nẵng, bao gồm cả vấn đề quan hệ khách hàng. Ngoài ra, để tối ưu hóa nguồn lực tài chính hữu hạn, cần tính đến khả năng cổ phần hóa.

## 8.4 Xử lý nước thải

### 1) Mạng lưới và các công trình

8.14 Khu trung tâm thành phố Đà Nẵng sử dụng hệ thống thoát nước thải chung. Nước thải và nước mưa được thu gom vào các cống chính và cuối đường ống có các ngăn để tách nước thải và quản lý dòng chảy ngược từ biển. Nước thải đã tách sẽ được bơm và chuyển tới các nhà máy xử lý nước thải. Các ngăn và việc bơm nước được vận hành thủ công.

8.15 Theo tính toán chỉ có 20% công suất của nhà máy xử lý được sử dụng do các hộ có bể tự hoại không kết nối với hệ thống cống. Ngoài ra, chỉ số nhu cầu oxy sinh hóa (BOD) trong nước thải trung bình ở mức 70mg/lít vì hầu hết nước thải được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại và kết hợp với nước mưa.

**Bảng 8.4.1 Công suất nhà máy xử lý nước thải**

Tên	Công suất (m <sup>3</sup> /ngày)
Hòa Cường	30.000
Ngũ Hành Sơn	8.000
Phú Lộc	8.000
Sơn Trà	12.000
Hòa Xuân	Kế hoạch trong PIIP

Nguồn: Đoàn Nghiên cứu DaCRISS

8.16 Sau khi hệ thống cống được xây dựng, việc trợ giá cho hoạt động thu gom phân bắc đã bị ngưng lại mặc dù giá thu gom rất thấp. Cùng lúc, chỉ có một lượng nhỏ phân từ các bể tự hoại được thu gom bằng xe tải chuyên dụng do các công ty tư nhân khai thác. Công tác xử lý được tiến hành tại các cơ sở tại khu bãi rác Khánh Sơn.

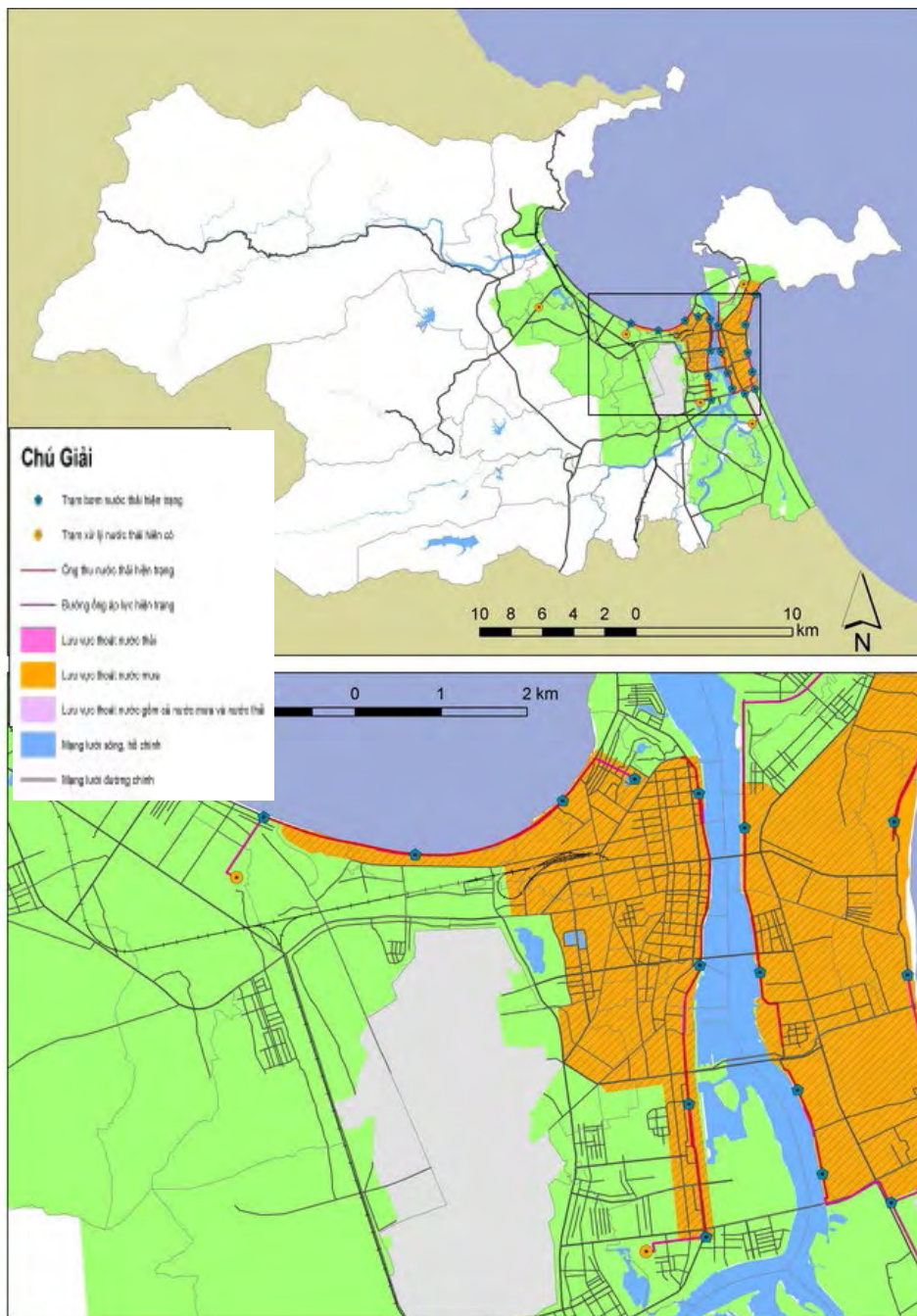
### 2) Thoát nước

8.17 Hệ thống thoát nước chung của TP Đà Nẵng bao gồm hệ thống thoát nước mưa và thoát nước thải. Hệ thống thoát nước chỉ được xây dựng trong trung tâm thành phố do nguồn ngân sách có hạn, dù vậy thì cũng chỉ có hệ thống nhánh chính được thiết lập. Thêm vào đó, sự phát triển của hệ thống thoát nước trong các khu đô thị hoàn toàn bị đình trệ. Không chỉ cơ sở hạ tầng mà cao độ nền đất của khu vực cũng không được thiết kế để ngăn lũ.

### 3) Nguồn ô nhiễm

- Nước thải sinh hoạt:** Kết quả Điều tra Phỏng vấn Hộ gia đình cho thấy có đến 53% hộ trang bị bể phốt dạng thấm. Chỉ có nước thải chảy tràn là được thu vào hệ thống cống thoát chung.
- Nước thải bệnh viện:** Mười một (11) bệnh viện trên tổng số 21 bệnh viện có thiết bị xử lý nước thải sơ bộ trước khi thải vào môi trường tuy nhiên chưa rõ thông tin về tình trạng hoạt động của các thiết bị này.
- Nước thải công nghiệp:** Trong số năm khu công nghiệp, chỉ có một khu có nhà máy xử lý nước thải. Theo báo cáo nước thải từ các nhà máy gây ô nhiễm và các vấn đề môi trường liên quan.
- Nước thải bệnh viện:** Theo báo cáo chỉ có một vài bệnh viện có đủ phương tiện để xử lý nước thải nguy hại và ô nhiễm.

Hình 8.4.1 Mạng lưới thoát nước tại Đà Nẵng



Nguồn: Đoàn nghiên cứu DaCRISS

#### 4) Thể chế

8.18 Sở GTVT có thẩm quyền đối với công tác xử lý nước mưa và nước thải trong khi trách nhiệm giám sát chất lượng nước lại thuộc sở TNMT. Mức phí áp dụng đối với xử lý nước thải là khoảng 15% phí cấp nước; tuy nhiên, mức phí này chưa đủ để vận hành hệ thống xử lý nước thải và công tác giám sát chất lượng. Kết quả Điều tra Phỏng vấn Hộ gia đình cho thấy người dân chưa mấy sẵn sàng chi trả phí xử lý nước thải. Ngân hàng Thế giới đã tham gia giải quyết vấn đề này thông qua Dự án Cơ sở hạ tầng ưu tiên (PIIP) với việc tiến hành nâng cấp ba nhà máy xử lý nước thải hiện có và lập quy hoạch tổng thể xử lý nước thải.

## 5) Các vấn đề chính

- (a) **Quy hoạch tổng thể xử lý nước thải:** Dự án PIIP có kế hoạch lập quy hoạch tổng thể xử lý nước thải vào tháng 4 năm 2008. Các vấn đề quy hoạch gồm: áp dụng hệ thống xử lý nước thải riêng, lập quy hoạch xây dựng nhà máy xử lý mới, xóa bỏ mô hình bể tự hoại hiện nay, v.v...
- (b) **Nước thải công nghiệp:** Như miêu tả trong phần trên, Ngân hàng Thế giới hỗ trợ xử lý nước thải sinh hoạt. Các tiêu chuẩn nước thải công nghiệp cũng đã được xây dựng. Tuy nhiên, Sở TNMT chưa đủ năng lực thực thi các tiêu chuẩn đối với các cơ sở công nghiệp. Hơn nữa, hiện chưa có sự hỗ trợ của các đối tác quốc tế đối với Sở TNMT. Các biện pháp xử lý nước thải công nghiệp là các vấn đề cấp thiết hiện nay.
- (c) **Phù hợp với quy hoạch cấp nước:** Quy hoạch nước thải sẽ được phối hợp với quy hoạch cấp nước để ngăn chặn tình trạng thải nước thải chưa qua xử lý sơ bộ vào môi trường cùng với các biện pháp khác.

Hình 8.4.2 Xử lý nước thải



Hệ thống xử lý nước thải  
tại KCN Hòa Khánh



Hệ thống xử lý nước thải  
tại bệnh viện Cẩm Lệ



Hệ thống xử lý nước thải  
tại KCN Đà Nẵng

Nguồn: Đoàn Nghiên cứu DaCRISS.



## 8.5 Quản lý chất thải rắn

### 1) Nguồn thải rác

8.19 Theo ước tính của Công ty Môi trường Đô thị (URENCO), Đà Nẵng thải khoảng 630 tấn chất thải rắn sinh hoạt mỗi ngày, khoảng 85% trong số đó được công ty thu gom. URENCO tiến hành thu gom chất thải rắn hàng ngày tại các quận nội thành.

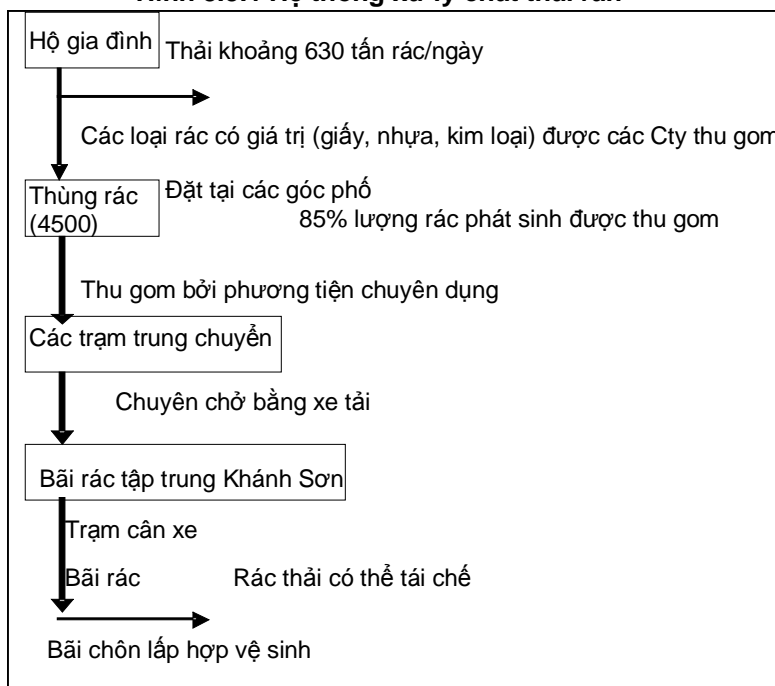
8.20 Hiện chưa có số liệu thống kê đáng tin cậy về chất thải rắn công nghiệp. Một số công ty trong đó các công ty ký hợp đồng khoán với URENCO cũng tiến hành thu gom và đổ rác tại khu bãi rác tập trung.

### 2) Hệ thống thu gom và xử lý

8.21 Hầu như toàn bộ hệ thống quản lý chất thải rắn sinh hoạt được trình bày trong “Dự án vệ sinh ba thành phố”<sup>1</sup> của Ngân hàng Thế giới (xem Hình 8.5.1). Việc tách nguồn chất thải chưa được chính thức áp dụng; mặc dù một số tổ chức cộng đồng và các công ty tư nhân quy mô nhỏ đã thu gom những rác thải có thể tái chế nhưng việc xử lý nước thải chưa đáp ứng được tiêu chuẩn nước thải.

8.22 Chưa có trang thiết bị chuyên dụng riêng để xử lý chất thải công nghiệp. Trong khi đó, một lò đốt rác y tế vừa được đưa vào khai thác tại Bãi rác Khánh Sơn. Cần chú ý hơn đến rác thải công nghiệp vì nó có thể gây hại cho môi trường. Tuy nhiên, chưa có dữ liệu thống kê về khối lượng rác thải công nghiệp phát sinh. Theo dữ liệu của Ngân hàng thế giới, chất thải công nghiệp của cả nước chiếm khoảng 40% chất thải đô thị, tức là khoảng 2.638 nghìn tấn mỗi năm. Dựa trên nguyên tắc này, ước tính lượng chất thải công nghiệp của thành phố Đà Nẵng là hơn 250 tấn/ngày.

Hình 8.5.1 Hệ thống xử lý chất thải rắn

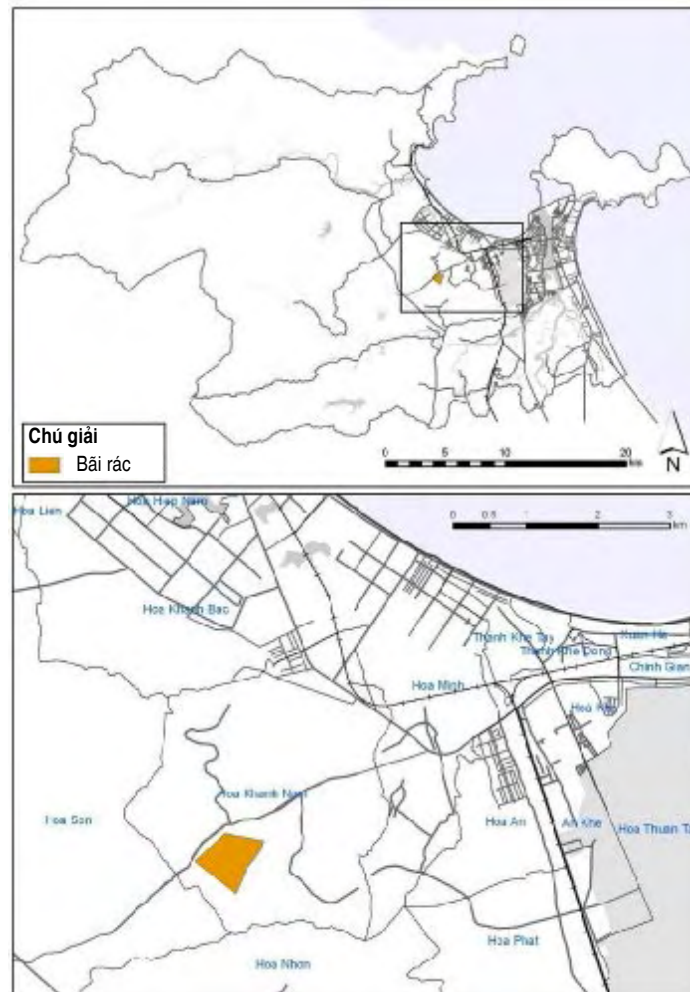


Nguồn: Đoàn Nghiên cứu DaCRISS

<sup>1</sup> “Dự án vệ sinh ba thành phố” của Ngân hàng Thế giới dành cho Việt Nam nhằm các mục tiêu: (i) duy trì sự cải thiện dịch vụ y tế công cộng, và (ii) tăng cường phát triển kinh tế bằng cách giảm lũ lụt, nâng cấp môi trường đô thị, và phát triển những công ty vệ sinh và thoát nước hiệu quả và ổn định về tài chính tại thành phố Đà Nẵng, thành phố Hải Phòng và tỉnh Quảng Ninh. Dự án đã thiết lập bổ sung một tổ chức phát triển quốc tế (IDA) để hỗ trợ dự án cấp nước trong cùng thành phố. Dự án bao gồm các tiêu dự án trong các khu vực được nêu và bao gồm các hợp phần về cống, xử lý nước thải, hệ thống thoát nước, phát triển thể chế và quản lý xây dựng, quay vòng vốn hỗ trợ công trình vệ sinh nhà ở. Ngoài ra còn có hợp phần quản lý chất thải rắn ở thành phố Đà Nẵng và tỉnh Quảng Ninh. (Nguồn: <http://web.worldbank.org/external/projects/main?pagePK=64283627&piPK=73230&theSitePK=40941&menuPK=228424&Projectid=P051553>)



Hình 8.5.2 Bãi rác Khánh Sơn tại TP Đà Nẵng



Nguồn: Đoàn nghiên cứu DaCRISS

### 3) Thể chế

8.23 Sở TNMT có thẩm quyền đối với vấn đề chất thải rắn sinh hoạt. URENCO là đơn vị duy nhất cung cấp dịch vụ thu gom chất thải rắn sinh hoạt. Một số đơn vị và cá nhân cũng tham gia thu gom rác thải tái chế trong khi có khoảng 300 người nhặt rác tại bãi rác Khánh Sơn. Phí thu gom chất thải rắn sinh hoạt được UBND quy định và phê duyệt dựa trên khoảng cách từ nhà ra đến đường và chiều rộng của đường. Sở TNMT cũng có thẩm quyền về chất thải rắn công nghiệp nhưng công tác thực thi chưa được ủy quyền. Chất thải rắn bệnh viện do Sở Y tế quản lý.

### 4) Các vấn đề chính

- Các biện pháp xử lý chất thải rắn công nghiệp và chất thải rắn nguy hại:** Hiện chưa có thông tin cụ thể về nguồn thải và xử lý chất thải rắn công nghiệp nên cần tiến hành khảo sát.
- Các biện pháp giảm thiểu chất thải rắn chôn lấp:** Do dân số tăng nhanh và chất lượng cuộc sống được cải thiện, thành phần rác dự kiến cũng có sự thay đổi và lượng rác chôn lấp có thể tăng cao. Tuy nhiên, các bãi chôn lấp rác không mở rộng và rất khó tìm địa điểm cho bãi rác mới. Do đó, cần có biện pháp giảm thiểu lượng rác chôn lấp. Nhanh chóng áp dụng mô hình 3R (giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế) là giải pháp khả thi trong tương lai.

Hình 8.5.3 Bãi rác Khánh Sơn



Rác chôn lấp



Bể yếm khí



Xử lý chất thải bể phốt

Nguồn: Đoàn nghiên cứu DaCRISS.

Hình 8.5.4 Thu gom rác thải



Trung tâm thu gom



Thùng rác



Rác thải được thu gom

Nguồn: Đoàn nghiên cứu DaCRISS.

## 8.6 Đánh giá của người dân về dịch vụ tiện ích đô thị

8.24 Bảng 8.6.1 nêu kết quả khảo sát về sử dụng dịch vụ cấp nước tại Đà Nẵng. Khu vực trong trung tâm thành phố như quận Hải Châu, Thanh Khê có tỷ lệ sử dụng nước máy cao, các khu vực khác tỷ lệ này thấp hơn rất nhiều, riêng Hòa Vang chỉ có 6,6% hộ gia đình sử dụng nước máy. Tỷ lệ này rất thấp so với tỷ lệ trung bình cả nước là 50% năm 2005. Hình 3.7.8 tổng hợp kết quả khảo sát về việc sẵn lòng trả phí cải thiện dịch vụ cấp nước của huyện Hòa Vang là thấp nhất so với các quận khác, điều đó cho thấy người dân ở đây có nhiều cách tiếp cận nguồn nước khác như nước giếng, nước mặt và nước mưa. Tuy nhiên, nhiều người dân không kết nối dịch vụ cấp nước máy tại quận Ngũ Hành Sơn và Cẩm Lệ cho rằng khoảng cách xa đến đến các đường ống cấp nước là một vấn đề, tỷ lệ này ở Hòa Vang thấp hơn. Trong lĩnh vực cấp nước, đa số người dân thấy quan trọng nhất là phải cải thiện chất lượng nước máy.

8.25 Bảng 8.6.2 phản ánh điều kiện vệ sinh ở thành phố Đà Nẵng. Hầu hết người dân sử dụng toilet có thiết bị dội nước, với tỷ lệ cao hơn bình quân cả nước (41% năm 2005). Ngoài ra, nhiều người dân thấy cần lắp đặt nhiều nhà vệ sinh công cộng hơn tại công viên, gần diện tích mặt nước và các tuyến đường chính. Nhiều hộ gia đình được nối với hệ thống thoát nước đô thị tại quận Hải Châu và Sơn Trà, hầu hết các quận sử dụng công trình vệ sinh tại chỗ như bể tự hoại và được các công ty dịch vụ công cộng thu gom.

8.26 Bảng 8.6.3 phản ánh tình hình thoát nước và ngập úng tại Đà Nẵng. Người dân đánh giá điều kiện thoát nước là đặc biệt thấp ở quận Liên Chiểu và Hòa Vang. Xem lại mực nước và thời gian ngập của trận lụt nghiêm trọng nhất vừa qua cho thấy tình hình đặc biệt nghiêm trọng tại quận Ngũ Hành Sơn, Cẩm Lệ và Hòa Vang. Gần một nửa những người được hỏi đã chứng kiến nước ngập lên đến thắt lưng, thậm chí cao hơn và ngập kéo dài hơn một ngày.

8.27 Các Bảng 8.6.4, 8.6.5, và 8.6.6 phản ánh tình hình chất thải rắn. 85,5% người dân được sử dụng dịch vụ thu gom chất thải rắn. Tại Hòa Vang chỉ 20% người dân được sử dụng dịch vụ này, mức phí trung bình thấp hơn các quận khác. Tuy nhiên, điểm đáng chú ý là mức phí thu gom rác thải công cộng trung bình tại quận Hải Châu, Thanh Khê và Ngũ Hành Sơn khá cao.

8.28 Gần 30% người được hỏi cho biết có phân loại rác thải sinh hoạt và hầu hết những người này bán hoặc cho đi rác được phân loại này. Dù việc này cho thấy mục đích việc phân loại rác thải chỉ để kiếm tiền hoặc cho người nghèo nhưng cũng phù hợp với mục tiêu trở thành thành phố môi trường của Đà Nẵng. Hơn nữa, hầu hết các hộ gia đình nội thị không có dịch vụ thu gom rác phải đổ rác ra các bãi rác gần nhà. Tại các quận khác, rác thải được xử lý tại vườn nhà - dù còn quan ngại đến phương pháp và tính an toàn của cách xử lý này - rất ít người đổ rác vào hệ thống thoát nước và sông hồ gần nhà hoặc xử lý trên đất của họ. Nhìn chung cách xử lý của người dân Đà Nẵng khá phù hợp với môi trường.

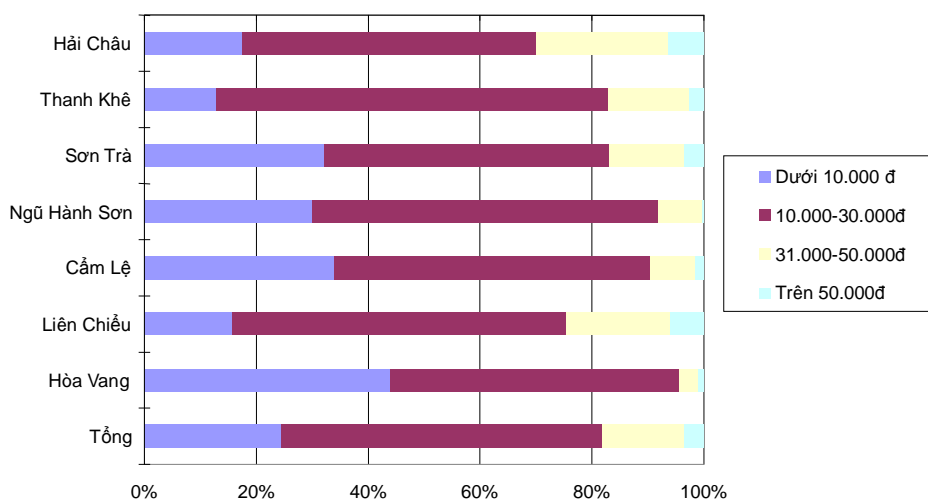
**Bảng 8.6.1 Điều kiện cấp nước tại TP Đà Nẵng**

		Hải Châu	Thanh Khê	Sơn Trà	Ngũ Hành Sơn	Cẩm Lệ	Liên Chiểu	Hoà Vang	Tổng		
Hộ gia đình được cấp nước máy	Kết nối dịch vụ (% có)		94,4	86,6	84,1	45,9	37,8	55,6	6,6	67,1	
	Mức độ hài lòng (%)	Chất lượng nước (%)	Không hài lòng	3,9	9,4	6,8	7,0	12,0	10,3	4,5	7,0
			Bình thường	35,3	28,2	33,2	27,8	25,3	31,2	25,0	31,7
			Hài lòng	60,8	62,4	60,0	65,2	62,7	58,6	70,5	61,3
		Áp lực nước (%)	Không hài lòng	9,0	4,8	6,5	7,0	5,1	11,3	6,8	7,3
			Bình thường	45,1	33,4	36,8	34,2	27,2	35,3	52,3	38,3
			Hài lòng	45,9	61,9	56,7	58,9	67,7	53,4	40,9	54,5
	Giá nước (%)	Không hài lòng	3,1	3,3	6,5	5,1	8,9	6,5	0,0	4,4	
		Bình thường	44,9	34,9	37,4	26,6	39,2	38,7	36,4	39,0	
		Hài lòng	52,0	61,8	56,1	68,4	51,9	54,8	63,6	56,6	
	Lượng nước (%)	Không hài lòng	2,6	2,7	3,6	5,7	4,4	6,2	9,1	3,4	
		Bình thường	38,5	27,4	36,7	21,5	26,6	33,2	34,1	33,3	
		Hài lòng	59,0	70,0	59,7	72,8	69,0	60,6	56,8	63,3	
	Giờ cấp (%)	Không hài lòng	5,1	4,5	3,9	6,3	5,1	11,6	6,8	5,4	
Bình thường		41,0	31,3	37,1	33,5	29,1	34,2	31,8	36,0		
Hài lòng		53,8	64,2	58,9	60,1	65,8	54,1	61,4	58,6		
Hộ chưa được cấp nước máy	Nguồn nước chính (%)	Giếng riêng	92,8	96,4	85,0	97,8	84,6	98,7	84,8	89,5	
		Giếng công cộng	1,4	1,4	2,5	1,6	1,5	0,9	1,7	1,6	
		Giếng khoan	0,0	0,0	0,8	0,0	0,0	0,0	1,1	0,5	
		Nước sông, hồ	0,0	0,0	0,0	0,0	0,8	0,0	0,5	0,3	
		Nước mưa	0,0	0,0	0,0	0,0	0,8	0,0	0,0	0,1	
		Khác	5,8	2,2	11,7	0,5	12,3	0,4	11,9	8,0	
		Khoảng cách đến nguồn cấp nước	34,0	37,7	55,3	72,4	72,3	38,0	54,4	55,5	
	Các vấn đề liên quan đến cấp nước (%)	Chất lượng nước	34,0	18,0	19,1	5,9	10,9	32,5	20,5	19,2	
		Lượng nước	6,0	1,6	2,1	0,7	0,0	0,6	2,2	1,6	
		Khác	26,0	42,6	23,4	21,1	16,8	28,9	22,9	23,7	
Vấn đề quan trọng trong cấp nước (%)	Chất lượng nước	75,7	64,1	67,3	75,0	75,5	68,9	68,6	70,4		
	Áp lực nước	8,1	13,4	10,4	14,0	2,8	9,9	3,3	9,8		
	Giá nước	6,7	9,8	14,6	4,5	18,1	4,0	19,8	9,8		
	Lượng nước	4,7	7,3	3,9	3,5	1,2	11,2	5,8	5,5		
	Giờ cấp nước	4,9	5,4	3,8	3,0	2,4	5,9	2,5	4,6		
Khả năng sẵn sàng chi trả để cải thiện dịch vụ cấp nước (đồng/tháng) (%)	Dưới 10.000 VND	10,8	4,9	9,4	2,6	7,9	4,6	30,4	10,6		
	10.000—30.000 VND	37,0	42,1	32,3	56,7	44,3	40,6	59,2	42,7		
	31.000—50.000 VND	30,3	30,7	29,0	38,1	33,0	35,6	8,7	28,6		
	Trên 50.000 VND	21,8	22,3	29,3	2,6	14,8	19,2	1,8	18,1		
	Trung bình (đồng) <sup>1)</sup>	39.733	39.976	43.307	29.099	34.175	38.733	18.218	36.085		

Nguồn: Điều tra Phỏng vấn hộ gia đình, Đoàn Nghiên cứu DaCRISS, năm 2008

1) Giá trị trung bình là trung bình cộng của mỗi vùng giá trị.

**Hình 8.6.1 Mức phí hàng tháng mà mỗi hộ gia đình Đà Nẵng sẵn lòng trả cho dịch vụ cấp nước tốt hơn (theo quận)**



Nguồn: Điều tra Phỏng vấn hộ gia đình, Đoàn Nghiên cứu DaCRISS, năm 2008

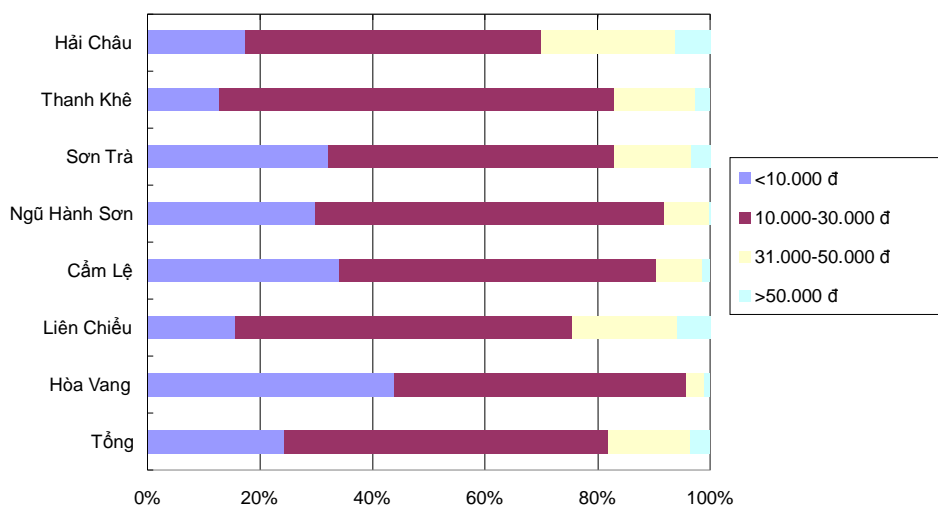
**Bảng 8.6.2 Điều kiện vệ sinh tại TP Đà Nẵng**

		Quận/huyện								
		Hải Châu	Thanh Khê	Sơn Trà	Ngũ Hành Sơn	Cẩm Lệ	Liên Chiểu	Hoà Vang	Tổng	
Nhà vệ sinh (%)	Tự hoại, bán tự hoại	99,4	98,4	91,9	97,4	90,4	96,6	85,9	95,0	
	Thấm dột nước	0,2	1,2	7,7	1,5	3,8	1,9	1,8	2,3	
	Đơn giản	0,2	0,3	0,4	0,3	4,5	0,4	4,0	1,1	
	Dùng chung	0,1	0,1	0,0	0,0	0,5	0,0	0,6	0,2	
	Không có nhà vệ sinh	0,2	0,0	0,0	0,9	0,7	1,1	7,8	1,3	
Xử lý vệ sinh (%)	Kết nối với hệ thống thoát nước đô thị	38,8	6,0	22,1	0,0	3,6	7,6	3,1	15,7	
	Xử lý sơ bộ tại chỗ (như bể tự hoại) và được công ty dịch vụ công cộng thu gom	58,6	93,7	77,1	97,7	89,5	91,6	80,5	80,4	
	Không qua xử lý vệ sinh	2,7	0,4	0,8	2,3	6,9	0,8	16,4	3,9	
Đánh giá điều kiện vệ sinh (%)	Rất kém	0,3	1,1	0,3	0,0	1,0	0,4	0,0	0,5	
	Kém	3,5	10,6	12,0	5,5	7,2	9,5	11,6	8,4	
	Bình thường	39,4	28,1	32,7	30,5	39,5	55,0	59,7	39,9	
	Tốt	55,0	58,9	53,4	59,0	48,8	34,5	27,8	49,5	
	Rất tốt	1,8	1,3	1,7	4,9	3,6	0,6	0,9	1,8	
	Mùi hôi (%)	Thường xuyên	4,1	7,1	3,5	4,7	7,9	6,5	6,2	5,5
		Thỉnh thoảng	19,3	20,9	36,8	17,4	24,9	39,0	42,5	27,8
		Không bao giờ	76,6	72,0	59,8	77,9	67,2	54,5	51,3	66,6
	Đường ống bị nghẽn (%)	Thường xuyên	0,6	2,8	0,9	0,3	2,2	3,0	0,4	1,5
		Thỉnh thoảng	8,7	11,9	21,0	9,0	5,5	10,7	7,9	11,1
		Không bao giờ	90,6	85,3	78,1	90,7	92,3	86,3	91,6	87,5
	Nước thải bị tràn (%)	Thường xuyên	0,6	2,9	2,1	0,9	2,6	2,9	0,6	1,7
		Thỉnh thoảng	4,5	9,6	22,0	6,1	7,2	14,1	8,8	10,1
		Không bao giờ	94,9	87,5	75,8	93,0	90,2	83,0	90,6	88,1
	Khả năng chi trả để cải thiện dịch vụ (đồng/tháng) (%)	Dưới 10.000 đ	17,5	12,9	32,1	29,9	34,0	15,6	43,8	24,4
		10.000—30.000 đ	52,6	70,0	50,9	61,9	56,5	59,8	51,8	57,6
31.000—50.000 đ		23,7	14,4	13,5	7,8	8,1	18,7	3,4	14,5	
Trên 50.000 đ		6,2	2,7	3,5	0,3	1,4	5,9	1,0	3,5	
Trung bình		26.517,0	22.577,0	19.987,0	17.238,0	17.440,0	25.305,0	14.736,0	21.581,0	
Xây dựng thêm nhà vệ sinh công cộng	Sự cần thiết (%)	Có	82,1	73,4	95,1	93,0	85,2	80,4	83,9	83,3
		Không	17,9	26,6	4,9	7,0	14,8	19,6	16,1	16,7
	Vị trí (%)	Công viên, bãi biển	42,0	39,8	53,4	18,1	35,4	48,5	33,2	40,6
		Tuyến đường chính	53,0	59,0	40,8	81,9	59,0	50,8	66,1	56,3
		Khác	5,0	1,2	5,9	0,0	5,6	0,7	0,7	3,1
	Phí (đồng) (%)	dưới 1.000	44,1	35,8	27,0	29,4	34,3	38,1	42,3	36,8
		1.000—2.000	44,5	55,4	56,1	59,7	41,0	58,2	40,4	50,2
		Trên 2.000	1,5	1,7	1,5	0,0	1,7	0,9	1,0	1,3
		Miễn phí	9,9	7,1	15,4	10,9	23,0	2,8	16,3	11,7
		Trung bình (đồng) <sup>1)</sup>	926,0	1052,0	1015,0	1015,0	1042,0	829,0	1086,0	844,0

Nguồn: Điều tra Phỏng vấn hộ gia đình, Đoàn Nghiên cứu DaCRISS, năm 2008

1) Giá trị trung bình là trung bình cộng của mỗi vùng giá trị.

**Hình 8.6.2 Mức phí hàng tháng mà mỗi hộ gia đình Đà Nẵng sẵn sàng trả cho dịch vụ vệ sinh tốt hơn (theo quận)**



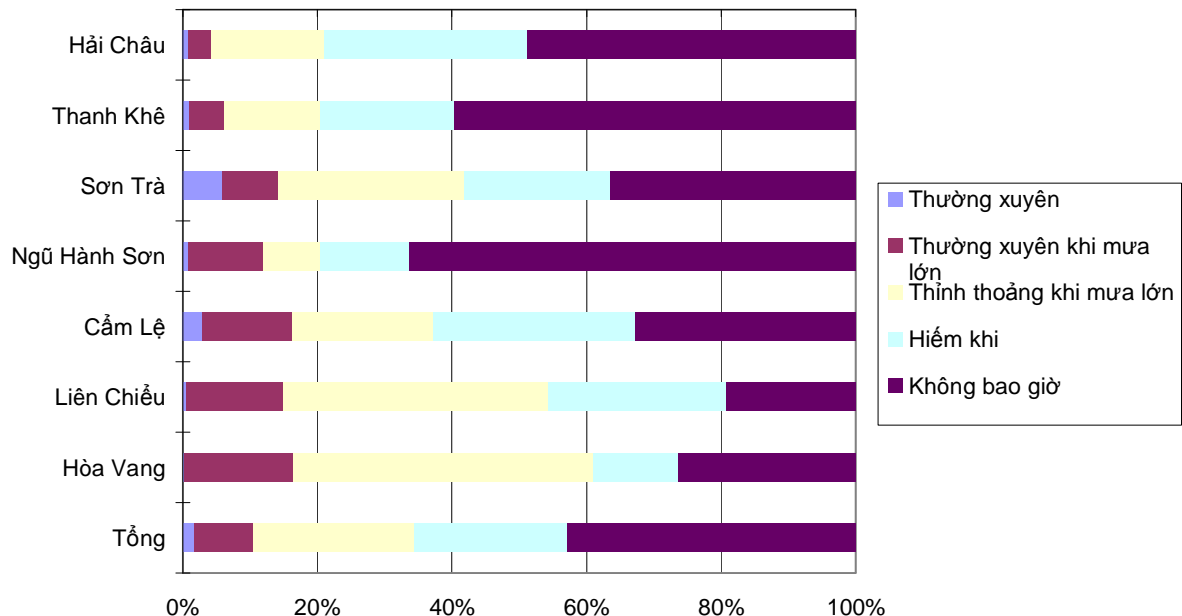
Nguồn: Điều tra Phỏng vấn hộ gia đình, Đoàn Nghiên cứu DaCRISS, năm 2008

**Bảng 8.6.3 Tình hình thoát nước và ngập úng tại TP Đà Nẵng**

		Hải Châu	Thanh Khê	Sơn Trà	Ngũ Hành Sơn	Cẩm Lệ	Liên Chiểu	Hòa Vang	Tổng		
Đánh giá điều kiện thoát nước (%)		Kém	6,6	10,7	21,4	14,0	21,8	25,9	31,4	16,9	
		Trung bình	33,3	25,8	25,2	21,5	25,6	37,0	40,4	30,4	
		Tốt	60,0	63,5	53,4	64,5	52,6	37,1	28,2	52,7	
Ngập lụt	Ngập đến mắt cá chân ở khu vực xung quanh (%)	Thường xuyên dù không có mưa lớn	0,7	1,0	5,8	0,9	2,9	0,6	0,3	1,7	
		Thường xuyên khi mưa lớn	3,5	5,2	8,4	11,0	13,4	14,3	16,1	8,8	
		Thỉnh thoảng khi có mưa lớn	16,8	14,3	27,6	8,4	20,8	39,4	44,6	23,9	
		Rất ít khi bị ngập	30,1	19,9	21,6	13,4	30,1	26,5	12,7	22,8	
		Chưa bao giờ	48,8	59,7	36,5	66,3	32,8	19,2	26,3	42,9	
	Ngập bình thường	Mức nước ngập (%)	Đến mắt cá chân	96,4	96,4	98,3	95,0	93,7	99,2	91,6	95,9
			Đến đầu gối	2,8	3,6	1,7	5,0	5,2	0,8	6,2	3,4
			Đến ngực và cao hơn	0,8	0,0	0,0	0,0	1,1	0,0	2,1	0,7
		Thời gian ngập (%)	Dưới nửa ngày	97,1	98,0	81,4	87,0	87,4	95,7	82,8	90,2
			Nửa đến 1 ngày	2,5	1,6	4,8	10,0	9,3	4,3	12,7	6,0
			Trên 1 ngày	0,4	0,3	13,8	3,0	3,3	0,0	4,5	3,8
	Ngập nghiêm trọng nhất trong vòng 3 năm qua	Mức nước ngập (%)	Đến mắt cá chân	59,3	71,3	48,2	36,1	40,0	78,1	17,5	51,2
			Đến đầu gối	34,5	24,9	50,3	30,6	26,0	20,7	44,2	34,2
			Đến ngực và cao hơn	6,2	3,8	1,6	33,3	34,0	1,2	38,3	14,6
		Thời gian ngập (%)	Dưới nửa ngày	66,6	84,2	50,1	32,4	44,2	60,2	19,3	52,6
			Nửa đến 1 ngày	16,3	14,1	23,1	19,4	16,2	37,3	44,8	26,0
			Trên 1 ngày	17,1	1,8	26,8	48,1	39,6	2,5	35,8	21,4
	Ngập nghiêm trọng nhất trong lịch sử	Mức nước ngập (%)	Đến mắt cá chân	60,3	59,0	46,6	39,3	38,8	71,0	10,4	47,5
			Đến đầu gối	31,4	34,9	35,7	17,9	21,3	27,1	28,9	29,9
			Đến ngực và cao hơn	8,3	6,0	17,7	42,9	39,9	2,0	60,6	22,6
Thời gian ngập (%)		Dưới nửa ngày	66,7	76,4	48,0	34,8	41,0	54,8	12,4	49,7	
		Nửa đến 1 ngày	14,3	19,1	21,6	8,9	11,2	29,1	29,7	20,6	
		Trên 1 ngày	19,0	4,5	30,5	56,3	47,8	16,1	57,8	29,7	

Nguồn: Điều tra Phòng vấn hộ gia đình, Đoàn Nghiên cứu DaCRISS, năm 2008

**Hình 8.6.3 Tình trạng ngập đến mắt cá chân tại TP Đà Nẵng**



Nguồn: Điều tra Phòng vấn hộ gia đình, Đoàn Nghiên cứu DaCRISS, năm 2008



**Bảng 8.6.4 Tình hình thu gom, xử lý chất thải rắn ở TP Đà Nẵng**

		Hải Châu	Thanh Khê	Sơn Trà	Ngũ Hành Sơn	Cẩm Lệ	Liên Chiểu	Hoà Vang	Tổng		
Dịch vụ thu gom (% có)		98,4	96,2	99,5	86,9	88,0	96,2	20,0	85,5		
Loại dịch vụ thu gom chất thải rắn (%)	Công cộng	100,0	98,8	100,0	100,0	99,7	99,4	100,0	99,6		
	Tư nhân	3,7	0,7	3,3	0,0	0,3	0,2	8,1	2,1		
Công cộng	Mức độ (%)	Công đồng	3,7	1,7	1,2	0,0	3,0	0,8	7,4	2,2	
		Không bao giờ	0,0	1,2	0,0	0,0	0,3	0,6	0,0	0,4	
		Hàng ngày	99,3	91,4	96,4	55,2	70,1	87,5	11,0	87,1	
		2-4 ngày/tuần	0,6	7,4	3,6	43,8	27,7	11,9	88,2	12,2	
		1lần/tuần	0,2	0,0	0,0	1,0	1,9	0,0	0,7	0,3	
	Phí trung bình (đ/tháng/hộ)	76.836	43.288	7.217	141.596	3.245	6.177	954	39.902		
Tư nhân	Mức độ (%)	Không bao giờ	96,3	99,3	96,7	100,0	99,7	99,8	91,9	97,9	
		Hàng ngày	0,0	0,2	2,7	0,0	0,0	0,0	7,4	0,7	
		2-4 ngày/tuần	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,7	0,0	
		1lần/tuần	3,7	0,5	0,7	0,0	0,3	0,0	0,0	1,3	
		Phí trung bình (đ/tháng/hộ)	0	10	0	0	0	0	0	1	
Công đồng	Mức độ (%)	Không bao giờ	96,3	98,3	98,8	100,0	97,0	99,2	92,6	97,8	
		Hàng ngày	0,0	1,2	0,5	0,0	2,2	0,6	6,6	0,8	
		2-4 ngày/tuần	0,0	0,0	0,0	0,0	0,5	0,2	0,7	0,1	
		1lần/tuần	3,7	0,5	0,7	0,0	0,3	0,0	0,0	1,3	
		Phí trung bình (đ/tháng/hộ)	0	165	0	0	0	0	0	24	
Phân loại rác hữu cơ và rác khác (% có)		15,1	16,9	40,2	1,5	52,6	16,8	40,6	25,1		
Chứa đựng	Rác hữu cơ (%)	Túi/đô đựng rác	43,9	29,8	49,9	25,9	50,2	42,9	31,3	39,3	
		Thùng rác có túi ni lông	42,2	41,5	25,1	28,2	14,6	22,7	22,8	31,5	
		Chỉ có bao ni lông	12,9	27,9	15,3	42,4	29,2	33,1	36,4	25,1	
		Trong bao/thùng khác nhau	0,6	0,7	9,7	2,6	1,9	0,8	8,6	3,3	
		Khác	0,5	0,2	0,0	0,9	4,1	0,6	0,9	0,7	
		Tổng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
	Rác khác (%)	Túi/đô đựng rác	40,0	30,0	48,1	24,4	21,8	43,2	33,5	36,0	
		Thùng rác có túi ni lông	41,7	41,4	24,2	27,9	25,4	22,3	17,3	31,3	
		Chỉ có bao ni lông	17,6	27,6	16,3	44,2	48,6	33,1	44,6	29,2	
		Trong bao/thùng khác nhau	0,6	0,9	10,6	2,6	2,2	1,0	3,2	2,8	
		Khác	0,1	0,2	0,8	0,9	2,2	0,4	1,5	0,7	
		Tổng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
	Xử lý	Rác hữu cơ (%)	Trước 6 h	3,2	5,0	20,4	19,9	9,8	7,4	9,0	9,1
			6 - 9h	29,8	36,7	29,1	55,5	20,5	31,4	10,3	30,6
9 -12h			14,3	23,0	23,8	7,2	19,1	25,8	18,0	19,3	
12-15h			9,9	13,1	2,7	10,3	8,6	19,9	20,8	11,3	
15-18h			7,6	10,6	9,0	3,4	15,2	4,8	27,5	10,3	
18-21h			24,3	9,5	14,3	3,7	26,3	10,7	12,8	15,7	
Sau 21h			11,0	2,0	0,7	0,0	0,5	0,0	1,8	3,6	
Tổng			100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
Rác khác (%)		Trước 6	3,3	5,0	21,2	19,4	12,2	7,3	5,8	9,2	
		6 - 9	29,7	38,9	40,0	54,9	38,8	31,7	8,8	34,6	
		9 -12	15,0	23,9	17,7	7,8	21,6	25,4	17,1	18,8	
		12-15	10,0	14,2	2,0	10,7	7,9	20,0	21,2	11,5	
		15-18	6,9	7,6	5,7	3,4	7,2	5,0	28,9	8,2	
		18-21	23,8	7,8	12,6	3,8	11,3	10,5	13,5	13,6	
Sau 21	11,3	2,6	0,8	0,0	1,0	0,0	4,7	4,2			
Tổng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0			
Cách xử lý (%)	Thu gom trực tiếp bằng xe tải chở rác hoặc xe đẩy gom rác	55,4	57,5	61,5	72,7	37,3	79,6	12,3	53,1		
	Đề tại nơi tập trung rác rồi thu gom sau	12,9	16,3	12,7	3,8	19,4	15,2	10,2	13,4		
	Đề bên đường (không phải là nơi quy định)	4,0	4,3	7,3	0,9	1,7	0,6	1,6	3,5		
	Đốt	3,6	0,5	1,1	0,0	3,3	0,0	1,0	1,6		
	Khác	24,0	21,3	17,4	22,7	38,3	4,6	74,9	28,5		

Nguồn: Điều tra Phỏng vấn hộ gia đình, Đoàn Nghiên cứu DaCRISS, năm 2008

**Bảng 8.6.5 Phân loại chất thải rắn tại TP Đà Nẵng**

		Hải Châu	Thanh Khê	Sơn Trà	Ngũ Hành Sơn	Cẩm Lệ	Liên Chiểu	Hoà Vang	Tổng			
Phân loại	Phân loại chất thải rắn sinh hoạt (% cở)	26,5	21,2	20,8	2,3	55,3	13,1	57,6	28,1			
	Bán/cho rác phân loại được (% cở)	97,9	94,1	99,4	87,5	97,8	97,1	98,5	97,5			
	Nhựa	Bán/cho (%)	Bán	71,6	72,1	75,0	71,4	77,0	79,1	96,4	80,3	
			Cho	26,9	27,4	25,0	28,6	20,8	19,4	3,6	18,8	
			Phân phân loại	1,6	0,5	0,0	0,0	2,2	1,5	0,0	0,9	
			Tổng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
		Bán/cho (%)	Hộ gđ/cá nhân người tái chế	18,7	35,3	9,0	14,3	17,6	7,6	11,6	17,4	
			Công ty tái chế	0,6	2,4	1,3	0,0	2,7	0,0	0,3	1,2	
			Người thu gom rác bán cho công ty để tái chế	79,0	56,5	82,7	57,1	68,3	90,9	88,1	77,4	
			Khác	1,6	5,8	7,1	28,6	11,3	1,5	0,0	4,1	
		Tổng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0		
		Hộp thiếc/ kim loại	Bán/cho (%)	Bán	71,3	71,6	74,4	71,4	76,1	80,6	95,9	79,9
				Cho	27,5	26,0	25,6	28,6	20,8	19,4	3,6	18,8
				Phân phân loại	1,3	2,4	0,0	0,0	3,1	0,0	0,5	1,3
	Tổng			100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
	Bán/cho (%)		Hộ gđ/cá nhân người tái chế	17,4	36,5	9,6	14,3	17,8	7,5	11,7	17,3	
			Công ty tái chế	1,6	2,5	1,3	0,0	2,7	0,0	0,3	1,4	
			Người thu gom rác bán cho công ty để tái chế	80,1	55,2	81,4	57,1	68,0	91,0	88,1	77,3	
			Khác	0,9	5,9	7,7	28,6	11,4	1,5	0,0	4,1	
	Tổng		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0		
Kính	Bán/cho (%)		Bán	67,5	66,8	71,8	71,4	74,8	79,1	95,9	77,7	
			Cho	30,0	29,8	27,6	28,6	21,7	19,4	3,6	20,3	
			Phân phân loại	2,5	3,4	0,6	0,0	3,5	1,5	0,5	2,0	
		Tổng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0		
	Bán/cho (%)	Hộ gđ/cá nhân tái chế	17,6	35,3	8,4	14,3	17,4	7,6	11,7	17,0		
		Công ty tái chế	1,3	2,0	1,9	0,0	2,8	0,0	0,5	1,4		
		Người thu gom rác bán cho công ty để tái chế	79,8	56,2	81,9	57,1	68,3	90,9	87,8	77,4		
		Khác	1,3	6,5	7,7	28,6	11,5	1,5	0,0	4,2		
	Tổng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0			
	Giấy / thùng carton	Bán/cho (%)	Bán	70,9	68,3	76,9	57,1	75,7	80,6	96,4	79,6	
			Cho	28,4	28,8	22,4	28,6	21,7	19,4	3,6	19,2	
			Phân phân loại	0,6	2,9	0,6	14,3	2,7	0,0	0,0	1,2	
Tổng			100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0		
Bán/cho (%)		Hộ gđ/cá nhân người tái chế	17,3	36,1	9,7	16,7	16,8	7,5	11,6	17,0		
		Công ty tái chế	0,6	2,0	1,3	0,0	2,7	0,0	0,3	1,1		
		Người thu gom rác bán cho công ty để tái chế	80,8	55,9	81,3	50,0	69,5	91,0	88,1	77,8		
		Khác	1,3	5,9	7,7	33,3	10,9	1,5	0,0	4,1		
Tổng		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0			

Nguồn: Điều tra Phòng vấn hộ gia đình, Đoàn Nghiên cứu DaCRISS, năm 2008

**Bảng 8.6.6 Sự hài lòng với dịch vụ thu gom, xử lý chất thải rắn của người dân TP Đà Nẵng**

			Haải Châu	Thanh Khê	Sơn Trà	Ngũ Hành Sơn	Cẩm Lệ	Liên Chiểu	Hòa Vang	Tổng	
Phân loại	Đồ điện tử	Bán/cho (%)	Bán	72,8	71,0	77,6	57,1	74,8	74,6	95,6	79,9
			Cho	25,9	24,2	21,8	28,6	21,2	19,4	3,6	17,8
			Phân phân loại	1,3	4,8	0,6	14,3	4,0	6,0	0,8	2,3
			Tổng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
		Bán/cho (%)	Hộ gđ/cá nhân người tái chế	17,7	41,2	9,0	16,7	17,1	6,3	11,7	17,8
	Công ty tái chế		1,3	1,5	1,9	0,0	2,8	0,0	0,3	1,3	
	Người thu gom rác bán cho công ty để tái chế		79,4	51,8	81,3	50,0	68,7	92,1	88,1	76,7	
	Khác		1,6	5,5	7,7	33,3	11,5	1,6	0,0	4,2	
	Tổng		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
	Khác	Bán/cho (%)	Bán	60,9	43,8	52,8	0,0	60,0	42,9	95,1	65,7
			Cho	39,1	37,5	38,9	100,0	10,0	42,9	2,4	26,1
			Phân phân loại	0,0	18,8	8,3	0,0	30,0	14,3	2,4	8,2
			Tổng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
		Bán/cho (%)	Hộ gđ/cá nhân tái chế chất thải rắn	26,1	7,7	18,2	0,0	42,9	16,7	25,6	22,1
			Công ty tái chế	0,0	15,4	0,0	0,0	14,3	0,0	0,0	2,5
			Người thu gom rác bán cho công ty để tái chế	73,9	69,2	57,6	100,0	28,6	66,7	74,4	66,4
			Khác	0,0	7,7	24,2	0,0	14,3	16,7	0,0	9,0
			Tổng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
			Thu nhập từ bán rác (đồng / tháng)		15.081	10.360	6.418	22.000	9.751	113.315	8.281
	Mức độ hài lòng với dịch vụ hiện tại	Tần suất thu gom (%)	Rất không hài lòng	0,6	0,1	0,4	0,7	1,1	1,6	1,5	0,6
Không hài lòng			4,1	1,7	5,2	5,7	6,0	3,6	6,7	4,0	
Bình thường			48,2	35,2	32,8	23,7	29,9	25,3	53,3	36,6	
Hài lòng			46,6	59,3	56,9	63,2	48,1	68,1	38,5	55,0	
Rất hài lòng			0,5	3,7	4,7	6,7	14,9	1,4	0,0	3,7	
Biện pháp thu gom (%)		Rất không hài lòng	0,6	0,2	0,5	0,7	1,1	3,8	1,5	0,9	
		Không hài lòng	3,8	2,4	5,1	3,7	7,1	7,5	3,0	4,4	
		Bình thường	49,9	35,8	32,8	22,1	34,2	25,0	44,4	37,2	
		Hài lòng	45,3	57,3	56,5	64,2	46,5	61,4	51,1	53,6	
		Rất hài lòng	0,4	4,3	5,1	9,4	11,1	2,4	0,0	3,9	
Phí (%)		Rất không hài lòng	0,2	0,2	0,5	0,7	1,4	1,0	0,0	0,5	
		Không hài lòng	2,5	2,7	4,9	2,3	10,6	4,0	3,0	3,9	
		Bình thường	47,9	33,6	36,0	19,7	35,9	34,1	48,1	37,8	
		Hài lòng	48,0	60,6	53,4	67,9	44,3	52,5	48,9	53,5	
		Rất hài lòng	1,3	2,9	5,1	9,4	7,9	8,5	0,0	4,3	
Sạch sẽ (%)		Rất không hài lòng	0,5	3,9	0,9	1,0	1,4	3,8	1,5	1,9	
		Không hài lòng	5,8	6,1	10,8	4,7	5,7	10,1	8,1	7,2	
		Bình thường	52,0	40,7	32,0	24,7	41,0	31,3	46,7	40,4	
		Hài lòng	39,9	47,9	51,9	60,2	41,3	52,5	43,7	47,0	
		Rất hài lòng	1,9	1,5	4,3	9,4	10,6	2,4	0,0	3,5	
Xử lý chất thải rắn của hộ gia đình (chưa có dịch vụ thu gom) (%)	Xử lý trong vườn	10,0	22,5	0,0	77,8	58,0	50,0	86,8	77,1		
	Đổ ở bãi rác gần nhà	80,0	77,5	75,0	13,3	22,0	40,0	10,6	18,3		
	Thải ra sông, ngòi hoặc cống thoát nước gần nhà	5,0	0,0	0,0	0,0	2,0	10,0	0,0	0,6		
	Đổ trên đất của người khác	5,0	0,0	25,0	8,9	18,0	0,0	2,6	4,0		
Sẵn lòng trả để cải thiện dịch vụ [đồng/tháng] (%)	dưới 10.000 đồng	24,3	25,6	39,3	40,7	40,9	21,1	67,7	34,9		
	10.000–30.000 đồng	62,9	66,6	56,0	54,4	56,5	62,9	32,0	57,3		
	31.000–50.000 đồng	12,1	7,2	3,9	4,4	2,4	14,7	0,3	7,2		
	Trên 50.000 đồng	0,7	0,7	0,8	0,6	0,2	1,3	0,0	0,6		
	Trung bình [đồng/tháng] 1)	19.308	17.978	15.312	15.087	14.474	20.495	9.905	16.574		

Nguồn: Điều tra Phòng vấn hộ gia đình, Đoàn Nghiên cứu DaCRISS, năm 2008

## 9. NHÀ Ở

### 9.1. Tổng quan về nhà ở

9.1 Điều kiện nhà ở hiện tại của thành phố Đà Nẵng như sau:

- (i) Đà Nẵng có điều kiện nhà ở tương đối tốt so với các thành phố khác trong cả nước. Năm 2004, diện tích nhà ở bình quân đầu người tại Đà Nẵng là 20,9 m<sup>2</sup>/người trong khi đó diện tích sàn bình quân mỗi hộ là 95 m<sup>2</sup>/hộ;
- (ii) Theo dữ liệu hiện có về nhà ở xã hội của thành phố, nhà ở xã hội gồm nhà riêng lẻ hoặc chung cư cũ xây dựng trước năm 1975 và 14 dãy căn hộ gồm khoảng 1.991 đơn vị nhà ở mới, được xây dựng trong giai đoạn 2000-2005. Kết quả khảo sát cho thấy 44% hộ gia đình sống trong nhà ở này không hài lòng với các điều kiện sống;
- (iii) Thành phố có một số chương trình đẩy mạnh phát triển nhà ở, bao gồm xây dựng nhà ở tái định cư cho nhiều dự án phát triển đô thị theo quy hoạch tổng thể của thành phố và dự án đầu tư hạ tầng ưu tiên do Ngân hàng thế giới tài trợ. Ngoài ra chương trình “3 có” của thành phố với mục tiêu là mọi người dân có việc làm, có nhà ở và có nếp sống văn hoá - văn minh đô thị càng chứng tỏ quyết tâm của thành phố là mọi người dân đều có nhà ở. Chương trình này kết hợp với đề án phát triển nhà ở 5 năm;
- (iv) Tuy nhiên, sau 5 năm thực hiện đẩy mạnh phát triển nhà ở xã hội (2000–2005) và 1 năm ban hành đề án phát triển nhà ở, thành phố Đà Nẵng đang gặp phải vấn đề thiếu vốn thực hiện;
- (v) Theo kết quả Điều tra Phỏng vấn Hộ gia đình, trên 80% người dân Đà Nẵng hài lòng với điều kiện sống hiện tại, nhà liền kề là kiểu nhà được ưa chuộng nhất; và
- (vi) Gần 90% người được hỏi không vay tiền để mua nhà và 85% không có ý định vay ngay cả khi có sẵn nguồn cho vay. Tuy nhiên, những người vay, mượn tiền mua nhà chủ yếu từ ngân hàng, tổ chức tài chính, người thân/bạn bè. Khoảng 30% tài sản của người được hỏi được thế chấp để mua nhà.

9.2 Các vấn đề nhà ở thành phố đang gặp phải gồm: lập quỹ phát triển nhà ở, ban hành các chính sách thuế, huy động vốn cho thuê tài sản nhà nước và tiền trả cho các đơn vị và cá nhân hỗ trợ thực hiện. Nhiệm vụ cung cấp nhà ở giá cả hợp lý của các cơ quan ban ngành cần quy định đối với Sở Xây dựng, cơ quan chịu trách nhiệm chính và các Sở Tài chính, Sở Kế hoạch Đầu tư, Sở LĐTBXH và Sở Tài nguyên Môi trường là các cơ quan hỗ trợ.

## 9.2. Phát triển nhà ở

### 1) Quỹ nhà

9.3 Đà Nẵng, một trong những đô thị loại I của Việt Nam, có điều kiện nhà ở tương đối tốt, xét về diện tích ở bình quân đầu người so với các thành phố khác trong cả nước. Trong những năm gần đây, quỹ nhà ở được mở rộng nhanh chóng. Theo Tổng cục Thống kê, năm 2004, diện tích nhà bình quân đầu người tại Đà Nẵng là 20,9 m<sup>2</sup>/người trong khi đó diện tích sàn bình quân mỗi hộ là 95m<sup>2</sup>/hộ. Con số này thể hiện sự gia tăng đáng kể so với số liệu năm 2002 là 18,4 m<sup>2</sup>/người và 81,2 m<sup>2</sup>/hộ. Bảng 9.2.1 dưới đây thể hiện tiêu chuẩn nhà ở tại các địa phương khác nhau, xét về diện tích sàn bình quân/người. Theo đó, người dân thành phố Đà Nẵng có nhà ở rộng hơn so với người dân tại Hà Nội, TP.HCM và cả nước.

**Bảng 9.2.1 Diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người tại các thành phố năm 2002 và 2005**

Chỉ tiêu	Đà Nẵng		Cả nước	Hà Nội	TP. HCM
	2005	2002	2002	2002	2002
Diện tích sàn bình quân/người (m <sup>2</sup> )	20,9	18,4	12,5	14,27	16,05

Nguồn: Đánh giá về nhà ở cho người có thu nhập thấp tại Đà Nẵng, 2005

9.4 Theo trao đổi giữa Đoàn Nghiên cứu DaCRISS với cán bộ của Sở TNMT, số liệu năm 2003 cho thấy Đà Nẵng có 123.287 đơn vị nhà ở với tổng diện tích sàn là 6,9 triệu m<sup>2</sup>. Trong đó, 71.631 đơn vị (58%) với diện tích sàn là 5,4 triệu m<sup>2</sup> là nhà thuộc sở hữu tư nhân và 51.656 đơn vị (42%) với diện tích sàn là 1,4 triệu m<sup>2</sup> là nhà ở thuộc sở hữu nhà nước.

9.5 Sở TNMT ước tính khoảng 65% tổng quỹ nhà ở là nhà ở kiên cố, 30% là nhà bán kiên cố và chỉ có 5% là nhà tạm. Bảng 9.2.2 thể hiện tình trạng nhà ở của nhóm người thu nhập thấp tại Đà Nẵng năm 2004. Số lượng nhà tạm đã giảm trong những năm qua từ 18,67% xuống 5% sau khi tách Đà Nẵng ra khỏi tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng vào năm 1997 và do chương trình chỉnh trang đô thị, theo đó xóa bỏ nhà tạm dọc sông Hàn và bãi biển. Tuy nhiên, Đà Nẵng là địa phương thường xuyên phải chịu thiên tai như bão và do đó gây nhiều hư hại đối với quỹ nhà vốn đã cần cải tạo cấp thiết.

**Bảng 9.2.2 Điều kiện nhà ở của các nhóm có thu nhập thấp ở Đà Nẵng, 2004**

Quận/huyện	Số đơn vị nhà ở và điều kiện					
	Kiên cố	Bán kiên cố	Nhà tạm			Không có nhà ở
			Điều kiện 1	Điều kiện 2	Điều kiện 3	
1. Hải Châu	437	1.882	304	110	3	768
2. Thanh Khê	244	2.598	255	125	33	415
3. Sơn Trà	345	2.418	339	235	18	518
4. Ngũ Hành Sơn	200	1.808	129	78	11	80
5. Liên Chiểu	338	2.194	229	102	6	119
6. Hòa Vang	474	3.417	909	900	85	1.115
Tổng	2.038	14.317	2.165	1.550	156	3.015
	23.241 đơn vị					

Nguồn: Đánh giá về nhà ở cho người có thu nhập thấp tại Đà Nẵng, 2005

## 2) Các chương trình phát triển nhà ở

9.6 Trong nửa đầu thập kỷ này, thành phố đã chứng kiến sự phát triển một lượng lớn quỹ nhà công cộng mới phục vụ mục đích tái định cư cho các dự án chỉnh trang và phát triển đô thị tại Đà Nẵng. Để mở rộng phạm vi phát triển nhà ở ngoài mục đích tái định cư, thành phố khởi động “Đề án Phát triển Nhà ở giai đoạn 2005-2010”. Đây là một phần trong chương trình “3 có” mà thành phố quyết tâm thực hiện, bao gồm “có việc làm, có nhà ở, có lối sống văn minh đô thị”. Đề án nhà ở có mục tiêu và kế hoạch hành động đảm bảo mọi hộ gia đình trong thành phố đều có nhà ở. Nội dung chính của Đề án Phát triển Nhà ở của Đà Nẵng đó là đề ra mục tiêu phát triển nhà ở trong 5 năm tới, từ 2005 đến 2010; và người thụ hưởng chính của chương trình là các hộ có thu nhập thấp, trung bình và cao và các nhóm đặc biệt; xây dựng các khu ký túc xá sinh viên, nhà công vụ, v.v. và đề ra các giải pháp để thực hiện mục tiêu. Mục tiêu chung nhất của đề án là phát triển nhà ở cho nhiều nhóm đối tượng khác nhau. Đề án cũng giúp người dân làm quen với lối sống trong các khu chung cư trung và cao tầng để tiết kiệm đất cho các dự án phát triển sau này.

9.7 Đề án phát triển nhà ở giai đoạn 2005-2010 dự kiến xây dựng 25.721 đơn vị nhà ở, tương đương với tổng diện tích sàn 1.154.000 m<sup>2</sup>, đáp ứng nhu cầu phát sinh của các nhóm đối tượng tiềm năng, bao gồm người nghèo và các hộ thuộc diện ưu tiên, các hộ phải tái định cư, cán bộ công chức thu nhập thấp, công nhân các khu công nghiệp, sinh viên, học sinh, v.v. (xem Bảng 9.2.3). Tổng kinh phí dự toán cho đề án là 1,7 tỉ đồng. Trong số này có 1 tỉ đồng dành cho giải phóng mặt bằng, đền bù và tái định cư.

**Bảng 9.2.3 Đề án phát triển nhà ở của Sở XD thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2005-2010**

Người thụ hưởng tiềm năng		Loại nhà/diện tích	Số lượng ĐV nhà ở	Ghi chú
Hộ nghèo & diện ưu tiên	Hộ nghèo & diện ưu tiên ở đô thị	Chung cư 5 tầng (50 m <sup>2</sup> /căn)	2.621	Xấp xỉ 1.414 căn hộ đã xây tính đến tháng 10 năm 2005. Tuy nhiên chưa rõ có bao nhiêu trong số đó đã được cấp và chuyển đến ở bởi các hộ nghèo thuộc diện ưu tiên, hộ tái định cư.
	Hộ nghèo & diện ưu tiên ở nông thôn	Các khu phân lô đã xây dựng hạ tầng + nhà 1 tầng (40 m <sup>2</sup> )	2.100	Chưa có số liệu
	Tổng		4.721	Tất cả số liệu ước tính nhà ở tại đô thị và nông thôn cần phải đối chiếu với số liệu ước tính của Sở LĐTBXH về hộ nghèo/ưu tiên tháng 6 năm 2006
Khác	Tái định cư	Chung cư 5-7 tầng (50 m <sup>2</sup> /căn hoặc	6.000	Chỉ chiếm gần 10% tổng nhu cầu định cư ước tính đến năm 2010, trong đó bao gồm các hộ không có khả năng mua nhà ở tái định cư tiêu chuẩn
	Cán bộ công chức	Chung cư 5 tầng xây mới (50 m <sup>2</sup> /căn)	570	Chỉ chiếm 50% tổng nhu cầu nhà ở của cán bộ công chức đến năm 2010. Chủ yếu bao gồm công chức thu nhập thấp nhưng chưa rõ trong giai đoạn này họ có nằm trong diện người thu nhập thấp theo quy định và có thuộc đối tượng trong điều tra nhà ở cho người có thu nhập thấp không.
		Đất phân lô + nhà thô (100-120 m <sup>2</sup> /căn)	930	
	Công nhân khu công nghiệp	Ký túc xá xây mới	7.000	Nơi ở cho 70.000 công nhân: 10 công nhân/căn với phòng tắm và bếp chung. Trách nhiệm của khu vực tư nhân/nhà đầu tư trong điều tra nhà ở cho người có thu nhập thấp
	Học sinh & sinh viên	Ký túc xá xây mới (30-40m <sup>2</sup> /căn)	6.000	Nơi ở cho 60.000 sinh viên và học sinh: 10 sinh viên/căn. Trách nhiệm thuộc Sở Giáo dục Đào tạo/Trường Đại học. Không đề cập trong điều tra nhà ở cho người có thu nhập thấp
	Nhà công vụ	Nhà biệt lập/biệt thự (150-200m <sup>2</sup> /căn)	50	Không đề cập trong điều tra nhà ở người có thu nhập thấp
	Tổng phụ			
<b>Tổng</b>			<b>25.271</b>	

Nguồn: Sở Xây dựng Đà Nẵng



### 3) Các hộ nghèo và hộ chính sách

9.8 Mục tiêu Chương trình nhà ở của Sở XD chưa thể là đáp ứng đầy đủ nhu cầu nhà ở mà chỉ một bộ phận trong tổng số quỹ nhà phù hợp với nguồn vốn của thành phố và các ưu tiên phân bổ kinh phí trong giai đoạn. Về vấn đề này cần lưu ý là khảo sát của Sở LĐTĐBXH (tháng 10 năm 2005) ước tính có tổng số hơn 23.000 hộ nghèo tại Đà Nẵng (xem Bảng 9.2.4). Giả định rằng đầu năm 2005, trước khi cơn bão Xangsane tàn phá, hầu hết, nếu không phải toàn bộ, các hộ này đều có nhu cầu về nhà ở. Tuy nhiên, Chương trình nhà ở của Sở XD chỉ có mục tiêu là cung cấp 4.721 đơn vị nhà ở cho hộ nghèo (và đối tượng ưu tiên), tương đương khoảng 20% số hộ nghèo của thành phố.

9.9 Với mục tiêu xây dựng chương trình nhà ở, Sở XD căn cứ định nghĩa về hộ nghèo theo chuẩn nghèo của Sở LĐTĐBXH (mức thu nhập <300.000/người/tháng). Tuy nhiên nếu theo định nghĩa hộ có thu nhập thấp trong dự án “Đánh giá nhà ở cho người thu nhập thấp tại Đà Nẵng” do Ngân hàng Thế giới tài trợ (dưới đây gọi tắt là Nghiên cứu LIHAS) thì rõ ràng là nhu cầu nhà ở cho hộ TNT tại Đà Nẵng sẽ vượt quá khả năng cung cấp của chương trình nhà ở của Sở XD; Chương trình đánh giá nhà ở cho người có thu nhập thấp giả định hộ thu nhập thấp là hộ có thu nhập trên chuẩn nghèo đến mức thu nhập trung bình, nghĩa là từ 20% đến 70%.

**Bảng 9.2.4 Số liệu ước tính về hộ nghèo, người nghèo tại Đà Nẵng của Sở LĐTĐBXH**

Mục		Đô thị	Nông thôn	Tổng
Hộ nghèo	Số lượng	16.341	6.900	23.241
	% tổng số	13,7	20,5	15,2
Người nghèo	Số lượng	76.188	28.716	104.904
	% tổng số	12,9	19,8	14,8

Nguồn: Khảo sát năm 2005 của Sở LĐTĐBXH.

Ghi chú: Chuẩn nghèo ở khu vực đô thị: thu nhập <VND 300.000/người/tháng

Chuẩn nghèo ở khu vực nông thôn: thu nhập <VND 200.000/người/tháng.

9.10 Tính đến tháng 10 năm 2005, Sở XD ước tính có tổng 25 khu chung cư mới với 1.414 căn hộ đã hoàn thành và đang xây dựng (xem Bảng 9.2.5). Tuy nhiên, chưa có thông tin về cách thức phân phối các căn hộ này cho đối tượng có nhu cầu trong Đề án Nhà ở, ví dụ: bao nhiêu phần trăm trong số căn hộ đã hoàn thành đã được các hộ nghèo, hộ tái định cư chuyển đến ở. Thông tin không chính thức thu thập trong quá trình thực địa của Nghiên cứu đánh giá nhà ở cho người có thu nhập thấp cho thấy trong ít nhất một trường hợp, đã chậm trễ trong quá trình chuyển đến ở tại các căn hộ đã hoàn thành do không có khả năng trả tiền thuê hoặc mua nhà do chi phí xây dựng dự toán đã bị đội lên quá cao.

**Bảng 9.2.5 Tiến độ xây dựng các căn hộ chung cư tiêu chuẩn của Sở XD<sup>1</sup> tại Đà Nẵng**

Tình trạng	Số lượng chung cư	Số lượng căn hộ
Đã hoàn thành (đang sử dụng)	8	405
Đã hoàn thành (chưa sử dụng)	10	579
Đang xây dựng	7	430
Tổng số	25	1.414

Nguồn: Sở XD Đà Nẵng

<sup>1</sup> tính đến tháng 10 năm 2005.

#### 4) Chính sách hỗ trợ nhà ở

9.11 Tháng 6 năm 2006, Sở LĐTĐBXH ước tính tổng số hộ có 2.931 hộ thu nhập thấp và hộ thuộc diện ưu tiên và trên 2.032 hộ ở cả đô thị và nông thôn đang sống trong nhà tạm. Tuy nhiên, hiện chưa có định nghĩa về nhà tạm. Sau khi phối hợp với Sở XD, có thể xác định được là các hộ này sẽ được cấp nhà thông qua các chương trình nhà ở khác nhau, có thể là cải tạo, sửa chữa nhà ở hiện tại hoặc xây dựng nhà mới hoặc (trong trường hợp các hộ ở thành phố) tái định cư tới căn hộ mới hoặc khu đất phân lô và nhà. Vẫn chưa rõ con số ước tính này liên quan như thế nào đến Đề án nhà ở của Sở XD.

##### (1) Huy động vốn và các chính sách hỗ trợ nhà ở

9.12 Trong đề án có đề cập rất chung chung rằng sẽ lập quỹ phát triển nhà ở để phát triển và hỗ trợ nhà ở cho những người gặp khó khăn về nơi ở hoặc cho người thu nhập thấp thông qua hình thức cho vay. Đề án cũng đề cập các hình thức khuyến khích tham gia của tất cả các thành phần kinh tế, nhà đầu tư, doanh nghiệp, ngân hàng, cộng đồng vào công tác phát triển nhà ở. Tuy nhiên, đề án chưa nói rõ các hình thức khuyến khích nào đã được thực hiện. Các chính sách khác nêu lên trong đề án bao gồm:

- (i) Áp dụng các chính sách về thuế bất động sản, khung thuế chế, các giải pháp quản lý các giao dịch về đất và nhà ở để chống đầu cơ;
- (ii) Huy động vốn đầu tư trong nước và quốc tế. Khuyến khích vốn liên doanh, vay vốn từ ngân hàng hoặc các tổ chức, tiền mua nhà trả trước và các hình thức huy động vốn hợp pháp khác;
- (iii) Huy động vốn từ bán nhà, cho thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước; và thu tiền đất từ các công ty phát triển nhà ở;
- (iv) Huy động từ các cá nhân và đơn vị hỗ trợ.

##### (2) Cơ chế thực hiện

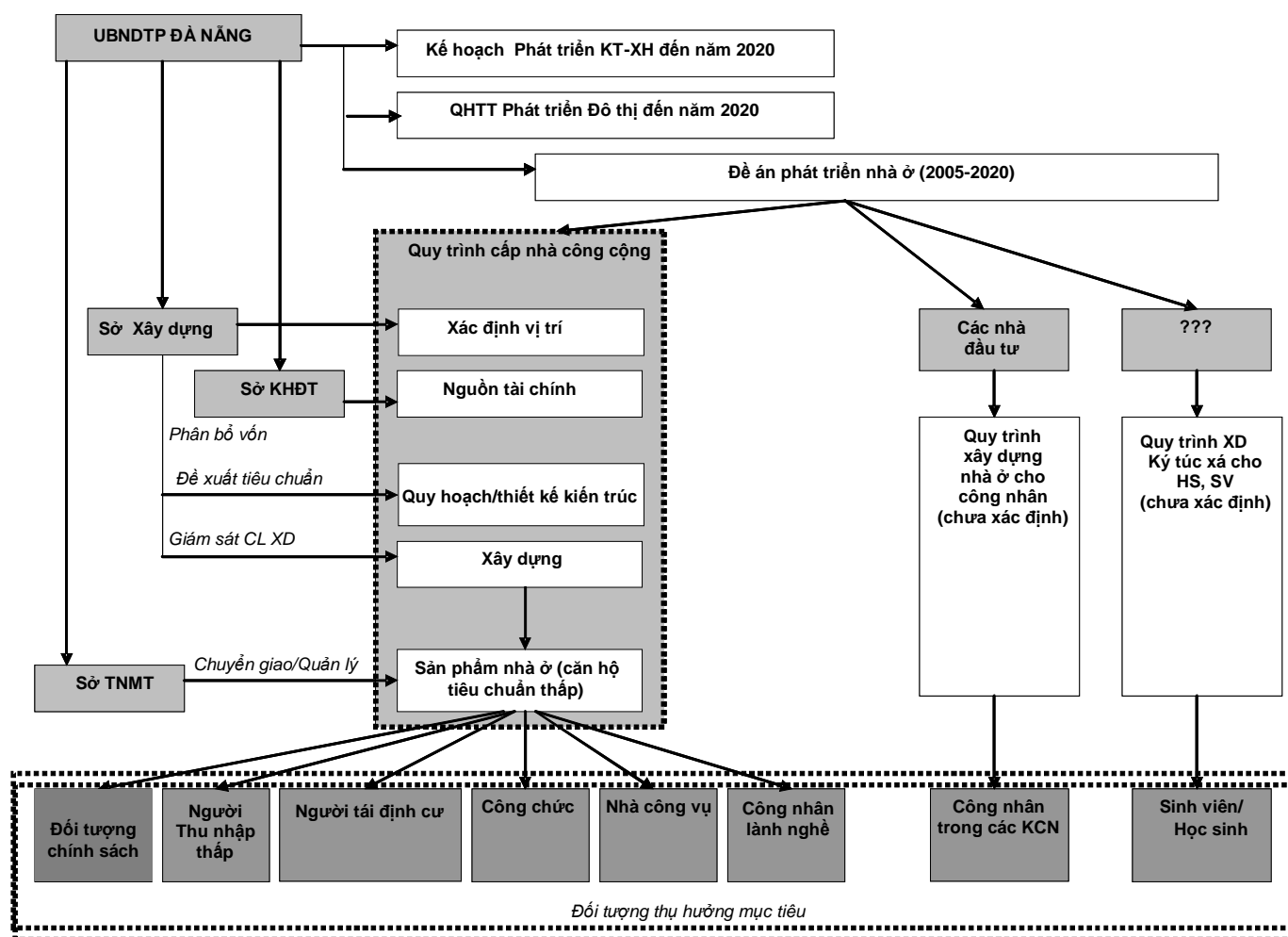
9.13 Theo đề án, Sở XD sẽ đóng vai trò chính trong giám sát thực hiện đề án phát triển nhà ở và phối hợp với các sở, ngành và bên liên quan thực hiện đề án. Sở XD cũng có nhiệm vụ theo dõi, tổng kết và báo cáo lên UBND TP. Đà Nẵng định kỳ 6 tháng và giải quyết các khó khăn trong quá trình triển khai dự án. Công việc cụ thể của các sở, ngành liên quan về đề án nhà ở như sau:

- (a) **Sở Xây dựng:** Có nhiệm vụ phối hợp với các sở liên quan để hoàn chỉnh đề án chi tiết cho giai đoạn 1 và báo cáo UBND TP. Đà Nẵng trước ngày 10 tháng 10 năm 2005; giúp UBND tổ chức, chỉ đạo, hướng dẫn và quản lý công tác thực hiện dự án, báo cáo kết quả định kỳ lên UBND thành phố Đà Nẵng;
- (b) **Sở Kế hoạch Đầu tư:** phối hợp với Sở Tài chính và các sở ngành liên quan đề xuất kế hoạch phân bổ ngân sách thành phố cho chương trình nhà ở theo giai đoạn, và đề xuất cơ chế, chính sách huy động vốn của tư nhân cho đầu tư phát triển nhà ở;
- (c) **Sở Tài chính:** Phối hợp với Sở KHĐT, chi nhánh các ngân hàng, ngân hàng, tổ chức tín dụng để đề xuất thành lập quỹ phát triển nhà ở; kiến nghị cơ chế huy động vốn và hỗ trợ khoản vay cho các nhóm đối tượng ưu tiên, lập kế hoạch bổ sung vốn đầu tư của nhà nước vào dự toán phân bổ ngân sách hàng năm cho đầu tư phát triển quỹ nhà ở;
- (d) **Sở LĐTĐBXH:** Phối hợp với UBND quận, huyện để khảo sát, thống kê, phân loại các đối tượng nhà ở theo tiêu chí quy định, lập danh sách và báo cáo UBND TP;

- (e) **Sở TNMT:** Phối hợp với các sở ngành liên quan để đề xuất chính sách, cơ chế sử dụng đất, hỗ trợ các thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển quỹ nhà ở, báo cáo trình UBND TP phê duyệt, và
- (f) **Sở Ngoại vụ:** Tìm kiếm và tiếp nhận nguồn vốn đầu tư từ các tổ chức chính phủ nước ngoài, tổ chức phi chính phủ đóng góp vào quỹ phát triển nhà ở quốc gia.

9.14 Các sở, ngành, cơ quan khác như Sở Nội vụ, Sở Công Thương, Ban Quản lý các Khu công nghiệp, UBND quận/huyện, v.v. cần phối hợp với Sở XD để xác định nhu cầu nhà ở thực tế của các nhóm đối tượng khác nhau. Hình 9.2.1 tổng hợp cơ cấu tổ chức của Đề án Phát triển nhà ở.

**Hình 9.2.1 Tổ chức của Đề án phát triển nhà ở tại Đà Nẵng năm 2005–2010**



Nguồn: Nghiên cứu đánh giá nhà ở cho người thu có nhập thấp năm 2006

## 5) Nhà ở thuộc sở hữu nhà nước

### (1) Quỹ nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước (trước năm 1975)

9.15 Không giống như Hà Nội là đa số nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước là nhà tập thể gọi là “khu tập thể”, được nhà nước xây dựng có hệ thống giai đoạn những năm 1960 và 1980. Tại Đà Nẵng, nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước, hoặc đa số, không phải do nhà xây dựng nhưng do nhà nước quản lý. Đó là các nhà hoặc chung cư được xây dựng trước năm 1975 và tiếp quản từ chế độ cũ và cấp cho cán bộ công chức. Chủ yếu quỹ nhà này là nhà thấp tầng, từ 2 đến 4 tầng với tiện ích nghèo nàn. Trước đây các nhà này

do các hộ sử dụng hoặc được sử dụng làm khách sạn, công sở ngoài mục đích nhà ở tập thể. Do đó, điều kiện không phù hợp cho mục đích ở và người dân sống trong các nhà tập thể này phải sử dụng chung nhà vệ sinh và không gian dịch vụ chung. Hiện có 22 tòa nhà nhưng hầu hết đã xuống cấp nghiêm trọng.

9.16 Quý nhà ở công cộng hiện do Công ty Quản lý Nhà thuộc Sở TNMT quản lý. Tương tự các Sở TNMT của Hà Nội và các thành phố khác ở Việt Nam, Sở TNMT của Đà Nẵng thu phí thuê nhà của người dân sống trong các căn hộ tập thể này. Tuy nhiên, chỉ có 35% tiền phí thu được sử dụng cho bảo trì định kỳ nên chưa thể đáp ứng yêu cầu. Do đó, đa số các căn hộ/khu nhà tập thể loại này đều trong tình trạng kém, một số đã xuống cấp nghiêm trọng. Xét về điều kiện sử dụng thực tế, có 203 hộ không thực sự sử dụng căn hộ của mình; 99 hộ đã chuyển đến ở các căn hộ khác; 48 hộ cho thuê và 47 hộ cho người thân ở nhờ, 9 hộ đã chuyển đi nơi khác và bỏ không nhà. Công ty Quản lý Nhà Đà Nẵng đã đề xuất một chính sách tái định cư cho các hộ đang sống trong 22 khu nhà tập thể bị xuống cấp nhiều nhất đến những khu tái định cư mới. Tuy nhiên, theo công ty quản lý nhà, chỉ có người dân ở trong 4 khu đồng ý đến nơi tái định cư.

## **(2) Nhà tập thể (1980–2005)**

9.17 Hiện chưa thu thập được thông tin về quỹ nhà ở công cộng được xây dựng trong giai đoạn 1980 và 2000. Trong thời gian qua, Đoàn Nghiên cứu của Dự án Đánh giá nhà ở cho người có thu nhập thấp tại thành phố Đà Nẵng đã làm việc với Sở TNMT và Sở XD nhưng chưa thu được số liệu về tổng số khu nhà ở hoặc nhà biệt lập do nhà nước xây dựng trong giai đoạn đó. Điều đó không có nghĩa là không có quỹ nhà ở công cộng được xây dựng trong thời gian đó nhưng cho thấy thành phố không có quy hoạch chi tiết cho phát triển quỹ nhà này trong giai đoạn đó. Tương tự, Đoàn Nghiên cứu cũng không có số liệu thống kê về quỹ nhà ở tập thể được các công ty nhà nước hoặc các cơ quan xây dựng cho cán bộ công nhân viên trong giai đoạn 1980 và 2000. Từ năm 2000 đến năm 2005, đã có 14 khu nhà tập thể với khoảng 1.001 căn hộ tập thể mới đã được xây dựng tại Đà Nẵng. Nhu cầu nhà ở loại này xuất phát từ chương trình chỉnh trang đô thị của thành phố, gồm giải tỏa nhà tạm và khu ổ chuột dọc hai bờ sông Hàn và khu bãi biển Thanh Bình để phát triển không gian công cộng và khu vui chơi. Mục tiêu đầu tiên của xây dựng nhà ở công cộng đó là cung cấp nhà ở tái định cư cho người có thu nhập thấp và các gia đình thuộc diện di dời theo chương trình này.

9.18 Các khu nhà tập thể được các doanh nghiệp nhà nước, các ban quản lý dự án xây dựng dưới sự giám sát của UBND TP, Sở XD và Sở TNMT. Tất cả các khu nhà này cũng được xây dựng bằng ngân sách nhà nước. Công ty Quản lý nhà ở (Sở TNMT) chịu trách nhiệm quản lý quỹ nhà này. Việc phân cấp nhà cho người sử dụng (14 tòa nhà tập thể) chưa rõ ràng. Đa số căn hộ tại Thanh Khê Đông, Thanh Khê Tây, Mân Thái, Thuận Phước được phân cho người tái định cư. Một số cán bộ công chức, đối tượng chính sách, người nghèo được UBND TP chứng nhận cũng là những đối tượng mục tiêu được cấp nhà. Ví dụ, UBND TP đã xây dựng các khu chung cư mới như chung cư Vũng Thùng và khu chung cư cao cấp Lê Đình Lý dành cho cán bộ nhà nước có thu nhập trung bình và cao.

9.19 Tuy nhiên, chưa có tiêu chí rõ ràng về cách phân bổ căn hộ mới xây dựng. Tại khu A của chung cư Vũng Thùng, 80% người ở là cán bộ công chức và 20% còn lại là người tái định cư và người nghèo. Tình hình cũng tương tự đối với các khu chung cư khác như Mân Thái và Thuận Phước. Theo kết quả Điều tra Phỏng vấn Hộ gia đình, trong số 90% chung cư xây dựng mới thì 52% hộ số trong các căn hộ mới là các hộ tái định cư.

**(a) Sở hữu nhà ở**

9.20 Theo kết quả Điều tra Phòng vấn hộ gia đình trong Nghiên cứu Đánh giá Nhà ở cho người có thu nhập thấp, trong những người sống trong các khu chung cư mới, chỉ có 5% các hộ có sổ đỏ, 23,9% có giấy chứng nhận tạm thời và 55,3% có hợp đồng thuê nhà và 6% không có bất kỳ giấy tờ nào liên quan đến tình trạng sở hữu.

**(b) Diện tích sàn và tiện ích**

9.21 Cũng theo kết quả khảo sát trong Nghiên cứu đánh giá nhà ở cho người có thu nhập thấp, diện tích ở bình quân/hộ đối với loại nhà này là khá thấp, chỉ khoảng 3m<sup>2</sup> so với 193 m<sup>2</sup>/hộ thuộc nhóm thu nhập thấp trong Nghiên cứu. Diện tích ở bình quân/người chỉ là 8,25 m<sup>2</sup>, thấp hơn nhiều so với diện tích ở trung bình 20-25 m<sup>2</sup>/người chung của thành phố Đà Nẵng. Vì vậy, 44% số hộ chưa hài lòng với diện tích ở mặc dù họ ở trong các khu chung cư mới.

9.22 Có thể nói rằng nhiều khu chung cư xây dựng trong những năm 2000 - 2001 có tiêu chuẩn thiết kế thấp hơn các khu chung cư mới xây dựng. Ví dụ, các khu tái định cư như Thanh Khê Đông, Thanh Khê Tây (tại khu vực Thanh Lộc Đán) xây dựng năm 2001 có 6 căn hộ mỗi tầng và cao 3 tầng. Các căn hộ có diện tích 30 m<sup>2</sup> và sống trong đó là các gia đình có đến 8 thành viên (các hộ thuộc làng chài). Các căn hộ có nước máy, bếp, nhà vệ sinh riêng nhưng rất hẹp. Tiền thuê nhà hàng tháng dao động từ 80.000 đồng/tháng đối với một căn hộ tầng ba, 100.000 đồng/tháng với căn hộ tầng hai và 120.000/tháng đối với căn hộ tầng một. Các căn hộ mới được xây dựng trong năm 2001 nhưng giờ đã xuống cấp do không thường xuyên được duy tu, cả về kết cấu và cơ sở hạ tầng của khu nhà. Đường đi qua các khu này trong tình trạng kém do không được sửa chữa, bảo trì. Các căn hộ thường ẩm thấp và người dân luôn than phiền là nhà không hề được bảo trì.

9.23 Các khu chung cư mới xây dựng như Vũng Thùng, Mân Thái, Hòa Cường có tiêu chuẩn thiết kế cao hơn so với các khu tái định cư cũ. Những chung cư này được xây dựng 5 tầng. Diện tích mỗi căn hộ từ 50 đến 65 m<sup>2</sup>. Phí thuê dao động tùy thuộc vào vị trí căn hộ. Người thuê phải trả trung bình từ 3 đến 5 nghìn đồng mỗi m<sup>2</sup>. Khu chung cư Vũng Thùng mẫu A & B chủ yếu dành cho cán bộ công chức nhà nước trong diện chính sách, với diện tích sàn mỗi căn hộ dao động từ 69 đến 88 m<sup>2</sup>, có 2 đến 3 phòng, toa lét, phòng tắm và bếp. Khu chung cư cao cấp Lê Đình Lý được xây dựng dành cho cán bộ công chức có mức thu nhập trung bình và cao. Diện tích sàn mỗi căn hộ ở đây dao động từ 80 đến 100 m<sup>2</sup> với 3 phòng, nhà vệ sinh, phòng tắm và bếp.

**(c) Tiện ích**

9.24 100% các căn hộ có nước máy, điện, hệ thống thoát nước. Tuy nhiên, nhìn chung hệ thống thoát chưa được quy hoạch đầy đủ cho các tòa nhà, hệ thống đường trong tiểu khu. Dịch vụ thu gom rác thải chưa đáp ứng, đặc biệt trong các khu tái định cư.

**(d) Điều kiện sống**

9.25 Môi trường sống trong các khu chung cư mới đa phần bị ảnh hưởng do chất thải rắn và nước thải. Kết quả khảo sát trong Nghiên cứu đánh giá nhà ở cho người có thu

nhập thấp cho thấy có 22,5% hộ chưa hài lòng với môi trường sống trong khu mình ở, chủ yếu là do ô nhiễm môi trường ví dụ như rác thải bừa bãi, thoát nước thải kém, v.v.

9.26 Ngoài ra, 25% các hộ được phỏng vấn cho rằng tình trạng an ninh tại khu vực mình ở là kém hoặc rất kém. Nguyên nhân chính các hộ cho biết là tình trạng hoạt động của các băng nhóm tội phạm thanh thiếu niên, người say rượu. Điều đó cho thấy vấn đề xã hội cũng khá bức xúc trong các khu định cư mới này, đặc biệt là các khu tái định cư.

9.27 Bên cạnh đó, các công trình công cộng trong các khu chung cư mới chưa được quan tâm đầy đủ. Hầu hết chưa có nhà trẻ, không gian chung, siêu thị hoặc chợ. Người dân khó tiếp cận các dịch vụ công cộng ví dụ như trung tâm y tế, giao thông công cộng hoặc dịch vụ giáo dục. Chỉ khoảng 50% số hộ trả lời là họ có thể tiếp cận các trung tâm y tế, trường tiểu học trong phạm vi đi bộ từ nhà (dưới 500m). Khoảng 90% số hộ trả lời là hiếm khi hoặc chưa bao giờ sử dụng dịch vụ xe buýt. Một lý do đưa ra đó là người dân địa phương chưa quen sử dụng dịch vụ giao thông công cộng. Lý do nữa đó là giao thông công cộng, đặc biệt là xe buýt, chưa phát triển tại những khu vực đô thị mới phát triển tại Đà Nẵng.

9.28 Công viên cây xanh, không gian mở chưa được quan tâm phát triển quanh các khu vực khu chung cư mới. Tổng số có đến 62,5% người dân sống trong các khu chung cư mới cho rằng họ không thể tiếp cận công viên cây xanh trong phạm vi đi bộ từ nhà. Ở hầu hết các khu chung cư mới này, diện tích quanh các khu chưa được quy hoạch cho các công trình công cộng như đèn đường, ghế đá, sân chơi cho trẻ em, v.v.

### **(3) Bảo dưỡng, sửa chữa nhà ở**

9.29 Trên thực tế, Công ty Quản lý Nhà ở chưa có kế hoạch chi tiết cho công tác duy tu, bảo dưỡng và cải tạo nhà ở loại này. Hơn nữa, đa số người dân sống trong các khu chung cư mới xây dựng là người nghèo, người thu nhập thấp, phần lớn không thể trả tiền thuê nhà. Một số người cho rằng ngay cả khi thành phố miễn tiền thuê nhà cho họ trong ba năm đầu tiên thì họ vẫn không biết phải làm thế nào để trả tiền thuê nhà trong các năm tiếp theo vì thu nhập của họ không đủ trang trải các nhu cầu cơ bản, lại càng khó để trả tiền thuê nhà. Tiền mà Công ty Quản lý Nhà thu được từ dịch vụ thuê nhà ở do đó không đủ đáp ứng cho công tác duy tu định kỳ. Do đó, có thể kết luận rằng cơ chế phát triển các khu nhà chung cư mới hiện nay không bền vững cho thời gian dài hạn.

### **(4) Thực hiện cung cấp nhà ở**

9.30 Sở XD là cơ quan chủ quản thực hiện đề án, phối hợp với các ban ngành khác. Cụ thể, Sở XD chịu trách nhiệm phát triển và giám sát các vấn đề kỹ thuật liên quan đến thiết kế, đơn giá, thiết kế kết cấu và chất lượng xây dựng. Sở XD cũng đảm trách việc giới thiệu địa điểm cho các dự án phát triển nhà. Việc thi công được giao cho các doanh nghiệp nhà nước trực thuộc UBND TP, Sở XD, Sở TNMT và các sở ngành liên quan hoặc Ban QLDA. Về cơ chế quản lý, Sở TNMT chịu trách nhiệm hoạch định chính sách đất đai phù hợp, các ưu tiên, ưu đãi về phát triển nhà ở cũng như thực hiện quản lý quỹ nhà ở thuộc sở hữu của thành phố. Tuy nhiên, kế hoạch huy động vốn cho phát triển nhà ở từ nhiều nguồn như khu vực tư nhân, đầu tư nước ngoài, ngân sách thành phố đã có nhưng cho đến giờ chỉ có nguồn kinh phí đầu tư duy nhất là từ ngân sách thành phố. Sau hai năm thực hiện đề án, thành phố Đà Nẵng hiện đang thiếu vốn phát triển nhà ở. Tình hình hiện nay khiến một số dự án bị đình trệ. Bên cạnh đó, Sở XD hiện đang xem xét lại tiêu chuẩn thiết kế các căn hộ điển hình để giảm chi phí xây dựng. Điều đó có nghĩa là nhà ở công cộng trong tương lai sẽ có tiêu chuẩn thấp hơn so với những căn hộ đã được xây dựng trước đó, vốn đã có tiêu chuẩn thấp và người sử dụng chưa mấy hài lòng.



9.31 Khung cung cấp nhà ở tổng thể tại Đà Nẵng có các phương thức cung cấp nhà khác nhau xét về đơn vị thực hiện, nguồn lực, người sử dụng. Nhìn chung, nhà ở tại Đà Nẵng được cung cấp thông qua 3 kênh chính dưới đây:

**(a) Cung cấp nhà ở công cộng trong Đề án Phát triển Nhà ở**

9.32 Theo cơ chế này, thành phố và các sở ngành liên quan đóng vai trò chủ chốt trong quá trình cung cấp nhà nói chung, như minh họa trong Hình 9.3.1. Người thụ hưởng mục tiêu của đề án đó là người tái định cư, người thuộc diện chính sách và người thuộc nhóm thấp trong thị trường nhà ở như người thu nhập thấp, cán bộ công chức, sinh viên, v.v. Quỹ đất, vốn đầu tư là hai yếu tố chủ chốt trong cung cấp nhà ở đều được thành phố cung cấp. Mặc dù đề án phát triển nhà ở có đề cập rằng thành phố sẽ ban hành chính sách huy động các nguồn lực cho phát triển nhà ở, cụ thể là huy động sự tham gia của khu vực tư nhân, nhưng cho đến nay tư nhân chưa tham gia vào kênh cung cấp nhà ở công cộng này.

9.33 Một hệ quả gần như tất yếu của việc cung cấp nhà ở công cộng theo cơ chế trên là chính quyền luôn ở thế thua thiệt và do đó, thiếu hụt tài chính ngày càng lớn, khó có thể duy trì cơ chế cấp nhà này được bền vững, đặc biệt khi mà chính quyền thường đề ra mục tiêu quá tham vọng trong chương trình. Sau 5 năm đẩy mạnh phát triển nhà ở công cộng (giai đoạn 2000-2005) và một năm ban hành Đề án nhà ở, thành phố Đà Nẵng đã và đang phải đối mặt với tình trạng thiếu vốn đầu tư để tiếp tục thực hiện chương trình. Một số dự án đã bị trì hoãn và xem xét lại về tiêu chuẩn thiết kế căn hộ, chi phí xây dựng. Đây là một bất cập bởi các tiêu chuẩn xây dựng nhà ở trước đó vốn đã khá thấp. Nếu tiếp tục giảm chi phí xây dựng thì ảnh hưởng đến mục tiêu của chương trình là cung cấp nhà ở bền vững trong tương lai.

**(b) Cung cấp nhà ở tái định cư**

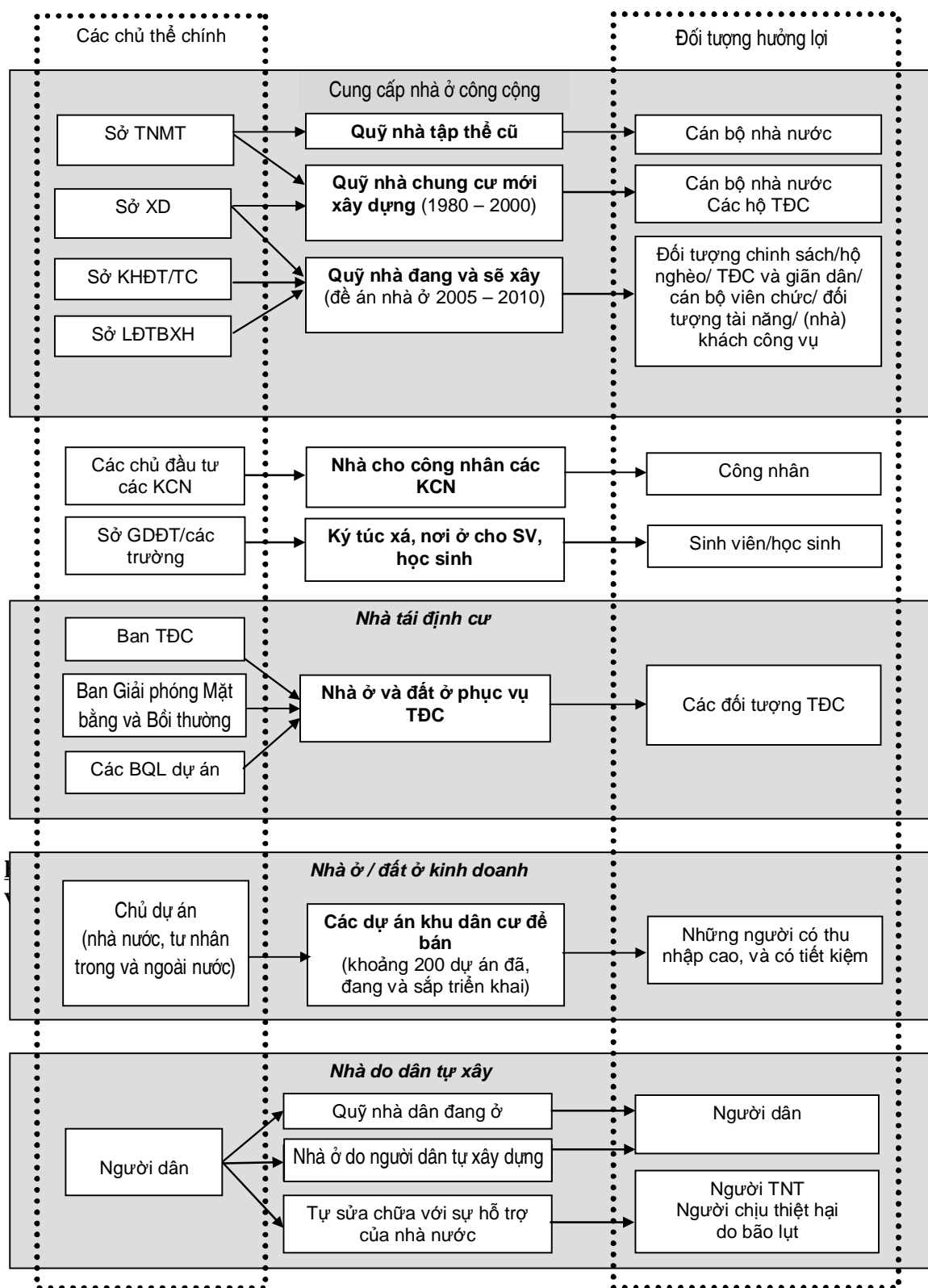
9.34 Cung cấp nhà ở tái định cư được thực hiện trên cơ sở từng dự án với mục tiêu cung cấp nhà ở tái định cư cho các đối tượng bị ảnh hưởng cụ thể của từng dự án phát triển. Phát triển nhà ở tái định cư cũng sử dụng một phần nguồn lực của các dự án để thực hiện. Đà Nẵng có các đơn vị quản lý đại diện cho thành phố cung cấp nhà ở tái định cư: ban tái định cư, ban đền bù và giải phóng mặt bằng. Các ban này phối hợp với các Ban QLDA của từng dự án. Nếu dự án do thành phố khởi xướng, ví dụ các dự án hạ tầng ưu tiên hoặc dự án chỉnh trang đô thị, thì nguồn lực đầu tư sẽ do thành phố cấp và công tác thực hiện sẽ thuộc trách nhiệm của các sở ngành liên quan của thành phố ví dụ Ban QLDA hạ tầng ưu tiên. Nếu đó là dự án phát triển kinh doanh thương mại thì các nhà đầu tư tư nhân sẽ đảm trách việc huy động vốn và thực hiện.

**(c) Phát triển nhà ở để kinh doanh**

9.35 Hình thức phát triển nhà ở này tuân theo cơ chế cung, cầu trên thị trường. Theo quy hoạch phát triển đô thị, các nhà đầu tư (có thể nhà nước hoặc tư nhân) đầu tư vào các khu đất chưa xây dựng, lập thành các khu phân lô có sẵn cơ sở hạ tầng và bán cho người có khả năng mua và xây dựng nhà ở. Rõ ràng cơ chế này chủ yếu hướng đến đối tượng người tiêu dùng có thu nhập cao hơn trong thị trường nhà ở.

9.36 Ngoài ba kênh cung cấp nhà ở như trên, còn có các hoạt động khác cung cấp nhà ở: người dân tự xây và cải tạo nhà ở bằng nguồn lực tự có hoặc các hình thức hỗ trợ khác. Người nghèo hoặc người bị ảnh hưởng bởi thiên tai tại Đà Nẵng có thể được thành phố hỗ trợ tài chính để cải tạo nhà ở. Tuy nhiên, chưa có thống kê về số lượng các hoạt động phát triển nhà của các sở ngành liên quan.

Hình 9.2.2 Khung tổng thể về cấp nhà ở tại Đà Nẵng



Nguồn: Đánh giá nhà ở cho người thu nhập thấp tại Đà Nẵng, Việt Nam, NHTG, 2006.

### 9.3. Kết quả Điều tra Phỏng vấn Hộ gia đình về nhà ở

9.37 Bảng 9.3.1 thể hiện đánh giá của người dân về điều kiện và nhu cầu nhà ở. Từ dữ liệu này có thể thấy hầu hết người dân sở hữu nhà riêng. Diện tích ở trung bình của mỗi hộ gia đình là 107,9m<sup>2</sup>, so với không gian sống mong muốn trong tương lai từ 100 – 150 m<sup>2</sup>, cũng gần bằng với điều kiện hiện tại. Hầu hết người dân mong muốn nhà riêng biệt, điều kiện này cũng có thể đáp ứng. Điều này lý giải cho kết quả khảo sát là hơn 80% người dân tương đối hài lòng với điều kiện nhà ở hiện nay.

9.38 Bảng 9.3.2 tổng hợp các nguồn tài chính của những người khảo sát dành cho nhà ở. Gần 90% người được hỏi không vay tiền để mua nhà và 85% không có ý định này ngay cả khi có sẵn nguồn vay. Đối với những người có vay tiền mua nhà thì nguồn vay chủ yếu là ngân hàng, tổ chức tài chính, người thân/bạn bè. Nhưng theo kết quả khảo sát, người dân trả lời thích vay tiền từ ngân hàng, tổ chức tài chính hơn là vay bạn bè/người thân. Khoảng 30% tài sản của người được hỏi là tài sản thế chấp để mua nhà.

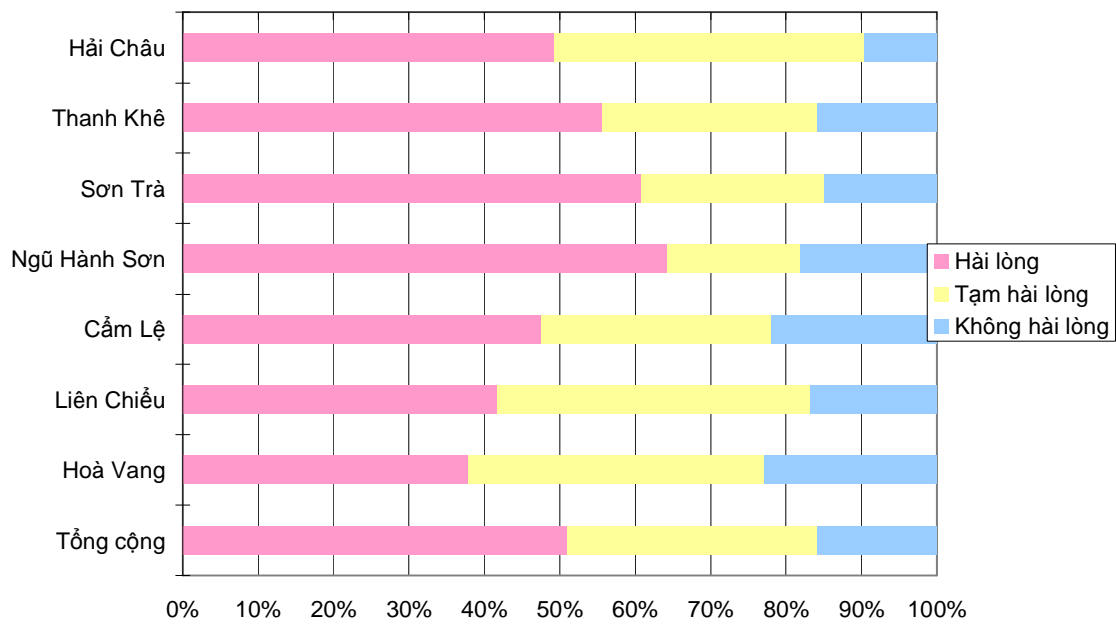
**Bảng 9.3.1 Đánh giá của người dân về điều kiện và nhu cầu nhà ở hiện tại và tương lai tại TP Đà Nẵng**

			Hải Châu	Thanh Khê	Sơn Trà	Ngũ Hành Sơn	Cẩm Lệ	Liên Chiểu	Hòa Vang	Tổng cộng
Điều kiện nhà ở hiện tại	Chủ sở hữu (%)	Người sử dụng- sở hữu	98,5	95,6	95,8	97,3	98,8	93,7	98,5	96,9
		Nhà nước cho thuê	0,2	1,8	0,3	0	0	0	0,1	0,5
		Tư nhân cho thuê hoặc mượn	0,9	1,4	1,8	1,8	1	5,6	0,8	1,7
		Nhà sở hữu tập thể hoặc tôn giáo	0,2	0,1	0,4	0,3	0	0,7	0	0,2
		Đồng sở hữu bởi nhà nước và tư nhân	0,2	0,5	0,4	0,6	0	0	0,1	0,3
		Chưa rõ tình trạng sở hữu	0,1	0,6	1,3	0	0,2	0	0,4	0,4
	Số lượng thành viên trung bình trong mỗi hộ		3,9	4	4,1	4	3,8	3,9	3,8	3,9
	Diện tích sống trung bình	mỗi hộ gia đình (m <sup>2</sup> )	97,8	96	117,3	131,7	113,3	144,3	91	107,9
		mỗi người (m <sup>2</sup> /người)	25	23,9	28,7	32,5	29,8	37,1	23,7	27,3
	Loại nhà (%)	Nhà kiểu truyền thống	8	0,6	0,8	0,8	1	1,4	0,5	2,6
Căn hộ		5,3	0,2	0,4	1,5	0	0,6	0	1,6	
Căn hộ ở chung cư cao tầng		0,2	1,4	0,3	0,3	0	0	0	0,4	
Nhà riêng biệt		86,4	97,8	98,5	97,4	99	98	99,5	95,4	
Đánh giá về điều kiện nhà ở hiện tại	Mức độ hài lòng với nhà ở hiện tại (%)	Không hài lòng	9,7	15,8	14,9	18	22	16,8	22,8	15,9
		Tạm hài lòng	40,9	28,5	24,3	17,7	30,4	41,5	39,3	33,2
		Hài lòng	49,4	55,7	60,8	64,2	47,6	41,7	37,9	50,9
	Lý do không hài lòng (%)	Không gian	27,7	23,8	24,8	16,1	18,7	21	12,3	20,8
		Độ thoáng khí	16,8	21,6	20,7	29,8	6,6	18,2	15,8	18,2
		Độ sáng nắng	0,4	1,2	1,8	0,8	1,1	4,5	8,4	2,9
		Vị trí	10,9	19,8	14,4	4,8	9,3	12,5	16,1	13,8
		Tiền thuê (nếu là nhà thuê)	1,3	0,9	0,5	1,6	0,5	1,7	0,6	0,9
		Thiết kế	8	11	4,1	16,1	18,7	14,2	12,3	11,5
		Cấu trúc	21,8	14	22,5	23,4	34,6	15,3	27,4	22,3
Bảo dưỡng	6,3	2,7	2,7	4	4,4	6,8	1,6	3,8		
Khác	6,7	4,9	8,6	3,2	6	5,7	5,5	5,9		
Mong muốn về điều kiện nhà ở trong tương lai	Số tiền có thể để mua nhà (1000 VND)		416.835	1.761.380	27.291	5.650	1.841	266.736	24.664	357.771
	Diện tích đất mong muốn (%)	> 30 m <sup>2</sup>	0,2	0,1	0	0,3	0	0,2	0,1	0,1
		30 - 50 m <sup>2</sup>	1,5	2,3	1,5	0	0,7	1,5	1	1,4
		50 - 75 m <sup>2</sup>	13	14,4	6,2	1,2	2,9	2,1	7,6	8,7
		75 - 100 m <sup>2</sup>	39,2	47,6	21	2,9	20,1	8	19,6	28,1
		100 - 150 m <sup>2</sup>	31,2	27,2	54,6	60,8	46,9	32,8	37,4	38,3
		150 m <sup>2</sup> <	14,9	8,4	16,7	34,9	29,4	55,4	34,2	23,3
	Trung bình [m <sup>2</sup> ] 1		108	100	120	140	130	147	129	119
	Loại nhà mong muốn	Nhà truyền thống	8,3	1,6	3,3	1,2	1,2	7,8	3,8	4,4
		Căn hộ ở chung cư cao tầng	0,5	0,6	0,3	0,3	0	1	4,2	1
		Căn hộ ở chung cư trung bình (4-5 tầng)	10,7	6	1,5	0,9	1,9	11,2	9,2	6,8
		Nhà riêng biệt	79	89,8	94,6	97,1	95,9	79,2	74,6	85,7
	Khác		1,5	2	0,4	0,6	1	0,8	8,2	2,2
	Vị trí được ưa chuộng (%)	Trung tâm thành phố	44,9	23,9	6,9	8,1	2,2	5,7	3,7	19
		Thanh Khê	1,8	60,6	0,3	2,9	1,2	13,5	1,3	15
		Hải Châu	45,3	4,4	11,3	6,1	3,8	9	2,9	15,9
Sơn Trà		1,5	0,7	79,9	1,5	0,7	1,9	1,9	13,2	
Các quận khác		2,4	1,2	0,7	0,9	0,5	1,7	1	1,4	
Ngũ Hành Sơn		1,2	2,7	0,4	79,9	0	0,6	0,1	6,5	
Cẩm Lệ		1,4	2,5	0,3	0,3	90,9	0,4	2,2	8,9	
Liên Chiểu		1,2	3,7	0,1	0	0	65,9	1,5	8,2	
Hòa Vang		0,3	0,4	0,1	0,3	0,7	1,3	85,4	12,1	

Nguồn: Nghiên cứu phỏng vấn hộ gia đình Đà Nẵng, 2008

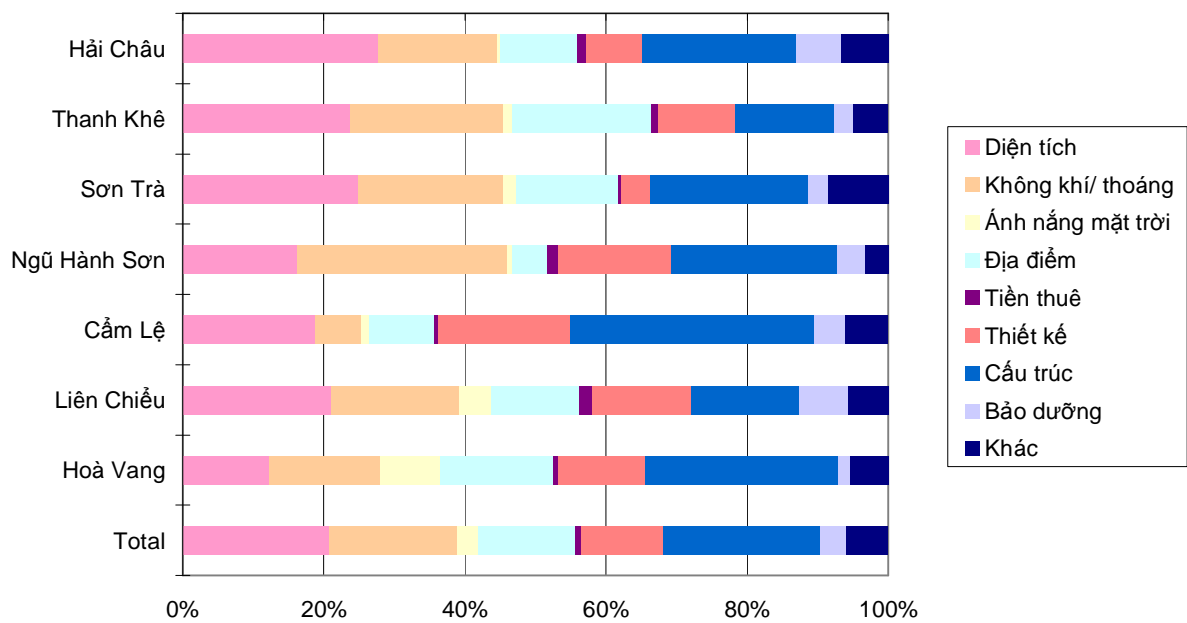
1) Giá trị trung bình là trung bình cộng của các vùng giá trị, giả định người trả lời mức cao nhất và thấp nhất đều có chung xu hướng như các nhóm khác.

**Hình 9.3.1 Mức độ hài lòng của người dân với điều kiện nhà ở hiện tại ở Đà Nẵng**



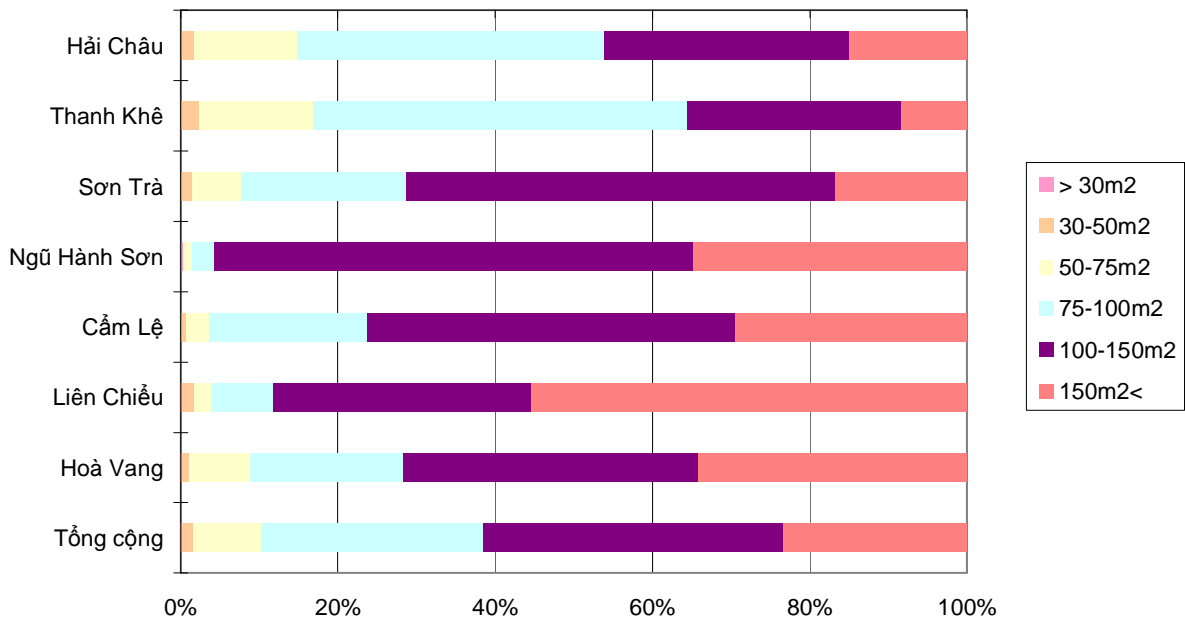
Nguồn : Điều tra Phỏng vấn Hộ gia đình của DaCRISS năm 2008.

**Hình 9.3.2 Lý do không hài lòng của người dân với điều kiện nhà ở hiện tại ở Đà Nẵng**



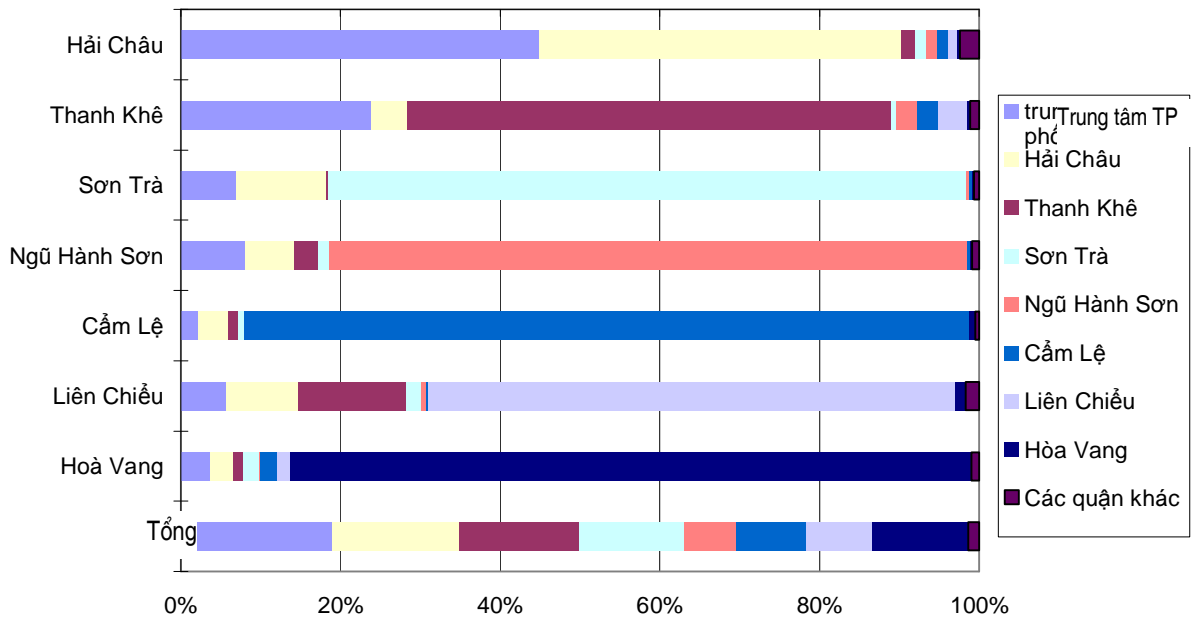
Nguồn : Điều tra Phỏng vấn Hộ gia đình của DaCRISS năm 2008.

**Hình 9.3.3 Không gian sống mong muốn của người dân tại Đà Nẵng**



Nguồn : Điều tra Phỏng vấn Hộ gia đình của DaCRISS năm 2008.

**Hình 9.3.4 Vị trí nhà ở trong tương lai theo mong muốn của người dân Đà Nẵng**



Nguồn : Điều tra Phỏng vấn Hộ gia đình của DaCRISS năm 2008.

**Bảng 9.3.2 Nguồn tài chính đáp ứng nhu cầu nhà ở của người dân tại Đà Nẵng**

		Quận							Tổng
		Hải Châu	Thanh Khê	Sơn Trà	Ngũ Hành Sơn	Cẩm Lệ	Liên Chiểu	Hoà Vang	
Vay tiền mua nhà (%)	Có	5,1	4,9	8,0	24,7	20,6	7,6	22,1	10,7
	Không	94,9	95,1	92,0	75,3	79,4	92,4	77,9	89,3
Vay tiền mua nhà từ (%)	Ngân hàng hoặc tổ chức tài chính	57,6	41,5	50,0	39,6	43,2	43,9	40,2	44,1
	Người thân, bạn bè	30,3	34,0	24,2	47,3	37,5	48,8	39,0	37,7
	Cá nhân cho vay	4,5	5,7	4,8	2,2	1,1	4,9	5,5	4,1
	Hội tín dụng (như Hội phụ nữ v.v...)	7,6	15,1	8,1	11,0	13,6	2,4	15,2	11,7
	BQL dự án tái định cư	0,0	3,8	11,3	0,0	3,4	0,0	0,0	2,1
	Khác	0,0	0,0	1,6	0,0	1,1	0,0	0,0	0,4
Tài sản thế chấp để mua nhà (%)	Có	46,0	25,5	43,3	7,1	30,2	25,0	36,4	30,8
	Không	39,7	70,6	53,3	91,8	67,4	67,5	63,6	65,7
	Không biết	14,3	3,9	3,3	1,2	2,3	7,5	0,0	3,5
Tiền vay ban đầu để mua nhà (triệu đồng)		214.380	24.393	797.435	1.650	2.830	52.405	64.507	165,371 (trung bình)
Sẵn sàng vay vốn để mua nhà nếu được vay (%)	Có	7,1	4,5	3,5	12,6	16,1	13,0	7,3	7,8
	Không	79,7	92,1	95,3	86,5	72,7	74,3	89,7	85,3
	Không biết	13,1	3,4	1,2	0,9	11,3	12,8	2,9	6,9
Nếu được vay, tiền mua nhà sẽ vay từ (%)	Ngân hàng hoặc tổ chức tài chính	80,9	74,5	59,3	79,5	44,0	72,5	75,5	69,1
	Người thân, bạn bè	11,2	9,8	14,8	15,9	8,3	8,7	11,3	10,8
	Cá nhân cho vay	0,0	0,0	0,0	0,0	1,2	0,0	0,0	0,2
	Hội tín dụng (như Hội phụ nữ v.v...)	6,7	7,8	22,2	4,5	29,8	15,9	13,2	14,6
	BQL dự án tái định cư	1,1	5,9	3,7	0,0	3,6	0,0	0,0	1,9
	Khác	0,0	2,0	0,0	0,0	13,1	2,9	0,0	3,4
Nếu được vay, kế hoạch trả vốn vay mong muốn (%)	Trả ngay 50% tổng số và trả phần còn lại trong 10 năm	29,9	31,3	34,6	0,0	23,3	22,9	12,2	22,5
	Trả ngay 50% tổng số và trả phần còn lại trong 20 năm	13,8	8,3	19,2	4,7	12,3	7,1	16,3	11,4
	Trả ngay 25% tổng số và trả phần còn lại trong 10 năm	16,1	12,5	3,8	0,0	8,2	11,4	6,1	9,6
	Trả ngay 25% tổng số và trả phần còn lại trong 20 năm	19,5	18,8	15,4	46,5	17,8	37,1	20,4	25,0
	Vay 100% và trả trong 10 năm	3,4	4,2	0,0	20,9	6,8	5,7	24,5	8,8
	Vay 100% và trả trong 20 năm	14,9	22,9	11,5	27,9	8,2	14,3	16,3	15,9
	Khác	2,3	2,1	15,4	0,0	23,3	1,4	4,1	6,8
	Tổng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Nếu được vay, số tiền sẽ vay là (triệu đ)		29.320	12.160	6.210	6.910	7.740	12.685	8.445
Nếu được vay, số tiền có khả năng trả là (ngàn đ/tháng)		185.311	92.705	51.050	52.353	82.900	91.902	82.307	91,218 (bình quân)

Nguồn : Điều tra Phòng vấn Hộ gia đình của DaCRISS năm 2008.



## **10 ĐIỀU KIỆN SỐNG**

### **10.1 Tổng quan**

10.1 Có thể tổng hợp điều kiện sống của TP Đà Nẵng như sau:

- (i) Sự chênh lệch về hạ tầng, dịch vụ và các công trình tiện ích giữa khu vực nông thôn và thành thị; ô nhiễm ở quận Liên Chiểu; thường xuyên bị lũ lụt; các vấn đề an toàn và an ninh cần phải được cải thiện;
- (ii) Kết quả quan trọng nhất trong đánh giá của người dân về môi trường sống, dịch vụ tiện ích và tiếp cận dịch vụ đô thị cho thấy so với tất cả các quận khác trong thành phố, người dân ở huyện Hòa Vang ít hài lòng nhất về mọi mặt cuộc sống;
- (iii) Người dân cũng cho rằng thành phố cần: cải thiện an toàn và an ninh; phòng chống thiên tai lũ lụt; cải thiện vệ sinh môi trường; bảo vệ môi trường tự nhiên; phòng chống ô nhiễm; cải tạo cảnh quan; giảm nghèo, làm giàu; công nghiệp hóa; phát triển dịch vụ; phát triển công nghệ cao; phát triển giáo dục, đào tạo và tạo công ăn, việc làm.

## 10.2 Phương pháp đánh giá

10.2 Đánh giá tổng quan điều kiện sống được thực hiện thông qua khảo sát phỏng vấn lấy ý kiến của 5.000 hộ gia đình tại Đà Nẵng về điều kiện sống hiện tại. Điều tra Phỏng vấn Hộ gia đình nhằm thu thập dữ liệu cơ bản để lập quy hoạch tổng thể đô thị và GTVT. Kết quả điều tra, khảo sát được sử dụng là cơ sở dữ liệu quan trọng về hành vi đi lại của người dân hiện tại và dự báo nhu cầu giao thông trong tương lai, vừa có thể sử dụng như là dữ liệu về ý kiến, đánh giá của người dân về các dịch vụ đô thị, điều kiện sống, hệ thống cấp nước, cảnh quan hiện tại, một hợp phần trong nghiên cứu này và vừa để lập các chỉ số đánh giá đối với các chính sách trong tương lai về các vấn đề đó. Khảo sát này sẽ nêu ra một số vấn đề dưới đây:

- (i) Tầm quan trọng của các vấn đề đô thị liên quan (giao thông, dịch vụ đô thị, điều kiện sống, hệ thống cấp nước, cảnh quan) của nghiên cứu
- (ii) Ý kiến và đánh giá của người dân về các vấn đề đô thị hiện tại
- (iii) Tác động đối với đô thị hóa ở quy mô cộng đồng (tích cực và tiêu cực)

10.3 Bảng 10.2.1 tổng hợp những vấn đề khảo sát trong Điều tra Phỏng vấn Hộ gia đình. Một số kết quả sẽ được trình bày trong chương này. Phần chi tiết của khảo sát được nêu trong hồ sơ điều kiện sống đô thị (xem phần V) trong đó mô tả các điều kiện sống của thành phố chi tiết đến từng xã/ phường, quận/ huyện.

**Bảng 10.2.1 Các vấn đề khảo sát trong Điều tra Phỏng vấn Hộ gia đình**

	Vấn đề		Nội dung
Câu hỏi cơ bản	(1) Thông tin kinh tế xã hội	<ul style="list-style-type: none"> <li>Thông tin hộ gia đình</li> <li>Thông tin cá nhân</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Thành phần hộ gia đình</li> <li>Thông tin nhà ở, vấn đề di cư</li> <li>Thu nhập hộ gia đình...</li> <li>Tuổi, giới tính, nghề nghiệp, thu nhập</li> <li>Sở hữu phương tiện đi lại...</li> </ul>
	(2) Thông tin chuyến đi	<ul style="list-style-type: none"> <li>Thông tin chuyến đi của ngày hôm trước</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Mục đích chuyến đi</li> <li>Điểm đi/điểm đến, giờ đi / giờ đến, Điểm trung chuyển</li> <li>Phương tiện sử dụng (tính cả khi được đưa/ đón)</li> <li>Giờ đi, chi phí...</li> </ul>
	(3) Đánh giá chuyến đi	<ul style="list-style-type: none"> <li>Thông tin chuyến đi của ngày hôm trước</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Toàn bộ chuyến đi (thời gian, chi phí, sự tiện lợi, thoải mái)</li> <li>Theo phương tiện đi lại</li> <li>Theo thời gian, mục đích...</li> </ul>
	(4) Đánh giá tình hình giao thông hiện tại	<ul style="list-style-type: none"> <li>Ý kiến cá nhân</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>An toàn giao thông (gặp tai nạn và ý kiến về vấn đề an toàn giao thông)</li> <li>Sử dụng xe máy và môi trường đi bộ</li> <li>Giao thông công cộng (xe buýt và phương tiện khác)</li> <li>Đỗ xe...</li> </ul>
	(4) Đánh giá các chính sách giao thông	<ul style="list-style-type: none"> <li>Ý kiến cá nhân</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Điều kiện phát triển hạ tầng</li> <li>Giao thông công cộng</li> <li>Quản lý giao thông và thực hiện luật giao thông...</li> </ul>
Câu hỏi bổ sung	(1) Các dịch vụ đô thị	<ul style="list-style-type: none"> <li>Ý kiến cá nhân</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Tiếp cận, đánh giá và nhu cầu trong tương lai về các dịch vụ đô thị chính</li> </ul>
	(2) Môi trường sống	<ul style="list-style-type: none"> <li>Ý kiến cá nhân</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Tiếp cận, đánh giá và nhu cầu trong tương lai về môi trường sống (an toàn, sức khỏe, sự tiện lợi, tiện nghi)</li> </ul>
	(3) Nhà ở	<ul style="list-style-type: none"> <li>Ý kiến cá nhân</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Điều kiện hiện tại (diện tích, kết cấu, số phòng, sở hữu)</li> <li>Đánh giá và nhu cầu tương lai</li> </ul>
	(4) Hệ thống cấp nước	<ul style="list-style-type: none"> <li>Ý kiến cá nhân</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Tình hình tiếp cận nguồn cấp nước hiện tại (đường ống nước...)</li> <li>Đánh giá về điều kiện hiện tại (tiếp cận, áp lực nước, thời gian có nước, chất lượng nước)</li> <li>Điều kiện chi trả (phí nước, mua nước uống) và sự sẵn lòng trả phí...</li> </ul>
	(5) Hệ thống thoát nước	<ul style="list-style-type: none"> <li>Ý kiến cá nhân</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Hiện trạng hệ thống thoát nước</li> <li>Đánh giá tình hình hiện tại (tiếp cận, mùi...)</li> <li>Điều kiện chi trả và sự sẵn lòng chi trả...</li> </ul>
	(6) Không gian xanh	<ul style="list-style-type: none"> <li>Ý kiến cá nhân</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Tiếp cận không gian xanh hiện nay</li> <li>Đánh giá điều kiện hiện tại và nhu cầu trong tương lai</li> <li>Chức năng và loại hình không gian xanh mong muốn ...</li> </ul>
	(7) Cảnh quan	<ul style="list-style-type: none"> <li>Ý kiến cá nhân</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Cảnh quan mong muốn</li> <li>Đánh giá điều kiện hiện tại của từng loại hình cảnh quan</li> <li>Ý kiến về việc bảo tồn cảnh quan ...</li> </ul>

Nguồn: Điều tra Phỏng vấn Hộ gia đình của DaCRISS, 2008.

## 10.3 Đánh giá chung

10.4 Bảng 10.3.1 thể hiện đánh giá của người dân về môi trường sống, dịch vụ tiện ích và tiếp cận dịch vụ đô thị tại thành phố Đà Nẵng. Điểm số được tính theo mức độ hài lòng của người dân. Đáng lưu ý nhất ở đây là điểm số của huyện Hòa Vang thấp hơn các quận khác ở hầu hết các mặt. Nhất là vấn đề lũ lụt, không gian xanh, cảnh quan, tiện ích (ví dụ như hệ thống cấp nước, thu gom rác thải rắn), tiếp cận tiện ích đô thị như công viên/ không gian xanh, công trình vui chơi giải trí và giao thông công cộng. Hòa Vang là huyện duy nhất của Đà Nẵng, nên cần tập trung sức lực và nguồn lực hơn nữa để đem lại cho người dân tại đây những dịch vụ có thể sánh với người dân ở khu vực đô thị. Người dân tại quận Ngũ Hành Sơn đánh giá cao về các điều kiện sống ở khu vực này.

### 1) Quan tâm của người dân

10.5 Bảng 10.3.2 thể hiện các mối quan tâm của người dân về điều kiện sống tại Đà Nẵng. Kết quả cho thấy chất lượng các dịch vụ về y tế, kiểm soát ô nhiễm và phòng chống thiên tai cần phải được cải thiện. Ô nhiễm tại quận Liên Chiểu là vấn đề đáng chú ý. Mức độ ô nhiễm tại khu vực theo người dân đánh giá “kém” là 35%, đây cũng là mức cao nhất so sánh với tất cả các quận. Rất nhiều người cho rằng nguồn gây ô nhiễm chính là khu công nghiệp và giao thông; hầu hết người dân được hỏi đều đồng ý kiến ô nhiễm tại khu vực dẫn đến tình trạng sức khỏe kém. Rõ ràng tất cả mọi người dân đều quan tâm đến vấn đề ô nhiễm môi trường. Tuy nhiên, 71% người dân tại quận Sơn Trà đánh giá ô nhiễm ở mức độ thấp. Một vấn đề quan trọng khác là việc phòng ngừa thiên tai, đặc biệt tại huyện Hòa Vang.

### 2) Các biện pháp ưu tiên

10.6 Bảng 10.3.3 cho thấy hơn 60% người dân nhận thấy cần phải thực hiện tất cả các biện pháp cải thiện vấn đề an toàn và an ninh, phòng chống lũ lụt / thiên tai, cải thiện điều kiện vệ sinh, bảo vệ môi trường thiên nhiên, phòng chống ô nhiễm, cải thiện cảnh quan, giảm nghèo, làm giàu, thực hiện công nghiệp hóa, cải thiện ngành dịch vụ, phát triển công nghiệp công nghệ cao, giáo dục và tạo việc làm. Điều đáng chú ý là dù GDP bình quân đầu người của Đà Nẵng là 1.170 USD (gấp 1,5 lần so với bình quân của cả nước), với 87% dân cư chủ yếu là thành thị; nhưng Đà Nẵng vẫn cần phải chú trọng thực hiện giảm nghèo, tạo công ăn việc làm để đáp ứng nhu cầu của người dân và lao động. Do đó, giảm nghèo vẫn còn là vấn đề cần quan tâm trong xã hội.

10.7 Môi trường đô thị an toàn và đảm bảo là vấn đề quan trọng không chỉ đối với người dân, đặc biệt là trẻ em, mà còn với cả các nhà đầu tư nước ngoài và khách du lịch; Bên cạnh đó nó còn góp phần tạo hình ảnh tốt đẹp cho thành phố. Hình ảnh này sẽ giúp Đà Nẵng trở thành thành phố hấp dẫn và an toàn trong mắt cộng đồng quốc tế.

**Bảng 10.3.1 Đánh giá của người dân về điều kiện sống theo từng quận/huyện tại thành phố Đà Nẵng năm 2008**

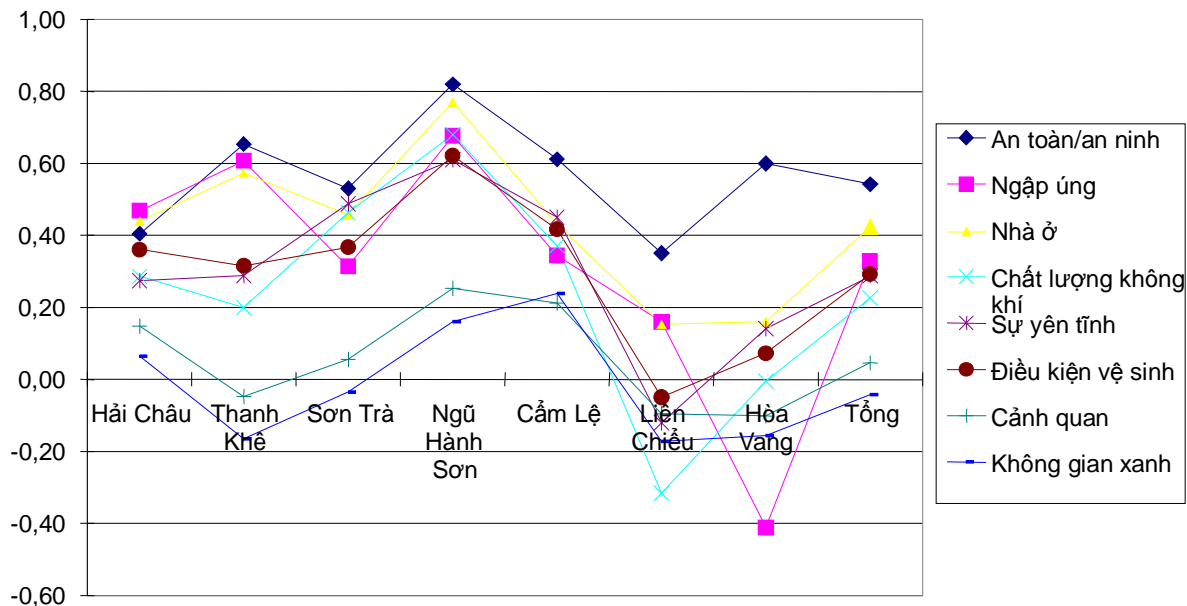
		Hải Châu	Thanh Khê	Sơn Trà	Ngũ Hành Sơn	Cẩm Lệ	Liên Chiểu	Hoà Vang	Tổng	
Môi trường sống	An toàn / an ninh	Điểm đánh giá <sup>1)</sup>	0,40	0,65	0,53	0,82	0,61	0,35	0,60	0,54
		% không hài lòng <sup>2)</sup>	10,3	11,3	13,3	8,4	12,7	15,6	5,8	11,0
	Lũ lụt	Điểm đánh giá <sup>1)</sup>	0,47	0,61	0,31	0,68	0,34	0,16	-0,41	0,33
		% không hài lòng <sup>2)</sup>	10,3	10,6	19,2	12,0	29,5	23,2	41,5	19,0
	Nhà ở	Điểm đánh giá <sup>1)</sup>	0,44	0,57	0,46	0,77	0,43	0,15	0,16	0,42
		% không hài lòng <sup>2)</sup>	9,5	9,2	8,4	4,4	8,6	13,4	13,2	9,8
	Chất lượng không khí	Điểm đánh giá <sup>1)</sup>	0,29	0,20	0,46	0,68	0,37	-0,32	0,00	0,23
		% không hài lòng <sup>2)</sup>	12,7	23,2	9,4	12,2	16,5	35,8	21,9	18,4
	Sự yên tĩnh	Điểm đánh giá <sup>1)</sup>	0,27	0,29	0,49	0,61	0,45	-0,12	0,14	0,29
		% không hài lòng <sup>2)</sup>	16,9	21,4	7,2	16,9	17,3	26,4	15,5	17,2
	Điều kiện vệ sinh	Điểm đánh giá <sup>1)</sup>	0,36	0,32	0,37	0,62	0,42	-0,05	0,07	0,29
		% không hài lòng <sup>2)</sup>	10,7	19,4	15,0	7,9	10,1	23,4	16,1	15,0
	Cảnh quan	Điểm đánh giá <sup>1)</sup>	0,15	-0,05	0,06	0,25	0,21	-0,10	-0,10	0,05
		% không hài lòng <sup>2)</sup>	17,0	30,7	23,4	13,1	7,2	21,8	22,9	21,1
Cây xanh	Điểm đánh giá <sup>1)</sup>	0,06	-0,16	-0,03	0,16	0,24	-0,17	-0,16	-0,04	
	% không hài lòng <sup>2)</sup>	23,3	36,5	26,8	19,5	16,6	28,7	26,2	27,2	
Dịch vụ công ích	Cấp điện	Điểm đánh giá <sup>1)</sup>	0,39	0,42	0,29	0,76	0,59	0,38	0,19	0,39
		% không hài lòng <sup>2)</sup>	5,9	8,9	9,0	8,7	9,3	14,8	10,9	9,1
	Cấp nước	Điểm đánh giá <sup>1)</sup>	0,40	0,53	0,38	0,60	-0,05	0,35	-0,75	0,33
		% không hài lòng <sup>2)</sup>	6,8	7,0	5,0	8,1	37,5	17,4	46,8	12,3
	Cấp khí đốt	Điểm đánh giá <sup>1)</sup>	0,45	0,39	0,56	1,15	1,00	0,25	0,00	0,46
		% không hài lòng <sup>2)</sup>	3,6	4,3	0,0	0,0	0,0	0,0	26,3	5,7
	Thông tin, liên lạc	Điểm đánh giá <sup>1)</sup>	0,43	0,55	0,51	0,98	0,61	0,55	0,19	0,50
		% không hài lòng <sup>2)</sup>	5,0	1,3	0,9	1,2	4,3	10,2	6,0	3,9
	Thu gom chất thải rắn	Điểm đánh giá <sup>1)</sup>	0,39	0,64	0,48	0,73	0,54	0,53	-0,12	0,49
		% không hài lòng <sup>2)</sup>	6,4	4,1	3,6	4,2	11,3	10,4	32,3	7,5
Tiếp cận dịch vụ công cộng	Tiếp cận chợ (chợ họp hàng ngày)	Điểm đánh giá <sup>1)</sup>	0,20	0,66	0,46	0,63	0,45	0,31	0,18	0,39
		% không hài lòng <sup>2)</sup>	12,7	3,6	7,2	1,5	8,5	9,5	14,6	8,8
	Tiếp cận dịch vụ y tế	Điểm đánh giá <sup>1)</sup>	0,05	0,50	0,28	0,62	0,22	0,13	0,15	0,25
		% không hài lòng <sup>2)</sup>	14,0	9,7	9,2	2,1	16,0	18,1	15,2	12,3
	Tiếp cận GTCC	Điểm đánh giá <sup>1)</sup>	0,03	0,17	-0,01	0,50	0,13	0,04	-0,33	0,04
		% không hài lòng <sup>2)</sup>	17,1	24,6	19,5	2,4	22,1	19,5	39,8	21,7
	Tiếp cận trường tiểu học	Điểm đánh giá <sup>1)</sup>	0,27	0,54	0,41	0,63	0,60	0,35	0,25	0,40
		% không hài lòng <sup>2)</sup>	8,4	4,7	1,6	1,8	3,1	9,5	8,7	5,9
	Tiếp cận công viên/không gian xanh	Điểm đánh giá <sup>1)</sup>	0,01	0,17	-0,13	0,24	0,07	0,01	-0,52	0,01
		% không hài lòng <sup>2)</sup>	20,6	23,8	29,5	17,6	23,0	27,3	51,8	25,5
Tiếp cận công trình giải trí	Điểm đánh giá <sup>1)</sup>	-0,07	0,18	-0,18	0,12	0,11	0,00	-0,52	-0,03	
	% không hài lòng <sup>2)</sup>	24,3	22,1	31,9	22,8	19,1	26,3	50,8	26,7	
Tiếp cận cơ quan hành chính	Điểm đánh giá <sup>1)</sup>	-0,02	0,35	0,27	0,61	0,55	0,50	0,20	0,28	
	% không hài lòng <sup>2)</sup>	17,1	11,7	6,1	2,3	3,7	7,4	8,3	10,0	

Nguồn: Điều tra Phỏng vấn Hộ gia đình của DaCRISS năm 2008

(1) Điểm được tính dựa vào: rất hài lòng =+3, Hài lòng=+1, bình thường=0, không hài lòng=-1, rất không hài lòng=-3

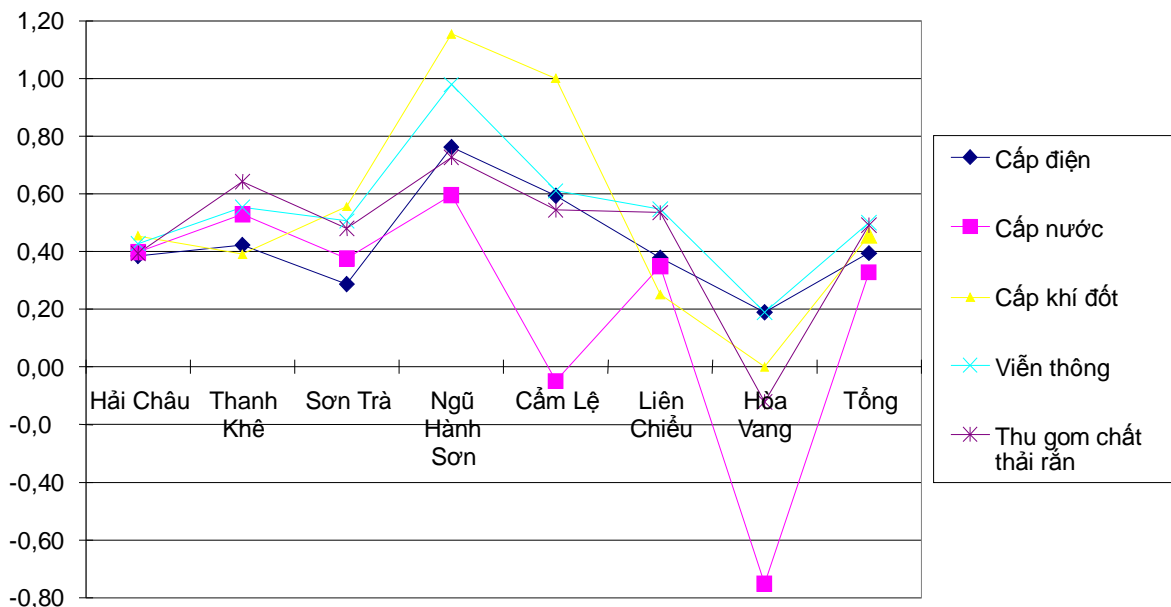
(2) Bao gồm % người trả lời không hài lòng và rất không hài lòng

**Hình 10.3.1** Đánh giá của người dân về điều kiện sống theo từng quận/huyện tại thành phố Đà Nẵng năm 2008



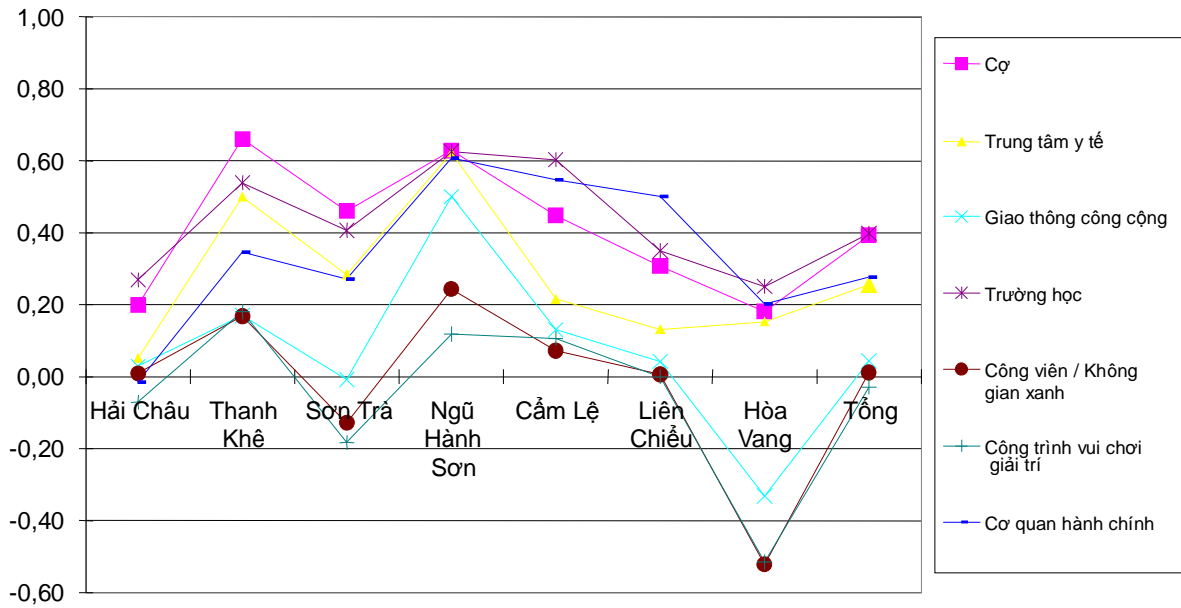
Nguồn: Điều tra Phòng vấn Hộ gia đình của DaCRISS năm 2008

**Hình 10.3.2** Đánh giá của người dân về dịch vụ tiện ích theo từng quận/huyện tại thành phố Đà Nẵng năm 2008



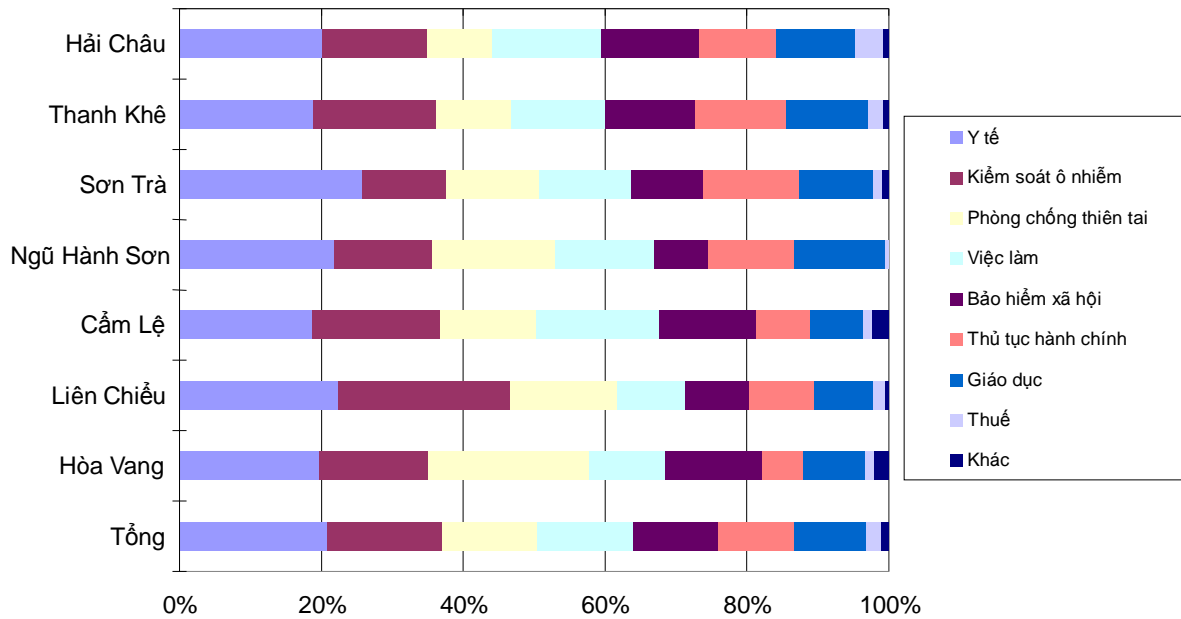
Nguồn: Điều tra Phòng vấn Hộ gia đình của DaCRISS năm 2008

**Hình 10.3.3** Đánh giá của người dân về tiếp cận dịch vụ đô thị theo từng quận/huyện tại thành phố Đà Nẵng năm 2008



Nguồn: Điều tra Phỏng vấn Hộ gia đình của DaCRISS năm 2008

**Hình 10.3.4** Nhu cầu cải thiện môi trường và dịch vụ theo từng quận/huyện tại thành phố Đà Nẵng



Nguồn: Điều tra Phỏng vấn Hộ gia đình của DaCRISS năm 2008.



**Bảng 10.3.2 Những vấn đề quan tâm về điều kiện sống theo quận/huyện tại thành phố Đà Nẵng**

		Hải Châu	Thanh Khê	Sơn Trà	Ngũ Hành Sơn	Cẩm Lệ	Liên Chiểu	Hoà Vang	Tổng
Nhu cầu cải thiện chất lượng dịch vụ (%)	Y tế	20,1	18,9	25,7	21,8	18,8	22,4	19,6	20,9
	Bảo hiểm xã hội	13,9	12,9	10,1	7,6	13,7	9,0	13,7	12,1
	Tạo công ăn, việc làm	15,3	13,2	13,1	14,1	17,3	9,6	10,7	13,4
	Thủ tục hành chính	10,8	12,8	13,6	12,2	7,7	9,1	5,9	10,6
	Giáo dục	11,2	11,6	10,3	12,8	7,3	8,3	8,6	10,3
	Phòng chống thiên tai	9,3	10,6	13,0	17,2	13,5	15,2	22,9	13,5
	Kiểm soát ô nhiễm	14,8	17,3	11,9	13,8	18,0	24,2	15,3	16,1
	Thu thuế	3,9	2,1	1,4	0,5	1,3	1,8	1,2	2,1
	Khác	0,8	0,7	0,9	0,0	2,3	0,4	2,1	1,0
Lĩnh vực cần cải thiện (%)	An toàn / an ninh	9,0	8,3	12,7	13,2	6,4	11,5	4,3	9,1
	Lũ lụt	3,5	4,7	5,0	3,8	9,0	5,8	11,0	5,7
	Nhà ở	6,7	4,9	3,5	3,4	6,7	7,5	4,4	5,4
	Chất lượng không khí	7,0	8,3	4,8	6,5	9,1	11,0	6,9	7,5
	Yên tĩnh	6,9	7,0	2,5	4,7	5,4	4,6	2,4	5,1
	Điều kiện vệ sinh	5,3	6,7	7,6	7,1	7,2	5,8	6,1	6,4
	Cảnh quan	7,5	10,0	8,1	10,7	9,3	6,9	4,6	8,0
	Cây xanh	8,9	11,2	9,7	10,5	1,2	7,1	6,2	8,4
	Cấp điện	1,9	3,6	5,0	3,3	3,8	2,5	2,7	3,1
	Cấp nước	1,3	2,3	2,4	5,3	7,6	3,9	10,0	3,9
	Cấp gas	0,7	0,4	0,8	1,3	0,2	0,6	0,8	0,7
	Viễn thông	0,9	1,1	0,9	0,9	1,3	1,5	0,8	1,0
	Thu gom rác thải rắn	1,6	2,0	1,0	2,9	4,1	1,8	5,8	2,5
	Tiếp cận chợ (cung cấp)	4,0	1,7	2,6	0,4	4,9	1,9	3,3	2,8
	Tiếp cận chăm sóc y tế	7,6	3,8	6,5	4,1	10,1	6,2	5,1	6,1
	Tiếp cận giao thông công cộng	6,1	5,9	5,0	4,0	4,8	3,5	8,1	5,6
	Tiếp cận trường tiểu học	3,0	1,1	2,0	1,4	1,4	3,9	1,1	2,1
	Tiếp cận công viên/không gian xanh	6,8	7,6	8,2	6,6	1,1	6,4	9,9	7,1
Tiếp cận công trình giải trí	6,6	6,5	8,0	7,6	1,1	5,7	5,5	6,2	
Tiếp cận cơ quan hành chính công	4,6	2,8	3,6	2,3	5,2	2,0	0,9	3,2	
Mức độ ô nhiễm trong khu vực (%)	Rất kém	0,5	1,3	0,5	0,6	1,4	1,5	0,7	0,9
	Kém	6,6	15,0	10,0	14,5	17,9	33,5	21,1	15,2
	Bình thường	29,0	14,7	18,7	19,2	41,1	46,1	45,9	28,9
	Thấp	62,1	67,6	61,4	57,3	36,4	18,5	31,7	51,9
	Rất thấp	1,7	1,3	9,4	8,4	3,1	0,4	0,6	3,1
Nguồn ô nhiễm chính trong khu vực (%)	Khu công nghiệp	2,5	4,5	10,9	2,0	5,2	19,5	5,7	8,1
	Các nhà máy lớn ngoài KCN	1,3	2,6	5,0	2,8	1,5	9,1	4,9	4,3
	Doanh nghiệp thủ công gia đình	14,0	8,3	10,0	26,5	6,2	8,5	11,6	10,9
	Hộ gia đình/doanh nghiệp kinh doanh/cơ quan	21,2	19,8	18,5	11,6	13,3	11,6	7,2	14,8
	Nông, lâm, ngư nghiệp	3,2	2,4	14,2	11,2	10,9	4,0	14,6	7,6
	Bệnh viện	4,4	1,4	3,3	0,8	2,8	2,1	0,3	2,3
	Giao thông	28,4	30,5	18,7	21,3	19,5	26,4	27,3	25,9
	Dư lượng hoá chất	4,7	8,0	2,8	2,8	27,0	6,2	13,9	9,3
	Xây dựng	18,4	18,7	13,7	18,1	8,5	11,1	11,6	14,1
	Khu xử lý chất thải	1,9	3,6	3,0	2,8	5,2	1,5	2,9	2,7
<b>Tổng</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	
Tác động của ô nhiễm trong khu vực (%)	Ảnh hưởng tới sức khỏe	98,2	97,6	96,0	94,4	93,7	94,3	96,6	96,1
	Thu nhập ít/không có thu nhập	1,3	1,2	1,3	1,6	3,0	0,7	1,7	1,5
	Thiệt hại, giảm giá trị tài sản	0,4	1,2	1,3	3,2	3,0	3,2	1,7	1,9
	Khác	0,0	0,0	1,3	0,8	0,4	1,8	0,0	0,6

Nguồn: Điều tra Phỏng vấn Hộ gia đình của DaCRISS năm 2008

**Bảng 10.3.3 Biện pháp cải thiện điều kiện sống theo quận/huyện  
tại thành phố Đà Nẵng**

		Hải Châu	Thanh Khê	Sơn Trà	Ngũ Hành Sơn	Cẩm Lệ	Liên Chiểu	Hoà Vang	Tổng
Cải thiện an toàn / an ninh (%)	Thấp	1,7	0,5	0,0	0,0	4,5	0,6	0,3	1,0
	Trung bình	17,1	16,1	8,4	27,6	27,5	7,4	21,9	16,8
	Cao	81,2	83,4	91,6	72,4	67,9	92,0	77,8	82,2
Phòng tránh lũ lụt / thiên tai (%)	Thấp	1,6	0,5	0,4	0,9	5,3	0,6	0,3	1,2
	Trung bình	19,9	22,0	11,6	22,7	19,4	16,2	10,2	17,5
	Cao	78,5	77,5	88,0	76,5	75,4	83,2	89,5	81,3
Cung cấp nhà ở tốt hơn (%)	Thấp	1,6	0,2	0,0	0,3	3,3	0,8	0,0	0,8
	Trung bình	16,7	28,0	23,2	25,6	30,9	10,3	13,3	20,7
	Cao	81,6	71,9	76,8	74,1	65,8	89,0	86,7	78,5
Cải thiện điều kiện vệ sinh (%)	Thấp	1,4	0,6	0,8	0,3	3,3	0,4	0,4	1,0
	Trung bình	16,7	19,3	12,5	25,0	30,1	13,0	9,8	17,0
	Cao	82,0	80,1	86,7	74,7	66,5	86,7	89,8	82,1
Bảo vệ môi trường tự nhiên (%)	Thấp	0,9	0,6	0,4	0,3	1,2	0,8	0,3	0,6
	Trung bình	13,0	15,5	13,8	25,3	25,8	12,0	6,1	14,5
	Cao	86,1	84,0	85,8	74,4	73,0	87,2	93,6	84,8
Phòng chống ô nhiễm (%)	Thấp	1,0	1,0	0,3	0,3	1,0	0,8	0,7	0,8
	Trung bình	10,8	14,2	14,9	24,7	16,7	9,7	5,8	12,8
	Cao	88,2	84,8	84,9	75,0	82,3	89,5	93,4	86,4
Cải tạo cảnh quan (%)	Thấp	1,3	0,8	0,4	0,3	6,0	0,8	0,6	1,2
	Trung bình	17,7	13,9	18,3	35,8	24,4	15,6	8,2	17,3
	Cao	81,0	85,3	81,3	64,0	69,6	83,6	91,2	81,5
Cải tạo hệ thống cấp điện (%)	Thấp	1,8	1,0	0,4	0,3	3,3	0,8	1,0	1,2
	Trung bình	34,4	41,2	30,7	40,7	40,4	24,6	20,3	33,2
	Cao	63,8	57,8	68,9	59,0	56,2	74,7	78,7	65,5
Cải thiện tình hình cấp nước (%)	Thấp	2,3	1,0	0,4	0,3	3,1	0,6	1,5	1,4
	Trung bình	36,2	43,2	34,8	39,2	28,9	21,1	10,1	32,0
	Cao	60,9	55,8	64,8	60,5	67,9	78,3	88,5	66,6
Cải thiện việc thu gom chất thải rắn (%)	Thấp	1,9	1,6	0,3	0,3	14,4	0,2	0,6	2,2
	Trung bình	37,0	45,2	35,5	41,6	40,0	32,6	18,6	36,1
	Cao	61,1	53,1	64,3	58,1	45,7	67,2	80,8	61,8
Cải thiện vận tải công cộng (%)	Thấp	1,5	1,2	0,0	0,3	4,5	0,2	0,4	1,1
	Trung bình	25,9	24,5	19,9	35,8	22,7	22,1	13,5	23,0
	Cao	72,6	74,3	80,1	64,0	72,7	77,7	86,1	75,9
Cải thiện giao thông nói chung (%)	Thấp	2,1	1,4	0,1	0,3	2,9	0,2	0,6	1,2
	Trung bình	21,1	22,3	16,9	36,0	23,2	15,2	13,7	20,3
	Cao	76,8	76,3	83,0	63,7	73,9	84,6	85,7	78,5
Giảm nghèo (%)	Thấp	2,2	4,6	0,5	0,3	0,2	0,2	0,3	1,7
	Trung bình	12,1	8,1	10,9	21,2	9,8	5,1	8,3	10,3
	Cao	85,8	87,3	88,6	78,5	90,0	94,7	91,4	88,1
Làm giàu (%)	Thấp	1,9	0,2	0,3	1,5	0,7	0,6	0,7	0,9
	Trung bình	12,3	7,9	17,8	25,6	11,2	10,3	9,5	12,4
	Cao	85,8	91,9	81,9	73,0	88,0	89,1	89,8	86,7
Thực hiện công nghiệp hoá (%)	Thấp	1,2	0,6	0,3	0,0	2,2	3,4	0,6	1,1
	Trung bình	11,7	16,8	15,4	28,2	14,4	18,9	5,3	14,6
	Cao	87,1	82,6	84,3	71,8	83,5	77,7	94,2	84,4
Cải thiện ngành dịch vụ (%)	Thấp	0,8	0,2	0,5	0,0	1,2	0,8	0,9	0,6
	Trung bình	8,2	7,5	11,3	23,3	12,4	9,1	4,5	9,5
	Cao	91,0	92,3	88,2	76,7	86,4	90,1	94,6	89,9
Phát triển giáo dục và CN công nghệ cao (%)	Thấp	0,6	0,1	0,1	0,0	1,9	0,6	0,4	0,5
	Trung bình	8,7	10,8	16,6	25,0	15,8	13,1	6,0	12,1
	Cao	90,7	89,1	83,3	75,0	82,3	86,3	93,6	87,4
Tạo việc làm (%)	Thấp	1,5	0,4	0,0	0,3	1,0	0,4	0,6	0,7
	Trung bình	5,7	6,2	8,2	20,9	6,5	5,0	1,9	6,7
	Cao	92,8	93,4	91,8	78,8	92,6	94,7	97,5	92,6

Nguồn: Điều tra Phỏng vấn Hộ gia đình của DaCRISS năm 2008

## 11 QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG

### 11.1 Tổng quan

11.1 Tình hình môi trường ở Đà Nẵng được tóm lược trong các vấn đề dưới đây. Những vấn đề này cần được xem xét theo mục tiêu xây dựng Đà Nẵng thành một điển hình về thành phố môi trường của các cơ quan chức năng ở Đà Nẵng.

- (i) Quan ngại về các nguồn gây ô nhiễm môi trường không khí đô thị, gồm cả khí thải công nghiệp và khí thải đô thị và ô nhiễm sông, hồ và khu vực ven biển (đặc biệt là Vịnh Đà Nẵng) từ các hoạt động nuôi trồng thủy sản.
- (ii) Chất lượng nước ngầm kém, thiếu cơ sở dữ liệu hệ thống về điều kiện địa chất thủy văn. Theo Sở TNMT thì “có số liệu, nhưng chưa được UBND thành phố thông qua”
- (iii) Có nhiều dự án xây dựng (cơ sở hạ tầng, nhà ở, công trình du lịch và thương mại), đòi hỏi phải lấn sông/biển, ảnh hưởng tới tính ổn định của bờ sông và rừng ven biển;
- (iv) Chất thải rắn thải vào các thủy vực như sông, hồ và biển; các vấn đề do chưa xử lý triệt để chất thải y tế và chất thải công nghiệp; và
- (v) Các hoạt động khai thác bất hợp pháp khác như chặt phá rừng, săn bắn và đánh bắt trái phép dù chưa được lượng hóa nhưng là một vấn đề đáng quan ngại.

11.2 Quản lý rủi ro cũng cần được xem là một phần trong nội dung rà soát môi trường do có ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp tới môi trường tự nhiên. Theo các cơ quan chức năng, Đà Nẵng không bị ảnh hưởng nhiều bởi động đất và sóng thần. Nhưng rõ ràng Đà Nẵng thường phải đối mặt với các thiên tai khác như bão, lụt và có thể là cháy rừng và các thảm họa công nghiệp do phát triển cảng (sự cố tràn dầu). Một số nơi trong thành phố còn có xảy ra lở đất (bán đảo Sơn Trà).

11.3 Hiện nay, Đà Nẵng có những quyết định đúng đắn trong việc bảo vệ môi trường như:

- (i) Di dời các cơ sở gây ô nhiễm vào các khu công nghiệp tập trung và quy hoạch, bố trí lại các công trình cảng dầu.
- (ii) Quyết định không phát triển công nghiệp quá mức.
- (iii) Huy động và thực hiện các dự án bằng vốn ODA như của Ngân hàng Thế giới, Chính phủ Hà Lan và Úc cho các lĩnh vực như xử lý chất thải rắn và nước thải, cấp, thoát nước.
- (iv) Xác định các khu vực bảo tồn ví dụ như rừng Bà Nà - tuy nhiên vấn đề đặt ra là làm thế nào để bảo tồn hữu hiệu các khu vực này.
- (v) Duy trì tình trạng giao thông tốt hơn ở Hà Nội và TP Hồ Chí Minh.

11.4 Vấn đề quan tâm chính trong tương lai là quản lý môi trường, với dân số ước tính khoảng 1,5 triệu người vào năm 2020, đẩy mạnh phát triển các ngành như du lịch, tác động của việc lấn sông/biển, xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng, ô nhiễm không khí từ các làng nghề sẽ gây ra các vấn đề môi trường chính như sau:

- (i) Bảo tồn và quản lý nguồn nước để đáp ứng nhu cầu sử dụng trong tương lai và đảm bảo phát triển bền vững
- (ii) Tác động của các dự án thủy điện tương lai, ví dụ như đập Sông Nam-Sông Bắc, đập Túy Loan ở Hòa Vang.

**Phần III: Phân tích hiện trạng thành phố Đà Nẵng**

---

- (iii) Quản lý chất thải rắn do những bất cập về thể chế của Công ty Môi trường đô thị vì tình hình tài chính không ổn định.
- (iv) Lấn sông/biển để phát triển cơ sở hạ tầng, các công trình du lịch và dịch vụ, phát triển nhà ở đã gây ảnh hưởng đến môi trường tự nhiên.
- (v) Quản lý rủi ro, đặc biệt là lũ lụt và sự cố khi vận chuyển chất nguy hại, tai nạn máy bay khi các chuyến bay được tăng cường;

11.5 Ngoài ra, với triển vọng phát triển du lịch thì vấn đề bảo tồn đa dạng sinh học biển và đất liền cũng như bảo vệ rừng cần được xem là vấn đề cấp bách.

## 11.2 Hiện trạng môi trường

### 1) Khái quát

11.6 Nhìn chung, do quá trình tăng trưởng kinh tế và đô thị hóa nhanh kể từ năm 1997 sức ép lên môi trường ở Đà Nẵng cũng tăng theo. Ví dụ, tốc độ tăng trưởng bình quân của ngành công nghiệp giai đoạn 1997-2006 là 16,5%/năm cùng với số hộ gia đình tăng lên 60,000 hộ. Do đó, thành phố đã phải phát triển và đô thị hóa thêm khoảng 30.000 ha đất.

11.7 Phát triển công nghiệp đã thực sự đóng vai trò là động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ cho thành phố Đà Nẵng, tuy nhiên phát triển công nghiệp cũng có tác động bất lợi tới xã hội do suy giảm môi trường, các thiệt hại kinh tế về lâu dài. Để có quỹ đất bố trí các cơ sở sản xuất, thành phố đã phát triển 6 khu công nghiệp (KCN) với diện tích 1.400 ha. Hiện đã có 170 cơ sở đang hoạt động tại các khu công nghiệp, gồm các ngành như dệt may, cao su, thủy sản, thiết bị điện, v.v. Quản lý môi trường là vấn đề bức thiết trong phát triển công nghiệp do hiện chưa có đủ các biện pháp đối phó với các tác động tới môi trường từ cả phía chính quyền và cơ sở sản xuất. Các công trình và thiết bị xử lý môi trường không được xây dựng đầy đủ nên mức độ ô nhiễm càng nghiêm trọng đặc biệt ở các KCN Bàu Tràm, Hòa Khánh và Liên Chiểu.

11.8 Du lịch là ngành đầy hứa hẹn cho Đà Nẵng, đã thu hút được 150.000 lượt du khách quốc tế với tổng số 107 khách sạn năm 2006. Hiện có khoảng 30 dự án du lịch, xây dựng khách sạn đang thực hiện tại khu vực ven biển. Đây là vấn đề chính có thể dẫn đến môi trường xuống cấp trong tương lai do xả nước thải, và những tác động xấu đến các loài sinh vật biển.

11.9 Thủy sản là ngành quan trọng ở Đà Nẵng, có mức tăng trưởng 8,3%/năm trong giai đoạn 1997 – 2006. Diện tích nuôi trồng thủy sản của thành phố đạt 620 ha năm 2006. Tuy nhiên cần có thêm nhiều biện pháp bảo vệ môi trường để tránh làm tổn hại môi trường và tài nguyên biển.

11.10 Cần tập trung xây dựng các chiến lược hữu hiệu để đảm bảo phát triển kinh tế – xã hội bền vững, không làm suy thoái môi trường và nguồn tài nguyên thiên nhiên. Không đánh đổi lợi ích kinh tế từ phát triển công nghiệp và du lịch bằng phá hủy môi trường. Phát triển hài hòa với bảo tồn là vấn đề quan trọng để xây dựng cơ chế quản lý môi trường có tính thực tiễn và khả thi.

### 2) Nguồn nước

11.11 Trữ lượng nước mặt từ hệ thống sông khoảng 8,3 tỷ m<sup>3</sup> trong đó 7,7 tỷ m<sup>3</sup> từ sông Hàn, 0,7 tỷ m<sup>3</sup> từ sông Cu Đê. Một nguồn nước khác với trữ lượng 39,1 tỷ m<sup>3</sup> là từ các hồ. Nhu cầu nước sinh hoạt chỉ chiếm 1,77% tổng trữ lượng nước.

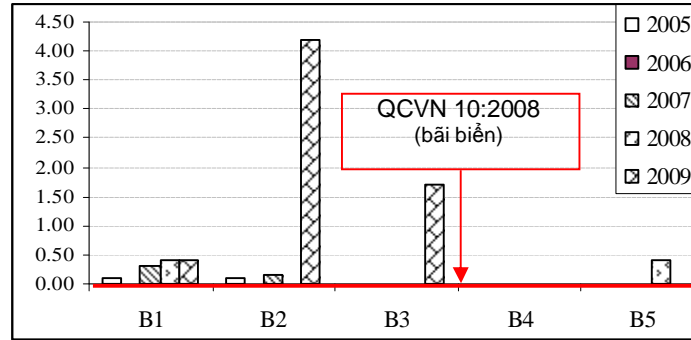
11.12 Mỗi ngày thành phố khai thác 6.550 m<sup>3</sup> nước ngầm cho các hoạt động đô thị, trong đó 54% dành cho nước sinh hoạt và 35% cho các dịch vụ du lịch và phát triển công nghiệp tại Đà Nẵng.

11.13 Biển và khu vực ven biển giàu đa dạng sinh học. Ở đây có khoảng 500 loài cá, trong đó có 30 loài có giá trị kinh tế cao. Dải san hô rộng khoảng 105 ha có 191 loài sinh sống. Tuy nhiên, theo báo cáo có được thì chỉ 9,6% số sinh vật này ở tình trạng tốt, 8,8% ở trung bình và 81,5% kém.

11.14 Ô nhiễm nước là vấn đề bức xúc trong thành phố. Nước ven biển ở Vịnh Đà Nẵng, khu vực hạ lưu và trung lưu sông Hàn bị ô nhiễm với nồng độ coliform lên tới



Hình 11.2.2 Dầu trong nước biển tại các bãi ở Đà Nẵng



Nguồn: DaCRISS phối hợp với Sở TNMT.

Ghi chú: QCVN 10:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước biển ven bờ. Các vị trí bãi tắm (B1, B2, B3, B4, B5) được so sánh với QCVN 10:2008/BTNMT tiêu chuẩn bãi tắm; các vị trí còn lại được so sánh với QCVN 10:2008/BTNMT tiêu chuẩn các nơi khác.

Hình 11.2.3 Âu thuyền Thọ Quang



Nguồn: DaCRISS phối hợp với Sở TNMT.

11.18 Ô nhiễm nước biển tại vịnh Đà Nẵng đã đến mức nghiêm trọng. Từ năm 2005 đến nay, đã xảy ra tình trạng ô nhiễm do COD tại các bãi tắm khu vực Vịnh Đà Nẵng. So với QCVN 10:2008/BTNMT, hàm lượng COD vượt từ 1,75 ÷ 4,54 lần, tuy nhiên trong năm 2009 không tăng hơn so với các năm trước. Quy chuẩn kỹ thuật QCVN 10:2008/BTNMT không quy định hàm lượng tối đa cho phép của COD trong nước biển ven bờ dùng cho các mục đích khác.

11.19 So với QCVN 10:2008/BTNMT, hàm lượng  $\text{NH}_4^+$  vượt từ 0,01 ÷ 6,05 lần tại các vị trí: bãi tắm Thanh Bình, cảng cá Thuận Phước và vùng biển sát cửa sông Phú Lộc, đặc biệt cao nhất tại bến cá Thuận Phước.

11.20 Theo kết quả quan trắc thể hiện ở Bảng 11.2.1 cho thấy, coliform tại tất cả các điểm quan trắc ở vịnh Đà Nẵng đều vượt quy chuẩn QCVN 10:2008/BTNMT từ năm 2005 ÷ 2009 và có xu hướng năm sau cao hơn năm trước, ngoại trừ tại vùng biển sát cửa sông Cu Đê, cảng Liên Chiểu là không vượt quy chuẩn cho phép trong năm 2009. Hàm lượng Fe vượt QCVN 10:2008/BTNMT từ 0,03 ÷ 1,20 lần từ năm 2007 ÷ 2009 và có xu hướng gia tăng, ngoại trừ vị trí bến cá Thuận Phước, biển Liên Chiểu và Cảng Liên Chiểu. Nồng độ Fe trong nước biển vịnh Đà Nẵng vượt quy chuẩn cho phép được tổng hợp trong Hình 11.2.3.



**Bảng 11.2.1 Ô nhiễm coliform trong nước biển Vịnh Đà Nẵng**

Vị trí quan trắc	Số lần vượt QCVN 10:2008/BTNMT				
	2005	2006	2007	2008	2009
Bãi tắm Thanh Bình (*) ;B11	124,88	120,38	35,68	17,98	441,27
Bãi tắm Xuân Thiều (*) ;B12	11,23	2,48	5,24	4,38	80,93
Bến cá Thuận Phước;B13	114,22	43,02	20,33	12,93	11.711,92
Biển Liên Chiểu;B14	42,72	1,62	4,99	6,48	8,32
Biển sát cửa sông Cu Đê;B14	-	0,01	3,28	-	-
Biển sát cửa sông Phú Lộc;B15	-	184,72	5,25	-	0,20
Cảng Liên Chiểu;B16	kcsl	kcsl	kcsl	-	-

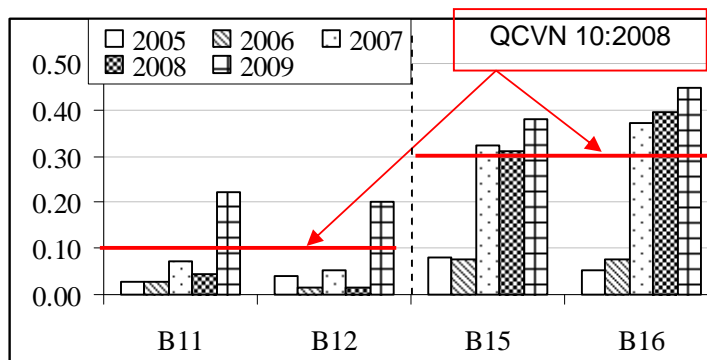
Nguồn: DaCRISS phối hợp với Sở TNMT

Ghi chú:

(-): không vượt QCVN 10:2008/BTNMT

(\*) Vị trí quan trắc tại bãi tắm Thanh Bình và Xuân Thiều được so sánh với QCVN 10:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước biển ven bờ, tiêu chuẩn bãi tắm. Các vị trí còn lại được so sánh với QCVN 10:2008/BTNMT tiêu chuẩn các nơi khác.

**Hình 11.2.4 Sắt trong nước biển tại Vịnh Đà Nẵng**



Nguồn: DaCRISS phối hợp với Sở TNMT.

11.21 Trong những năm qua, do nhiều nguyên nhân khác nhau làm chất lượng nước biển bị ô nhiễm và chưa kiểm soát được. Một số nguyên nhân cụ thể như sau:

- (i) Nước thải đô thị gồm nước thải sinh hoạt, công nghiệp, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản, nông nghiệp, v.v. chưa xử lý là nguyên nhân chính gây ô nhiễm nước biển.
- (ii) Vịnh Đà Nẵng còn chịu tác động bởi nước thải rả rác từ 02 bãi rác của thành phố (cũ và mới) và nước thải của 2 KCN nằm trên địa bàn quận Liên Chiểu là Hoà Khánh và Liên Chiểu.

**Hình 11.2.5 Sông Hàn**

- (iii) Biển Đà Nẵng chịu tác động bởi nước dằn tàu từ các tàu thuyền đi lại trên biển, đặc biệt là tàu đánh cá ven bờ có công suất nhỏ;
- (iv) Khu vực Âu thuyền Thọ Quang còn chịu tác động trực tiếp chất thải từ chợ đầu mối thủy sản, KCN dịch vụ thủy sản Đà Nẵng (12 cơ sở dịch vụ thủy sản đang hoạt động) và các hoạt động hậu cần nghề cá cùng với chất thải phát sinh do hoạt động cảng cá Thọ Quang, gây ô nhiễm Âu thuyền,



Nguồn: DaCRISS phối hợp với Sở TNMT.

biển khu vực này trở thành điểm nóng, trong khi KCN dịch vụ thủy sản Đà Nẵng được hình thành từ năm 2002 nhưng đến cuối năm 2009 hệ thống xử lý nước thải tập trung vẫn chưa được xây dựng.

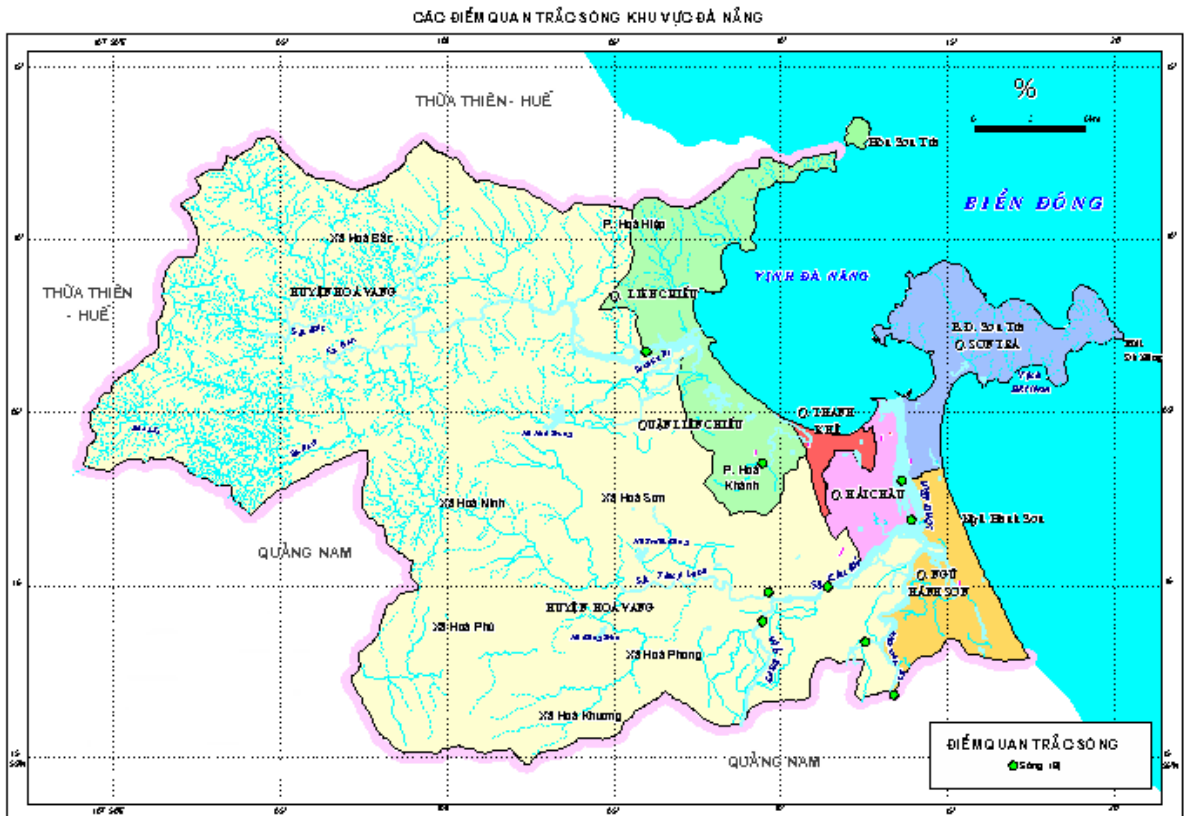
- (v) Đời sống kinh tế của nhiều vùng còn nghèo nên dựa vào khai thác tài nguyên, nhận thức bảo vệ tài nguyên và đa dạng sinh học còn hạn chế, sự tham gia bảo vệ của cộng đồng còn ít và hiệu quả chưa cao.
- (vi) Sự cố tràn dầu xảy ra trên các khu vực ven biển đã ảnh hưởng không nhỏ đến môi trường và hệ sinh thái biển Đà Nẵng.

## (2) Chất lượng nước sông

11.22 Sông ngòi ở thành phố Đà Nẵng bắt nguồn từ phía Tây, Tây Bắc thành phố và tỉnh Quảng Nam. Hầu hết các sông ở Đà Nẵng đều ngắn và dốc. Đà Nẵng có 03 hệ thống sông: sông Hàn thuộc lưu vực sông Vu Gia, sông Cu Đê và sông Phú Lộc, trong đó sông Hàn và sông Cu Đê có giá trị hết sức quan trọng trong việc cung cấp nước sinh hoạt và tưới tiêu cho nông nghiệp. Hiện tại, các con sông trên địa bàn thành phố vừa là nguồn cung cấp nước nhưng đồng thời vừa là nơi tiếp nhận nước thải từ nhiều nguồn.

11.23 **Hệ thống sông Hàn:** Chất lượng môi trường nước tại 5 vị trí quan trắc (xem hình 11.2.4) được trình trong Bảng 11.2.2.

Hình 11.2.6 Các điểm quan trắc chất lượng nước sông tại Đà Nẵng



Nguồn: DaCRISS phối hợp với Sở TNMT.

**Bảng 11.2.2 Chất lượng nước lưu vực sông Vu Gia**

Điểm quan trắc	Năm	Số lần vượt QCVN 08:2008/BTNMT							
		BOD <sub>5</sub>	COD	SS	NO <sub>2</sub> <sup>-</sup>	NH <sub>4</sub> <sup>+</sup>	NO <sub>3</sub> <sup>-</sup>	PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup>	Coliform
1. Cầu Quá Giáng	2005	-	-	-	-	-	-	-	11,36
	2006	-	-	-	1,09	-	-	-	5,02
	2007	-	-	-	0,21	-	-	-	3,60
	2008	-	-	0,97	-	-	-	-	2,47
	2009	-	-	0,37	-	-	-	-	9,85
2. Nhánh sông Túy Loan	2005	-	-	-	-	-	-	-	8,00
	2006	-	-	-	0,99	-	-	-	2,78
	2007	-	-	-	0,25	-	-	-	3,49
	2008	-	-	0,86	-	-	-	-	9,87
	2009	-	-	0,53	-	-	-	-	8,36
3. Cầu Nguyễn Văn Trỗi	2005	-	-	-	-	0,20	-	-	8,20
	2006	-	-	-	1,34	-	-	-	5,48
	2007	-	-	-	3,76	-	-	-	2,67
	2008	-	-	-	-	-	-	0,38	2,12
	2009	-	-	-	1,27	-	-	-	11,44
4. Nhánh sông Vu Gia	2005	-	-	-	-	-	-	-	5,80
	2006	-	-	-	1,17	-	-	-	6,51
	2007	-	-	0,13	0,33	-	-	-	4,80
	2008	-	-	1,89	-	-	-	-	0,82
	2009	-	-	0,80	-	-	-	-	9,52
5. Cầu Đò (*)	2005	-	-	0,50	-	-	-	-	26,87
	2006	0,08	0,03	0,04	2,41	-	-	-	21,80
	2007	-	-	1,67	1,28	-	-	-	12,17
	2008	-	-	3,84	0,35	-	-	-	4,10
	2009	0,08	-	1,56	0,26	-	-	-	11,50

Nguồn: DaCRISS phối hợp với in Sở TNMT

Ghi chú:

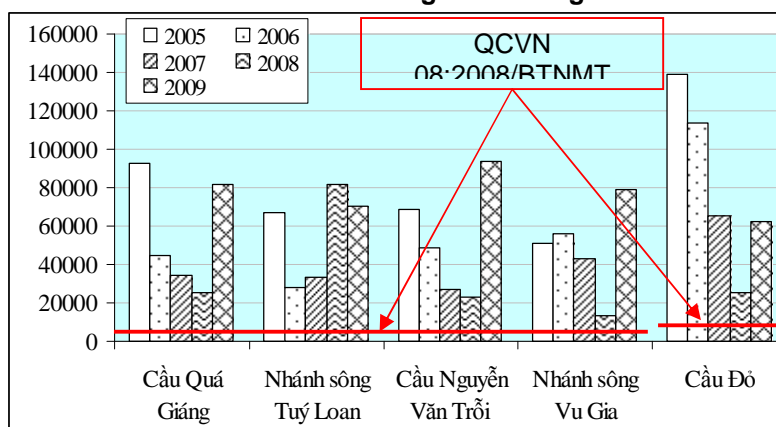
(-): Không vượt QCVN 08:2008/BTNMT

(\*): Vị trí quan trắc tại Cầu Đò được so sánh với QCVN 08:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt mức A2 – Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng phải áp dụng công nghệ xử lý phù hợp.

- Các vị trí quan trắc còn lại được so sánh với QCVN 08:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt mức B1 – Dùng cho mục đích tưới tiêu thủy lợi hoặc các mục đích khác.

11.24 Các chất ô nhiễm trong nước sông trên lưu vực sông Vu Gia gồm chất rắn lơ lửng (SS), NO<sub>2</sub><sup>-</sup> và coliform. So với QCVN 08:2008/BTNMT, hàm lượng NO<sub>2</sub><sup>-</sup> vượt quy chuẩn từ 0,21 ÷ 3,76 lần; Coliform vượt từ 0,82 ÷ 26,87 lần và SS vượt từ 0,37 ÷ 3,84 lần tại tất cả các điểm quan trắc trên hệ thống sông Vu Gia trong 5 năm qua. Năm 2009, hàm lượng của SS, NO<sub>2</sub><sup>-</sup> và Coliform vượt mức cho phép so với quy chuẩn, song có giảm so với các năm trước.

**Hình 11.2.7 Coliform trong nước sông Hàn**

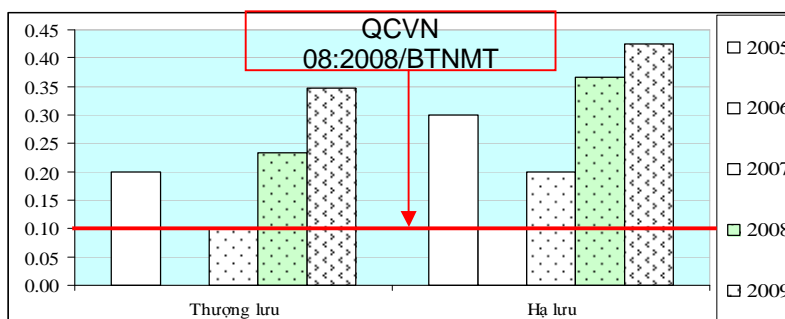


Nguồn: DaCRISS phối hợp với Sở TNMT.

11.25 **Sông Cu Đê:** nằm về phía Bắc thành phố Đà Nẵng với diện tích lưu vực khoảng 472km<sup>2</sup>. Nước sông Cu Đê được sử dụng chủ yếu cho mục đích nông nghiệp, trên 300 ha ruộng lúa của khu vực Liên Chiểu và nuôi trồng thủy sản cho 600 ha diện tích mặt nước. Chất lượng nước trên sông Cu Đê từ năm 2005 đến năm 2009 đã bị ô nhiễm dầu mỡ, NH<sub>4</sub><sup>+</sup>, PO<sub>4</sub><sup>3-</sup>, As và phenol. Riêng năm 2009, nước sông Cu Đê không bị ô nhiễm kim loại nặng: As, Hg và phenol. Các thông số quan trắc còn lại trên hệ thống sông này đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 08:2008/BTNMT.

11.26 Hàm lượng dầu mỡ trong nước sông Cu Đê ngày càng gia tăng từ năm 2005 ÷ 2009 được thể hiện ở Hình 11.2.6. Hàm lượng NH<sub>4</sub><sup>+</sup> vượt quy chuẩn cho phép 0,04 ÷ 0,48 lần; PO<sub>4</sub><sup>3-</sup> vượt 0,11 ÷ 0,45 lần; phenol vượt 0,45 ÷ 1,66 lần. Lượng ôxy hoà tan trong nước sông Cu Đê cũng thấp hơn so với quy chuẩn cho phép vào các năm 2007, 2008 và 2009. Hàm lượng As vượt quy chuẩn QCVN 08:2008/BTNMT giai đoạn 2007 ÷ 2009 từ 0,97 ÷ 10,73 lần. Tuy nhiên, hàm lượng As trong năm 2009 có xu hướng giảm hơn so với các năm trước.

Hình 11.2.8 Hàm lượng dầu mỡ trong nước sông Cu Đê



Nguồn: DaCRISS phối hợp với Sở TNMT

11.27 **Sông Phú Lộc:** có chiều dài hơn 5km, bắt nguồn từ thôn Khánh Sơn, phường Hoà Khánh Nam, quận Liên Chiểu chảy qua phường Hoà Minh - Liên Chiểu, Thanh Lộc Đán - Thanh Khê và chảy ra vịnh Đà Nẵng thông qua cửa sông nằm trên đường Nguyễn Tất Thành thuộc phường Thanh Khê Đông và Thanh Khê Tây. Tình trạng ô nhiễm môi trường nước sông Phú Lộc đã xảy ra thường xuyên trong nhiều năm, nhất là đoạn gần cửa Sông Phú Lộc. Kết quả quan trắc chất lượng nước sông Phú Lộc giai đoạn 2005 – 2009 được tổng hợp trong Bảng 11.2.3.



Ô nhiễm tại sông Phú Lộc (Nguồn: DaCRISS phối hợp với Sở TNMT)

11.28 Sông Phú Lộc là nơi bị ô nhiễm nặng nhất và ô nhiễm trong thời gian dài. Hầu hết các thông số quan trắc chất lượng nước sông đều vượt QCVN 08:2008/BTNMT - mức B1 dùng cho mục đích tưới tiêu thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác. So với năm 2008, nồng độ các chất ô nhiễm trong nước sông Phú Lộc năm 2009 cao hơn, cụ thể: BOD<sub>5</sub> tăng 2,90 lần; COD tăng 3,39 lần; SS tăng 1,46 lần; dầu mỡ tăng 7,17 lần, NH<sub>4</sub><sup>+</sup> tăng 9,98 lần; NO<sub>3</sub><sup>-</sup> tăng 0,67 lần; PO<sub>4</sub><sup>3-</sup> tăng 4,36 lần; coliform tăng 76,55 lần; Hg tăng 0,15 lần; Fe tăng 0,93 lần.

**Bảng 11.2.3 Chất lượng nước sông Phú Lộc , 2005–2009**

Thông số	Số lần vượt QCVN 08:2008/BTNMT				
	2005	2006	2007	2008	2009
DO	0,30	0,28	0,33	0,26	0,16
BOD <sub>5</sub>	1,37	0,63	0,86	0,19	3,09
COD	1,29	1,01	0,53	0,11	3,51
SS	-	0,11	-	-	1,46
Dầu	1,80	1,20	2,50	6,00	13,17
NH <sub>4</sub> <sup>+</sup>	33,83	33,91	9,68	12,66	22,64
NO <sub>3</sub> <sup>-</sup>	-	-	-	-	0,67
PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup>	30,37		5,61	3,37	7,73
Coliform	33,11	514,19	45,15	0,20	76,75
CN	-	-	-	-	-
Hg	2,80	-	-	-	0,15
Pb	-	-	-	-	-
Fe	0,29	-	0,68	0,72	1,65
Cu	-	-	-	-	-
Zn	-	-	-	-	-
As	-	-	1,59	-	-
Phenol	9,00	4,10	2,03	2,75	-
Cr <sup>6+</sup>	-	0,31	-		

Nguồn: DaCRISS phối hợp với Sở TNMT

Ghi chú:

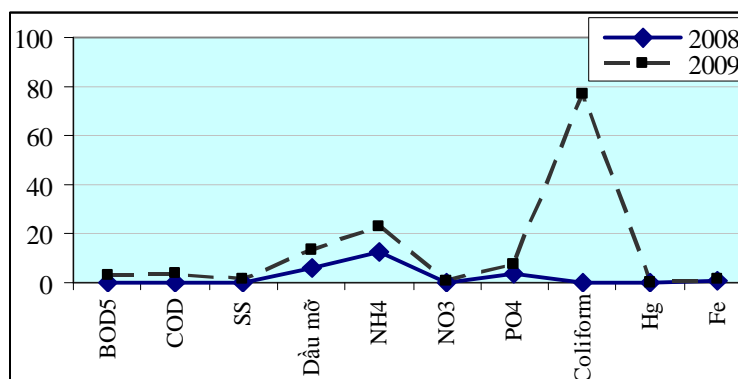
( ): không quan trắc

(-): không vượt QCVN 08:2008/BTNMT

Chất lượng nước sông Phú Lộc được so sánh với QCVN 08:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt mức B1 – Dùng cho mục đích tưới tiêu thủy lợi hoặc các mục đích khác.

Năm 2005 – 2007: quan trắc tại cầu quân sự; năm 2008 – 2009: quan trắc tại cầu Đa Cô.

**Hình 11.2.9 Chất lượng nước sông Phú Lộc <sup>1</sup>**



Nguồn: DaCRISS phối hợp với Sở TNMT

<sup>1</sup> Số lần vượt QCVN 08:2008/BTNMT (mức B1)

11.2.9 Nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường nước sông trên địa bàn thành phố Đà Nẵng có thể như sau:

**(a) Lưu vực sông Vu Gia**

- (i) Tác động bởi phát triển thủy điện ở thượng nguồn tỉnh Quảng Nam và các nguồn ô nhiễm từ đất liền sẽ làm cho nguồn nước ở vùng hạ lưu thuộc thành phố Đà Nẵng bị ảnh hưởng. Có 62 dự án trong Quy hoạch phát triển thủy điện ở lưu vực sông này. Hoạt động này một mặt khai thác lợi thế của điều kiện tự



nhiên để giải quyết nhu cầu tiêu thụ điện hiện nay nhưng mặt trái của nó là ảnh hưởng tới tính nguyên vẹn của dòng sông, tính đa dạng sinh học và nhu cầu sử dụng nước ở hạ nguồn của thành phố Đà Nẵng.

- (ii) Các hoạt động trên bờ ở các khu vực lân cận, đặc biệt tại Hòa Vang hoặc các hoạt động trực tiếp trên sông đã có những ảnh hưởng đến sự ổn định dòng sông, như tình trạng khai thác trái phép cát sông vẫn còn xảy ra, chất thải từ các hoạt động dịch vụ và sản xuất. Bên cạnh đó sử dụng phân bón, thuốc trừ sâu hoặc hóa chất trong nông nghiệp và chất thải của quá trình đó cũng ảnh hưởng trực tiếp đến dòng sông.

- (iii) Hoạt động của KCN Hòa Cầm tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm nước sông Hàn khu vực Cầu Đỏ. KCN đã đi vào hoạt động từ lâu nhưng hạ tầng cơ sở chưa hoàn thiện, chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung. Phía hạ nguồn sông Hàn, số lượng cơ sở kinh doanh và dịch vụ quy mô nhỏ và trung bình khá nhiều, nước thải chưa được kiểm soát chặt chẽ, nhiều nơi thải trực tiếp ra sông.



Khai thác cát tại Hòa Vang (Nguồn: DaCRISS phối hợp với Sở TNMT)

- (b) **Lưu vực sông Cu Đê:** Các hoạt động gây ô nhiễm chủ yếu đối với hệ thống sông Cu Đê là sản xuất công nghiệp, sinh hoạt của các khu dân cư, hoạt động tàu thuyền và sản xuất nông-lâm nghiệp.

- (i) Theo thống kê, có khoảng 75% nước thải sinh hoạt của các hộ chưa qua hệ thống xử lý tự hoại.
- (ii) Hoạt động nông nghiệp và lâm nghiệp khu vực Liên Chiểu và Hòa Vang cũng có những ảnh hưởng đáng kể đến chất lượng nước sông Cu Đê. Tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp năm 2008 của hai khu vực trên là 6.882.74ha, trong đó diện tích trồng lúa chiếm 55,11%. Vì vậy, nhu cầu sử dụng phân bón hóa học và thuốc BVTV sẽ cao, góp phần ảnh hưởng đến chất lượng nước sông.
- (iii) Hoạt động nuôi trồng thủy sản cũng có những ảnh hưởng nhất định đến môi trường nước sông Cu Đê. Diện tích nuôi trồng đến nay là 640 ha. Vì vậy, hóa chất xử lý ao nuôi, thức ăn thừa, cặn bã, ký sinh trùng, ... ảnh hưởng đến lưu vực sông Cu Đê. Ngoài ra, việc sử dụng nước mặn cho môi trường nuôi tôm cũng góp phần ảnh hưởng đến chất lượng nước ngầm ven biển phía khu vực Liên Chiểu.
- (iv) Đáng lưu ý nhất là nguồn thải công nghiệp. Lân cận sông Cu Đê có 03 KCN và 01 CCN, nhưng chỉ có 1 trong 4 khu công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung. Tổng lượng nước thải công nghiệp ước tính khoảng 10.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm. Tuy nhiên, tỷ lệ đầu nối từ nhà máy vào hệ thống xử lý nước thải tập trung rất thấp, khoảng 20%, vì vậy nước thải chưa đạt chất lượng cũng thải trực tiếp vào sông Cu Đê.

(c) **Sông Phú Lộc:** Hiện tại, các nguồn thải vào sông Phú Lộc vẫn diễn biến khá phức tạp:

- (i) Chất thải rắn của các hộ dân sống ven hai bên bờ thải trực tiếp xuống sông, bè trôi thượng nguồn chết trôi dạt xuống hạ nguồn.
- (ii) Nước thải sinh hoạt từ các hộ dân của quận Thanh Khê: tỷ lệ hộ gia đình có bể tự hoại đạt 93,7%, nhưng tỷ lệ đấu nối vào hệ thống chỉ đạt 6,0%. Như vậy, lượng nước còn lại đổ vào sông là khá lớn.
- (iii) Nước thải tại 12 cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ chủ yếu là các loại hình như: dệt, may, bao bì giấy, bệnh viện... và nước thải từ Bãi rác Khánh Sơn thải trực tiếp vào lưu vực sông. Tổng lượng thải ước khoảng 1.020m<sup>3</sup>/ngày đêm.
- (iv) Nước sau xử lý của trạm xử lý nước thải Phú Lộc đạt ở mức sơ bộ được thải vào cửa sông (cuối sông Phú Lộc), gây mùi hôi khó chịu cho người dân sống quanh khu vực.

### (3) Chất lượng nước hồ

11.30 Tổng diện tích mặt nước hồ và đầm vào khoảng 1,4 triệu m<sup>3</sup>, dung tích chứa nước tối đa vào khoảng 3,3 triệu m<sup>3</sup>. Vai trò của hệ thống hồ, đầm đối với các thành phố bao gồm các chức năng chính: điều tiết nước, điều hòa vi khí hậu, tạo cảnh quan đẹp, xử lý nước thải đô thị và cải thiện chất lượng môi trường nước.



Hồ Thạch Giám – Vĩnh Trung



Hồ công viên (phải)

Nguồn: Đoàn Nghiên cứu DaCRISS phối hợp với Sở TNMT

11.31 Nước hồ bị ô nhiễm chủ yếu bởi các thông số như: chất hữu cơ (BOD<sub>5</sub>, COD), chất dinh dưỡng (NH<sub>4</sub><sup>+</sup>, NO<sub>3</sub><sup>-</sup>), hoá chất độc hại (dầu mỡ) và vi sinh vật (coliform). Hầu hết các hồ trên địa bàn thành phố bị ô nhiễm chất hữu cơ (BOD<sub>5</sub>, COD), chất dinh dưỡng (NH<sub>4</sub><sup>+</sup>, NO<sub>3</sub><sup>-</sup>), dầu mỡ. So với QCVN 08:2008/BTNMT thì BOD<sub>5</sub> vượt mức cho phép từ 0,11 ÷ 2,30 lần; COD vượt 0,06 ÷ 0,73 lần và không có dấu hiệu suy giảm.

11.32 Đối với chất dinh dưỡng: so với quy chuẩn QCVN 08:2008/BTNMT, nồng độ NH<sub>4</sub><sup>+</sup> cao hơn trung bình từ 1 ÷ 34 lần, cao nhất ở hồ Đầm Rong; NO<sub>3</sub><sup>-</sup> vượt từ 0,2 đến 1,61 lần. Mức độ ô nhiễm các chất dinh dưỡng tại các hồ có xu hướng tăng so với các năm trước ngoại trừ hồ Xanh, hồ công viên 29 - 3 và Thạch Giám – Vĩnh Trung.



**Bảng 11.2.4 Chất lượng nước hồ tại TP. Đà Nẵng, 2005–2009**

Vị trí quan trắc	Năm	Số lần vượt QCVN 08:2008/BTNMT						
		BOD <sub>5</sub>	Dầu	NH <sub>4</sub> <sup>+</sup>	NO <sub>3</sub> <sup>-</sup>	Coliform	Hg	Cd
1. Hồ công viên 29/3	2005	0,97		15,20	0,26	0,19		
	2008	1,87	10,00	0,42	1,07	0,05	6,56	-
	2009	1,20	7,50	0,03	0,33	-	0,92	-
2. Hồ Thạc Gián-Vĩnh Trung	2005	1,10	-	9,16	-	-		
	2008	1,12	6,00	10,42	0,47	809,56	0,41	1,05
	2009	0,23	6,25	2,74	0,36	1,85	-	0,92
3. Đầm Rong	2005	1,07		23,20	-	0,23		
	2008	1,48	5,31	14,49	0,77	77,86	-	-
	2009	2,30	5,75	35,95	0,43	26,70	-	2,31
4. Bàu Tràm	2005	0,70		16,92	0,47	-		-
	2008	1,32	3,63	0,26	0,75	0,42	1,15	0,28
	2009	1,13	7,38	1,16	0,25	8,48	0,97	0,94
5. Hồ Phần Lãng	2008	0,40	4,50	3,66	0,34	-	0,24	0,12
	2009	0,23	5,33	10,63	0,35	1,37	-	0,10
6. Hồ Đò Xu	2008	1,10	5,00	7,19	0,33	90,23	0,76	-
	2009	1,82	4,25	20,75	0,20	-	0,29	0,51
7. Hồ Xanh (*)	2005			6,48	1,61			
	2008	0,11	14,00	22,16	-	-	-	-
	2009	0,83	kph	-	-	-	-	-

Nguồn: DaCRISS phối hợp với Sở TNMT

Ghi chú:

( ): không có dữ liệu quan trắc

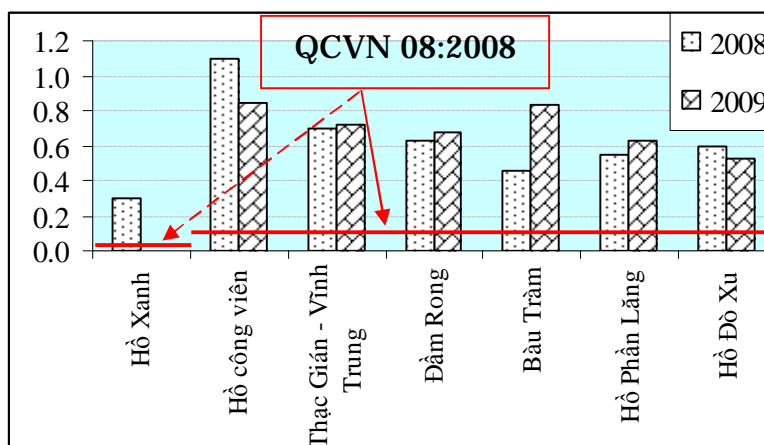
(-): không vượt QCVN 08:2008/BTNMT

(\*) Vị trí tại hồ xanh được so sánh với QCVN 08:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt mức A2 – dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng phải áp dụng công nghệ xử lý phù hợp.

Các vị trí quan trắc còn lại được so sánh với QCVN 08:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt mức B1 – Dùng cho mục đích tưới tiêu thủy lợi hoặc các mục đích khác.

11.33 Hàm lượng dầu mỡ vượt quy chuẩn cho phép lên đến 14 lần. So với năm 2008, ô nhiễm dầu mỡ có dấu hiệu gia tăng, có 2 hồ giảm so với năm trước đó là hồ công viên 29-3 và hồ Xanh, tuy nhiên mức độ giảm không đáng kể.

**Hình 11.2.10 Nồng độ dầu mỡ trong nước hồ**



Nguồn: DaCRISS phối hợp với Sở TNMT

11.34 Từ năm 2005 – 2009, ô nhiễm vi sinh vật xảy ra thường xuyên và ở mức khá cao, ngoại trừ hồ Xanh. Coliform vượt quy chuẩn cho phép từ 0,05 – 809,56 lần, cao nhất tại hồ Thạch Gián – Vĩnh Trung năm 2008. Trong năm 2009, ô nhiễm vi sinh vật đã có xu hướng giảm. Ngoài ra, các hồ trên địa bàn thành phố Đà Nẵng đều bị ô nhiễm kim loại nặng là Hg và Cd, ngoại trừ hồ Xanh. Đáng lưu ý là hồ Công viên 29/3 có hàm lượng Hg vượt quy chuẩn cho phép 6,56 lần vào năm 2008.

11.35 Các nguyên nhân ô nhiễm chủ yếu:

- (i) Các trạm xử lý nước thải chưa đi vào vận hành, các hồ khu vực nội thành phải tiếp nhận nước thải sinh hoạt, công nghiệp và dịch vụ trong khu dân cư.
- (ii) Ý thức bảo vệ môi trường của một bộ phận dân cư sống xung quanh các hồ, đầm còn hạn chế, như: vứt rác, xác súc vật chết xuống hồ, đầm.
- (iii) Một số hồ không có đường thoát nước gây tù đọng.
- (iv) Tình trạng vứt xả chất thải rắn xảy ra khu vực hồ Xanh trong thời gian trước đây (trước năm 2005) cũng là nguyên nhân tác động đến chất lượng nước hồ Xanh.

11.36 Các hồ trên địa bàn thành phố đã được phân cấp quản lý cho UBND các quận, huyện từ năm 2005, ngoài các giải pháp tạm thời như: dọn vệ sinh, vớt bèo, nạo vét, che chắn, phun chế phẩm sinh học, v.v. song vẫn chưa chú trọng các giải pháp quản lý tổng hợp và bền vững, chưa khai thác và sử dụng có hiệu quả. Tuy nhiên, Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng ưu tiên cũng đã có kế hoạch cải thiện tình hình này.

#### (4) Chất lượng nước ngầm

11.37 Đà Nẵng có tài nguyên nước ngầm không phong phú. Chất lượng nước ngầm biến đổi phức tạp trong khu vực, có nơi rất tốt nhưng có nơi không đảm bảo tiêu chuẩn nước cho mục đích sinh hoạt. Một số nơi, nước ngầm đã bị nhiễm mặn, nhiễm bẩn. Ngoài ra, lượng nước ngầm cũng biến đổi theo vị trí địa lý và tầng chứa nước. Ô nhiễm nước ngầm hiện nay cũng là vấn đề đáng quan ngại ở thành phố Đà Nẵng. Tại 8 vị trí quan trắc (G1-G8), trong giai đoạn 2005 – 2009 cho thấy: ô nhiễm lớn nhất là vi sinh vật, 100% các giếng được quan trắc sử dụng cho mục đích sinh hoạt đều bị nhiễm coliform ở mức cao so với QCVN 09:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ngầm.

**Bảng 11.2.5 Chất lượng nước ngầm 2005 – 2009**

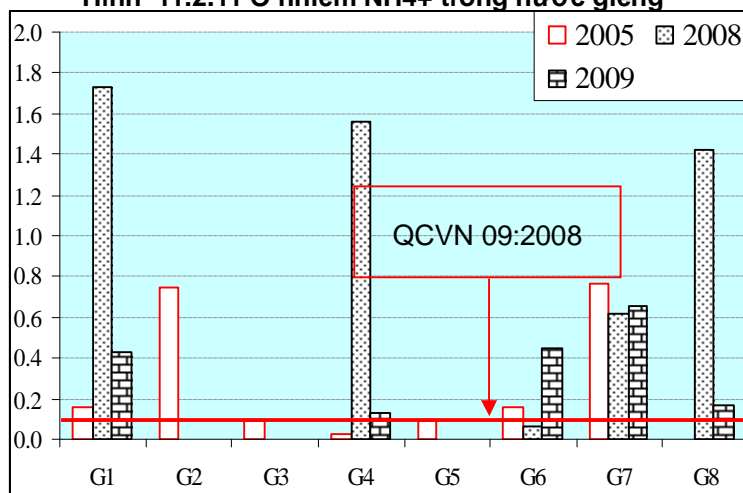
Vị trí lấy mẫu	Năm	Số lần vượt QCVN 09:2008/BTNMT					
		COD	SS	NH <sub>4</sub> <sup>+</sup>	NO <sub>3</sub> <sup>-</sup>	Coliform	Fe
1. Khu vực An Thượng - Bắc Mỹ An	2005	1,75	-	0,60	-	82,33	-
	2008		-	16,25	-	354	-
	2009		-	3,30	0,35	6,17	-
2. Khu vực Bàu Tràm	2005	2,13	-	6,45	-	19,50	-
3. Khu vực đường Trần Cao Vân	2005	1,75	-	-	-	18,33	-
4. Khu vực Hòa Quý	2005	1,38	-	-	0,23	112,33	-
	2008		-	14,6	3,45	215,67	-
	2009		-	0,35	-	-	-
5. Khu vực làng nghề Non Nước	2005	0,50	-	-	-	14,33	-
6. Giếng làng Đông Hòa - Hòa Châu	2005	4,38	-	0,55	-	84,83	-
	2008		-	-	-	172,33	-
	2009		-	3,50	0,55	3,17	-
7. Giếng khu vực Bãi rác Khánh Sơn	2005	2,75	-	6,65	-	29,83	-
	2008		-	5,15	-	119,50	-
	2009		-	5,50	-	1,00	-
8. Giếng khu vực Hoà Xuân	2008		-	13,25	-	202,83	-
	2009		-	0,65	-	-	-

Nguồn: DaCRISS phối hợp với Sở TNMT

Ghi chú: ( ): không có số liệu quan trắc, (-): không vượt quy chuẩn, QCVN 09:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ngầm

11.38 Bảng 11.2.5 cho thấy, so với QCVN 09:2008/BTNMT thì hàm lượng coliform vượt từ 1,00 ÷ 354 lần; COD vượt 0,5 ÷ 4,38 lần tại tất cả các điểm quan trắc năm 2005. Trong năm 2008 và 2009, tất cả các giếng quan trắc có hàm lượng NH<sub>4</sub><sup>+</sup> vượt QCVN 09:2008/BTNMT 0,35 đến 16,25 lần.

Hình 11.2.11 Ô nhiễm NH<sub>4</sub><sup>+</sup> trong nước giếng



Nguồn: DaCRISS phối hợp với Sở TNMT.

11.39 Số liệu về xử lý nước được ước tính trong bảng dưới đây. Tiêu thụ nước dự báo từ 100 đến 165 m<sup>3</sup>/ngày. Khối lượng nước xử lý ước tính 21.000m<sup>3</sup>/ngày. Vì vậy, ước tính dưới 20% lượng nước tiêu thụ được xử lý. Tổng công suất xử lý là 73.000m<sup>3</sup>/ngày. Hiện nay, chỉ sử dụng khoảng 30% công suất xuất xử lý.

Bảng 11.2.6 Ước tính khối lượng nước được xử lý và cung cấp

Đơn vị: 1,000m<sup>3</sup>/ngày

Nguồn nước	Cấp nước			Xử lý		
	Công suất	Tiêu thụ thực tế		Công suất	Khối lượng thực tế	
		Theo nguồn	Theo nguồn			Mục đích
Nước mặt Cầu Đỏ	90-155	60	Sinh hoạt, cơ quan hành chính sự nghiệp, dịch vụ * 1	60	68	
Sơn Trà	5	5	Công nghiệp	13-40	5.1	
Cu Đê	5	1				
Nước ngầm	-	7-	Y tế	nước sinh hoạt	kcsl	2
Tổng	100-165	73-		73-	73-	21

\*1 chưa tính dịch vụ khách sạn, resort dọc biển Đông

Nguồn: DaCRISS phối hợp với Sở TNMT.

11.40 Sử dụng nước sạch là một trong những vấn đề bức thiết trong quản lý môi trường. Hiện nay chỉ khoảng 65% dân số đô thị và 45% dân số nông thôn được sử dụng nước sạch. Theo kết quả điều tra phỏng vấn hộ gia đình (HIS) do Đoàn Nghiên cứu JICA thực hiện năm 2008, (xem Bảng 11.2.7 và Hình 11.2.10), thì chỉ 66,8% số hộ ở Đà Nẵng được sử dụng nước máy. Tỷ lệ dịch vụ ở các quận huyện là không đồng đều, cao nhất là quận Hải Châu với 95,3%, còn thấp nhất là ở huyện Hòa Vang với 7,4%.

11.41 Cũng theo khảo sát phỏng vấn hộ gia đình thì số hộ có nhà tiêu không hợp vệ sinh chiếm khoảng 40% tổng số. Trên thực tế số hộ có nhà tiêu hợp vệ sinh – thể hiện trong Bảng 11.2.7, rất thấp, chỉ 10,3%. Hệ thống thoát nước chỉ ở phạm vi 57,3% hộ gia

đình. Cần lưu ý rằng tỷ lệ này ở các quận huyện cũng không đồng đều, cao nhất là ở Hải Châu với 88,4%, thấp nhất là ở Hòa Vang với 2,6%. Phạm vi dịch vụ tại ba quận nội thành khác trong khoảng 65-88%. Ô nhiễm nước có liên quan nhiều đến tình trạng lạc hậu của các công trình vệ sinh.

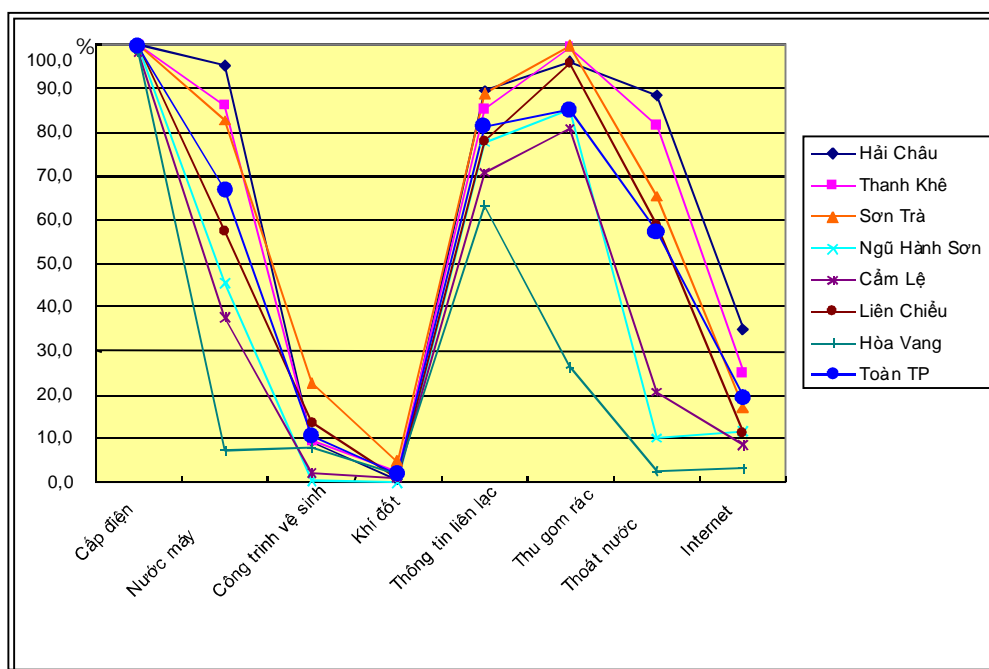
11.42 Trong tương lai cần tập trung giảm thiểu tình trạng ô nhiễm nước ngầm và nước mặt vì tác hại của nó tới sức khỏe của người dân rất cao (theo “Đánh giá Rủi ro sơ bộ tại Đà Nẵng” đây là một trong các kết quả nghiên cứu của PEMSEA do GEH/UNDP/IMO tài trợ). Ngoài ra cũng cần đảm bảo khả năng tiếp cận nguồn nước sạch và an toàn cho toàn bộ người dân, coi đây là một trong những mục tiêu quy hoạch quan trọng nhất.

**Bảng 11.2.7 Tỷ lệ sử dụng dịch vụ và các tiện ích khác tại từng quận, huyện**

Quận/Huyện	Điện	Nước máy	Nhà tiêu	Khí đốt	Điện thoại	Thu gom rác	Thoát nước	Internet
Hải Châu	100,0	95,3	9,3	0,7	89,6	96,2	88,4	35,0
Thanh Khê	99,9	85,9	9,4	2,2	85,3	99,1	81,7	24,9
Sơn Trà	99,9	82,8	22,7	4,8	88,8	99,5	65,3	17,0
Ngũ Hành Sơn	99,7	45,7	0,3	0,0	77,8	85,3	10,0	11,7
Cẩm Lệ	98,1	37,5	2,2	1,0	70,9	81,0	20,5	8,7
Liên Chiểu	100,0	57,2	13,7	1,0	77,8	95,7	59,0	11,1
Hòa Vang	98,3	7,4	8,0	1,9	63,2	26,3	2,6	3,1
Tổng Đà Nẵng	99,5	66,8	10,3	1,8	81,2	85,3	57,3	19,4

Nguồn: DaCRISS HIS, 2008.

**Hình 11.2.12 Mạng lưới cung cấp dịch vụ**



Nguồn: Điều tra Phòng vấn Hộ gia đình của DaCRISS, 2008.

### 3) Ô nhiễm không khí

11.43 Cần quan tâm hơn nữa về quản lý môi trường trong các hoạt động công nghiệp. Khí thải như CO, chì, NOx và các kim loại khác thải ra từ các nhà máy sản xuất sắt, thép ở Hòa Khánh, các nhà máy vật liệu xây dựng ở Liên Chiểu và loại lò nung, lò hơi, lò đốt trong các nhà máy khác.

11.44 Hệ thống pháp luật bảo vệ môi trường đã được kiện toàn. Trước đây, 11 cơ sở đã bị phạt vì gây tiếng ồn và bụi. Tuy nhiên vẫn còn thiếu các biện pháp quản lý, kiểm soát thực sự hữu hiệu

11.45 Trên địa bàn thành phố Đà Nẵng, có 7 vị trí quan trắc chất lượng môi trường không khí tại khu vực dân cư và nút giao thông trong giai đoạn 2005 – 2009. Kết quả quan trắc chất lượng môi trường không khí tại khu dân cư và các điểm nút giao thông cho thấy trừ các chất ô nhiễm như CO, NO<sub>2</sub>, SO<sub>2</sub>, thì bụi và tiếng ồn diễn ra hầu hết tại các vị trí. Không có ô nhiễm nghiêm trọng tại vị trí chân đèo Hải Vân và khu vực bán đảo Sơn Trà theo TCVN 5937:2005 - Chất lượng không khí.

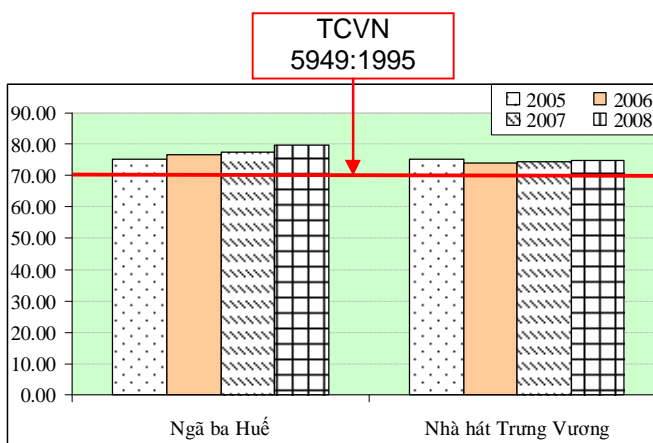
11.46 Trong các vị trí quan trắc tại khu dân cư và điểm nút giao thông thì 3 vị trí quan trắc có nồng độ bụi tăng dần qua các năm: ngã tư Ngô Quyền - Phạm Văn Đồng, ngã ba Non Nước và khu vực nhà hát Trưng Vương, vượt tiêu chuẩn (0,06 ÷ 4,5) lần.



Ô nhiễm bụi do giao thông (Nguồn: DaCRISS phối hợp với Sở TNMT)

11.47 Ô nhiễm tiếng ồn xảy ra liên tục tại ngã ba Huế, khu vực nhà hát Trưng Vương trong suốt giai đoạn 2005 – 2009. Kết quả được trình bày trong Hình 11.2.11. Tại trường PTTH Nguyễn Trãi, ngã ba Non Nước vào năm 2008 có độ ồn vượt tiêu chuẩn cho phép TCVN 5949:1995.

Hình 11.2.13 Độ ồn tại ngã ba Huế và nhà hát Trưng Vương



Nguồn: DaCRISS phối hợp thực hiện cùng Sở TNMT

11.48 Kết quả quan trắc và phân tích tại các khu vực dân cư và nút giao thông cho thấy: các chất ô nhiễm như CO, NO<sub>2</sub> và SO<sub>2</sub> nằm trong giới hạn cho phép của Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 5937:2005.

11.49 Năm 2006, thành phố Đà Nẵng thực hiện quan trắc chất lượng không khí tại 6 khu/cụm công nghiệp gồm: KCN Đà Nẵng, KCN Liên Chiểu, KCN dịch vụ thủy sản Đà Nẵng, KCN Hòa Khánh, cụm công nghiệp Thanh Khê và cụm công nghiệp Thanh Vinh. Kết quả quan trắc được thể hiện ở Bảng 11.2.8

11.50 Theo kết quả quan trắc cho thấy, hàm lượng CO, NO<sub>2</sub>, SO<sub>2</sub>, O<sub>3</sub> có biên độ giao động trong khoảng 0,01 ÷ 2,00 mg/m<sup>3</sup> tại KCN Đà Nẵng; KCN Liên Chiểu là (0,01 ÷ 3,00) mg/m<sup>3</sup>; KCN dịch vụ thủy sản Đà Nẵng là 0,004 ÷ 2,00mg/m<sup>3</sup>; cụm công nghiệp Thanh Khê 6 là 0,01 ÷ 2,00 mg/m<sup>3</sup>; cụm công nghiệp Thanh Vinh là (0,004 ÷ 1,00) mg/m<sup>3</sup>; KCN Hòa Khánh là 0,003 ÷ 1,00mg/m<sup>3</sup> và đảm bảo đạt tiêu chuẩn TCVN 5937:2005.

**Bảng 11.2.8 Chất lượng môi trường không khí tại các khu/cụm công nghiệp năm 2005**

Vị trí lấy mẫu	Số lần vượt TCVN 5937:2005					
	CO	NO <sub>2</sub>	SO <sub>2</sub>	O <sub>3</sub>	Bụi	Độ ồn
KCN Đà Nẵng	-	-	-	-	0,33	-
KCN Liên Chiểu	-	-	-	-	0,67	-
KCN dịch vụ thủy sản Đà Nẵng	-	-	-	-	0,33	-
Cụm CN Thanh Khê 6	-	-	-	-	0,33	-
Cụm CN Thanh Vinh	-	-	-	-	-	-
KCN Hòa Khánh	-	-	-	-	-	-

Nguồn: DaCRISS phối hợp thực hiện cùng Sở TNMT

Ghi chú: (-): không vượt tiêu chuẩn.

11.51 Ô nhiễm bụi diễn ra tại tất cả các điểm quan trắc tại các khu/cụm công nghiệp ngoại trừ khu công nghiệp Hòa Khánh và cụm công nghiệp Thanh Khê 6. Kết quả quan trắc cho thấy, hàm lượng bụi của các khu/cụm công nghiệp vượt tiêu chuẩn TCVN 5937:1995 từ 0,33 đến 0,67 lần.



Ùn tắc giao thông ở Đà Nẵng (Nguồn: DaCRISS phối hợp với Sở TNMT)

11.52 Làng nghề mỹ nghệ truyền thống Non Nước tại phường Hòa Hải, quận Ngũ Hành Sơn có trên 400 cơ sở sản xuất sản phẩm đá, cần có các biện pháp giảm tác hại môi trường ảnh hưởng tới sức khỏe của người dân, ví dụ như tiếng ồn, bụi, nước thải có chứa hóa chất. Tại Hòa Vang, có 152 cơ sở sản xuất gạch thủ công đang gây ra ô nhiễm không khí do sử dụng công nghệ đốt, nung lạc hậu.

11.53 Hiện ở thành phố Đà Nẵng có khoảng 442.751 xe có động cơ đốt trong các loại đang lưu hành, tăng 7,0% so với năm trước. Số lượng xe máy tăng trên 20 ngàn chiếc mỗi năm với lưu lượng giao thông 775 xe mỗi ngày. Hiện tại có một số địa điểm trong nội thành thường xuyên bị kẹt xe vào những giờ cao điểm. Cần tập trung cải thiện chất lượng môi trường không khí giảm nồng độ khí thải NO<sub>x</sub> và CO do các phương tiện giao thông như xe máy, xe con và xe tải; thay thế các loại động cơ cũ cũng sẽ phần nào giảm lượng khí thải. Tuy nhiên số lượng phương tiện tăng lên có thể nhanh hơn cả mức giảm khí thải thực hiện được. Trong tương lai, Đà Nẵng cần áp dụng hệ thống giao thông thân thiện với môi trường hơn, để thực hiện đề án “thành phố môi trường”. Điều này cũng giúp giảm bớt mức độ tiếng ồn. Đà Nẵng cũng bị ô nhiễm tiếng ồn do tiếng còi xe máy và xe con nói chung. Cần cải thiện cách thức điều khiển phương tiện giao thông của người dân để tránh bớt trường hợp bấm còi không cần thiết, và giảm tai nạn giao thông.

11.54 Bên cạnh giao thông và các hoạt động công nghiệp, các hoạt động xây dựng cũng tạo ra lượng bụi rất lớn. Trong những năm gần đây, Đà Nẵng đã xây dựng và phát triển hạ tầng gây ra rất nhiều bụi và tiếng ồn. Các hoạt động xây dựng gây ô nhiễm bụi



và tiếng ồn như xây dựng đường sá, nhà cửa, hệ thống thoát nước, vận chuyển đất, cát và các vật liệu xây dựng khác. Đặc biệt các hoạt động tu sửa cầu, đường sá, hệ thống thoát nước, viễn thông, đào đường, san lấp không hợp vệ sinh và gây ô nhiễm bụi nghiêm trọng.

#### 4) Môi trường đất

11.55 Môi trường đất bị ô nhiễm tại khu vực gần bãi rác Khánh Sơn, ô nhiễm đất nông nghiệp tại Hòa Khánh, Hòa Hiệp. Nước rỉ rác từ bãi rác Khánh Sơn và nước thải từ khu công nghiệp Hòa Khánh không được xử lý là những tác nhân gây ô nhiễm. Rác thải ở bãi rác Khánh Sơn cũ chỉ được chôn lấp, việc xử lý nước rỉ rác không được quan tâm. Ngoài ra công tác xử lý nước thải tại các khu công nghiệp cũng còn rất kém.

#### 5) Quản lý chất thải rắn

11.56 Theo báo cáo, thành phố Đà Nẵng mỗi năm thu gom khoảng 210.000 tấn rác thải, tương đương 575 tấn mỗi ngày, tức 85% tổng lượng rác thải tạo ra. Trong số đó 94% là rác thải sinh hoạt, 5% là rác công nghiệp và 1% là rác thải y tế.

11.57 Trong thành phần chất thải rắn có rác thải phân hủy sinh học hay rác thải nhà bếp chiếm 77 – 80%, và rác thải tái sinh như nhựa, giấy, thủy tinh, kim loại v.v. chiếm 10%. Tổng hai loại rác thải này chiếm khoảng 90% trong tổng lượng chất thải rắn. Điều này cho thấy Đà Nẵng có thể thực hiện để trở thành “xã hội không rác thải”, nếu như chính quyền thành phố thúc đẩy mạnh mẽ các biện pháp và/hoặc thực hiện “chủ trương 3R” là giảm thiểu, tái chế và tái sử dụng rác thải.

11.58 Thành phố cũng cần thực hiện các biện pháp chặt chẽ và quản lý hiệu quả chất thải rắn nguy hại của các cơ sở công nghiệp và y tế. Mặc dù các quy định được thực thi từ năm 2005, vẫn chưa có các phương pháp quản lý phù hợp cũng như không có hệ thống giám sát chức năng đối với rác thải công nghiệp nguy hại. Đa phần các cơ sở sản xuất nằm trong các khu công nghiệp đều có hợp đồng với Công ty Môi trường Đô thị để xử lý chất thải rắn. Tuy nhiên điều đó không có nghĩa là các cơ sở này không có trách nhiệm quản lý chất thải rắn. Các chất thải không nguy hiểm thải từ cơ sở sản xuất vẫn thuộc trách nhiệm cơ bản của các cơ sở này, không phải trách nhiệm của chính quyền.

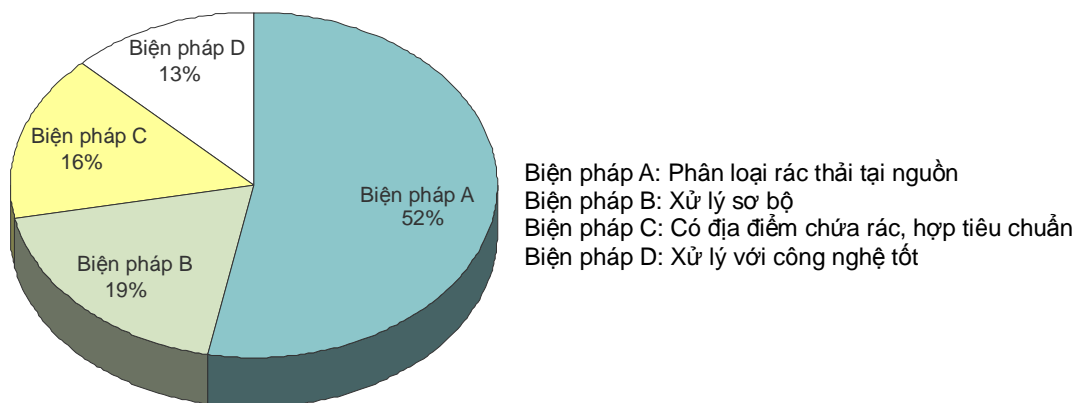
11.59 Lãnh đạo và cán bộ kỹ thuật của các cơ sở này cần nhận thức về các rủi ro mà cơ sở đó gây ra đối với sức khỏe con người và hệ sinh thái. Điều quan trọng nhất là nhận thức được mối nguy hại nếu không có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất của chính cơ sở của họ và môi trường hoặc gây bệnh tật và ảnh hưởng tính mạng người dân khu vực lân cận. Chương trình Môi trường Việt Nam – Canada (VCEP) đã tập trung xây dựng năng lực hành chính, kỹ thuật và phân tích cho cán bộ Sở Tài nguyên môi trường và các sở ngành liên quan để quản lý các vấn đề môi trường trong lĩnh vực công nghiệp, và cũng cần nỗ lực hơn để đạt được mục đích trong tất cả các lĩnh vực xã hội

11.60 Hiện nay khoảng 5 đến 6 tấn rác thải y tế (nguy hiểm và đe dọa tính mạng) được đổ chung với rác thải sinh hoạt tại bãi rác Khánh Sơn, nhưng theo báo cáo thì chỉ khoảng 30% số bệnh viện thực hiện việc xử lý chất thải nguy hiểm, còn hầu hết các bệnh viện chưa xử lý tốt.

11.61 Cần tập trung vào vấn đề quản lý rác thải nguy hiểm, bao gồm cả rác thải công nghiệp và y tế. Đối với rác thải công nghiệp, tất cả các nhà máy và Công ty Môi trường Đô thị cần cải tiến kỹ thuật, công nghệ xử lý rác thải và khử độc. Nói chung, đốt là cách tiêu hủy rác nguy hiểm được lựa chọn, nhưng cần phải cân nhắc và tìm hiểu xem

phương pháp đó có được xã hội chấp nhận không. Cũng cần tăng cường năng lực cho tất cả các bên liên quan. Đồng thời, cần có các biện pháp chế tài mạnh mẽ hơn để kiểm soát vấn đề này.

Hình 11.2.14 Các biện pháp quản lý rác thải y tế



Nguồn: Sở Y tế, Đà Nẵng, 2007

## 6) Thiên tai, hạn hán và lũ lụt

11.62 Thành phố Đà Nẵng thường phải hứng chịu bão biển và/hoặc áp thấp nhiệt đới. Từ năm 2002 tới năm 2006, Đà Nẵng đã gánh chịu 10 cơn bão và 4 đợt áp thấp nhiệt đới với mức độ thiệt hại ngày càng tăng. Thêm vào đó là hạn hán xảy ra thường xuyên. Đồng ruộng bị tác động bởi xâm nhập mặn, thời tiết lạnh bất thường do biến đổi khí hậu.

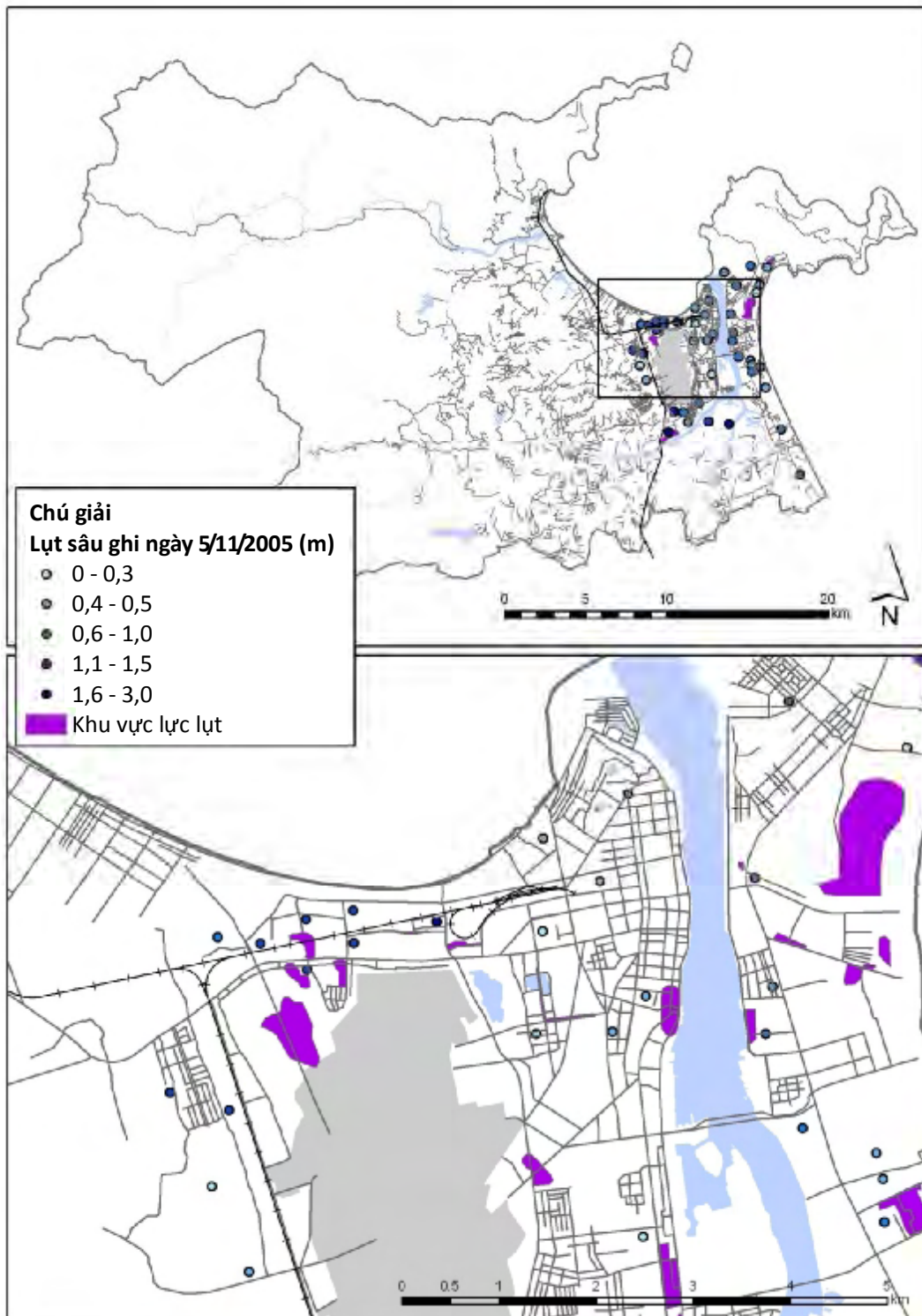
11.63 Lũ lụt cũng thường diễn ra nghiêm trọng ở Đà Nẵng và các tỉnh lân cận. Để có thể giảm thiểu thiệt hại, năm 2006, thành phố đã triển khai Dự án Thoát nước và Vệ sinh Môi trường (WDESP) nhằm lắp đặt, xây dựng hệ thống cống thoát nước. Dự án này có mục tiêu lắp đặt 37km cống thoát nước và 20km cống chính. Với dự án này, thiệt hại do lũ lụt gây ra được giảm đáng kể nhưng vẫn còn tới 156 điểm thường bị ngập, trong đó 40 điểm trên đường thuộc quận Hải Châu, và quận trung tâm khác (xem Hình 11.2.13).

11.64 Dự án WDESP đang triển khai nhằm xây dựng và cải tạo hệ thống thoát nước, lắp đặt 17,4km cống thu gom tự chảy và 18,8km cống có áp, 84 hệ thống tách, 97 giếng thu gom nước thải riêng biệt, 18 trạm bơm ngầm và 4 trạm xử lý nước thải.

11.65 Vấn đề trọng tâm trong tương lai là làm sao để giảm thiểu (nếu không thể ngăn chặn) tình trạng ngập lụt trong thành phố. Cần xây dựng các hệ thống thoát nước kiên cố và phù hợp. Theo hướng này thì dự án WDESP sẽ tiếp tục được mở rộng để giải quyết triệt để tình trạng ngập lụt của thành phố. Cùng với việc phát triển hạ tầng, cần có cơ chế bảo trì dựa vào cộng đồng để bảo trì các công trình về lâu dài.



Hình 11.2.15 Vị trí các điểm dễ bị ngập ở thành phố Đà Nẵng



Chú thích: Dữ liệu này do Đoàn Nghiên cứu DaCRISS xây dựng dựa vào các tài liệu của dự án PIIP 2007, và cơ sở dữ liệu bản đồ GIS của DaCRISS 2008.

### 11.3 Đánh giá của người dân về hiện trạng môi trường

11.66 Kết quả Điều tra Phỏng vấn Hộ gia đình (HIS) do Đoàn Nghiên cứu DaCRISS thực hiện vào tháng 8 năm 2008 nhằm thu thập ý kiến của người dân về điều kiện môi trường và xã hội tại Đà Nẵng cho thấy quan điểm của người dân về đề án “Thành phố môi trường”. Cuộc điều tra, phỏng vấn được thực hiện với 5.000 hộ gia đình, và được thiết kế hợp lý nhằm thu được những kết quả quan trọng về mặt thống kê.

11.67 Nhìn chung, môi trường là vấn đề quan trọng nhất. Những người được hỏi tại tất cả các quận, trừ huyện Hòa Vang, xem việc phòng chống ô nhiễm là ưu tiên hàng đầu trong phát triển đô thị, nhưng đối với người dân tại huyện Hòa Vang vấn đề phòng chống thiên tai cần được ưu tiên giải quyết trước nhất, điều này rất dễ hiểu do điều kiện địa hình của địa phương này. Cùng với vấn đề môi trường như phòng chống lũ lụt, thiên tai, cần ưu tiên đến hai vấn đề “cải thiện điều kiện vệ sinh” và “cải tạo cảnh quan”. Trên 60% số người được hỏi cho rằng tình hình an ninh ở Đà Nẵng là tốt, 73% cho rằng tình hình an ninh đã được cải thiện so với 5 năm trước đây. Điều đó giải thích cho việc người dân đặt mức ưu tiên thấp hơn đối với vấn đề “tăng cường an toàn/an ninh”. Người dân ở các quận Liên Chiểu và Cẩm Lệ nơi có khu công nghiệp và Hoà Vang có bài rác quan tâm nhiều hơn đến phòng chống ô nhiễm.

**Bảng 11.3.1 Điều kiện an ninh và an toàn tại thành phố Đà Nẵng**

			Hải Châu	Thanh Khê	Sơn Trà	Ngũ Hành Sơn	Cẩm Lệ	Liên Chiểu	Hoà Vang	Tổng
Tình hình an ninh hiện tại	Trong thành phố nói chung (%)	Kém	3,2	6,1	2,1	1,7	3,8	4,2	3,4	3,7
		Bình thường	29,9	27,3	40,4	46,8	34,4	53,1	35,2	35,6
		Tốt	62,0	60,3	50,5	40,4	58,9	42,1	46,1	53,9
		Rất tốt	4,9	6,2	7,0	11,0	2,9	0,6	15,4	6,7
		Tổng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Tại nơi bạn sống vào ban ngày (%)	Kém	3,2	5,1	6,1	4,7	5,0	3,6	3,9	4,4
		Bình thường	33,9	22,4	29,3	40,4	19,9	33,9	26,9	29,1
		Tốt	59,1	67,3	58,2	43,9	63,6	57,1	61,1	60,1
		Rất tốt	3,8	5,2	6,4	11,0	11,5	5,3	8,0	6,4
		Tổng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Tại nơi bạn sống vào ban đêm (%)	Kém	6,6	8,0	9,2	4,7	8,9	9,5	6,6	7,6
		Bình thường	42,5	32,5	30,9	42,7	36,1	50,5	29,1	37,2
Tốt		48,7	55,3	56,0	41,6	46,7	35,0	56,6	50,2	
Rất tốt		2,3	4,2	3,9	11,0	8,4	5,0	7,7	5,1	
Tổng		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Tình hình an ninh so với cách đây 5 năm	Trong thành phố nói chung (%)	Kém hơn	6,0	9,5	5,4	4,4	5,0	7,8	3,4	6,3
		Bình thường	23,5	14,7	17,5	27,3	10,3	37,5	18,3	20,7
		Có cải thiện	70,5	75,8	77,0	68,3	84,7	54,7	78,4	73,0
		Tổng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Tại nơi bạn sống vào ban ngày (%)	Kém hơn	3,6	5,3	7,7	9,9	6,5	5,0	4,1	5,5
		Bình thường	29,5	21,6	14,9	22,1	7,4	26,1	20,8	21,8
		Có cải thiện	66,8	73,1	77,4	68,0	86,1	69,0	75,1	72,8
		Tổng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Tại nơi bạn sống vào ban đêm (%)	Kém hơn	7,2	6,4	9,0	7,8	10,3	9,5	7,0	7,8
		Bình thường	31,6	25,0	15,3	23,3	10,3	38,9	20,0	24,6
		Có cải thiện	61,2	68,6	75,7	68,9	79,4	51,6	73,0	67,6
		Tổng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

Nguồn: Điều tra Phỏng vấn Hộ gia đình của DaCRISS, 2008

**Bảng 11.3.2 Tình hình thiên tai tại Đà Nẵng**

			Hải Châu	Thanh Khê	Sơn Trà	Ngũ Hành Sơn	Cẩm Lệ	Liên Chiểu	Hoà Vang	Tổng
Bão, lốc xoáy	Thiệt hại về tài sản(%)	Nghiêm trọng	7,9	11,0	29,2	35,7	34,2	33,5	52,9	24,7
		Nhẹ	38,4	41,7	30,9	50,3	44,3	56,8	43,3	41,9
		Không	53,7	47,4	39,8	14,0	21,5	9,7	3,8	33,4
	Bị thương (%)	Nghiêm trọng	0,2	0,0	0,5	0,9	0,7	0,4	0,7	0,4
		Nhẹ	2,2	0,6	0,4	4,7	1,0	0,6	1,5	1,4
		Không	97,7	99,4	99,1	94,4	98,3	99,0	97,8	98,2
Tử vong			0	11	152	0	8	0	40	211
Sóng mạnh	Thiệt hại về tài sản(%)	Nghiêm trọng	0,1	0,1	0,1	2,6	0,2	0,0	0,7	0,4
		Nhẹ	1,4	0,0	0,7	9,6	0,2	0,0	1,0	1,3
		Không	98,5	99,9	99,2	87,8	99,5	100,0	98,2	98,4
	Bị thương (%)	Nghiêm trọng	0,0	0,0	0,0	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0
		Nhẹ	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1
		Không	99,8	100,0	100,0	99,7	100,0	100,0	100,0	99,9
Tử vong			0	0	61	0	0	0	8	69
Lũ lụt (nước dâng từ từ)	Thiệt hại về tài sản(%)	Nghiêm trọng	0,4	0,0	0,1	2,9	2,4	0,0	11,5	2,1
		Nhẹ	1,9	0,3	0,7	3,8	3,1	0,0	13,8	3,1
		Không	97,6	99,7	99,2	93,3	94,5	100,0	74,7	94,9
	Bị thương (%)	Nghiêm trọng	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,0	0,4	0,1
		Nhẹ	0,2	0,0	0,0	0,0	0,2	0,2	1,5	0,3
		Không	99,8	100,0	100,0	100,0	99,5	99,8	98,1	99,6
Tử vong			0	0	61	0	0	0	8	69
Lũ quét	Thiệt hại về tài sản(%)	Nghiêm trọng	0,2	0,0	0,0	0,0	0,2	0,2	5,9	0,9
		Nhẹ	0,8	0,1	0,3	0,0	0,7	0,0	3,8	0,8
		Không	99,0	99,9	99,7	100,0	99,0	99,8	90,3	98,3
	Bị thương (%)	Nghiêm trọng	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	0,0
		Nhẹ	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,9	0,1
		Không	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	98,8	99,8
Tử vong			0	0	61	0	0	0	8	69
Sạt lở đất	Thiệt hại về tài sản(%)	Nghiêm trọng	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
		Nhẹ	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0
		Không	99,9	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	99,9	100,0
	Bị thương (%)	Nghiêm trọng	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
		Nhẹ	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
		Không	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Tử vong			5	0	60	0	0	0	12	77
Nhiễm mặn	Thiệt hại về tài sản(%)	Nghiêm trọng	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
		Nhẹ	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0
		Không	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	99,9	100,0
	Bị thương (%)	Nghiêm trọng	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
		Nhẹ	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
		Không	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Tử vong			5	0	60	0	0	0	12	77
Hoà hoãn	Thiệt hại về tài sản(%)	Nghiêm trọng	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
		Nhẹ	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0
		Không	99,9	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	99,9	100,0
	Bị thương (%)	Nghiêm trọng	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
		Nhẹ	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
		Không	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Tử vong			0	0	60	0	0	0	12	72
Động đất	Thiệt hại về tài sản(%)	Nghiêm trọng	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
		Nhẹ	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0
		Không	99,9	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	99,9	100,0
	Bị thương (%)	Nghiêm trọng	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
		Nhẹ	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
		Không	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Tử vong			0	0	61	0	0	0	12	73
Khác	Thiệt hại về tài sản(%)	Nghiêm trọng	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
		Nhẹ	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0
		Không	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	99,9	100,0
	Bị thương (%)	Nghiêm trọng	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
		Nhẹ	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
		Không	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Tử vong			5	0	59	0	5	0	8	77

Nguồn: Đoàn Nghiên cứu DaCRISS

## 11.4 Các biện pháp quản lý môi trường hiện nay

11.68 Hiện nay thành phố Đà Nẵng có các công cụ về quản lý nhà nước và thể chế để tăng cường quản lý và/hoặc điều chỉnh cho phù hợp vì vậy có thể phát huy hiệu quả và đáp ứng được những yêu cầu trong tương lai:

### (1) Các chính sách của thành phố và Quy định pháp luật

11.69 Trên cơ sở các chính sách, văn bản luật về bảo vệ môi trường của Nhà nước, Đà Nẵng đã ban hành: Quy định về Bảo vệ Môi trường thành phố Đà Nẵng năm 2000, đây là quy định chung nhất về quản lý và bảo vệ môi trường trên địa bàn thành phố; Chiến lược bảo vệ môi trường thành phố Đà Nẵng đến năm 2010 và chiến lược quản lý tổng hợp vùng bờ thành phố; Chương trình hành động của thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2006-2010 về bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước giúp các ngành có cơ sở xây dựng kế hoạch thực hiện; hoạt động phối hợp giữa ngành tài nguyên môi trường với 5 đơn vị đoàn thể để đẩy mạnh tuyên truyền vận động về bảo vệ môi trường. Ngoài ra, có các chính sách, luật pháp về bảo vệ môi trường trong từng ngành, lĩnh vực:

- (i) Quy định về quản lý chất thải rắn (1997)
- (ii) Chương trình quản lý ô nhiễm công nghiệp (2001-2005; và 2006-2010)
- (iii) Quy chế bảo vệ môi trường các khu công nghiệp và chế xuất (2005)
- (iv) Chỉ thị về việc tăng cường công tác bảo vệ môi trường tại các điểm, khu du lịch ven biển (2001)
- (v) Quy định về quản lý các hoạt động kinh doanh, dịch vụ, bảo vệ cảnh quan môi trường các bãi biển (2007) và Hướng dẫn tăng cường công tác quản lý và chấn chỉnh môi trường du lịch tại các điểm tham quan du lịch (2007)
- (vi) Quy chế về bảo vệ môi trường cho công nghiệp chế biến thủy sản

### (2) Quan trắc và xây dựng báo cáo hiện trạng môi trường

11.70 Từ năm 1995, hoạt động quan trắc môi trường được triển khai và phát triển mạnh; năng lực quan trắc và phân tích môi trường được nâng cao. Năm 2006, Chương trình quan trắc tổng thể môi trường thành phố Đà Nẵng được thực hiện: có 35 điểm quan trắc nước, 11 điểm quan trắc không khí và 3 điểm quan trắc trầm tích biển. Các Chương trình quan trắc môi trường quốc gia, địa phương và các ngành tại địa phương chưa được kết hợp tốt do chưa có cơ chế trao đổi thông tin giữa các cơ quan, nguồn nhân lực chưa được đầu tư thích đáng, trang thiết bị quan trắc và phân tích chưa đầu tư đồng bộ để đáp ứng yêu cầu thực tế, kinh phí cho Chương trình quan trắc môi trường tổng hợp (2005-2006) chưa đáp ứng mục tiêu nên thiếu số liệu phục vụ công tác đánh giá chất lượng môi trường.

11.71 Chi cục Bảo vệ môi Trường thành phố Đà Nẵng và Phòng Môi trường thuộc UBND các quận, huyện thực hiện quan trắc môi trường định kỳ. Đối với các khu công nghiệp lớn, công tác kiểm tra môi trường do Chi cục Bảo vệ Môi trường thực hiện, còn đối với các nhà máy, cơ sở sản xuất quy mô nhỏ thuộc địa bàn quận huyện thì việc kiểm tra sẽ do Phòng Môi trường của UBND quận, huyện đảm nhận. Công tác lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường cũng được các đơn vị này quản lý, theo dõi.

11.72 Trung tâm kỹ thuật môi trường trực thuộc Sở Tài nguyên Môi trường hỗ trợ công tác quan trắc và thanh tra môi trường tại thành phố Đà Nẵng. Các thiết bị của trung tâm này được hỗ trợ thông qua dự án do Chính phủ Canada tài trợ từ năm 1996, nên đến nay một số thiết bị đã quá cũ. Một số thông số trong TCVN không thể thực hiện phân tích tại trung tâm này, chẳng hạn kiểm tra 7 trong số 30 thông số trong TCVN phải đưa đến các trung tâm khác thực hiện. Riêng phân tích về chất thải rắn do các đơn vị tại thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội thực hiện.

11.73 Thanh tra Sở, trực thuộc Sở Tài nguyên Môi trường chịu trách nhiệm thực hiện thanh tra các đơn vị khi có các khiếu nại tố cáo vi phạm môi trường ở các đơn vị đó. Thanh tra Sở sẽ thực hiện thanh tra môi trường theo định kỳ và đột xuất. Ngoài vấn đề môi trường, Thanh tra Sở còn chịu trách nhiệm thanh tra tài nguyên nước, sử dụng đất, khai thác khoáng sản, lập bản đồ. Về nhân sự, thanh tra Sở có 10 cán bộ chia làm 2 nhóm: nhóm thứ nhất chịu trách nhiệm thanh tra về các vấn đề môi trường, khai thác khoáng sản và nhóm thứ hai chịu trách nhiệm đối với các vấn đề còn lại. Thanh tra Sở đã thực hiện thanh tra định kỳ 60 đợt đối với các vấn đề môi trường, khai thác khoáng sản và 27 đợt thanh tra các vấn đề còn lại khác.

11.74 Cán bộ thanh tra yêu cầu phải có kiến thức sâu rộng về môi trường và hiểu rõ các luật và quy định liên quan. Vì các vấn đề môi trường cũng như những quy định, điều luật về môi trường thường xuyên thay đổi, các cán bộ thanh tra khó theo kịp với những thay đổi này. Vấn đề quan trọng theo thanh tra Sở là cần phải bố trí nhân sự và đào tạo cho nhân sự trong các doanh nghiệp để thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường.

### (3) Hoạt động truyền thông môi trường

11.75 Đây là một công cụ quan trọng trong quản lý môi trường, đơn giản vì việc tham gia của các bên liên quan có ý nghĩa quan trọng trong việc nâng cao nhận thức về môi trường. Đà Nẵng đã triển khai các hoạt động khuyến khích bảo vệ môi trường vào những năm 1999 và 2006 (Bảng 11.4.1). Các hoạt động dưới đây cũng đã được thực hiện:

- (i) Phong trào ngày Chủ nhật xanh – sạch – đẹp (từ năm 2004)
- (ii) Thực hiện các mô hình bảo vệ môi trường (Thuận Phước, Thọ Quang, Nam Dương, và các làng)
- (iii) Có các ngày kỷ niệm hàng năm như Ngày môi trường quốc tế

11.76 Đào tạo cán bộ quản lý môi trường cho các cơ quan nhà nước và tổ chức hữu quan đã được tiến hành từ năm 1997 để nâng cao năng lực về bảo vệ môi trường trong ngành công nghiệp.

**Bảng 11.4.1 Các hoạt động tuyên truyền về môi trường tại TP. Đà Nẵng từ 1999 - 2006**

Nội dung	Số lượng	Số lượt	Đối tượng
1. Tổ chức và giảng dạy lớp tập huấn/ đào tạo liên quan đến bảo vệ môi trường	52	1.774	Học sinh, phụ nữ, , nông dân, cơ sở công nghiệp, cán bộ quản lý
2. Tổ chức và tham gia các buổi nói chuyện tuyên truyền về môi trường	19	1.010	
3. Tổ chức các hội thảo	9	376	

Nguồn: Sở TNMT Đà Nẵng.

#### **(4) Đánh giá Tác động Môi trường**

11.77 Đây là một điều kiện bắt buộc để phê duyệt dự án và cấp giấy phép thực hiện, được quy định trong Luật Môi trường năm 1995. Từ năm 2006, Đánh giá Tác động Môi trường (ĐTM) yêu cầu ở ba cấp: trung ương, tỉnh/thành phố và quận/huyện. Chất lượng của ĐTM và hội đồng thẩm định cũng đã được cải thiện; cho tới nay đã có 116 ĐTM được duyệt. Vấn đề bất cập hiện nay là do có nhiều dự án phát triển khu du lịch và kinh doanh được đầu tư trước khi ban hành Luật Bảo vệ Môi trường nên các dự án này không có ĐTM và không được kiểm soát, kể cả một số dự án có vấn đề về môi trường.

#### **(5) Hệ thống thu phí nước thải**

11.78 Từ năm 2005, thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp và sinh hoạt được triển khai tại Đà Nẵng theo hướng dẫn thực hiện của Chính phủ. Tổng số cơ sở thuộc đối tượng nộp phí công nghiệp xác định là 304 cơ sở và 86 cơ sở đối với nước thải sinh hoạt; tỷ lệ tuân thủ nộp phí chiếm khoảng 90%. Việc thu phí không chỉ là công cụ kinh tế mà theo nguyên tắc người gây ô nhiễm phải trả tiền. Đã có nhiều hoạt động hỗ trợ công tác thu phí nước thải: Tập huấn thu phí cho cán bộ chuyên trách môi trường UBND quận/huyện, phường/xã; điều tra cơ sở hoạt động mới để xác định đối tượng nộp phí; phối hợp với Sở Tài chính kiểm tra các cơ sở vi phạm việc kê khai và nộp phí bảo vệ môi trường.

#### **(6) Thanh tra, giải quyết khiếu nại và tố cáo về môi trường**

11.79 Công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại và tố cáo đối với những trường hợp vi phạm quy định và luật bảo vệ môi trường đã được thực hiện theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền. Từ năm 1997 tới nay (2007), tổng số 895 cơ sở công nghiệp bị thanh tra, trong đó có 416 trường hợp (46%) vi phạm, 305 trường hợp bị xử phạt. Tổng số tiền phạt là 604 triệu đồng, tương đương 125 USD/vụ – một mức phạt rất thấp. Sau đây là các trường hợp vi phạm điển hình:

- (i) Chưa lập thủ tục để được cấp phép môi trường.
- (ii) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM), hoặc cam kết bảo vệ môi trường đã được phê duyệt.
- (iii) Chưa xây dựng hệ thống xử lý hoặc có xây dựng nhưng chưa đạt yêu cầu.
- (iv) Thiếu chế độ báo cáo định kỳ và giám sát môi trường.

11.80 Vẫn còn nhiều khó khăn trong việc thực hiện thanh tra do thiếu nhân sự, chuyên môn và thiếu sự phối hợp trong quá trình cấp phép giữa cơ quan chịu trách nhiệm về môi trường và cơ quan xúc tiến đầu tư. Nhiều dự án công nghiệp phớt lờ thủ tục môi trường để nhận giấy phép, và việc xử phạt hành vi vi phạm không đủ mạnh để buộc các nhà máy chuyển sang hướng hoạt động thân thiện với môi trường hơn.

#### **(7) Chương trình, đề án về bảo vệ môi trường**

11.81 Một số chương trình đã được xây dựng để đảm bảo công tác bảo vệ môi trường là *Chương trình quản lý ô nhiễm công nghiệp 2001 – 2005*; và *Đề án quản lý chất thải y tế 2001 – 2005*. Chương trình quản lý ô nhiễm công nghiệp có mục tiêu ngăn ngừa và giảm thiểu ô nhiễm do công nghiệp gây ra và tăng cường năng lực quản lý ô nhiễm công nghiệp cho thành phố. Các hoạt động bao gồm:

- (i) Lượng hóa ô nhiễm công nghiệp tại 138 cơ sở lấy mẫu;
- (ii) Dự án trình diễn về giải pháp phòng ngừa ô nhiễm tại hai nhà máy giấy;

(iii) Quan trắc dòng thải công nghiệp; và

(iv) Xác định các điểm ô nhiễm công nghiệp.

11.82 Trên cơ sở các hoạt động này, năm 2007 thành phố Đà Nẵng đã ban hành “Chương trình quản lý ô nhiễm công nghiệp thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2006 – 2010”, bao gồm nội dung (i) xanh hóa các nhà máy, xí nghiệp, (ii) áp dụng sản xuất sạch hơn, (iii) các chương trình đào tạo và tuyên truyền giáo dục về quản lý môi trường công nghiệp.

11.83 Về đề án quản lý chất thải y tế, chỉ 50% bệnh viện công được trang bị hệ thống xử lý nước thải. Tuy nhiên các hệ thống này chưa được kiểm tra, đánh giá hiệu quả xử lý thường xuyên nên hiệu quả xử lý thấp. Đề án này đề cập tới việc tăng cường năng lực quản lý chất thải y tế nói chung; tiến độ thực hiện khá tốt.

11.84 Cần áp dụng khoa học, công nghệ trong công tác bảo vệ môi trường giúp nâng cao năng lực phân tích khoa học và xây dựng cơ sở dữ liệu liên quan tới quản lý môi trường cho cả các cơ quan quản lý và các viện nghiên cứu. Đầu tư công nghệ thông tin, như GIS và các hệ thống đo lường sử dụng trong đánh giá môi trường để đáp ứng các điều kiện hiện nay.

## 11.5 Các dự án đầu tư hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường

- (a) **Dự án Môi trường Việt Nam - Canada (VCEP)** có mục tiêu chung là tăng cường năng lực cho công tác bảo vệ môi trường thành phố Đà Nẵng. Một trong những lợi ích lớn nhất của dự án mang lại là tăng cường năng lực quản lý môi trường, góp phần rất lớn vào sự thành công của Chương trình quản lý ô nhiễm công nghiệp thành phố giai đoạn 2001-2005. Dự án VCEP giai đoạn I và II từ năm 1996 – 2005, và VCEP III được bắt đầu năm 2008, và thực hiện trong 5 năm, tới năm 2013.
- (b) **Dự án thoát nước và vệ sinh môi trường (WDESP)** có mục tiêu cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường cho thành phố Đà Nẵng thông qua cải tạo và mở rộng hệ thống thoát nước và quản lý chất thải rắn, xây dựng mới bãi rác hợp vệ sinh. Dự án thực hiện từ năm 1999-2007, tổng chi phí là 41,05 triệu USD từ nguồn vốn cho vay của Ngân hàng Thế giới và viện trợ không hoàn lại từ các quốc gia như Úc, Đan Mạch và Phần Lan.
- (c) **Dự án Quản lý tổng hợp vùng bờ biển tại Đà Nẵng** là dự án thí điểm thuộc Chương trình Hợp tác về Quản lý Môi trường các biển Đông Á (PEMSEA) (2000-2007). Dự án đã xây dựng các chính sách, kế hoạch cơ bản, cũng như phát triển và cải thiện hệ thống thể chế, hỗ trợ thành phố nâng cao năng lực và phương pháp quan trắc, phân tích rủi ro và quản lý thông tin tổng hợp. Dự án gồm 14 hợp phần, trong đó có các hợp phần quan trọng như sau:
- (i) Hội thảo và xây dựng hồ sơ môi trường
  - (ii) Chiến lược quản lý tổng hợp vùng bờ thành phố Đà Nẵng
  - (iii) Nâng cao nhận thức cộng đồng
  - (iv) Xây dựng hệ thống quản lý thông tin tổng hợp
  - (v) Đánh giá rủi ro của vùng bờ biển Đà Nẵng
  - (vi) Đầu tư vào môi trường
  - (vii) Phân vùng sử dụng tổng hợp vùng bờ biển
  - (viii) Sửa đổi thể chế, quy định về quản lý tổng hợp vùng bờ biển;
  - (ix) Xây dựng chương trình quan trắc tổng hợp môi trường
- (d) **Hoạt động của các nhà tài trợ:** Hỗ trợ công tác bảo vệ môi trường và phát triển bền vững, hài hòa vẫn còn hạn chế. Mặc dù đã có nhiều nỗ lực để phát triển các điều kiện vệ sinh, hệ thống tổng hợp duy trì quản lý môi trường đô thị. Hệ thống này đòi hỏi phải có chế tài, quy định pháp lý và thể chế; đồng thời phải có biện pháp tăng cường năng lực. Các vấn đề môi trường không chỉ là kiểm soát ô nhiễm hay quản lý thiên tai mà gồm cả vấn đề toàn cầu theo hướng xây dựng xã hội carbon thấp, giảm thiểu lượng khí thải CO<sub>2</sub>. Các nhà tài trợ và/hoặc các nước công nghiệp có thể hỗ trợ mô hình này thông qua cơ chế phát triển sạch (CDM) trong tương lai.



## 11.6 Vấn đề thể chế quản lý môi trường

11.85 Quản lý môi trường, quy hoạch hạ tầng và tổ chức thể chế có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, điều này thể hiện rõ với nhiều đô thị lớn và trung bình trên thế giới; và cũng dễ nhận thấy rằng giải quyết các vấn đề thể chế không phải là việc dễ dàng.

11.86 Ngoài Nhật Bản (JICA và JBIC), các quốc gia và tổ chức khác như Ngân hàng Thế giới, Chính phủ Australia, Hà Lan, và gần đây là Ngân hàng Phát triển Châu Á và các nước khác như Đức đã hỗ trợ Đà Nẵng thông qua các dự án ODA. Các dự án ODA ngoài dự án DaCRISS và dự án nâng cấp cảng vừa mới hoàn thành còn có dự án đầu tư cơ sở hạ tầng ưu tiên của Ngân hàng Thế giới và dự án nguồn nước do Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) tài trợ.

11.87 Thể chế quản lý môi trường của Đà Nẵng được tổng hợp trong phần dưới đây.

### (a) Hoàn thiện cơ cấu, chức năng, nhiệm vụ của các sở, ngành trong thời gian vừa qua:

- (i) Quản lý chất thải rắn do Công ty Môi trường Đô thị (trực thuộc Sở Tài nguyên Môi trường) thực hiện, quản lý thoát nước do công ty trực thuộc Sở GTVT chịu trách nhiệm.
- (ii) Quản lý sử dụng đất chuyển từ Sở TNMT sang một văn phòng/đơn vị trực thuộc Sở TNMT
- (iii) Chuyển 50% số cán bộ của Sở GTVT sang các Sở khác (tính đến năm 2008)
- (iv) Sở Thủy sản và Lâm nghiệp sát nhập vào Sở NNPTNT
- (v) Chức năng quản lý nguồn nước chuyển từ Sở NNPTNT sang Sở TNMT (trước đây vài năm sau khi thành lập Bộ TNMT ở cấp trung ương)

### (b) Kế hoạch thay đổi

- (i) Cổ phần hóa Công ty Cấp nước Đà Nẵng (2009)
- (ii) Cổ phần hóa Công ty Môi trường Đô thị (2009)
- (iii) Trong vài năm tới có thể chuyển chức năng quản lý thoát nước sang Sở Xây dựng (chưa xác định thời gian cụ thể)

11.88 Nhiều Sở được tổ chức theo mô hình i) văn phòng Sở gồm các phòng có liên quan để hỗ trợ ban giám đốc trong hoạt động quản lý nhà nước. Hầu hết các văn phòng Sở có số lượng cán bộ hạn chế, ii) các cơ quan chuyên môn trực thuộc: như các xí nghiệp, công ty nhà nước, phòng thí nghiệm, viện nghiên cứu, v.v... Mô hình này tạo nên sự linh động cần thiết để tái cơ cấu, chẳng hạn chuyển một số nhiệm vụ của Sở sang các cơ quan chuyên môn.

11.89 Kết quả rà soát các vấn đề thể chế sẽ được bổ sung trong tháng tới, hiện tại Đoàn Nghiên cứu JICA – DaCRISS vẫn chưa nắm rõ các chức năng, nhiệm vụ của các Sở, chẳng hạn:

- (a) **Bảo vệ đa dạng sinh học của các loài động, thực vật và khu bảo tồn biển:** Trên thực tế, các nhiệm vụ này thuộc chức năng, nhiệm vụ của Sở NNPTNT, tuy nhiên trong đó cũng có một số công việc do Sở TNMT đảm nhiệm;
- (b) **Vấn đề chia sẻ trách nhiệm giữa Sở TNMT và Sở NNPTNT về Quy hoạch và quản lý nguồn nước:** Ở khu vực nông thôn, Sở NNPTNT là cơ quan chịu trách nhiệm quản lý sử dụng nguồn nước. Trong khi đó, Sở TNMT không có trạm quan trắc để đảm bảo chất lượng nước, đây là vấn đề chung ở khu vực nông thôn của tất

cả các địa phương trong cả nước, sau khi thành lập Bộ Tài nguyên môi trường cách đây vài năm. Ngoài ra, Sở Công Thương cũng có chức năng liên quan là chịu trách nhiệm đối với các công trình thủy điện (đập); và

- (c) **Phòng ngừa và quản lý rủi ro:** Dù đã có các ban chỉ đạo quản lý các vấn đề về an toàn xăng dầu, phòng chống lụt, bão, nhưng vai trò của các ban chỉ đạo này cần được làm rõ hơn.

11.90 Xu hướng thể chế ở Đà Nẵng được định hướng sang cổ phần hóa các công ty về hạ tầng và môi trường. Đây là xu hướng toàn cầu để có thể cung cấp các dịch vụ công hiệu quả về mặt kinh tế (xét về chính sách hiện nay của Việt Nam là đẩy mạnh cơ chế công – tư trong phát triển hạ tầng).

11.91 Tổ chức thể chế vẫn còn có những thay đổi. Quy hoạch tổng thể phát triển đô thị sẽ xác định lại hoặc điều chỉnh hệ thống tổ chức hiện tại. Chẳng hạn đối với lĩnh vực thoát nước rõ ràng là không bao gồm trong hệ thống quản lý nước đô thị. Tuy nhiên, các cơ quan chức năng không xem cách thức tổ chức hiện tại là cố định nên những nghiên cứu, đề xuất của Dự án DaCRISS sẽ giúp xác định phương án phù hợp cho vấn đề này.

11.92 Giá nước và phí nước thải, thu gom chất thải rắn là vấn đề cần được thảo luận do các mức phí này hiện vẫn còn thấp và không đủ để công ty bù đắp chi phí đầu tư. Việc thay đổi mức phí do UBND thành phố quyết định, đây là vấn đề mang tính chính trị, chứ không phải là yếu tố kinh doanh hoặc/và khả năng tài chính của xã hội.

11.93 Hiện nay, thành phố Đà Nẵng vẫn thiếu các công cụ quy hoạch. Phần lớn các quy hoạch hiện tại hoặc chỉ có tầm nhìn đến năm 2010 hoặc không đưa ra định hướng phát triển không gian. Không có quy hoạch tổng thể dài hạn về môi trường theo định hướng phát triển kinh tế - xã hội dài hạn của thành phố Đà Nẵng. Ở cấp độ những công ty chịu trách nhiệm quản lý nguồn nước, ngăn ngừa ô nhiễm như Công ty Cấp nước, Công ty Môi trường Đô thị và Công ty Quản lý Sửa chữa Công trình Giao thông và Thoát nước Đà Nẵng cũng chưa có kế hoạch kinh doanh để đảm bảo nguồn tài chính ổn định.

11.94 Quản lý môi trường và phát triển cơ sở hạ tầng ở Đà Nẵng và các tỉnh lân cận được thực hiện riêng lẻ. Một số dự án liên tỉnh được thực hiện theo chỉ đạo của chính phủ – như thành lập Ban Quản lý dự án lưu vực sông Vu Gia – Thu Bồn và sự phối hợp giữa Đà Nẵng, Quảng Nam và Kon Tum. Cần có cơ chế chia sẻ trách nhiệm rõ ràng giữa giữa Bộ TNMT và Bộ NNPTNT và các đơn vị trực thuộc khác ở cấp tỉnh.

## 12. CÔNG VIÊN, KHÔNG GIAN XANH VÀ CẢNH QUAN

### 12.1 Tổng quan

12.1 Tình hình công viên, không gian xanh và cảnh quan tại thành phố Đà Nẵng có thể được tóm lược như sau:

- (i) Theo Điều tra Phỏng vấn Hộ gia đình của Đoàn Nghiên cứu DaCRISS chỉ có 78,8% người được hỏi cho biết có thể tiếp cận công viên và không gian xanh trong phạm vi khoảng cách ngắn trong trung tâm thành phố như quận Hải Châu, Thanh Khê và một số vùng ven đô như Sơn Trà và Cẩm Lệ và cho biết điều kiện tiếp cận còn kém;
- (ii) Đối với người dân tại quận Liên Chiểu và Hòa Vang ô nhiễm không khí là vấn đề cần giải quyết do có các khu công nghiệp tại những khu vực này;
- (iii) Kết quả đánh giá của người dân về cảnh quan của thành phố cho thấy trên 70% (trong một số trường hợp 90%) đều đồng ý rằng một số cảnh quan đặc biệt là mạng lưới đường dây điện, đậu xe trên vỉa hè, bảng quảng cáo trong khu đô thị làm mất mỹ quan đô thị. Điều này chứng tỏ người dân đều thấy cần loại bỏ những hình ảnh này để tạo ra cảnh quan đẹp hơn cho thành phố. Người dân thích những cảnh quan mang tính biểu trưng như cầu sông Hàn, núi Bà Nà và bán đảo Sơn Trà.

## 12.2 Phân tích tình hình

12.2 Tiếp cận công viên và không gian xanh là một trong những nhu cầu cần thiết cho cuộc sống tốt. Bảng 12.2.1 và hình 12.2.1, 12.2.2 thể hiện kết quả Điều tra Phỏng vấn Hộ gia đình về công viên và không gian xanh, chỉ có 78,8% người được hỏi trả lời có thể tiếp cận công viên trong khoảng cách ngắn có thể đi bộ được và hơn 80% người dân nhận thấy công viên và không gian xanh quan trọng - điều này cho thấy có sự chênh lệch cung - cầu. Cần chú ý rằng tại các khu vực trung tâm trong thành phố như Hải Châu và Thanh Khê và một số khu vực ven đô như Sơn Trà và Cẩm Lệ, điều kiện tiếp cận công viên còn kém, trong khi đó người dân ở những khu vực khác như Ngũ Hành Sơn thì cho rằng cần cải tạo các công trình tiện ích trong khu vực công viên, không gian xanh. Tuy nhiên, người dân khá hài lòng với yếu tố an toàn vì chức năng quan trọng nhất mà người dân mong muốn ở công viên và không gian xanh là “sân chơi cho trẻ”.

12.3 Ngoài ra, ô nhiễm không khí cũng là vấn đề quan tâm của người dân tại quận Liên Chiểu và huyện Hòa Vang do có các khu công nghiệp ở khu vực này. Đà Nẵng là một trong năm tỉnh/thành tại khu vực miền Trung có thực hiện quan trắc môi trường xung quanh từ năm 1995 nằm trong chương trình quan trắc môi trường quốc gia, và theo đánh giá của chương trình này, nồng độ bụi và mức ồn khá cao tại 4 trạm quan trắc ở Đà Nẵng, 3 trạm trong số đó đặt tại quận Liên Chiểu.

12.4 Bảng 12.2.2 nêu đánh giá của người dân về cảnh quan của thành phố Đà Nẵng. Kết quả đáng chú ý là hơn 70%, trong một số trường hợp đến 90% người dân, đều đồng ý về các yếu tố<sup>1</sup> có ảnh hưởng đến cảnh quan, đặc biệt như đường dây điện, đậu xe trên vỉa hè và quảng cáo tại khu vực đô thị. Người dân nhận thấy nên loại bỏ các yếu tố cản trở này để tạo được cảnh quan mong muốn. Các cảnh quan đặc trưng của thành phố như cầu Sông Hàn, Bà Nà, và bán đảo Sơn Trà được người dân yêu thích. Đối với các yếu tố cảnh quan được đánh giá thấp hơn, không có nhiều khác biệt giữa các cảnh quan yêu thích và ít được yêu thích nhất

---

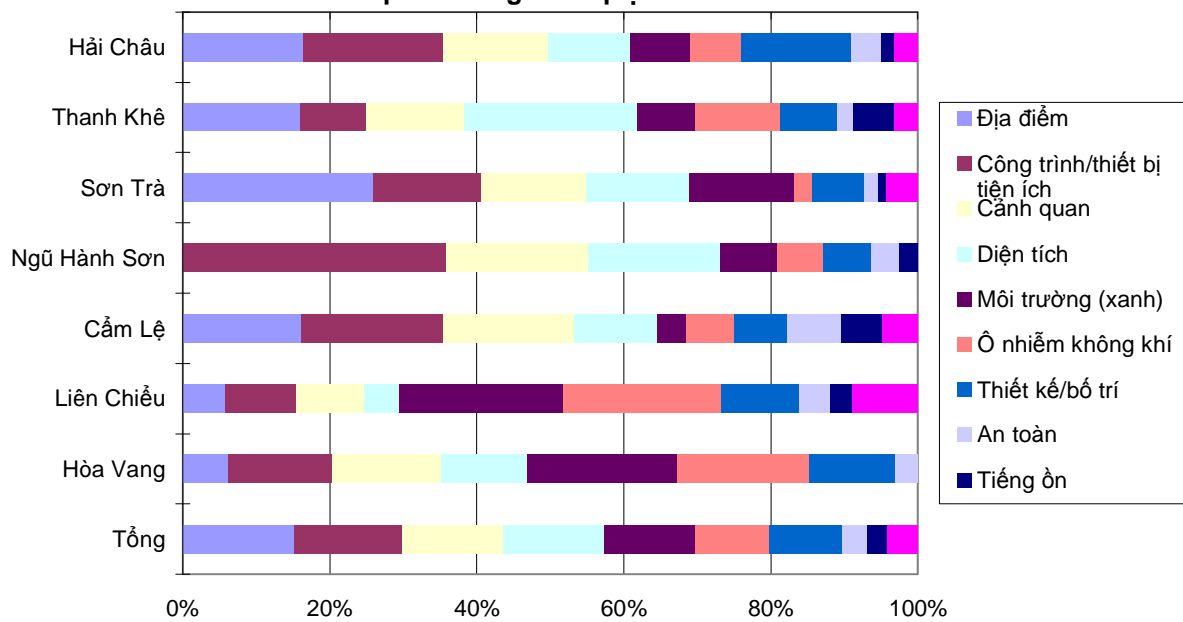
<sup>1</sup> đường dây điện, đậu xe trên vỉa hè và quảng cáo tại khu vực đô thị trong đô thị và ngoại thành, thiết kế công trình, công trình quá cỡ

**Bảng 12.2.1 Đánh giá của người dân về công viên / không gian xanh**

			Hải Châu	Thanh Khê	Sơn Trà	Ngũ Hành Sơn	Cẩm Lệ	Liên Chiểu	Hòa Vang	Tổng	
Có công viên và không gian xanh trong khu dân cư sinh sống (%)	Có	Trong khoảng cách đi bộ	17,6	15,0	14,6	39,5	1,0	14,7	1,0	14,1	
		Trong khoảng các có thể tiếp cận	12,3	5,4	7,4	15,4	0,5	6,3	0,3	7,1	
	Không		70,1	79,6	78,0	45,1	98,6	79,0	98,7	78,8	
Tầm quan trọng của việc tiếp cận công viên và không gian xanh (% có)		Có	89,3	78,2	75,8	100,0	67,5	83,8	77,8	81,7	
Hài lòng với công viên (%)		Không hài lòng	16,0	18,0	24,8	11,3	14,9	27,8	9,4	17,7	
		Bình thường	56,1	47,8	38,1	43,3	62,4	55,8	49,0	50,3	
		Hài lòng	27,8	34,2	37,1	45,3	22,8	16,4	41,6	32,0	
Lý do không hài lòng (%)		Vị trí	16,4	16,0	25,9	0,0	16,1	5,8	6,3	15,1	
		Trang thiết bị	18,9	8,8	14,7	35,9	19,4	9,6	14,1	14,8	
		Cảnh quan	14,4	13,4	14,2	19,2	17,7	9,2	14,8	13,8	
		Không gian (diện tích)	11,1	23,5	14,2	17,9	11,3	4,8	11,7	13,7	
		Môi trường (xanh)	8,1	8,0	14,2	7,7	4,0	22,3	20,3	12,3	
		Ô nhiễm không khí	7,1	11,5	2,4	6,4	6,5	21,6	18,0	10,1	
		Bố trí	14,9	7,8	7,2	6,4	7,3	10,6	11,7	9,9	
		An toàn	4,0	2,1	1,9	3,8	7,3	4,1	3,1	3,3	
		Tiếng ồn	1,8	5,6	1,1	2,6	5,6	3,1	0,0	2,8	
		Khác	3,3	3,2	4,3	0,0	4,8	8,9	0,0	4,1	
Chức năng mong muốn của công viên/không gian xanh (%)		Sân chơi cho trẻ em	25,0	26,8	29,7	37,1	31,9	28,2	26,5	28,0	
		Khoảng xanh (cây xanh, hoa)	17,2	18,6	18,9	5,7	22,5	18,0	25,5	18,6	
		Chỗ nghỉ ngơi	16,7	16,6	18,3	23,3	17,5	21,9	17,3	18,1	
		Chỗ tập thể dục, thể thao	17,6	20,9	17,9	16,4	13,3	13,7	9,6	16,4	
		Chỗ đi bộ	14,7	9,7	8,5	12,5	5,3	10,3	9,7	10,6	
		Chỗ trú ẩn tai họa	4,1	3,5	2,1	1,6	5,5	3,0	7,5	4,0	
		Chỗ tụ tập	4,4	3,4	3,9	3,5	2,5	4,0	3,6	3,7	
		Khác	0,3	0,6	0,7	0,0	1,6	1,0	0,2	0,6	
Các trang thiết bị/phương tiện cần thiết cho công viên/không gian vườn (%)		Sân chơi cho trẻ em	19,7	21,8	27,2	33,3	33,9	23,2	19,1	23,7	
		Lối đi bộ	17,3	18,9	22,4	27,2	11,2	20,7	14,0	18,5	
		Bảng ghế	10,3	19,4	17,3	11,9	10,0	7,8	14,4	13,6	
		Chỗ tụ tập	12,5	11,3	7,4	9,6	14,7	15,0	14,4	12,0	
		Nhà vệ sinh công cộng	13,5	8,1	12,0	7,8	11,8	13,8	12,4	11,5	
		Điện chiếu sáng	13,1	11,6	9,6	7,8	7,9	11,7	10,6	11,0	
		Bảng tin công cộng	10,4	6,5	2,1	0,4	8,9	3,7	13,9	7,3	
		Ki ốt (bán hàng)	3,1	1,3	0,4	0,6	0,6	3,6	1,0	1,7	
		Khác	0,2	0,9	1,6	1,3	1,0	0,5	0,2	0,7	
Tần suất sử dụng công viên cho các mục đích chính (%)		Nghỉ ngơi (%)	Hàng ngày	16,6	11,1	34,7	43,8	23,1	38,4	1,0	21,0
			2-3 lần/tuần	20,9	14,1	13,8	22,5	19,3	15,0	4,8	15,8
			1lần/tuần	27,6	21,7	4,9	26,9	17,8	9,8	10,0	18,3
			Hiếm khi/không bao giờ	34,9	53,1	46,6	6,8	39,8	36,8	84,2	45,0
		Tập thể dục (%)	Hàng ngày	39,9	34,4	48,9	34,6	29,9	40,7	2,7	34,2
			2-3 lần/tuần	19,8	14,8	12,2	19,1	16,3	13,6	3,5	14,6
			1lần/tuần	16,8	8,7	3,3	17,9	11,4	6,1	5,6	10,3
			Hiếm khi/không bao giờ	23,4	42,1	35,6	28,4	42,4	39,6	88,2	40,8
		Đi bộ (%)	Hàng ngày	19,9	18,1	39,1	25,0	9,8	26,0	2,3	20,4
			2-3 lần/tuần	25,9	15,3	14,1	27,5	22,0	14,3	2,9	17,7
			1lần/tuần	28,3	12,3	6,8	28,7	22,3	8,7	10,4	17,1
			Hiếm khi/không bao giờ	25,8	54,3	40,0	18,8	45,8	51,1	84,4	44,8
		Chơi với trẻ em (%)	Hàng ngày	3,3	11,1	23,0	15,7	3,4	7,7	0,2	8,8
			2-3 lần/tuần	11,4	7,0	11,5	22,8	11,7	15,5	2,3	10,7
			1lần/tuần	20,3	14,8	7,9	17,3	33,7	6,1	6,7	14,7
			Hiếm khi/không bao giờ	65,0	67,1	57,6	44,1	51,1	70,7	90,8	65,7
		Tụ tập (%)	Hàng ngày	2,1	2,0	5,4	1,9	1,1	4,0	0,4	2,4
			2-3 lần/tuần	5,7	3,7	5,6	4,0	4,5	8,0	1,2	4,7
			1lần/tuần	20,2	14,8	18,5	20,4	29,5	9,1	4,0	16,2
			Hiếm khi/không bao giờ	72,0	79,5	70,5	73,8	64,8	78,9	94,4	76,7
		Xem biểu diễn (%)	Hàng ngày	0,2	0,8	2,3	0,6	0,4	4,2	0,0	1,1
			2-3 lần/tuần	0,9	3,7	1,7	0,9	1,9	1,2	0,6	1,7
			1lần/tuần	11,8	8,8	3,8	1,9	15,9	6,6	2,1	7,7
			Hiếm khi/không bao giờ	87,0	86,6	92,1	96,6	81,8	88,1	97,3	89,5

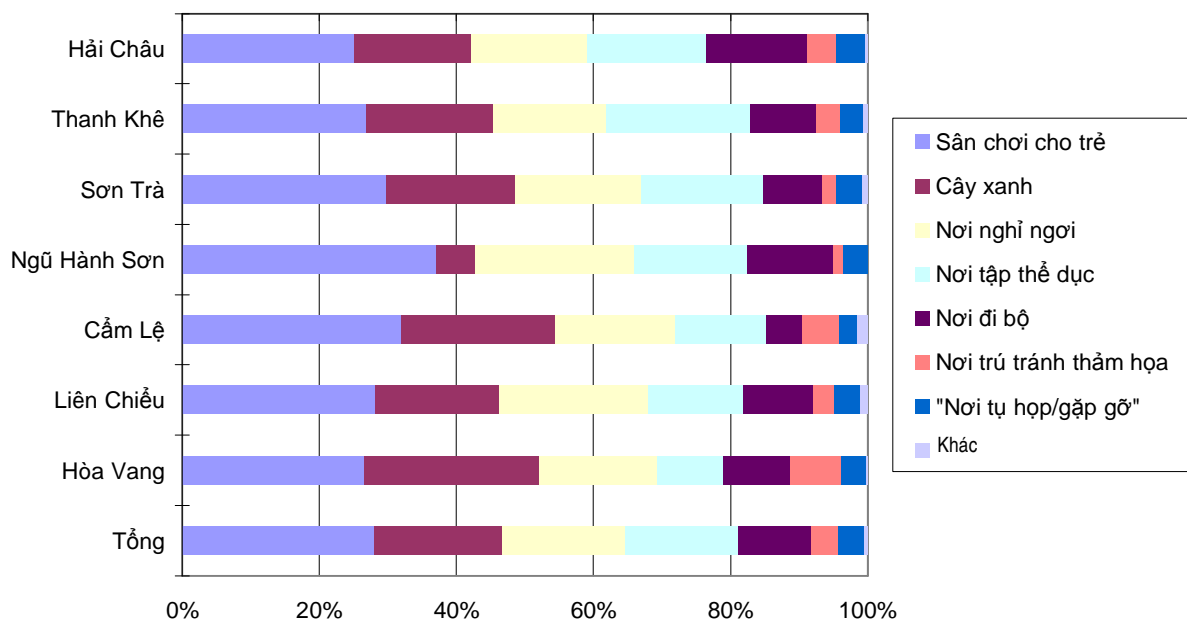
Nguồn: Điều tra Phỏng vấn hộ gia đình của DaCRISS, năm 2008

**Hình 12.2.1 Lý do không hài lòng với công viên / không gian xanh tại Tp. Đà Nẵng theo quận năm 2008**



Nguồn: Điều tra Phỏng vấn Hộ gia đình của DaCRISS năm 2008

**Hình 12.2.2 Chức năng mong muốn của công viên / không gian xanh**



Nguồn: Điều tra Phỏng vấn Hộ gia đình của DaCRISS năm 2008

**Bảng 12.2.2 Đánh giá của người dân về cảnh quan tại Đà Nẵng theo quận/huyện, 2008**

			Hải Châu	Thanh Khê	Sơn Trà	Ngũ Hành Sơn	Cẩm Lệ	Liên Chiểu	Hoà Vang	Tổng
Yếu tố ảnh hưởng bất lợi tới cảnh quan (%)	Đường dây điện (%)	Nghiêm trọng	30,9	31,8	43,8	48,1	32,7	45,4	14,2	33,7
		Có ảnh hưởng	68,5	67,0	54,7	50,4	63,9	54,2	85,2	65,1
		Không ảnh hưởng	0,6	1,2	1,5	1,5	3,4	0,4	0,6	1,1
	Đỗ xe trên vỉa hè (%)	Nghiêm trọng	18,8	16,0	31,1	17,2	20,0	25,3	10,9	19,7
		Có ảnh hưởng	78,2	79,0	67,7	82,2	76,8	73,2	88,3	77,8
		Không ảnh hưởng	2,9	5,0	1,2	0,6	3,2	1,5	0,7	2,5
	Quảng cáo trong trung tâm TP (%)	Nghiêm trọng	6,2	8,6	16,1	5,2	4,5	11,0	2,8	8,1
		Có ảnh hưởng	85,1	84,5	69,1	88,4	88,9	78,2	95,4	83,7
		Không ảnh hưởng	8,7	6,9	14,8	6,4	6,7	10,8	1,7	8,2
	Quảng cáo ở khu vực ngoại ô (%)	Nghiêm trọng	1,5	4,1	10,2	0,6	0,8	6,6	0,5	3,7
		Có ảnh hưởng	81,6	78,7	71,3	88,2	83,7	80,0	88,5	80,7
		Không ảnh hưởng	17,0	17,2	18,5	11,2	15,5	13,5	11,0	15,6
	Thiết kế của các toà nhà (%)	Nghiêm trọng	6,5	15,8	8,5	1,2	5,5	11,2	2,0	8,1
		Có ảnh hưởng	75,0	67,2	65,9	73,3	62,9	65,5	77,2	69,0
		Không ảnh hưởng	18,6	9,6	24,4	18,0	26,6	19,4	7,8	16,5
	Các toà nhà quá lớn (%)	Nghiêm trọng	14,4	22,8	8,8	6,0	6,6	16,2	8,5	13,5
		Có ảnh hưởng	71,8	69,6	65,7	62,8	67,9	63,8	82,8	70,0
		Không ảnh hưởng	13,8	7,6	25,5	31,2	25,4	20,0	8,7	16,6
Cảnh quan (% yêu thích nhất)	Cầu sông Hàn	12	17	16	17	18	18	23	16	
	Núi Bà Nà	15	11	13	16	18	14	20	15	
	Bán đảo Sơn Trà	11	13	27	17	15	9	2	13	
	Bãi biển Mỹ Khê	13	12	16	9	9	5	4	11	
	Bãi biển Non Nước	10	10	8	14	12	6	9	10	
	Siêu thị Big C (Vinh Trung Plaza)	10	10	3	6	4	9	7	8	
	Đèo Hải Vân	4	6	4	3	4	7	6	5	
	Siêu thị Metro	6	2	1	3	5	2	6	3	
	Khu nghỉ biển Furama	5	2	3	4	3	6	2	3	
	Bãi biển Xuân Thiều	3	5	3	1	2	6	4	3	
	Hoàng Anh Gia Lai Plaza	3	2	1	2	2	4	2	2	
	SVD Chi Lăng	2	2	1	1	1	2	5	2	
	Toà nhà Indochina	3	1	1	1	1	3	1	2	
	Công viên 29/3	1	1	1	1	2	2	4	2	
	Nhà hát Trung Vương	1	2	1	2	1	2	1	2	
	Toà nhà UBND TP	1	2	1	0	0	3	1	1	
	Làng Tuý Loan	1	1	0	0	1	2	3	1	
Công viên phần mềm (Quang Trung)	1	0	0	0	0	2	0	1		
Cảnh quan (% ít được yêu thích nhất)	Làng Tuý Loan	13	11	11	10	15	15	12	12	
	SVD Chi Lăng	10	10	12	8	14	8	11	10	
	Công viên 29/3	9	10	9	11	10	11	6	9	
	Bãi biển Xuân Thiều	7	9	7	10	7	9	8	8	
	Siêu thị Metro	7	9	9	2	7	7	4	7	
	Công viên phần mềm (Quang Trung)	5	7	10	5	5	7	8	7	
	Nhà hát Trung Vương	7	6	5	7	6	5	5	6	
	Toà nhà Indochina	5	6	7	5	3	7	6	6	
	Toà nhà UBND TP	6	4	5	4	4	4	6	5	
	Đèo Hải Vân	4	4	5	7	5	5	7	5	
	Hoàng Anh Gia Lai Plaza	5	4	7	3	9	2	3	5	
	Siêu thị Big C (Vinh Trung Plaza)	5	2	4	2	4	2	3	3	
	Núi Bà Nà	4	6	2	6	0	2	2	3	
	Bãi biển Mỹ Khê	2	2	1	2	4	5	7	3	
	Bãi biển Non Nước	3	3	2	4	2	5	4	3	
	Bán đảo Sơn Trà	4	2	1	3	1	2	7	3	
	Khu nghỉ biển Furama	2	3	2	5	3	2	1	2	
Cầu sông Hàn	2	2	1	4	0	2	2	2		

Nguồn: Đoàn Nghiên cứu DaCRISS

## 13 NĂNG LỰC TÀI CHÍNH CỦA THÀNH PHỐ

### 13.1 Tổng quan

13.1 Tình hình tài chính được tổng kết theo những nội dung sau:

- (i) Những hạng mục thu thuế của nhà nước cho thấy sự tăng trưởng rất đáng chú ý ở Đà Nẵng thuộc về các doanh nghiệp nhà nước trung ương (SOEs) và thành phần ngoài quốc doanh. Phần trăm tổng nguồn thu ngân sách hay nguồn thu từ thuế trích nộp trung ương gia tăng nhanh chóng trong khi các nguồn thu mà địa phương có thể giữ lại để sử dụng thì không tăng nhiều;
- (ii) Trong những hạng mục chi tiêu thuộc ngân sách thành phố, các khoản chi thường xuyên có xu hướng tăng lên;
- (iii) Thu ngân sách của thành phố Đà Nẵng đạt 6.490 tỷ đồng, tương đương với mức bình quân 8 triệu đồng/người năm 2006, tỷ lệ thu ngân sách/GDP đạt xấp xỉ 50%, cao hơn tỷ lệ của Hà Nội và TPHCM cũng như tỷ lệ bình quân của cả nước. Thành phố Đà Nẵng khó có thể duy trì xu hướng tăng thu ngân sách như vậy nếu cắt giảm dần các loại thuế nhập khẩu/xuất khẩu cũng như giảm nguồn thu từ giao dịch bất động sản;
- (iv) Tính cho cả giai đoạn 2004-2006, thu ngân sách của thành phố chiếm 40% GDP của thành phố đây là tỷ lệ khá cao.
- (v) Vào năm 2006, thu ngân sách/người đạt trên 6 triệu, cho thấy quy mô lớn của ngân sách thành phố.
- (vi) Tiền cho thuê đất đến năm 2010 dự kiến đạt khoảng 4.700 tỷ đồng (tương đương 298.5 triệu USD) cho đến tận năm 2010;
- (vii) Về trái phiếu thành phố, Luật Ngân sách cho phép chính quyền thành phố vay tối đa 30% tổng chi phí đầu tư phát triển từ các ngân hàng địa phương và
- (viii) Có 3 vấn đề trong quản lý tài chính công đầu tư cho phát triển đô thị tại Đà Nẵng, là đảm bảo nguồn thu ngân sách thành phố, cân bằng chi cho đầu tư và chi thường xuyên cũng như việc quản lý công tác vận hành & bảo dưỡng (O&M).



## **13.2 Thu ngân sách và cân đối ngân sách của thành phố**

### **1) Khái quát về tài chính công của TP Đà Nẵng**

13.2 Các khoản thuế của nhà nước cho thấy sự tăng trưởng rất đáng chú ý ở Đà Nẵng thuộc về các doanh nghiệp quốc doanh (SOEs) và khu vực ngoài quốc doanh. Tỷ lệ tổng thu ngân sách hay nguồn thu từ thuế trích nộp trung ương tăng nhanh trong khi các nguồn thu mà địa phương được giữ lại để sử dụng thì không tăng nhiều. Về chi ngân sách, chi thường xuyên có xu hướng tăng cao.

### **2) Tổng thu ngân sách của thành phố**

13.3 Năm 2006, tổng thu ngân sách của thành phố Đà Nẵng đạt 6.490 tỷ đồng, tương đương với bình quân 8 triệu đồng/người. Thu ngân sách chiếm gần 50% GDP của thành phố (xem Bảng 13.2.1) trong khi tổng thu ngân sách của Hà Nội và TPHCM lần lượt là 39.553 tỷ đồng và 71.204 tỷ đồng, tương đương với mức thu bình quân 12 và 11 triệu đồng/người. Tỷ trọng thu ngân sách trong GDP của Hà Nội và TPHCM lần lượt là 43% 37%.

13.4 Bảng 13.2.2 tổng hợp so sánh thu ngân sách của Đà Nẵng với mức bình quân của cả nước, tỷ trọng ngân sách trong GDP của 3 thành phố chính là Đà Nẵng, Hà Nội và TPHCM năm 2006 là khá cao, đặc biệt là Đà Nẵng.

**Bảng 13.2.1 Thu ngân sách và tài khoản thành phố Đà Nẵng, 2004-2008**

(Đơn vị: triệu đồng)

Hạng mục	2004	2005	2006	2007	2008 (dự tính)
GDP danh nghĩa	9.565.055	11.690.841	12.865.057	15.283.986	
Tổng thu ngân sách của toàn thành phố	5.121.625	5.515.509	6.489.759	9.569.307	6.871.744
Các khoản thu trong nước (trừ phí xăng dầu)	3.219.367	3.436.742	3.356.017	6.372.284	4.048.000
Doanh nghiệp nhà nước	421.587	574.488	653.170	727.315	970.000
Doanh nghiệp nhà nước trung ương	361.186	501.936	589.892	618.267	890.000
Thuế VAT	286.379	421.520	488.070		796.360
Thuế TNDN	71.383	57.894	81.513		75.000
Thuế tiêu thụ đặc biệt đối với các hàng hoá trong nước	1.452	18.657	17.219		16.500
Khác	1.972	3.865	3.090		2.140
Doanh nghiệp nhà nước địa phương	60.401	72.552	63.278	109.048	80.000
Thuế VAT	34.455	52.053	40.921		63.150
Thuế TNDN	18.359	19.340	21.042		15.500
Thuế tiêu thụ đặc biệt đối với các hàng hoá trong nước	143	112	119		120
Khác	7.444	1.047	1.196		1.230
Đầu tư nước ngoài	205.866	225.123	312.662	235.529	320.000
Thuế VAT	57.230	72.297	84.760		157.350
Thuế TNDN	13.282	20.522	21.172		28.000
Thuế đất và khu vực nước	1.235	5.191			
Thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài					
Thuế tiêu thụ đặc biệt đối với các hàng hoá trong nước	133.877	126.883	113.992		130.000
Khác	242	230	92.738		4.650
Thành phần kinh tế ngoài quốc doanh	215.446	283.006	341.331	455.510	470.000
Thuế VAT	105.134	144.283	182.032		279.220
Thuế TNDN	90.300	114.807	132.490		161.100
Thuế tiêu thụ đặc biệt đối với các hàng hoá trong nước	5.359	5.970	6.087		6.400
Khác	14.653	17.946	20.722		23.280
Đất/nhà ở	2.041.745	1.947.820	1.581.739	4.475.702	1.933.000
Thuế thu nhập cá nhân	20.297	42.412	28.799	60.274	45.000
Phí trước bạ	60.128	59.717	66.836	132.874	90.000
Phí xăng / dầu	105.029	82.537	105.780	110.284	110.000
Các khoản phí / lệ phí	56.881	67.373	88.145	106.806	90.000
Khác	92.388	154.266	177.555		20.000
Thu từ dầu mỏ					
Thu dòng từ xuất-nhập khẩu	994.986	996.727	1.478.091	1.646.140	1.620.000
Phí chuyển nhượng		34.876	62.162	38.368	
Các khoản phí của khu vực công không thuộc quyền quản lý của TP	163.263	153.126	189.852	321.060	254.744
Thu ngân sách địa phương	4.338.343	4.584.416	5.188.245	7.954.243	5.498.270
Nguồn thu được phân bổ	3.141.399	3.349.613	3.234.211	2.991.041	3.811.111
Thu và được sử dụng 100%	2.241.065	2.220.745	1.973.121	4.778.388	2.133.780
Thu và trích nộp ngân sách trung ương (%)	900.334	1.128.868	1.261.090	1.390.119	1.677.331
Chuyển từ ngân sách trung ương	289.672	152.761	298.383	234.854	242.881
Chuyển từ ngân sách tỉnh			154.500		
Huy động vốn đầu tư cơ sở hạ tầng	525.000	600.000	1.080.000	0	800.000
Ngân sách giữ lại năm trước	169.341	127.339	73.353	526.821	
Chi phí chưa được giải ngân từ ngân sách năm trước	49.668	166.700	250.284	664.633	149.000
Lệ phí từ các lĩnh vực XH không do địa phương quản lý	163.263	153.126	189.852		254.744
Phí chuyển nhượng		34.876	62.162	38.368	
Khác	49.668	166.701	95.784	526.821	389.534
Chi ngân sách	4.197.033	4.498.879	4.648.720	5.864.776	5.498.270
Chi đầu tư phát triển	3.010.038	2.745.191	1.973.585	2.122.927	3.387.260
Chi thường xuyên	643.203	882.907	1.142.804	1.315.359	1.185.317
Hoàn trả vốn và lãi vay từ ngân sách địa phương	200.378	452.837	663.703	1.108.597	
Chuyển quỹ dự trữ ngân sách	1.000	1.000	6.000	25.000	5.000
Chi các chương trình hoạt động quốc gia	17.693	19.808	32.881	38.157	38.400
Chuyển từ ngân sách trung ương cho các trương chinh hoạt động quốc gia					4.100
Chi cải thiện mức lương					237.738
Các khoản phát sinh khác (thiên tai, các chính sách mới)					136.581
Chuyển sang ngân sách năm tới	166.700	250.284	664.871	937.362	
Chi từ nguồn lệ phí không cân đối	158.021	146.852	164.876	317.374	254.744
Ngân sách bổ sung cho thành phần khác					240.534
Khác	0	0	0		8.596

Nguồn: Cục Thống kê Đà Nẵng và Niên giám thống kê thành phố Đà Nẵng năm 2004 \* giá trị ước tính

**Bảng 13.2.2 Tổng thu ngân sách và GDP thành phố, 2006**

Khu vực	GDP (tỷ đồng)	Thu NSNN (tỷ đồng)	Bình quân thu NSNN/người (triệu đồng)	Thu ngân sách/GDP (%)
Đà Nẵng	12.865	6.490	8,1	50,4
Hà Nội	90.929	39.553	12,0	43,5
Tp. Hồ Chí Minh	190.561	71.205	11,2	37,4
Cả nước	974.266	279.472	3,5	28,7

Nguồn: Bộ Tài Chính

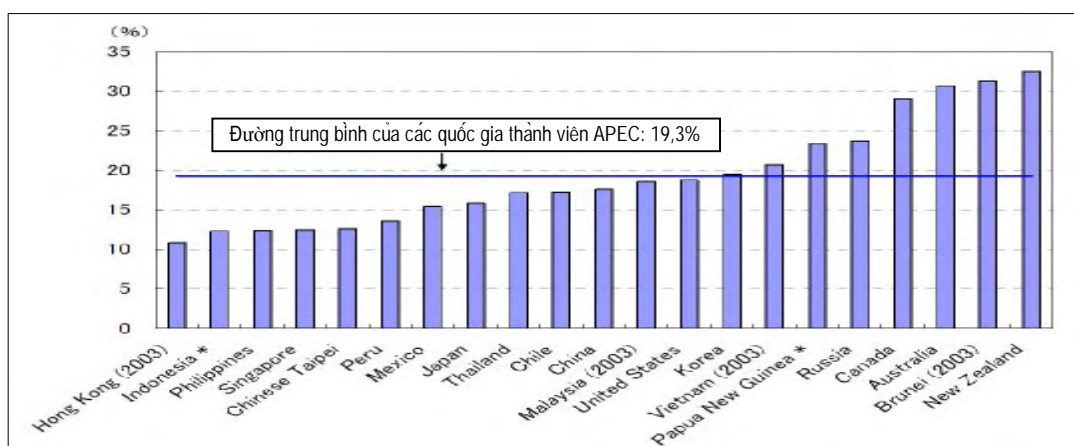
13.5 Hình 13.2.1 tổng hợp so sánh tỷ trọng thu ngân sách nhà nước trong GDP của Việt Nam và các quốc gia thành viên APEC năm 2004. Tỷ lệ thu ngân sách trong GDP của Việt Nam (khoảng 20%) có phần cao hơn so với mức bình quân của các quốc gia khác. Tuy nhiên, tỷ lệ hiện nay của các thành phố chính Việt Nam (hơn 30% như tổng hợp trong Bảng 13.2.2) còn cao hơn nhiều nếu so sánh với số liệu năm 2004.

13.6 Về thu ngân sách, Thành phố Đà Nẵng sẽ khó có thể đạt được mức thu cao như trên trong bối cảnh sau:

- (i) Cắt giảm các loại thuế xuất-nhập khẩu khi các Hiệp định gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới có hiệu lực
- (ii) Nguồn thu từ việc giao dịch bất động sản chắc chắn sẽ sụt giảm; và
- (iii) Thuế thu nhập cá nhân (PIT) đã được sửa đổi gần đây năm 2009, có thể sẽ giảm so với trước đây.

13.7 Do đó, sẽ khó có thể tăng thu ngân sách thành phố trừ khi thành phố không mở rộng nguồn thu từ các hoạt động sản xuất và kinh doanh dịch vụ của các doanh nghiệp, thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế giá trị gia tăng.

**Hình 13.2.1 Tỷ lệ thu ngân sách trong GDP ở các nước, năm 2004**



Nguồn: Thống kê tài chính của Quỹ tiền tệ quốc tế IMF

13.8 **Thuế thu nhập cá nhân:** Các loại thuế thu nhập cá nhân mới được Quốc hội sửa đổi bổ sung vào năm 2008 và 2009, sẽ được áp dụng vào nửa cuối năm 2009. Theo những điều khoản sửa đổi thì mức giảm trừ là 160.000 đồng cho mỗi một thành viên phụ thuộc trong gia đình. Ước tính tổng thu ngân sách từ thuế thu nhập cá nhân chỉ đạt 1.732 triệu đồng năm 2008 nếu áp dụng mức thuế mới dựa trên số liệu Điều tra Phỏng vấn hộ gia đình về mức thu nhập (Bảng 13.2.3). Trong khi nguồn thu này đạt 60.274 triệu đồng năm 2007. Hệ thống thuế được sửa đổi bổ sung và hoàn chỉnh làm giảm tạm thời nguồn thu ngân sách do đối với hầu hết các hộ gia đình ở Việt Nam, thu nhập cá nhân sau khi trừ đi khoản giảm trừ đều dưới mức phải nộp thuế.

**Bảng 13.2.3 Thu ngân sách từ thuế thu nhập cá nhân tại Tp. Đà Nẵng**

Thuế thu nhập cá nhân	Tổng thu (triệu đồng)
2008 <sup>1</sup>	1.732
2007 <sup>2</sup>	60.274

<sup>1</sup> Dựa trên kết quả số liệu Điều tra Phỏng vấn Hộ gia đình của DaCRISS năm 2008.

<sup>2</sup> Từ tài liệu Sở Tài chính )

### 3) Nguồn thu từ quỹ đất

13.9 Bảng 13.2.4 tổng hợp thu ngân sách ước tính từ phát triển quỹ đất đất của thành phố Đà Nẵng tới năm 2010. Riêng tiền thuê đất ước tính đạt khoảng 4.700 tỷ đồng (gần 298,5 triệu USD). Thu từ phí việc thu hồi và chuyển đổi mục đích sử dụng đất thay đổi theo loại đất và mục đích chuyển đổi cũng như vị trí lô đất. Ví dụ, đối với đất nông nghiệp, giá đền bù phổ biến là 25,000 đồng/m<sup>2</sup> và sau khi thu hồi được bán với giá khoảng 1,3 triệu đồng/m<sup>2</sup> ở khu vực ngoại vi như ở quận Liên Chiểu. Đất thổ cư khai hoang trong cùng quận được đền bù ở mức 700.000 đồng / m<sup>2</sup>.

13.10 Bảng 13.2.4 cho thấy hầu hết các nguồn thu từ đất (93%) được sử dụng cho việc tái đầu tư phát triển trong tương lai gần và trả tiền đền bù. Và mặc dù tỷ lệ phân bổ này lớn nhưng chưa có con số cụ thể về chi thường xuyên cho các hoạt động khai thác và bảo trì. Tuy nhiên, có thể thấy chỉ một tỷ lệ rất nhỏ nguồn thu từ đất (2%) là nguồn thu thuế bền vững.

**Bảng 13.2.4 Các khoản thu - chi liên quan đến đất tại Tp. Đà Nẵng, 2004**

Nguồn thu	Tỷ đồng	% Tổng thu	Khoản chi liên quan đến đất	Tỷ đồng	% Tổng thu
1. Cấp đất	20.900	81,77	1. Đền bù cho dự án quy hoạch	16.184	63,32
			Đất nông nghiệp	1.452	5,68
			Đất cho sản xuất phi nông nghiệp	481	1,88
			Đất cho sản xuất phi nông nghiệp khác	775	3,03
Đất thổ cư			Đất thổ cư		
Quận Hải Châu	5.273	20,63	Quận Hải Châu	3.955	15,47
Quận Thanh Khê	3.330	13,03	Quận Thanh Khê	2.220	8,69
Quận Sơn Trà	2.491	9,75	Quận Sơn Trà	1.744	6,82
Quận Ngũ Hành Sơn	3.056	11,96	Quận Ngũ Hành Sơn	1.646	6,44
Quận Liên Chiểu	3.558	13,92	Quận Liên Chiểu	1.916	7,50
Huyện Hoà Vang	3.192	12,49	Tỉnh Hoà Vang	1.995	7,81
2. Cấp đất phi sản xuất nông nghiệp và các hoạt động thương mại / kinh doanh	4.000	15,65	2. Dự án xây dựng khu dân cư, cơ sở hạ tầng, công cộng, văn hoá và phúc lợi	7.500	29,34
3. Đất cho thuê cho sản xuất phi nông nghiệp & kinh doanh	160	0,63	3. Quản lý đất đai	5	0,02
4. Thuế đất & thuế chuyển quyền sử dụng đất	500	1,96			
Tổng thu	25.560	100	Tổng chi	23.689	100

Nguồn: UBND thành phố Đà Nẵng 2004.

<sup>1</sup> Mức chênh lệch thay đổi lớn tùy thuộc vào quy định đền bù và vị trí đất thu hồi.

#### 4) Trái phiếu thành phố

13.11 Luật Ngân sách hạn chế ngân sách vay mượn vào năm tài khoá; chính quyền thành phố chỉ được phép vay tối đa 30% của các khoản chi cho đầu tư phát triển từ các ngân hàng địa phương. Chính quyền địa phương cũng được phép phát hành trái phiếu thành phố một cách hợp pháp.

13.12 Bảng 13.2.1 tổng hợp xu hướng vay của thành phố Đà Nẵng. Các khoản vay năm 2004 và 2005 vào khoảng 500 đến 600 triệu đồng, trong khi con số này năm 2006 là trên 1 tỷ đồng. Thành phố Đà Nẵng đã hoàn trả các khoản nợ trị giá trên 1 tỷ đồng. Từ năm 2007 đến 2009 Đà Nẵng không có một khoản nợ quá hạn nào, điều đó cho thấy thành phố đã kiểm soát được vấn đề tài chính.

13.13 Mặc dù Quy hoạch Phát triển Kinh tế-xã hộ có đề cập đến những thuận lợi của việc phát hành trái phiếu thành phố, nhưng Đà Nẵng chưa có kế hoạch phát hành do thặng dư thu ngân sách hiện nay.

### 13.3 So sánh cơ cấu tài chính của thành phố Đà Nẵng với các thành phố khác

#### 1) Tỷ lệ nguồn thu ngân sách của thành phố với GDP

13.14 Bảng 13.3.1 và Hình 13.3.1 so sánh tỷ trọng thu ngân sách trong GDP của Đà Nẵng, Hà Nội và Tp Hồ Chí Minh giai đoạn 2004-2006. Về quy mô kinh tế, GDP của Đà Nẵng kém 7 lần so với Hà Nội và 15 lần so với tp Hồ Chí Minh tại thời điểm cân đối tài khoản năm 2006. Trong khi đó, tỷ trọng thu ngân sách thành phố Đà Nẵng trong GDP là 40% - tỷ trọng thu ngân sách trong GDP của Hà Nội và Tp Hồ Chí Minh lần lượt là 15% và 13%. Có thể thấy, tỷ trọng thu ngân sách trong GDP của Đà Nẵng khá cao.

13.15 Hệ thống thuế của Việt Nam cũng có ảnh hưởng tới những số liệu này. Các khoản thuế nhà nước đều được chia theo tỷ lệ nhất định giữa ngân sách nộp vào ngân sách trung ương và ngân sách để địa phương quản lý, tỷ lệ phân chia thay đổi theo từng địa phương. Tất cả các loại thuế xuất nhập khẩu, phí xăng dầu – các khoản thu chiếm tỷ lệ lớn trong ngân sách, đều phải nộp vào ngân sách trung ương; do đó, các thành phố thường phải nộp lại những nguồn thu lớn này mà không được giữ lại cho ngân sách thành phố.

13.16 Trong bối cảnh phát triển đô thị tại Đà Nẵng hiện nay, việc duy trì được tỷ lệ thu ngân sách cao trong GDP là một khía cạnh quan trọng trong việc quản lý nguồn thu.

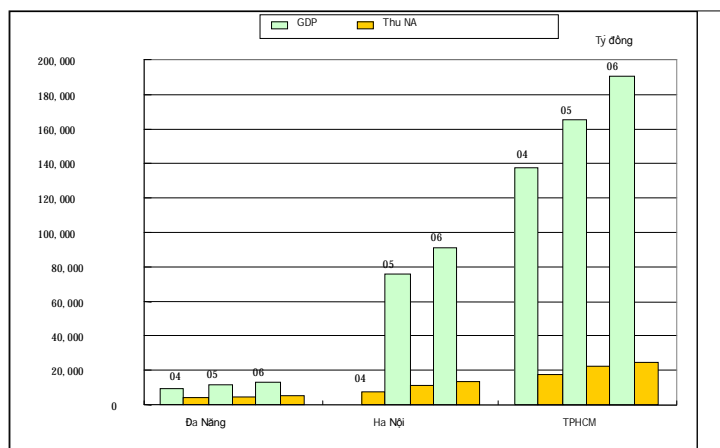
13.17 Thu ngân sách thành phố năm 2007 đạt 7.954 ngàn tỷ đồng, tương đương 52% GDP (Bảng 13.3.1). Tỷ lệ này được duy trì ở mức cao nhờ nguồn thu ổn định và bền vững từ quyền sử dụng đất.

13.18 Trong khi đó, tỷ lệ này của Hà Nội và Tp Hồ Chí Minh tương ứng là 14% và 13%. Cả 2 thành phố này đều đóng góp nguồn thu ngân sách lớn cho trung ương, và được giữ lại rất ít cho ngân sách thành phố. Tuy nhiên, Đà Nẵng được giữ khoảng 90% khoản thu ngân sách nhà nước. Do Đà Nẵng đã có những thành tựu phát triển kinh tế đáng kể nên tỷ lệ này sẽ được Chính phủ điều chỉnh lại để gần đạt mức ngang bằng với Hà Nội và tp Hồ Chí Minh.

13.19 Ví dụ ở các thành phố khác trên thế giới như ở Nhật Bản thành phố ven biển quy mô trung bình như Kitakyushu, Nagoya và Kobe, tỷ lệ thu của thành phố so với tổng GDP thường dưới mức 10%.

13.20 **Thu ngân sách thành phố bình quân/người:** Bảng 13.3.2 tổng hợp mức thu ngân sách thành phố bình quân/người năm 2006. Mức thu của Đà Nẵng khá cao, vượt mức 6 triệu đồng, trong khi những thành phố khác chỉ đạt mức 4 triệu đồng. Điều này khẳng định ngân sách thành phố của Đà Nẵng là vượt trội so với 3 thành phố lớn khác.

**Hình 13.3.1 GDP và Ngân sách của các thành phố lớn, 2004-2006**



Nguồn: Đoàn Nghiên cứu DaCRISS

**Bảng 13.3.1 GDP và ngân sách của một số thành phố**

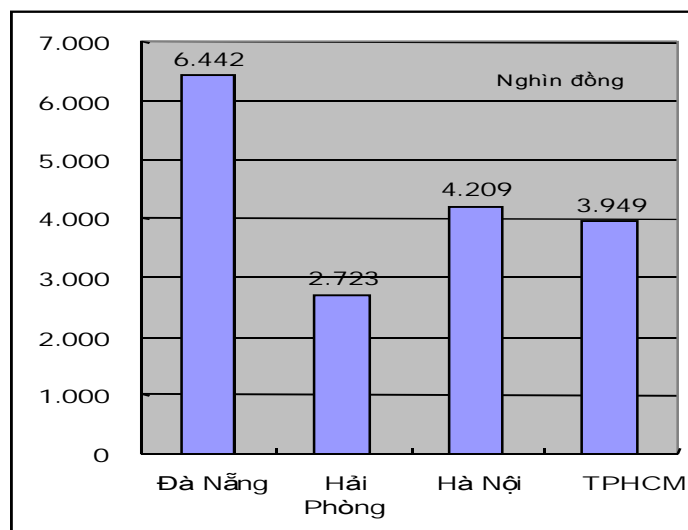
(tỷ đồng)		2005	2006	2007
Đà Nẵng	GDP	11.691	12.865	15.234
	Thu ngân sách thành phố	5.516	6.490	7.594
	Chi đầu tư phát triển (C.I.E)	2.745	1.974	2.123
	Thu NS/GDP (%)	39,2	40,3	52,0
	Chi đầu tư phát triển/GDP (%)	23,5	15,3	13,9
Hà Nội	GDP	76.006	90.929	
	Thu ngân sách thành phố	30.748	39.553	
	Chi đầu tư phát triển (C.I.E)	4.819	5.898	
	Thu NS/GDP (%)	15,1	15,2	
	Chi đầu tư phát triển/GDP (%)	6,3	6,5	
Tp HCM	GDP	165.29	190.56	
	Thu ngân sách thành phố	7	1	
	Chi đầu tư phát triển (C.I.E)	61.860	71.205	
	Thu NS/GDP (%)	13,6	13,2	
	Chi đầu tư phát triển/GDP (%)	4,5	3,5	

Nguồn: Tổng cục Thống kê.

(tỷ đồng)		2005	2006
Kita-kyusu	GDP	638.000	631.300
	Thu ngân sách thành phố	92.160	89.020
	Chi đầu tư phát triển (C.I.E)	34.670	33.420
	Thu NS/GDP (%)	14,4	14,1
	Chi đầu tư phát triển/GDP (%)	3,0	2,8
Na-goya	GDP	2.207.000	2.225.000
	Thu ngân sách thành phố	170.300	174.600
	Chi đầu tư phát triển (C.I.E)	18.000	21.670
	Thu NS/GDP (%)	7,7	7,8
	Chi đầu tư phát triển/GDP (%)	0,8	1,0
Kobe	GDP	1.044.000	1.068.000
	Thu ngân sách thành phố	126.200	135.400
	Chi đầu tư phát triển (C.I.E)	14.920	15.320
	Thu NS/GDP (%)	13,0	11,8
	Chi đầu tư phát triển/GDP (%)	1,4	1,4

Nguồn: Trang web của thành phố Yokohama (<http://www.city.yokohama.jp/me/stat/daitoshi/new/>): 1 JPY=177VND.

**Hình 13.3.2 Thu ngân sách/người, năm 2006 của một số thành phố ở Việt Nam**



Nguồn: Đoàn Nghiên cứu DaCRISS

## 2) Nguồn thu ngân sách chính của ngân sách thành phố

### (1) Cơ cấu nguồn thu trong nước theo loại thuế

13.21 Bảng 13.3.2 và Hình 13.3.3 tổng hợp nguồn thu trong nước ở 4 thành phố của Việt Nam theo loại thuế và theo số tuyệt đối và tỷ lệ. Thuế xuất, nhập khẩu và thuế xăng dầu không được tính do các loại thuế này thành phố không được giữ lại mà nộp 100% vào ngân sách trung ương. Số liệu cho thấy nguồn thu từ thuế và phí sử dụng đất của Đà Nẵng rất cao, chiếm gần một nửa tổng thu ngân sách của thành phố từ thuế.

13.22 Nếu so sánh Đà Nẵng với Hải Phòng, nguồn thu từ thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế VAT của 2 thành phố không chênh lệch nhiều. Tuy nhiên, do nguồn thu từ thuế đất lớn ở Đà Nẵng nên tổng thu ngân sách từ các khoản trong nước của Đà Nẵng lớn hơn của Hải Phòng. Nói cách khác, thu ngân sách Đà Nẵng phụ thuộc vào nguồn thu từ thuế và lệ phí sử dụng đất trong khi nguồn thu ngân sách của Hải Phòng lại chủ yếu là từ thuế VAT. So với 3 thành phố khác, Đà Nẵng có nguồn thu ngân sách từ thuế TNDN và thuế thu nhập cá nhân thấp nhất.

13.23 Rõ ràng là quỹ đất của thành phố là có giới hạn, đặc biệt là sau khi thành phố đã giao quyền sử dụng đất cho các đối tượng sử dụng, do đó, nguồn thu ngân sách chính của thành phố sẽ khó được duy trì và sẽ giảm trong tương lai.

13.24 Hiện nay, đa số người dân không phải đóng thuế TNCN do mức thu nhập còn thấp. Theo hệ thống thuế hiện hành, người dân với mức thu nhập dưới 5 triệu đồng/tháng sẽ không phải đóng thuế TNCN. Nguồn thu từ TNCN cho ngân sách thành phố hiện chỉ chiếm dưới 1% tổng thu ngân sách của thành phố nhưng dự kiến sẽ tăng trong tương lai như ở Hà Nội, TPHCM và Hải Phòng.

**Bảng 13.3.2 Nguồn thu trong nước của các thành phố chính ở Việt Nam theo loại thuế, 2006**

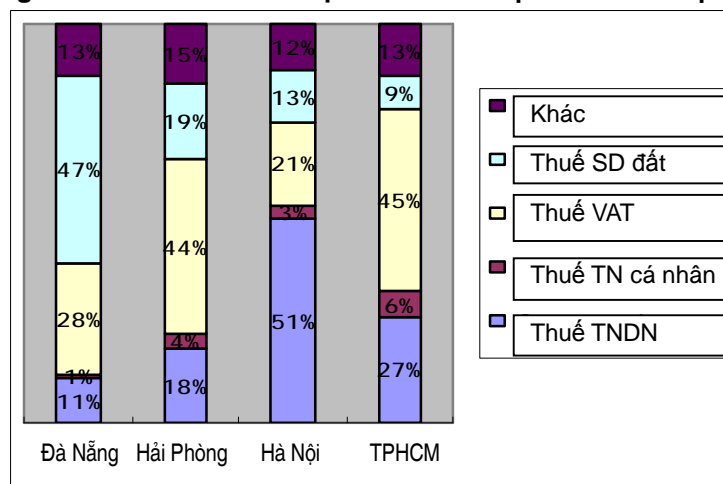
(Đơn vị: triệu đồng)

Loại thuế	Đà Nẵng	Hải Phòng	Hà Nội	Tp Hồ Chí Minh
Thuế TNDN	373.963	543.818	14.767.102	9.127.255
Thuế TNCN	28.799	114.172	966.529	2.227.138
Thuế VAT	933.200	1.289.824	6.069.301	15.551.978
Thuế đất	1.581.739	571.734	3.721.432	3.024.306
Khác	438.316	433.817	3.404.663	4.396.406
Tổng thu nội địa <sup>1</sup>	3.356.017	2.953.365	28.929.027	34.327.083

Nguồn: Bộ Tài chính

<sup>1</sup> Không bao gồm nguồn thu từ hoạt động xuất nhập khẩu do nguồn thu này được chuyển hết vào ngân sách TW, trong khi các nguồn thu từ thuế khác chủ yếu được giữ lại cho ngân sách địa phương.

**Hình 13.3.3 Thu ngân sách của các thành phố chính ở Việt Nam theo loại thuế, năm 2006**



Nguồn: Bộ Tài chính

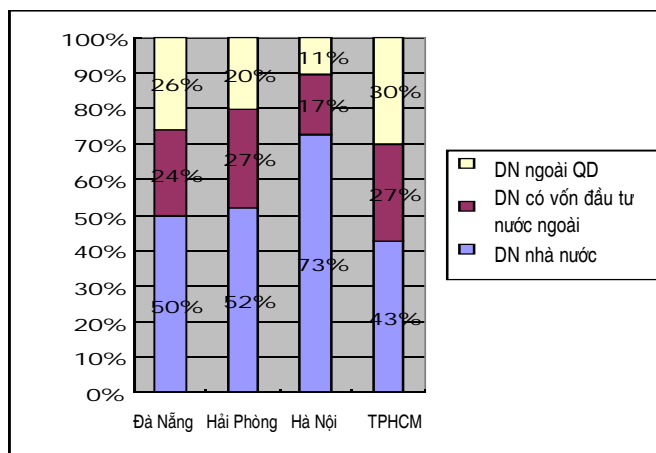


## (2) Cơ cấu nguồn thu từ thuế theo khu vực kinh tế

13.25 Hình 13.3.4 tổng hợp tỷ trọng nguồn thu ngân sách từ thuế của các doanh nghiệp quốc doanh, doanh nghiệp ngoài quốc doanh và doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Các loại thuế bao gồm thuế TNDN, thuế VAT, các khoản phí và lệ phí.

13.26 Tỷ trọng thu ngân sách từ các khoản thuế của Đà Nẵng tương tự như ở Hải Phòng. Theo quy mô của nền kinh tế, có thể thấy quy mô của Đà Nẵng hiện vẫn còn nhỏ như Hải Phòng.

**Hình 13.3.4 Cơ cấu thu ngân sách từ thuế theo thành phần kinh tế, năm 2006**

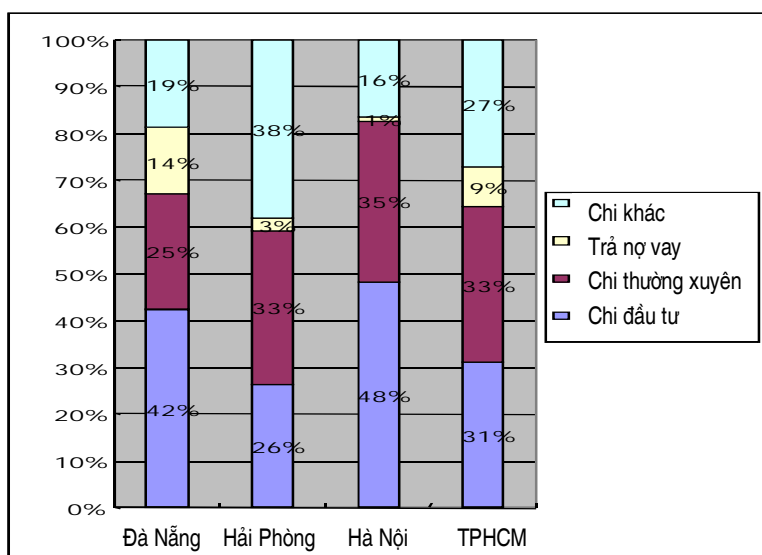


Nguồn: Đoàn Nghiên cứu DaCRISS

## 3) Chi ngân sách

13.27 Hình 13.3.5 tổng hợp các khoản chi ngân sách của 4 thành phố là Đà Nẵng, Hải Phòng, Hà Nội và Tp Hồ Chí Minh năm 2006.

**Hình 13.3.5 Các khoản chi ngân sách của 4 thành phố năm 2006**



Nguồn: Đoàn Nghiên cứu DaCRISS

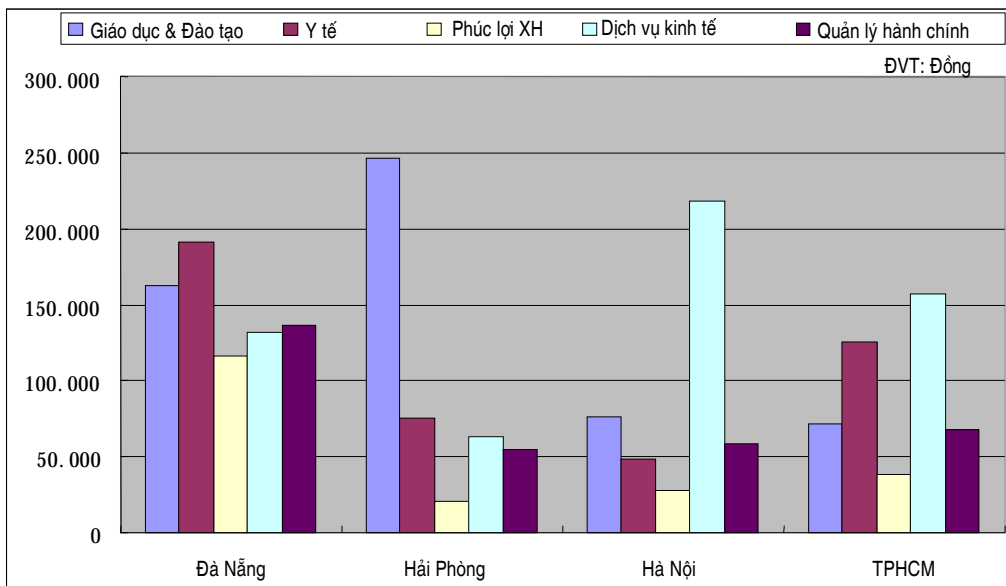
13.28 Chi đầu tư phát triển ở Đà Nẵng và Hà Nội khá cao. Cả 2 thành phố chi khoảng 50% ngân sách cho đầu tư phát triển trong khi tỷ lệ này của Hải Phòng và TPHCM chỉ vào khoảng 30%. Nếu tỷ lệ chi cho đầu tư phát triển vẫn được duy trì ở mức cao như hiện nay, sẽ tạo ra gánh nặng cho ngân sách thành phố với ngân sách khai thác và bảo trì cao hơn trong tương lai. Tỷ lệ chi thường xuyên trong ngân sách của Đà Nẵng lại thấp hơn ở các thành phố khác (Hình 13.3.5).

13.29 Bên cạnh đó, tỷ lệ nợ của Đà Nẵng năm 2006 cũng khá cao trong khi 3 thành phố còn lại có mức nợ tương đối thấp. Tỷ lệ nợ của thành phố Đà Nẵng đều tăng dần trong giai đoạn 2004 - 2006.

#### 4) Chi ngân sách theo mục đích

13.30 Hình 13.3.6 tổng hợp khoản chi thường xuyên bình quân/người theo từng lĩnh vực năm 2006. Đà Nẵng dành nhiều ngân sách cho dịch vụ y tế, phúc lợi xã hội và quản lý hành chính hơn so với 3 thành phố còn lại do thu ngân sách thành phố bình quân/người tương đối cao (xem Hình 13.3.2)

**Hình 13.3.6 Chi ngân sách theo mục đích, năm 2006**



Nguồn: Đoàn Nghiên cứu DaCRISS tổng hợp

13.31 Chi ngân sách dành cho phúc lợi xã hội năm 2006 của thành phố khá lớn: gấp đôi so với Hải Phòng và Hà Nội và lớn hơn cả Tp Hồ Chí Minh. UBND thành phố Đà Nẵng ưu tiên các khoản chi cho phúc lợi xã hội như trợ cấp hộ nghèo/dân tộc thiểu số, các tổ chức quần chúng và các hội từ thiện.

13.32 Chi ngân sách cho dịch vụ kinh tế bao gồm tất cả các hạng mục khác trong chi thường xuyên như sửa chữa đường quy mô nhỏ, các hoạt động tuyên truyền khoa học, văn hóa, cung cấp quỹ ủy thác trợ cấp cho các đơn vị cung cấp hàng hóa/dịch vụ công cộng, v.v., ngoại trừ chi quản lý hành chính và chi đào tạo. Các khoản chi này cân bằng với chi phí hành chính liên quan.

## 13.4 Các vấn đề tài chính của thành phố Đà Nẵng

13.33 Phần này tổng hợp 3 vấn đề chính liên quan đến công tác quản lý tài chính công trong phát triển đô thị ở Đà Nẵng.

### (1) Đảm bảo nguồn thu ngân sách cần thiết

13.34 Đà Nẵng đi đầu trong công cuộc phát triển vùng duyên hải miền Trung. Do đó, để tăng cường phát triển vùng duyên hải miền Trung, nhiệm vụ trọng tâm của TP là đảm bảo nguồn tài chính cần thiết. Không chỉ dựa vào nguồn ngân sách cấp từ trung ương, thành phố cần tạo ra các nguồn thu ngân sách độc lập và ổn định riêng. Do đó cần nghiên cứu tìm kiếm các nguồn thu tài chính khả thi. Trong chương 12.1, Nghiên cứu DaCRISS đã xem xét và đề xuất một số nguồn thu mới cho ngân sách của thành phố.

13.35 Việt Nam có hệ thống thuế và nguồn thu ngân sách riêng biệt. Tất cả các loại thuế về cơ bản là thuế của nhà nước, không có thuế của địa phương (mặc dù Chính phủ cho phép chính quyền địa phương thu một số loại phí/lệ phí riêng từ người dân sinh sống trên địa bàn nhưng những nguồn thu này rất nhỏ). Phần lớn các loại thuế được phân bổ cho cả ngân sách trung ương và địa phương, ngoại trừ những loại thuế có nguồn thu cao như thuế XNK và phí xăng dầu được nộp hết vào ngân sách TW. Trên thực tế, sự chênh lệch giữa chỉ tiêu thu thuế được giao và thuế thực tế thu đã mang lại nguồn thu cho ngân sách tỉnh/thành phố. Tùy vào tình hình thu ngân sách, nguồn thu này ước tính chiếm khoảng 5% đến 20% tổng thu ngân sách của thành phố nếu tính theo các quy định của Luật Ngân sách.

13.36 Thuế XNK là nguồn thu lớn cho ngân sách nhà nước ở Hải phòng và HCM, đặc biệt ở Hải phòng, thuế XNH chiếm đến 70%. Các qui định của Tổ chức Thương mại Thế giới sẽ tác động tới thuế XNK và nguồn thu thuế từ XNK sẽ giảm đáng kể. Trong tương lai nguồn thuế thu nhập từ các hoạt động kinh tế trong nước sẽ là nguồn thu quan trọng của chính quyền thành phố. Ngoài ra công cuộc cải tổ hệ thống thuế TNCN được áp dụng trong năm 2009 cũng sẽ là nguồn thu đáng kể. So với các quốc gia khác, việc xây dựng hệ thống thuế ở Việt Nam đang ở vào giai đoạn non trẻ. Việc cải tổ hệ thống thuế đang được Chính phủ khẩn trương thực hiện, đặc biệt là điều chỉnh và cải tổ các loại thuế thu nhập như thuế TNDN và TNCN. Theo các cán bộ thuế, người dân Việt Nam chưa có ý thức cao về nghĩa vụ nộp thuế và hầu hết người dân trước đây chưa phải nộp thuế TNCN nhưng giờ sẽ phải nộp với mức thuế khá thấp theo quy định.

13.37 Các loại thuế đánh vào tài sản đã được qui định ở Việt Nam trước đây; tuy nhiên các loại thuế này còn nhiều bất cập: các loại thuế này gồm thuế chuyển quyền sử dụng đất, thuế sử dụng đất nông nghiệp và thuế trước bạ cũng như các loại phí và lệ phí khác. Hiện Chính phủ đang nghiên cứu xây dựng Luật Thuế Nhà ở do hầu hết người dân hiện đã có mức sống khá cao và nhiều người sống tại các trung tâm đô thị lớn như Hà Nội và Tp HCM sở hữu lượng lớn tiền mặt và tài sản.

13.38 Một nguồn tài chính khác là hệ thống tài chính công, hệ thống cho phép các tổ chức của thành phố tiếp cận các nguồn vốn vay. Nguồn vốn này do các tổ chức tài chính công (ví dụ như tài khoản tiền gửi và tiền tiết kiệm trong các ngân hàng nhà nước) cung cấp. Tuy nhiên, cần nghiên cứu kỹ tính khả thi về các khoản vay dài hạn hoặc vay ưu đãi. Luật Ngân sách hạn chế chính quyền các thành phố vay nợ và quy định rất kỹ về điều kiện và qui mô nguồn vốn vay từ ngân hàng. Do các quy định này, các thành phố lớn ở Việt Nam hiện duy trì mức nợ khá thấp. Tuy nhiên, với tiềm năng phát triển kinh tế và trong điều kiện thiếu hụt vốn cho phát triển hiện nay, cần thúc đẩy việc thể chế hoá nguồn tài chính công.

## (2) Cân đối chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên

13.39 Phát triển đô thị đòi hỏi phải cân đối thu – chi ngân sách kỹ lưỡng, đặc biệt là cân đối giữa chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên. Khó có thể đưa ra quy định chung về 2 khoản chi này nhưng vấn đề quan trọng là các nhà hoạch định chính sách cần phân bổ ngân sách một cách linh hoạt, hiệu quả và phù hợp với điều kiện thực tế ở địa phương.

13.40 Ngân sách phù hợp cần (i) đảm bảo tính tự chủ của chính quyền địa phương trong công tác phân bổ nguồn ngân sách và (ii) xây dựng chu trình kiểm soát quản lý chi tiêu dựa trên tiến độ của các dự án đang thực hiện. Chính phủ Việt Nam đang thực hiện các chính sách phát triển theo Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 5 năm. Để phù hợp với Kế hoạch, các nhà hoạch định chính sách thành phố cần phân bổ nguồn ngân sách dựa trên điều kiện phát triển thực tế của địa phương.

13.41 Về tính tự chủ của chính quyền địa phương, hàng loạt chính sách cải tổ như việc sửa đổi, bổ sung Luật Ngân sách, cải cách hành chính công (như được mô tả ở phần dưới đây), đã góp phần quan trọng vào việc phân cấp quản lý tài chính công. Theo đó, ngân sách của thành phố được quy hoạch, quyết định và điều chỉnh bởi chính quyền địa phương. Mặc dù chính quyền thành phố có vai trò tự chủ nhất định trong việc lập kế hoạch ngân sách của thành phố, Chính phủ vẫn có vai trò nhất định đối với việc phân bổ ngân sách địa phương thông qua các chính sách và quy định. Hơn nữa, thu ngân sách nhà nước và các loại thuế nhà nước đều được phân chia cho ngân sách nhà nước và giữ lại ở ngân sách địa phương dựa trên tình hình ngân sách của địa phương. Đối với Đà Nẵng, tỷ lệ giữ lại là 90%.

13.42 Trước khi thực hiện công cuộc Đổi Mới, Việt Nam chỉ có duy nhất ngân sách TW: chính quyền địa phương đóng vai trò là đơn vị thực hiện và triển khai chính sách và ngân sách quốc gia. Luật Ngân sách được thông qua và có hiệu lực từ những năm 1990 đã đưa ra quy định rõ ràng về thu và chi ngân sách TW và địa phương.

13.43 Một vấn đề cần quan tâm khác trong chu trình quản lý ngân sách là lập dự toán ngân sách được thực hiện độc lập bởi 2 Bộ là Bộ kế hoạch đầu tư và Bộ tài chính. 2 Bộ này ước tính chi ngân sách dựa trên công thức riêng của từng bộ. Việt Nam đã duy trì được mức tăng trưởng kinh tế ổn định, dành ưu tiên cho các khoản chi đầu tư xây dựng cơ bản. Với xu hướng này cả Chính phủ và địa phương đều cố gắng tăng tối đa chi ngân sách cho xây dựng cơ bản và giảm chi thường xuyên. Bên cạnh đó, các quy định hiện hành kiểm soát tỉ lệ tăng chi định kỳ luôn ở mức thấp hơn tỷ lệ tăng chi đầu tư phát triển. Trong phân tích quản lý tài chính công cho phát triển đô thị, cần xem xét kỹ mối tương quan thực tế giữa 2 Bộ.

13.44 Mặc dù Luật ngân sách đã góp phần đáng kể trong việc xác định tài chính công cho các cấp liên quan từ Trung ương, tỉnh/thành phố và cấp quận huyện nhưng lại chưa có quy định đảm bảo chất lượng và sự công bằng trong cung cấp hàng hóa/dịch vụ công. Ví dụ, phân chia trách nhiệm giữa Chính phủ, thành phố và quận huyện đối với các vấn đề như xây dựng đường sá là rất quan trọng – sự tiện nghi của người tham gia giao thông sẽ không được cải thiện nếu chất lượng của các tuyến đường quốc lộ, đường đô thị và đường huyện không được đảm bảo. Do đường sá là một loại hàng hóa công cộng nên chất lượng của mạng lưới đường có liên quan chặt chẽ tới người tham gia giao thông.

13.45 Hoạt động kiểm toán ngân sách thành phố được thực hiện bởi Kiểm toán Nhà nước. Mặc dù kết quả kiểm toán cho biết các đơn vị hành chính liên quan có thực hiện chính xác theo Luật kế toán hay không nhưng lại không giám sát và đánh giá hiệu quả năng lực quản lý tài chính của đơn vị. Cần bổ sung công tác giám sát để việc chuẩn bị ngân sách phản ánh kết quả và hoạt động của các hoạt động quản lý đã thực hiện.

### **(3) Quản lý công tác khai thác và bảo trì**

13.46 Vấn đề tiếp theo là cơ chế cụ thể cho khai thác và bảo trì tài sản công trong tương lai. Kết cấu hạ tầng sẽ được cải tạo, nâng cấp phù hợp với sự tăng trưởng kinh tế. Tất cả các nguồn lực, bao gồm đầu tư của trung ương, địa phương và tư nhân đều được huy động để xây dựng kết cấu hạ tầng. Tuy nhiên, các kết cấu hạ tầng xây dựng từ các nguồn đầu tư này cần được khai thác và bảo trì tốt trong điều kiện năng lực tài chính có hạn của tỉnh/thành phố. Nếu không những tài sản này sẽ sớm bị xuống cấp nhanh chóng. Do đó, nếu xét từ góc độ quản lý tài chính công, thiết lập cơ chế khai thác và bảo trì bền vững là một vấn đề then chốt.

13.47 Từ năm 2001, Chính phủ Việt Nam đã thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính công và dự kiến Chương trình sẽ kéo dài đến năm 2010. Chương trình cải cách hành chính công tập trung vào giảm thiểu chi phí quản lý, ký kết hợp đồng cung cấp dịch vụ công cùng với công tác quản lý hành chính, cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước và thực hiện các biện pháp khác. Tầm quan trọng của việc hoàn thiện dịch vụ công là hiệu quả cải thiện chất lượng và công bằng trong cung cấp dịch vụ cũng như đem lại thuận tiện tối đa cho người sử dụng.

13.48 Chương trình tổng thể cải cách hành chính công bao gồm cải cách tài chính công - một trong bốn nội dung cải cách của chương trình. Cải cách tài chính công gồm một số chương trình hành động như phân cấp quản lý tài chính (như đã nêu trên), tinh giảm biên chế và khôi phục cơ chế quản lý tài chính.

13.49 Công tác tinh giảm biên chế được thực hiện thông qua giải quyết chi trả một lần và cơ cấu bố trí cán bộ. Số công chức, khối lượng công việc và ngân sách được khoán cho từng đơn vị/phòng ban, đòi hỏi nhân viên phải giải quyết tất cả các công việc liên quan trong hạn mức ngân sách được giao. Hệ thống này được báo cáo là đã góp phần vào việc cải tiến hiệu quả hành chính và giảm thiểu các chi phí do chi phí tiết kiệm được từ chương trình được dành cho chương trình cải cách lương của công nhân, viên chức.

13.50 Khôi phục cơ chế quản lý hành chính dựa trên ý tưởng tách riêng chức năng quản lý nhà nước khỏi chức năng cung cấp dịch vụ công ích. Cụ thể, việc cung cấp dịch vụ công ích được thực hiện thông qua việc ký kết hợp đồng với các đơn vị cung cấp dịch vụ công ích, cho các đơn vị phát triển xã hội thuê đất hoặc ký hợp đồng cung cấp dịch vụ như vệ sinh đô thị, cấp thoát nước và quản lý công viên, cây xanh, v.v. Các đơn vị mới này gồm các đơn vị cung cấp dịch vụ có nguồn thu, các công ty cổ phần và một số đơn vị trực thuộc các cơ quan quản lý nhà nước.

13.51 Báo cáo của Ngân hàng Thế giới cho biết việc giám sát chi ngân sách theo hạng mục của cơ quan tài chính đô thị vẫn chưa hiệu quả, dẫn đến những hạn chế trong xây dựng dự toán ngân sách. Ngoài ra có báo cáo rằng có sự khác biệt đáng kể giữa dự toán ngân sách và chi thực tế. Điều này cho thấy có sự linh hoạt khá lớn trong khâu thực hiện ngân sách của tỉnh phản ánh chính quyền địa phương đã hưởng sự linh hoạt khá lớn trong việc chi ngân sách đã được duyệt của tỉnh.

13.52 Như đã đề cập ở phần lập kế hoạch ngân sách, cơ quan chịu trách nhiệm lập kế hoạch phát triển kết cấu hạ tầng cơ bản (Bộ KHĐT/Sở KHĐT) lại độc lập với cơ quan lập kế hoạch phân bổ ngân sách khai thác và bảo trì (Bộ Tài chính/Sở Tài chính) nên vấn đề đặt ra là khó có thể đảm bảo cung cấp dịch vụ có chất lượng cho mọi người dân. Ví dụ trong lĩnh vực GTVT, Bộ KHĐT/Sở KHĐT lập kế hoạch xây dựng các công trình mới và sửa chữa quy mô lớn trong khi kế hoạch sửa chữa nhỏ lại do Sở Tài chính xây dựng. Do đó, khó có thể quyết định các dự án ưu tiên giữa 2 cơ quan nếu không nắm được thông tin chính xác.

